Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Email: info@becamexbinhphuoc.com.vn
Ngày ký: 15/12/2024 20:07:09 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX- BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 259 /CV-BBP	*Chơn Thành, ngày 03 tháng 12 năm 2024*
Về việc công khai thông tin bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (Đợt 1)	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước

Căn cứ Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/07/2024 về công khai thông tin bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

Nay, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước kính gửi đến Sở Xây dựng các thông tin, dữ liệu về bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh được kê khai theo quy định tại Biểu mẫu số 9 đính kèm công văn này.

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước cam kết thông tin, dữ liệu kê khai là đầy đủ, trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin, dữ liệu. Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh sớm xem xét, công khai thông tin, dữ liệu đối với bất động sản đưa vào kinh doanh của Công ty.

Đồng thời, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex-Bình Phước công khai thông tin này tại Website: becamexbinhphuoc.com.vn./.

Trân trọng!

(Kèm theo Biểu mẫu số 9 ngày 03/12/2024 và các tài liệu có liên quan)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở TN&MT (để biết);
- Văn phòng ĐKĐĐ (để biết);
- Ban TGĐ (b/c);
- Lưu: VT, P.QLĐ (My).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3800405138 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC - H. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

Đặng Văn Dũng

BM-10-10-24120008

Biểu mẫu số 9

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ BẤT ĐỘNG SẢN, DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO KINH DOANH

Kỳ báo cáo: trước khi đưa bất động sản, dự án bất động sản vào kinh doanh

1. Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư dự án bất động sản

2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước.

I	**THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN**
1	Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước
2	Mã số thuế: 3800405138
3	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/11/2024. - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/11/2023.
4	Địa điểm thực hiện dự án: phường Minh Thành, phường Thành Tâm và phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
5	Quy mô dự án: 2.448,27 ha
6	Tổng vốn đầu tư: 6.166,273 tỷ đồng
7	Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, theo từng giai đoạn kể từ ngày được UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giao đất
8	Tiến độ dự án được duyệt: từ năm 2015 đến năm 2035
II	**THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)**

1	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư dự án bất động sản - Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung KCN Becamex Bình Phước vào quy hoạch phát triển các KCN của cả nước. (2.000ha) - Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020 (2.450ha)
2	Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền - Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019, Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Bình Phước; - Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015, Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018, Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021; - Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022, Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023; - Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023; - Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023; - Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; - Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023;
3	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt - Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/06/2015 về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/2000 dự án khu CN Becamex-Bình Phước (khu A: 21.384.211,31m², khu B: 3.098.520,29 m²) - Quyết định 1418/QĐ-UBND ngày 07/07/2015 về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định 1326/QĐ-UBND ngày 26/06/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh. - Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 24/08/2015 về việc Điều chỉnh quyết định 1418/QD-UBND ngày 7/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh - Quyết định 1025/QĐ-UBND ngày 17/05/2018 V/v điều chỉnh cục bộ QH chi tiết 1/2000 khu công nghiệp Becamex –

	Bình Phước. - Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 04/06/2018 về việc điều chỉnh quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018. - Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 V/v điều chỉnh cục bộ QH chi tiết 1/2000 khu công nghiệp Becamex-Bình Phước - Bản đồ QHSDĐ khu công nghiệp A ngày 16/9/2020 - Bản đồ QHSDĐ khu công nghiệp B ngày 16/9/2020
4	Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản (Hợp đồng mẫu cho thuê lại QSD đất kèm theo)
III	**THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)**
1	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
2	Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng
3	Thông báo khởi công xây dựng công trình
4	Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án
5	Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở
6	Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất)
	- Quyết định giao đất

	- Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai
	- Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai
7	Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
8	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua
9	Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
10	Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
11	Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng
IV	**THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)**
1	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở
	Hoặc:
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

	- Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng
2	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
V	**THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)**
1	Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật (Danh sách và giấy chứng nhận QSD đất kèm theo)
2	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở
3	Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục : Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh. Công trình: Khu Công nghiệp phía Bắc - Khu A ngày 04/11/2024. - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục : Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh. Công trình: Khu Công nghiệp - Khu B ngày 30/08/2024. - Khu Công nghiệp – Khu B: + Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục : Cung cấp, thi công và lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường D1B (đoạn từ N3B

đến N5B) phần: mương cáp, móng trụ ngày 30 tháng 12 năm 2019.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục hệ thống chiếu sáng các tuyến đường D1B, đường dây trung thế 12,7kV và TBA 1x25kVA ngày 30 tháng 07 năm 2020.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục : Hệ thống điện chiếu sáng đường D1B và TBA 1x25kVA đoạn từ N3B đến N5B ngày 25 tháng 08 năm 2020.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Hệ thống chiếu sáng các tuyến đường D2B, N3B, N4B, N5B, D1B, D3B, D4B đường dây trung thế 12,7kV và TBA 1x25kVA ngày 25 tháng 11 năm 2021.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Hệ thống chiếu sáng đường D2B (đoạn từ N3B đến N5B) phần: mương cáp, móng trụ ngày 27 tháng 12 năm 2022.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Hệ thống chiếu sáng đường D2B (đoạn từ N3B đến N5B) phần: Cần, đèn, trụ và TBA 1x25kVA (trạm T3) ngày 27 tháng 12 năm 2022.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Cung cấp và lắp đặt hạ tầng viễn thông – Giai đoạn 1 ngày 10 tháng 10 năm 2023.

+Biên bản nghiệm thu hoàn thành chiếu sáng đường N4B, D3B, D4B KCN khu B ngày 29 tháng 11 năm 2024.

- Khu Công nghiệp – Khu A:

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho Khu A, Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước – Giai đoạn 1 ngày 29 tháng 01 năm 2021.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Cung cấp và lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường D1 phần Khu Công nghiệp Becamex – Bình Pước ngày 21 tháng 04 năm 2022.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Thi công hạ tầng viễn thông – KCN Becamex – Bình Phước Khu A – Giai đoạn 1 ngày 12 tháng 08 năm 2022.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15) – Phần đường dây trung áp và TBA 1x25kVA cấp nguồn cho tủ chiếu sáng D2.1 ngày 05 tháng 12 năm 2022.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15) ngày 15 tháng 12 năm 2022.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Thi công hệ thống chiếu sáng đường N14 (đoạn từ đường D1 đến Minh

	Thành – An Long) ngày 15 tháng 12 năm 2022.
4	Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan) - Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019, Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 : Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước: + Thông báo số 1751/TB-CT ngày 26/6/2019 (lệ phí trước bạ); + Thông báo số 2542/TB-CT ngày 10/9/2019 (tiền thuê đất); + Thông báo số 1803/TB-CT ngày 22/4/2021 (lệ phí trước bạ); + Thông báo số 1804/TB-CT ngày 22/4/2021 (tiền thuê đất). Chứng từ nộp thuế: *+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 05/7/2019 (tiền thuê đất);* *+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 05/7/2019 (lệ phí trước bạ);* *+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 10/9/2019 (tiền thuê đất);* *+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 12/5/2021 (tiền thuê đất);* *+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 12/5/2021 (lệ phí trước bạ);* - Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023, Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023, Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023: Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước: + Thông báo số 3387/TB-CT ngày 26/7/2023 (lệ phí trước bạ); + Thông báo số 3599/TB-CT ngày 04/8/2023 (tiền thuê đất). Chứng từ nộp thuế: *+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất);*

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (lệ phí trước bạ);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 12/9/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 13/9/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 24/10/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 24/10/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 03/11/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 03/11/2023 (tiền thuê đất).

- Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023:

Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước:

+ Thông báo số 4395/TB-CT ngày 11/10/2023 (lệ phí trước bạ);

+ Thông báo số 5073/TB-CT ngày 28/11/2023 (tiền thuê đất).

Chứng từ nộp thuế:

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 13/11/2023 (lệ phí trước bạ);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 27/11/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 05/12/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 28/12/2023 (tiền thuê đất).

- Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023:

Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước:

+ Thông báo số 5508/TB-CT ngày 28/12/2023 (tiền thuê đất);

+ Thông báo số 5509/TB-CT ngày 28/12/2023 (lệ phí trước bạ).

Chứng từ nộp thuế:

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 29/12/2023 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 29/12/2023 (lệ phí trước bạ).

- Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015, Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018, Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021:

Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước:

+ Thông báo số 464/TB-CT ngày 08/11/2018 (tiền thuê đất);

+ Thông báo số 464a/TB-CT ngày 08/11/2018 (lệ phí trước bạ);

+ Thông báo số 502/TB-CT ngày 04/12/2018 (tiền thuê đất);

+ Thông báo số 3687/TB-CT ngày 24/12/2019 (tiền thuê đất);

+ Thông báo số 1802/TB-CT ngày 22/4/2021 (tiền thuê đất);

+ Thông báo số 3912/TB-CT ngày 30/8/2023 (tiền thuê đất);

+ Thông báo số 5183/TB-CT ngày 06/12/2023 (lệ phí trước bạ).

Chứng từ nộp thuế:

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 06/4/2018 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 30/5/2018 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 06/9/2018 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 14/11/2018 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 31/12/2019 (tiền thuê đất);

+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 09/11/2021 (tiền thuê đất);

	+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 29/9/2023 (tiền thuê đất); *+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 10/12/2023 (lệ phí trước bạ);* *+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 14/12/2023 (lệ phí trước bạ).*
5	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
VI	**LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
1	Doanh nghiệp Việt Nam
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
VII	**DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG (Nếu có)**
	Thông tin chi tiết về toàn bộ dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng
1	Tên chủ đầu tư nhận chuyển nhượng:……..
2	Địa điểm dự án chuyển nhượng:……
3	Quy mô của dự án chuyển nhượng (theo Quyết định số……):……
4	Tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư (tỷ đồng):……
5	Thời hạn hoạt động của dự án: ……năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu
6	Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...)

7	Văn bản pháp lý của dự án chuyển nhượng *(các tài liệu được gửi kèm theo định dạng pdf)*							
	- Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng							
	- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng							
	- Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bản vẽ kiến trúc cảnh quan (nếu có)							
	- Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công							
VIII	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH**							
STT	**Loại hình bất động sản**	**Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng** (Kê khai trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có))		**Bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo** (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai, trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch)			**Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch**	
		Số lượng (căn, phòng, lô)	**Diện tích** (m^2)	**Tiến độ triển khai xây dựng**	**Số lượng** (căn, phòng, lô)	**Diện tích** (m^2)	**Số lượng** (căn, phòng, lô)	**Diện tích** (m^2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1	**BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở**							
1.1	**NHÀ Ở THƯƠNG MẠI**							
1.1.1	Nhà ở (Biệt thự, liền kề và độc lập)							
1.1.2	Chung cư							
1.1.3	Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền)							
1.2	**NHÀ Ở XÃ HỘI**							
1.2.1	Nhà ở riêng lẻ							
1.2.2	Chung cư							
1.3	**NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP**							
	Chung cư							
2	**CÔNG TRÌNH**							

	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI							
2.1	Văn phòng							
2.2	Trung tâm thương mại							
2.3	Văn phòng kết hợp lưu trú							
2.4	Căn hộ lưu trú							
3	**BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH**							
3.1	Biệt thự du lịch							
3.2	Căn hộ du lịch							
4	**BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP**							
4.1	Nhà xưởng sản xuất							
4.2	Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công				**12 lô**	**1.712.543,8 (m^2)**		

	nghiệp)							
5	**CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC**							
5.1	Công trình y tế							
5.2	Công trình giáo dục							
5.3	Công trình văn hóa							
5.4	Công trình thể dục thể thao							
5.5	Công trình dịch vụ công cộng							

Chơn Thành, ngày 03 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3800405138 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC H.CHƠN THÀNH - T.BÌNH PHƯỚC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Dũng

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8414374256.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 29 tháng 12 năm 2008.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: Ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Chủ trương số 1841/TTg-KTN ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án đầu tư Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02/01/2008, cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 29/09/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 8414374256 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ ba ngày 03/06/2020;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước nộp ngày 26/10/2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC; mã số dự án 8414374256 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ ba ngày 03/06/2020; được đăng ký điều chỉnh lần thứ tư: Điều chỉnh tổng vốn đầu tư (tăng vốn); tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02/01/2008 và thay đổi lần thứ sáu ngày 29/09/2023; trụ sở đăng ký tại Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Thanh Nhã; sinh ngày 06/11/1975; quốc tịch Việt Nam; Căn cước công dân số 074075007133 cấp ngày 15/10/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ thường trú tại 54, tổ 79, khu 8, đường 1/12, phường Phú Lợi, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay tại 54, tổ 79, khu 8, đường 1/12, phường Phú Lợi, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; số điện thoại: 02713.640079; email: nguyenthanhnha@becamexbinhphuoc.com.vn; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02/01/2008, cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 29/09/2023.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC.

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (phải phù hợp với Quy hoạch chi tiết và Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước được phê duyệt).

3. Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (phải phù hợp với Quy hoạch chi tiết và Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước được phê duyệt) với quy mô 24.482.732 m².

4. Địa điểm thực hiện dự án: phường Minh Thành, phường Thành Tâm và phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 24.482.732 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 6.166.273.000.000 VNĐ (sáu nghìn, một trăm sáu mươi sáu tỷ, hai trăm bảy mươi ba triệu đồng). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 1.032.166.670.000 VNĐ (một nghìn, không trăm ba mươi hai tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng), chiếm tỷ lệ 16,74% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ			
01	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	1.032.166.670.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ

- Vốn huy động: 5.224.964.650.193 VNĐ (năm nghìn, hai trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, một trăm chín mươi ba đồng).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, theo từng giai đoạn kể từ ngày được UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giao đất.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn.

- Tiến độ góp vốn: Ghi nhận đến 30/09/2023 đã góp đủ 1.032.166.670.000 VNĐ (một nghìn, không trăm ba mươi hai tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Tiến độ huy động vốn: Vốn huy động là 5.224.964.650.193 VNĐ (năm nghìn, hai trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, một trăm chín mươi ba đồng), trong đó:

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng (tính đến 30/09/2023):

• Vay ngắn hạn: 100.000.000.000 đồng.

• Vay dài hạn: 3.166.464.650.193 đồng.

+ Vốn huy động từ nguồn khác dự kiến đến ngày 31/12/2023:

• Doanh thu từ hoạt động SXKD: 650.000.000.000 đồng.

• Thu góp vốn từ cổ đông: 791.000.000.000 đồng.

+ Vốn huy động từ nguồn khác dự kiến năm 2024:

• Doanh thu từ hoạt động SXKD: 517.500.000.000 đồng.

b. Sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần.

+ Giai đoạn 1 (2015-2022): Thực hiện 17,76% tổng diện tích đất công nghiệp, đất kho tàng bến bãi, đất khu hành chính dịch vụ (332,3 ha). Lập các thủ tục đầu tư, rà phá bom mìn trong năm đầu tiên, đền bù giải phóng mặt bằng và đóng tiền sử dụng đất khoảng 50% diện tích trong năm thứ ba, 50% trong năm thứ tư và thứ sáu; Xây dựng hệ thống hạ tầng, thời gian xây dựng cơ bản là 8 năm. Vốn đầu tư cho giai đoạn 1 khoảng 725.908 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2 (2023-2027): Thực hiện 62,24% tổng diện tích đất công nghiệp, đất kho tàng bến bãi, đất khu hành chính dịch vụ (1.164,5 ha). Lập các thủ tục đầu tư, rà phá bom mìn trong năm đầu tiên; Đền bù giải phóng mặt bằng, đóng tiền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hạ tầng mỗi năm khoảng 20% diện tích, thời gian xây dựng cơ bản là 5 năm. Vốn đầu tư cho giai đoạn 2 khoảng 4.103.106 triệu đồng.

+ Giai đoạn 3 (2028-2031): Thực hiện 15% tổng diện tích đất công nghiệp, đất kho tàng bến bãi, đất khu hành chính dịch vụ (280,6 ha). Lập các thủ tục đầu tư, rà phá bom mìn trong năm đầu tiên; Đền bù giải phóng mặt bằng, đóng tiền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hạ tầng mỗi năm khoảng 25% diện tích, thời gian xây dựng cơ bản là 4 năm. Vốn đầu tư cho giai đoạn 3 khoảng 1.002.669 triệu đồng.

+ Giai đoạn 4 (2032-2035): Thực hiện 05% tổng diện tích đất công nghiệp, đất kho tàng bến bãi, đất khu hành chính dịch vụ (93,5 ha). Lập các thủ tục đầu tư, rà phá bom mìn trong năm đầu tiên; Đền bù giải phóng mặt bằng, đóng tiền sử

dụng đất trong 2 năm đầu tiên; Xây dựng hệ thống hạ tầng mỗi năm khoảng 25% diện tích, thời gian xây dựng cơ bản là 4 năm. Vốn đầu tư cho giai đoạn 4 khoảng 334.590 triệu đồng.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Được ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước và tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

4. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8414374256 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ ba ngày 03/06/2020.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Minh Chiến

(5/5/8414374256)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3800405138

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 01 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 12 tháng 11 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX - BÌNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BECAMEX BINH PHUOC INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BECAMEX - BINH PHUOC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *02713 640079 - 640081* Fax: *02713 640080*

Email: *info@becamexbinhphuoc.com.vn* Website: *becamexbinhphuoc.com.vn*

3. Vốn điều lệ: 1.798.375.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm chín mươi tám tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 179.837.500

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THANH NHÃ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *06/11/1975* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *074075007133*

Ngày cấp: *15/10/2022* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

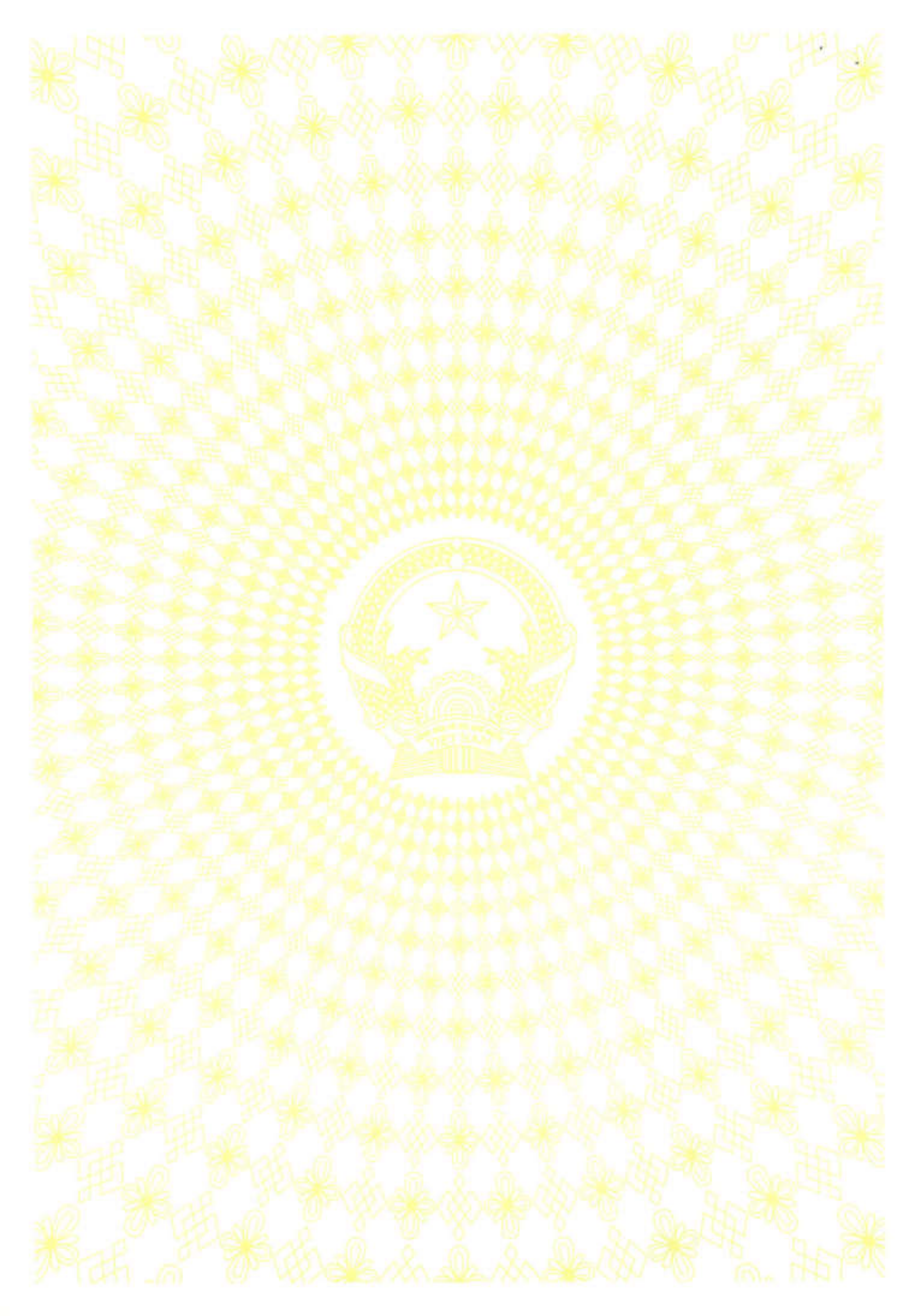
Địa chỉ thường trú: *54, Tổ 79, Khu phố 8, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *54, Tổ 79, Khu phố 8, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Duy Hải



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: 1019 /TTg-KTN

V/v bổ sung KCN Becamex-Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát triển các KCN của cả nước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2008

CÔNG VĂN ĐẾN
Số:
Ngày 07-7-2008

Kính gửi :
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tại các văn bản số 06/TTr-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2008, số 81/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 và số 1555/UBND-TH ngày 03 tháng 6 năm 2008; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 2208/BKH-KCN&KCX ngày 31 tháng 3 năm 2008 về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tại Việt nam, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau :

1. Chấp thuận bổ sung khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước với diện tích 2.000 ha vào Danh mục các khu công nghiệp dự kiến ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước chỉ đạo việc lập Đề án tổng thể phát triển khu công nghiệp trên địa bàn, cần đưa ra khỏi Quy hoạch đối với những khu công nghiệp không đủ điều kiện thực hiện nhằm đảm bảo tính ổn định của quy hoạch; chỉ đạo các chủ đầu tư Dự án khu công nghiệp đẩy nhanh việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp đã được thành lập và thực hiện thủ tục đầu tư đối với việc thành lập mới các khu công nghiệp theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: Quốc phòng, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường;
- Ban QL các KCN tỉnh Bình Phước;
- VPCP: BTCN, PCN Văn Trọng Lý, các Vụ: TH, ĐP, TTĐT;
- Lưu: VT, KTN (5).H. 22

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

VĂN PHÒNG UBND
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nơi nhận:

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm 2022
KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nguyễn Thị Kim Nga

Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 30.11.2015 17:33:01 +07:00

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2162/TTg-KTN V/v điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2015*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 30/11

Kính gửi:
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 10052/BKHĐT-QLKKT ngày 13 tháng 11 năm 2015 về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp (KCN) tỉnh Bình Phước đến năm 2020 như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn nêu trên (Phụ lục kèm theo), cụ thể:

- Thu hồi và đưa ra khỏi quy hoạch 06 KCN với tổng diện tích 1.063 ha gồm các KCN: KCN Bình Phước –Đài Loan (481ha), KCN Tân Khai I (63ha), KCN Tân Khai (45ha), KCN Thanh Bình (92ha), KCN Đồng Soài IV (92ha) và KCN Đại An-Sài Gòn (285ha);

- Điều chỉnh giảm diện tích KCN Bắc Đông Phú từ 200 ha xuống 190 ha, giảm diện tích KCN Tân Khai II từ 300ha xuống 160 ha;

- Bổ sung KCN Minh Hưng-Sikico với quy mô diện tích 655 ha vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp cả nước đến năm 2020;

- Điều chỉnh sáp nhập KCN Sài Gòn - Becamex vào KCN Becamex- Bình Phước với tổng diện tích là 2.450ha.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tiếp thu ý kiến của các Bộ, thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp; tổ chức thực hiện quy hoạch đã được duyệt; chỉ đạo các cơ quan liên quan xây dựng quy hoạch chi tiết, thực hiện thủ tục đầu tư, thành lập khu công nghiệp theo từng giai đoạn phù hợp với khả năng thu hút đầu tư trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng nhà ở công nhân và các công trình phúc lợi xã hội tại các khu công nghiệp để đảm bảo điều kiện sống, làm việc của người lao động./

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, QP, GTVT, NN&PTNT;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, Các Vụ: TH, KTTH, V. III;
- Lưu: VT, KTN (3) VNQ 52.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục

DANH MỤC CÁC KCN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: ha

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích dự kiến quy hoạch đến năm 2020
1	KCN Chơn Thành I	125
2	KCN Chơn Thành II	76
3	KCN Minh Hưng –Hàn Quốc	193
4	KCN Minh Hưng III	292
5	KCN Minh Hưng-Sikico	655
6	KCN Tân Khai II	160
7	KCN Việt Kiều	104
8	KCN Đồng Xoài I	163
9	KCN Đồng Xoài II	85
10	KCN Đồng Xoài III	121
11	KCN Bắc Đồng Phú	190
12	KCN Nam Đồng Phú	72
13	KCN Becamex Bình Phước	2.450
Tổng Cộng		**4.686**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 04 tháng 01 năm 2021*

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 02
Ngày 04 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Can cứ Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 864/TTr-STNMT ngày 10/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một phần Điều 1, Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh như sau:

Tại điều 1 đã ban hành:

"* Tại khoản 1: **từ** "1. Giao đất để quản lý theo hình thức giao không thu tiền sử dụng đất (đường giao thông, cây xanh, đường điện) với diện tích 677.601,7 m^2 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

(Đối với diện tích này, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước không được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, không giao lại không cho thuê hoặc không được chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định)."

thành: "1. Giao đất để quản lý theo hình thức giao không thu tiền sử dụng đất (đường giao thông, cây xanh, đường điện) với diện tích 677.601,7 m^2 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

(Đối với diện tích này, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước không được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, không giao lại không cho thuê hoặc không được chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định)."

* Tại khoản 2: **từ**"2. Cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất với diện tích 2.421.239,6 m^2 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện năm 2015 và được Phòng Đăng ký Đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

thành: 2. Cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất với diện tích 2.421.692,8 m^2 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 19/6/2018".

Nay điều chỉnh thành:

"1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 676.818,1 m^2 *(sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm mười tám phẩy một mét vuông)*, trong đó: đất cây xanh 338.546,8 m^2, đất đường giao thông 294.978,3 m^2, đất hành lang điện 220kV 43.293,0 m^2.

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp, khu xử lý nước thải, Khu kỹ thuật và Trạm điện với diện tích: 2.421.702,2 m^2 *(hai triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn bảy trăm lẻ hai phẩy hai mét vuông),* trong đó: đất nhà máy, xí nghiệp 2.358.762,5 m^2, đất khu xử lý nước thải 16.810,1 m^2, đất khu kỹ thuật 42.840 m^2, đất Trạm điện 3.289,6 m^2.

(*có biểu chi tiết kèm theo*)

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 - Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/11/2020.

- Mục đích sử dụng: *Biểu chi tiết kèm theo.*"

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh tờ bản đồ địa chính số 84 do Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305 đo lại và được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/11/2020 theo điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020.

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh, thực hiện theo các Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 và Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 377).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU B)

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04 / 01 /2021 của UBND tỉnh)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
A	**Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp**			**676.818,1**	
I	**Đất cây xanh**			**338.546,8**	
1	84	1	DCK	34.080,1	đất cây xanh
2	84	3	DCK	14.298,7	đất cây xanh
3	84	7	DCK	19.936,1	đất cây xanh
4	84	8	DCK	7.532,0	đất cây xanh
5	84	14	DCK	41.192,5	đất cây xanh
6	84	15	DCK	78.417,2	đất cây xanh
7	84	19	DCK	5.330,1	đất cây xanh
8	84	21	DCK	9.252,4	đất cây xanh
9	84	22	DCK	32.980,8	đất cây xanh
10	84	30	DCK	25.205,5	đất cây xanh
11	84	32	DCK	2.669,9	đất cây xanh
12	84	33	DCK	19.948,6	đất cây xanh
13	84	34	DCK	11.883,0	đất cây xanh
14	84	36	DCK	10.471,5	đất cây xanh
15	84	37	DCK	16.663,2	đất cây xanh
16	84	39	DCK	8.685,2	đất cây xanh
II	**Đất giao thông**			**294.978,3**	
1	84	16	DGT	42.762,4	giao thông
2	84	40	DGT	65.330,6	giao thông
3	84	41	DGT	41.814,1	giao thông
4	84	42	DGT	10.098,7	giao thông
5	84	43	DGT	83.523,9	giao thông
6	84	44	DGT	51.448,6	giao thông
III	**Đất Hành lang điện 220 kV**			**43.293,0**	
1	84	5	DNL	9.332,9	HL điện 220kV
2	84	10	DNL	5.118,6	HL điện 220kV
3	84	18	DNL	4.286,5	HL điện 220kV
4	84	31	DNL	24.555,0	HL điện 220kV
B	**Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp, Khu xử lý nước thải và Khu kỹ thuật**			**2.421.702,2**	
I	**Đất nhà máy, xí nghiệp**			**2.358.762,5**	
1	84	2	SKN	189.500,0	nhà xưởng
2	84	4	SKN	67.267,0	nhà xưởng
3	84	6	SKN	134.015,0	nhà xưởng
4	84	9	SKN	75.213,0	nhà xưởng

5	84	11	SKN	77.160,0	nhà xưởng
6	84	12	SKN	197.974,7	nhà xưởng
7	84	13	SKN	329.902,0	nhà xưởng
8	84	17	SKN	68.853,0	nhà xưởng
9	84	20	SKN	68.789,8	nhà xưởng
10	84	23	SKN	100.050,0	nhà xưởng
11	84	24	SKN	184.438,0	nhà xưởng
12	84	25	SKN	307.348,0	nhà xưởng
13	84	26	SKN	139.735,0	nhà xưởng
14	84	27	SKN	161.702,0	nhà xưởng
15	84	28	SKN	256.815,0	nhà xưởng
II	**Đất Khu xử lý nước thải**			**16.810,1**	
1	84	29	DRA	16.810,1	Khu xử lý nước thải
III	**Đất Khu kỹ thuật**			**42.840,0**	
1	84	35	TMD	42.840,0	Khu kỹ thuật
IV	**Đất Trạm điện**			**3.289,6**	
1	84	38	DNL	3.289,6	Trạm điện
Tổng				**3.098.520,3**	

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 04 tháng 01 năm 2021*

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 03
Ngày 04 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp và Khu dân cư Becamex Bình Phước (khu A);

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 863/TTr-STNMT ngày 10/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một phần Điều 1, Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh như sau:

Tại điều 1 đã ban hành:

"1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 178.621,7 m^2 *(một trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi mốt phẩy bảy mét vuông)*, trong đó: đất cây xanh 76.907,1 m^2, đất đường giao thông 76.627,2 m^2, đất hạ tầng kỹ thuật (kênh) 25.087,4 m^2.

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích: 889.607,9 m^2 *(tám trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm lẻ bảy phẩy chín mét vuông).*

(*có biểu chi tiết kèm theo*)

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 - Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện ngày 18/12/2018, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 21/12/2018.

- Mục đích sử dụng: *có biểu chi tiết kèm theo.*"

Nay điều chỉnh thành:

"1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 166.729,1 m^2 *(một trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi chín phẩy một mét vuông)*, trong đó: đất cây xanh 80.467,6 m^2, đất đường giao thông 82.470,8 m^2, đất hạ tầng kỹ thuật (kênh) 3.790,7 m^2.

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích: 901.500,5 m^2 *(chín trăm lẻ một nghìn năm trăm phẩy năm mét vuông).*

(*có biểu chi tiết kèm theo*)

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 - Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/11/2020.

- Mục đích sử dụng: *có biểu chi tiết kèm theo.*"

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh 02 tờ bản đồ địa chính số 158a, 159a do Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305 đã đo lại và được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/11/2020 theo điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020.

Điều 2. Các nội dung không đều chỉnh, thực hiện theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 378).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)

(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ-UBND ngày 04 / 01 /2021 của UBND tỉnh)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
I	**Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp**			**166.729,1**	
1	158-a	4	DTL	3.054,7	kênh
2	158-a	2	DCK	2.039,9	đất cây xanh
3	158-a	6	DCK	483,8	đất cây xanh
4	158-a	7	DCK	13.817,5	đất cây xanh
5	158-a	8	DCK	21.346,7	đất cây xanh
6	158-a	10	DCK	100,1	đất cây xanh
7	158-a	1	DGT	10.781,6	giao thông
8	158-a	3	DGT	2.373,9	giao thông
9	158-a	5	DGT	2.347,5	giao thông
10	158-a	9	DGT	347,7	giao thông
11	158-a	32	DGT	29.861,7	giao thông
12	159-a	3	DTL	736,0	kênh
13	159-a	1	DCK	6.363,4	đất cây xanh
14	159-a	5	DCK	4.025,2	đất cây xanh
15	159-a	6	DCK	32.291,0	đất cây xanh
16	159-a	2	DGT	564,1	giao thông
17	159-a	4	DGT	564,1	giao thông
18	159-a	8	DGT	35.630,2	giao thông
II	**Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp**			**901.500,5**	
1	158-a	11	SKN	276.900,3	nhà xưởng
2	158-a	20	SKN	151.289,9	nhà xưởng
3	159-a	10	SKN	330.238,9	nhà xưởng
4	159-a	13	SKN	143.071,4	nhà xưởng
Tổng				**1.068.229,6**	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 95 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-STNMT ngày 12/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 390.487,1 m^2 (Ba trăm chín mươi nghìn bốn trăm tám mươi bảy phẩy một mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 2), cụ thể:

1. Diện tích cho thuê:

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 76.967,2 m^2 (Bảy mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi bảy phẩy hai mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 35.523,4 m^2, đất đường giao thông 39.750,2 m^2, đất thủy lợi (kênh, mương) 1.693,6 m^2.

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 313.519,9 m^2 (ba trăm mười ba nghìn năm trăm mười chín phẩy chín mét vuông).

2. Khu đất tọa lạc tại: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 06/01/2023, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 11/01/2023.

4. Mục đích sử dụng: Biểu chi tiết kèm theo.

5. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05/12/2072 (tính từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022).

6. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

7. Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

8. Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND huyện Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Chơn Thành tại Công văn số 07/TTPTQĐ ngày 09/01/2023).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai 2013 và các quy định liên quan.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND phường Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 15).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)

(Kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-UBND ngày 18 / 01 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)
A	**Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp**							
				76.967,2				**76.967,2**
I	**Đất cây xanh cách ly**			**35.523,4**				**35.523,4**
1	Minh Thành	160-2	11	19.526,4	68	17	DCK	19.526,4
2	Minh Thành	160-2	14	820,4	69	2	DCK	102,4
3	Minh Thành	160-2			69	4	DCK	12,9
4	Minh Thành	160-2			67	46	DCK	207,8
5	Minh Thành	160-2			67	47	DCK	191,6
6	Minh Thành	160-2			67	56	DCK	305,7
7	Minh Thành	160-2	23	2.057,4	69	2	DCK	261,4
8	Minh Thành	160-2			69	4	DCK	30,0
9	Minh Thành	160-2			67	46	DCK	538,9
10	Minh Thành	160-2			67	47	DCK	479,3
11	Minh Thành	160-2			67	56	DCK	747,8
12	Minh Thành	160-2	25	13.079,7	69	4	DCK	92,0
13	Minh Thành	160-2			70	2	DCK	1.474,5
14	Minh Thành	160-2			70	4	DCK	11.513,2
15	Minh Thành	160-2	27	34,7	69	2	DCK	34,7
16	Minh Thành	160-2	31	4,8	69	2	DCK	4,8
II	**Đất giao thông**			**39.750,2**				**39.750,2**
1	Minh Thành	160-2	12	8.568,1	67	35	DGT	2.501,6
2	Minh Thành	160-2			67	40	DGT	2.736,2
3	Minh Thành	160-2			67	48	DGT	385,2
4	Minh Thành	160-2			68	17	DGT	2.945,1
5	Minh Thành	160-2	15	685,6	69	2	DGT	88,9
6	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	9,4
7	Minh Thành	160-2			67	46	DGT	174,0
8	Minh Thành	160-2			67	47	DGT	160,0
9	Minh Thành	160-2			67	56	DGT	253,3
10	Minh Thành	160-2			69	2	DGT	94,0

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)
11	Minh Thành	160-2	19	690,9	69	4	DGT	8,9
12	Minh Thành	160-2			67	46	DGT	177,5
13	Minh Thành	160-2			67	47	DGT	160,0
14	Minh Thành	160-2			67	56	DGT	250,5
15	Minh Thành	160-2	24	29.770,3	69	2	DGT	3.486,5
16	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	81,5
17	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	215,9
18	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	45,3
19	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	124,9
20	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	85,9
21	Minh Thành	160-2			69	5	DGT	5.335,3
22	Minh Thành	160-2			69	7	DGT	2.056,9
23	Minh Thành	160-2			69	8	DGT	2.743,6
24	Minh Thành	160-2			70	2	DGT	2.403,6
25	Minh Thành	160-2			70	4	DGT	6.349,1
26	Minh Thành	160-2			67	46	DGT	1.463,2
27	Minh Thành	160-2			67	47	DGT	817,2
28	Minh Thành	160-2			67	56	DGT	1.241,1
29	Minh Thành	160-2			67	56	DGT	3.320,3
30	Minh Thành	160-2	28	24,5	69	2	DGT	24,5
31	Minh Thành	160-2	30	10,8	69	2	DGT	10,8
III	**Đất thủy lợi**			**1.693,6**				**1.693,6**
1	Minh Thành	160-2	16	1.651,3	69	2	DTL	219,7
2	Minh Thành	160-2			69	4	DTL	21,7
3	Minh Thành	160-2			67	46	DTL	421,4
4	Minh Thành	160-2			67	47	DTL	384,1
5	Minh Thành	160-2			67	56	DTL	604,4
6	Minh Thành	160-2	29	42,3	69	2	DTL	42,3
B	**Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp**							
I	**Đất khu công nghiệp**			**313.519,9**				**313.519,9**

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)
1	Minh Thành	160-2	13	255.229,1	69	1	SKK	15.051,4
2	Minh Thành	160-2			69	2	SKK	922,5
3	Minh Thành	160-2			69	4	SKK	2.280,1
4	Minh Thành	160-2			69	4	SKK	276,7
5	Minh Thành	160-2			69	5	SKK	15.064,2
6	Minh Thành	160-2			69	7	SKK	3.066,9
7	Minh Thành	160-2			69	8	SKK	1.840,7
8	Minh Thành	160-2			70	2	SKK	12.271,0
9	Minh Thành	160-2			70	4	SKK	2.058,7
10	Minh Thành	160-2			67	35	SKK	7.752,8
11	Minh Thành	160-2			67	40	SKK	9.341,1
12	Minh Thành	160-2			67	41	SKK	10.490,5
13	Minh Thành	160-2			67	45	SKK	22.865,9
14	Minh Thành	160-2			67	46	SKK	5.455,7
15	Minh Thành	160-2			67	47	SKK	4.050,7
16	Minh Thành	160-2			67	48	SKK	11.427,3
17	Minh Thành	160-2			67	49	SKK	57.966,1
18	Minh Thành	160-2			67	51	SKK	29.569,9
19	Minh Thành	160-2			67	52	SKK	9.619,9
20	Minh Thành	160-2			67	56	SKK	28.318,6
21	Minh Thành	160-2			67	58	SKK	5.538,4
22	Minh Thành	160-2	26	58.290,8	69	2	SKK	4.124,3
23	Minh Thành	160-2			69	4	SKK	223,6
24	Minh Thành	160-2			69	4	SKK	878,2
25	Minh Thành	160-2			69	5	SKK	12.669,4
26	Minh Thành	160-2			69	7	SKK	22.890,7
27	Minh Thành	160-2			69	8	SKK	9.347,7
28	Minh Thành	160-2			70	4	SKK	6.400,7
29	Minh Thành	160-2			67	56	SKK	1.756,2
	Tổng (A+B)			**390.487,1**				**390.487,1**

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 326 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 02 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 74/TTr-STNMT ngày 27/02/2023

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 132.868 m^2 (Một trăm ba mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi tám mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 3, đã trừ 603,4 m^2 đất Suối), cụ thể:

1. Diện tích cho thuê.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 39.366 m^2 (Ba mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi sáu mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 14.093,4 m^2, đất đường giao thông 23.484,3 m^2, đất thủy lợi (kênh, mương) 1.788,3 m^2.

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 93.502 m^2 (Chín mươi ba nghìn năm trăm lẻ hai mét vuông).

2. Khu đất tọa lạc tại: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 03 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 07/02/2023, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 17/02/2023.

4. Mục đích sử dụng: Biểu chi tiết kèm theo.

5. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05/12/2072.

6. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

7. Giá thuê đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư.

8. Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND thị xã Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Chơn Thành tại Công văn số 07/TTPTQĐ ngày 09/01/2023).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định cho thuê đất, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp; Chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế theo chức năng nhiệm vụ đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 26/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai 2013.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND phường Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 31).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)

(Kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 02 / 3 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)
A	**Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp**							
				39.366,0				**39.366,0**
I	**Đất cây xanh cách ly**			**14.093,4**				**14.093,4**
1	Minh Thành	158-2	7	7.574,5	69	10	DCK	5.739,4
2	Minh Thành	158-2			69	23	DCK	374,7
3	Minh Thành	158-2			69	14	DCK	1.460,4
4	Minh Thành	159-2	3	605,6	67	6	DCK	425,5
5	Minh Thành	159-2			64	24	DCK	180,1
6	Minh Thành	160-3	33	1.150,1	69	6	DCK	596,6
7	Minh Thành	160-3			69	10	DCK	485,3
8	Minh Thành	160-3			69	14	DCK	47,0
9	Minh Thành	160-3			69	4	DCK	21,2
10	Minh Thành	160-3	44	476,0	69	6	DCK	237,3
11	Minh Thành	160-3			69	10	DCK	84,1
12	Minh Thành	160-3			69	14	DCK	146,5
13	Minh Thành	160-3			69	4	DCK	8,1
14	Minh Thành	160-3	48	4.287,2	69	14	DCK	4.210,3
15	Minh Thành	160-3			69	23	DCK	76,9
II	**Đất giao thông**			**23.484,3**				**23.484,3**
1	Minh Thành	158-2	3	1.408,2	67	46	DGT	1327,4
2	Minh Thành	158-2			67	47	DGT	80,8
3	Minh Thành	158-2	5	6.825,9	69	2	DGT	581,8
4	Minh Thành	158-2			69	4	DGT	61,4
5	Minh Thành	158-2			69	6	DGT	1699
6	Minh Thành	158-2			69	10	DGT	4387
7	Minh Thành	158-2			69	14	DGT	96,7
8	Minh Thành	159-2	2	2.051,8	67	6	DGT	2051,8
9	Minh Thành	159-2	4	185,0	67	6	DGT	151,7
10	Minh Thành	159-2			64	24	DGT	33,3
11	Minh Thành	159-2	6	95,9	67	6	DGT	95,9
12	Minh Thành	159-2	11	4.343,8	67	35	DGT	1624,6
13	Minh Thành	159-2			67	40	DGT	2663,6
14	Minh Thành	159-2			68	17	DGT	55,6
15	Minh Thành	160-3	32	7.300,3	69	6	DGT	1708,6
16	Minh Thành	160-3			69	10	DGT	1718,5
17	Minh Thành	160-3			69	14	DGT	761,5
18	Minh Thành	160-3			69	14	DGT	3033,9
19	Minh Thành	160-3			69	23	DGT	19,2
20	Minh Thành	160-3			69	4	DGT	58,6

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)
21	Minh Thành	160-3	37	398,8	69	6	DGT	203,4
22	Minh Thành	160-3			69	10	DGT	136
23	Minh Thành	160-3			69	14	DGT	52,4
24	Minh Thành	160-3			69	4	DGT	7
25	Minh Thành	160-3	43	397,0	69	6	DGT	199
26	Minh Thành	160-3			69	10	DGT	86,2
27	Minh Thành	160-3			69	14	DGT	105
28	Minh Thành	160-3			69	4	DGT	6,8
29	Minh Thành	160-3	49	477,6	69	14	DGT	463,1
30	Minh Thành	160-3			69	23	DGT	14,5
III	**Đất thủy lợi**			**1.788,3**				**1.788,3**
1	Minh Thành	159-2	5	334,3	67	6	DTL	328,7
2	Minh Thành	159-2			64	24	DTL	5,6
3	Minh Thành	160-3	38	955,0	69	6	DTL	482,9
4	Minh Thành	160-3			69	10	DTL	266,5
5	Minh Thành	160-3			69	14	DTL	188,9
6	Minh Thành	160-3			69	4	DTL	16,7
7	Minh Thành	160-3	51	499,0	69	14	DTL	486,7
8	Minh Thành	160-3			69	23	DTL	12,3
B	**Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp**							
I	**Đất khu công nghiệp**			**93.502,0**				**93.502,0**
1	Minh Thành	158-2	2	11.368,2	67	20	SKK	242,7
2	Minh Thành	158-2			67	46	SKK	11125,5
3	Minh Thành	158-2	6	7.211,9	69	2	SKK	117,4
4	Minh Thành	158-2			69	4	SKK	164,3
5	Minh Thành	158-2			69	6	SKK	3213,9
6	Minh Thành	158-2			69	10	SKK	3716,3
7	Minh Thành	159-2	1	17.353,1	67	6	SKK	17353,1
8	Minh Thành	159-2	8	21,3	67	6	SKK	21,3
9	Minh Thành	159-2	9	22.969,8	67	10	SKK	22480,6
10	Minh Thành	159-2			67	20	SKK	489,2
11	Minh Thành	159-2	10	10.982,8	67	35	SKK	3710,4
12	Minh Thành	159-2			67	40	SKK	7126,9
13	Minh Thành	159-2			68	17	SKK	145,5
14	Minh Thành	160-3	46	12.107,6	69	6	SKK	4251,3
15	Minh Thành	160-3			69	10	SKK	128,2
16	Minh Thành	160-3			69	14	SKK	7256,1
17	Minh Thành	160-3			69	4	SKK	472
18	Minh Thành	160-3	47	11.487,3	69	11	SKK	11487,3
C	**Đất suối**			**603,4**				**603,4**
	Minh Thành	158-2	8	36,4	69	10	SON	36,4
	Minh Thành	158-2	9	567,0	69	23	SON	567
Tổng (A+B+ C)				**133.471,4**				**133.471,4**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 338 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 21 tháng 02 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (khu A)

17 CÔNG VĂN ĐẾN Ngày 28 Tháng 2 Năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 713/TTr-STNMT ngày 27/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 1.068.229,6 m^2 *(một triệu không trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm hai mươi chín phẩy sáu mét vuông)* để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A), trong đó:

1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 178.621,7 m^2 *(một trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi mốt phẩy bảy mét vuông)*, trong đó: đất cây xanh 76.907,1 m^2, đất đường giao thông 76.627,2 m^2, đất hạ tầng kỹ thuật (kênh) 25.087,4 m^2.

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích: 889.607,9 m^2 *(tám trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm lẻ bảy phẩy chín mét vuông).*

(*Biểu chi tiết kèm theo*)

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 - Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện ngày 18/12/2018, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 21/12/2018.

- Mục đích sử dụng: *có biểu chi tiết kèm theo.*

- Thời hạn sử dụng đất: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: thuộc đất Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, UBND tỉnh đã thu hồi giao Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước tại Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 24/10/2017.

Điều 2. Sau khi có Quyết định cho thuê đất, các cơ quan, đơn vị liên quan và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai.

a) Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

b) Chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Cục Thuế Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan: thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

c) Triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định, nếu đất được giao, cho thuê sử dụng mà vi phạm một trong các điểm quy định tại khoản 1, Điều 64, Luật Đất đai năm 2013 thì sẽ bị thu hồi.

4. Văn phòng UBND tỉnh: chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Cục Thuế Bình Phước, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KT, TT TH-CB, TT HCC;
- Lưu: VT (D.Thắng TNMT QĐ 52).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)

(Kèm theo Quyết định số 238 /QĐ-UBND ngày 21 / 02 /2019 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
I	**Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp**			**178.621,7**	
1	158-a	7	DTL	8,4	kênh
3	158-a	9	DTL	10.264,8	kênh
2	158-a	8	DCK	91,7	đất cây xanh
4	158-a	10	DCK	24.392,1	đất cây xanh
7	158-a	57	DCK	13.817,5	đất cây xanh
5	158-a	22	DGT	347,7	giao thông
6	158-a	32	DGT	40.648,8	giao thông
8	159-a	1	DTL	3.933,3	kênh
10	159-a	3	DTL	8.936,5	kênh
13	159-a	11	DTL	1.944,4	kênh
9	159-a	2	DCK	1.861,1	đất cây xanh
11	159-a	4	DCK	20.528,0	đất cây xanh
12	159-a	5	DCK	14.843,8	đất cây xanh
14	159-a	12	DCK	1.372,9	đất cây xanh
15	159-a	24	DGT	35.630,7	giao thông
II	**Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp**			**889.607,9**	
1	158-a	11	SKN	273.884,4	nhà xưởng
2	158-a	20	SKN	151.289,9	nhà xưởng
3	159-a	10	SKN	324.679,9	nhà xưởng
4	159-a	13	SKN	139.753,7	nhà xưởng
Tổng				**1.068.229,6**	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 416 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 17 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giảm diện tích đất thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A)

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 23
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A);

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 89/TTr-STNMT ngày 09/03/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm diện tích đất thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A), cụ thể như sau:

Tại Điều 1 đã ban hành: "Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thuê đất với diện tích 7.338.173,7 m^2 *(Bảy triệu ba trăm ba mươi tám ngàn một trăm bảy mươi phẩy bảy mét vuông)* để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A)" (đã trừ 17.587,1 m^2 đất sông, suối và 52.675,1 m^2 đất hành lang bảo vệ đường điện), cụ thể:

1. Cho thuê đất.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 1.736.230,9 m^2 *(Một triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi ba phẩy bảy mét vuông)*, trong đó: đất cây xanh cách ly 884.018,7 m^2, đất đường giao thông 827.416,9 m^2, đất thủy lợi (kênh, mương) 24.795,3 m^2.

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 5.601.942,8 m^2 *(Năm triệu sáu trăm lẻ một nghìn chín trăm bốn mươi hai phẩy tám mét vuông)*, trong đó: đất bãi thải, xử lý nước thải 49.758,2 m^2, đất năng lượng 11.302,1 m^2, đất khu công nghiệp 5.540.882,5 m^2.

Nay điều chỉnh thành: "Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thuê đất với diện tích 7.338.078,3 m^2 *(Bảy triệu ba trăm ba mươi tám ngàn không trăm bảy mươi tám phẩy ba mét vuông)* để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A)". (đã trừ 17.587,1 m^2 đất sông, suối và 52.675,1 m^2 đất hành lang bảo vệ đường điện), cụ thể:

1. Cho thuê đất.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 1.736.135,5 m^2 *(Một triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn một trăm ba mươi lăm phẩy năm mét vuông)*, trong đó: đất cây xanh cách ly 883.923,3 m^2, đất đường giao thông 827.416,9 m^2, đất thủy lợi (kênh, mương) 24.795,3 m^2.

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 5.601.942,8 m^2 *(Năm triệu sáu trăm lẻ một nghìn chín trăm bốn mươi hai phẩy tám mét vuông)*, trong đó: đất bãi thải, xử lý nước thải 49.758,2 m^2, đất năng lượng 11.302,1 m^2, đất khu công nghiệp 5.540.882,5 m^2.

Lý do điều chỉnh: Do sai sót trong công tác đo đạc và kiểm tra bản đồ địa chính nên khi tiến hành bàn giao thực địa khu đất phát hiện 95,4 m^2 đất cây xanh cách ly tại: Phường Minh Thành: 77,4 m^2 (thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ địa chính số 53), Phường Thành Tâm: 18 m^2 (thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ địa chính số 33) chưa hoàn tất thủ tục bồi thường, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát, chịu trách nhiệm về số liệu và đề nghị điều chỉnh giảm diện tích cho phù hợp.

Điều 2. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND phường: Thành Tâm, Minh Thành; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 38).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 810 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 22 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 4)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 205/TTr-STNMT ngày 16/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 1.219.189,6 m^2 (Một triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm tám mươi chín phẩy sáu mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 4) (đã trừ 6.489,0 m^2 đất hành lang bảo vệ đường điện), cụ thể:

1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 177.993,5 m^2 (Một trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi ba phẩy năm mét vuông), gồm: đất cây xanh cách ly 23.148,2 m^2, đất đường giao thông 150.155,5 m^2, đất thủy lợi (kênh, mương) 4.689,8 m^2.

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 1.041.196,1 m^2 (Một triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn một trăm chín mươi sáu phẩy một mét vuông).

3. Khu đất tọa lạc tại: phường Thành Tâm và phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 04 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 10/4/2023, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 26/4/2023.

5. Mục đích sử dụng: *có biểu chi tiết kèm theo.*

6. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05/12/2072 (tính từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022).

7. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

8. Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

9. Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND huyện Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Chơn Thành tại các Công văn số: 79/TTPTQĐ ngày 07/4/2021, 193/TTPTQĐ ngày 10/6/2021, 478/TTPTQĐ ngày 24/8/2021, 698/TTPTQĐ ngày 09/11/2021, 300/TTPTQĐ ngày 19/8/2022, 111/TTPTQĐ ngày 23/3/2023 và 150/TTPTQĐ ngày 18/4/2023).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp; Chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế theo chức năng nhiệm vụ đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 26/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai năm 2013 và các quy định có liên quan.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND phường Thành Tâm, Chủ tịch UBND phường Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 69).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A) - ĐỢT 4

(Kèm theo Quyết định số 810 /QĐ-UBND ngày 22 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)
A	**Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp**							
				177.993,5				**177.993,5**
I	**Đất cây xanh cách ly**			**23.148,2**				**23.148,2**
1	phường Minh Thành	158-3	13	27,4	63	9	DCK	27,4
2	phường Minh Thành	158-3	35	904,0	66	11	DCK	507,0
3	phường Minh Thành	158-3			66	35	DCK	61,8
4	phường Minh Thành	158-3			66	66	DCK	230,9
5	phường Minh Thành	158-3			66	67	DCK	104,3
6	phường Minh Thành	158-3	40	2.191,9	66	11	DCK	883,8
7	phường Minh Thành	158-3			66	13	DCK	9,7
8	phường Minh Thành	158-3			66	35	DCK	303,0
9	phường Minh Thành	158-3			66	62	DCK	200,4
10	phường Minh Thành	158-3			66	66	DCK	542,6
11	phường Minh Thành	158-3			66	67	DCK	252,4
12	phường Thành Tâm	161-2	7	2.375,3	29	2	DCK	852,1
13	phường Thành Tâm	161-2			49	3	DCK	1.523,2
14	phường Thành Tâm	161-2	11	3.731,3	29	12	DCK	3.731,3
15	phường Thành Tâm	161-2	59	9.229,4	64	22	DCK	8.673,5
16	phường Thành Tâm	161-2			64	23	DCK	555,9
17	phường Thành Tâm	162-2	21	377,0	64	2	DCK	377,0
18	phường Thành Tâm	163-2	3	1.271,3	71	5	DCK	1.249,9
19	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DCK	21,4
20	phường Thành Tâm	163-2	8	1.269,3	71	5	DCK	1.248,1
21	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DCK	21,2
22	phường Thành Tâm	163-2	23	1.771,3	73	2	DCK	1.721,9
23	phường Thành Tâm	163-2			73	3	DCK	49,4
II	**Đất giao thông**			**150.155,5**				**150.155,5**
1	phường Minh Thành	158-3	11	572,8	62	4	DGT	572,8
2	phường Minh Thành	158-3	15	12.819,9	63	6	DGT	6.187,5
3	phường Minh Thành	158-3			64	5	DGT	325,8
4	phường Minh Thành	158-3			64	6	DGT	6.145,7
5	phường Minh Thành	158-3			63	27	DGT	160,9
6	phường Minh Thành	158-3	17	8.936,1	64	16	DGT	2.698,9
7	phường Minh Thành	158-3			64	17	DGT	2.212,6
8	phường Minh Thành	158-3			64	18	DGT	4.016,9
9	phường Minh Thành	158-3			64	27	DGT	7,7
10	phường Minh Thành	158-3	24	2.766,8	67	12	DGT	2.766,8

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)
11	phường Minh Thành	158-3	30	4.091,0	67	20	DGT	144,7
12	phường Minh Thành	158-3			67	32	DGT	659,1
13	phường Minh Thành	158-3			67	37	DGT	43,7
14	phường Minh Thành	158-3			67	38	DGT	1.717,8
15	phường Minh Thành	158-3			67	43	DGT	1.525,7
16	phường Minh Thành	158-3	33	139,5	63	44	DGT	139,5
17	phường Minh Thành	158-3	36	703,4	66	11	DGT	386,8
18	phường Minh Thành	158-3			66	35	DGT	58,4
19	phường Minh Thành	158-3			66	66	DGT	177,8
20	phường Minh Thành	158-3			66	67	DGT	80,4
21	phường Minh Thành	158-3	38	731,2	66	11	DGT	358,7
22	phường Minh Thành	158-3			66	35	DGT	88,3
23	phường Minh Thành	158-3			66	62	DGT	20,9
24	phường Minh Thành	158-3			66	66	DGT	181,1
25	phường Minh Thành	158-3			66	67	DGT	82,2
26	phường Minh Thành	158-3	42	18.015,2	66	11	DGT	302,4
27	phường Minh Thành	158-3			66	13	DGT	7.613,4
28	phường Minh Thành	158-3			66	35	DGT	4.973,3
29	phường Minh Thành	158-3			66	62	DGT	451,1
30	phường Minh Thành	158-3			66	63	DGT	8,8
31	phường Minh Thành	158-3			66	66	DGT	2.770,6
32	phường Minh Thành	158-3			66	67	DGT	1.895,6
33	phường Thành Tâm	161-2	1	6.034,7	45	4	DGT	6.034,7
34	phường Thành Tâm	161-2	5	12.608,6	29	2	DGT	4.376,4
35	phường Thành Tâm	161-2			49	3	DGT	3.648,8
36	phường Thành Tâm	161-2			29	12	DGT	695,5
37	phường Thành Tâm	161-2			29	13	DGT	2.497,8
38	phường Thành Tâm	161-2			29	49	DGT	1.390,1
39	phường Thành Tâm	161-2	15	2.053,6	51	9	DGT	749,8
40	phường Thành Tâm	161-2			51	17	DGT	1.303,8
41	phường Thành Tâm	161-2	19	3.292,9	30	6	DGT	3.292,9
42	phường Thành Tâm	161-2	21	3.418,4	52	7	DGT	2.291,9
43	phường Thành Tâm	161-2			52	8	DGT	1.126,5
44	phường Thành Tâm	161-2	26	7.293,0	51	47	DGT	1.829,4
45	phường Thành Tâm	161-2			51	49	DGT	2.454,6
46	phường Thành Tâm	161-2			51	50	DGT	3.009,0
47	phường Thành Tâm	161-2	31	6.915,6	57	9	DGT	143,0
48	phường Thành Tâm	161-2			57	40	DGT	6.772,6
49	phường Thành Tâm	161-2	41	442,2	57	11	DGT	442,2
50	phường Thành Tâm	161-2	42	971,4	57	18	DGT	971,4
51	phường Thành Tâm	161-2	45	11.404,4	33	13	DGT	493,9
52	phường Thành Tâm	161-2			33	18	DGT	2.283,1
53	phường Thành Tâm	161-2			33	22	DGT	1.389,3
54	phường Thành Tâm	161-2			33	24	DGT	5.114,0
55	phường Thành Tâm	161-2			33	35	DGT	2.124,1

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)
56	phường Thành Tâm	161-2	53	5.521,4	64	1	DGT	3.308,0
57	phường Thành Tâm	161-2			64	2	DGT	103,3
58	phường Thành Tâm	161-2			64	3	DGT	1.812,4
59	phường Thành Tâm	161-2			64	6	DGT	297,7
60	phường Thành Tâm	161-2	61	2.131,1	64	22	DGT	2.131,1
61	phường Thành Tâm	162-2	1	16.294,6	52	19	DGT	16.294,6
62	phường Thành Tâm	162-2	5	3.493,0	58	11	DGT	307,2
63	phường Thành Tâm	162-2			58	12	DGT	1.737,8
64	phường Thành Tâm	162-2			58	15	DGT	203,8
65	phường Thành Tâm	162-2			58	21	DGT	1.244,2
66	phường Thành Tâm	162-2	7	2.926,5	58	18	DGT	2.926,5
67	phường Thành Tâm	162-2	16	2.068,8	66	1	DGT	2.068,8
68	phường Thành Tâm	162-2	19	8.438,1	64	2	DGT	3.638,9
69	phường Thành Tâm	162-2			64	3	DGT	2.092,0
70	phường Thành Tâm	162-2			65	2	DGT	2.656,9
71	phường Thành Tâm	162-2			65	10	DGT	50,3
72	phường Thành Tâm	162-2	22	107,5	64	2	DGT	107,5
73	phường Thành Tâm	162-2	24	93,0	64	2	DGT	93,0
74	phường Thành Tâm	163-2	4	396,9	71	5	DGT	390,1
75	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DGT	6,8
76	phường Thành Tâm	163-2	6	397,1	71	5	DGT	390,3
77	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DGT	6,8
78	phường Thành Tâm	163-2	11	5.076,8	73	2	DGT	5.027,4
79	phường Thành Tâm	163-2			73	3	DGT	49,4
III	**Đất thủy lợi**			**4.689,8**				**4.689,8**
1	phường Minh Thành	158-3	37	3.195,0	66	11	DTL	1.653,4
2	phường Minh Thành	158-3			66	35	DTL	319,7
3	phường Minh Thành	158-3			66	62	DTL	88,3
4	phường Minh Thành	158-3			66	66	DTL	780,0
5	phường Minh Thành	158-3			66	67	DTL	353,6
6	phường Thành Tâm	162-2	23	303,9	64	2	DTL	303,9
7	phường Thành Tâm	163-2	5	1.190,9	71	5	DTL	1.170,5
8	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DTL	20,4
B	**Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp**							
				1.041.196,1				**1.041.196,1**
I	**Đất khu công nghiệp**			**1.041.196,1**				**1.041.196,1**
1	phường Minh Thành	158-3	1	27.787,4	60	21	SKK	27.787,4
2	phường Minh Thành	158-3	10	35.332,5	62	4	SKK	35.332,5
3	phường Minh Thành	158-3	12	5.779,6	63	9	SKK	5.779,6
4	phường Minh Thành	158-3	14	47.568,0	63	6	SKK	20.686,3
5	phường Minh Thành	158-3			64	5	SKK	2.476,3
6	phường Minh Thành	158-3			64	6	SKK	22.624,4
7	phường Minh Thành	158-3			63	27	SKK	1.781,0

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)
8	phường Minh Thành	158-3	16	97.237,1	63	6	SKK	4.643,9
9	phường Minh Thành	158-3			64	5	SKK	1.596,1
10	phường Minh Thành	158-3			64	6	SKK	23.369,4
11	phường Minh Thành	158-3			64	16	SKK	7.687,9
12	phường Minh Thành	158-3			63	19	SKK	20.945,4
13	phường Minh Thành	158-3			63	27	SKK	1.690,8
14	phường Minh Thành	158-3			64	13	SKK	20.890,0
15	phường Minh Thành	158-3			64	17	SKK	5.403,6
16	phường Minh Thành	158-3			64	18	SKK	10.157,8
17	phường Minh Thành	158-3			64	27	SKK	852,2
18	phường Minh Thành	158-3	21	10.443,7	64	16	SKK	5.208,5
19	phường Minh Thành	158-3			64	17	SKK	4.799,9
20	phường Minh Thành	158-3			64	18	SKK	435,3
21	phường Minh Thành	158-3	22	57.813,1	67	12	SKK	7.035,3
22	phường Minh Thành	158-3			67	60	SKK	27.753,0
23	phường Minh Thành	158-3			67	61	SKK	23.024,8
24	phường Minh Thành	158-3	29	13.102,1	67	12	SKK	13.102,1
25	phường Minh Thành	158-3	31	11.879,3	67	20	SKK	477,6
26	phường Minh Thành	158-3			67	32	SKK	1.392,2
27	phường Minh Thành	158-3			67	37	SKK	60,0
28	phường Minh Thành	158-3			67	38	SKK	489,5
29	phường Minh Thành	158-3			67	43	SKK	9.460,0
30	phường Minh Thành	158-3	32	13.686,6	63	28	SKK	722,3
31	phường Minh Thành	158-3			63	44	SKK	12.964,3
32	phường Minh Thành	158-3	34	19.473,7	66	11	SKK	10.248,6
33	phường Minh Thành	158-3			66	35	SKK	79,1
34	phường Minh Thành	158-3			66	66	SKK	7.270,5
35	phường Minh Thành	158-3			66	67	SKK	1.875,5
36	phường Minh Thành	158-3	45	54.264,9	66	13	SKK	16.262,1
37	phường Minh Thành	158-3			66	28	SKK	10.812,5
38	phường Minh Thành	158-3			66	35	SKK	5.930,6
39	phường Minh Thành	158-3			66	45	SKK	1.884,9
40	phường Minh Thành	158-3			66	62	SKK	416,9
41	phường Minh Thành	158-3			66	63	SKK	16.667,6
42	phường Minh Thành	158-3			66	66	SKK	666,3
43	phường Minh Thành	158-3			66	67	SKK	1.624,0
44	phường Thành Tâm	161-2	4	25.255,0	45	4	SKK	24.428,8
45	phường Thành Tâm	161-2			45	13	SKK	826,2
46	phường Thành Tâm	161-2	8	16.245,6	29	2	SKK	3.356,2
47	phường Thành Tâm	161-2			49	3	SKK	1.346,5
48	phường Thành Tâm	161-2			29	49	SKK	11.542,9
49	phường Thành Tâm	161-2	14	6.582,3	29	12	SKK	6.582,3
50	phường Thành Tâm	161-2	16	16.210,2	51	9	SKK	212,1
51	phường Thành Tâm	161-2			51	17	SKK	15.998,1
52	phường Thành Tâm	161-2	17	20.041,5	50	30	SKK	20.041,5
53	phường Thành Tâm	161-2	18	13.590,2	30	6	SKK	13.590,2
54	phường Thành Tâm	161-2	23	25.028,0	52	7	SKK	25.028,0
55	phường Thành Tâm	161-2	24	30.056,6	30	17	SKK	30.056,6

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)
56	phường Thành Tâm	161-2	28	14.467,6	51	47	SKK	6.051,2
57	phường Thành Tâm	161-2			51	50	SKK	8.416,4
58	phường Thành Tâm	161-2	36	42.803,2	57	9	SKK	606,4
59	phường Thành Tâm	161-2			57	10	SKK	937,6
60	phường Thành Tâm	161-2			57	11	SKK	20.608,1
61	phường Thành Tâm	161-2			57	19	SKK	3.956,6
62	phường Thành Tâm	161-2			57	40	SKK	16.694,5
63	phường Thành Tâm	161-2	43	24.827,4	57	18	SKK	24.827,4
64	phường Thành Tâm	161-2	44	30.446,8	33	13	SKK	3.675,8
65	phường Thành Tâm	161-2			33	18	SKK	6.656,0
66	phường Thành Tâm	161-2			33	22	SKK	19.105,9
67	phường Thành Tâm	161-2			33	24	SKK	1.009,1
68	phường Thành Tâm	161-2	48	15.119,0	33	18	SKK	9.126,3
69	phường Thành Tâm	161-2			33	22	SKK	21,8
70	phường Thành Tâm	161-2			33	24	SKK	5.970,9
71	phường Thành Tâm	161-2	49	6.697,7	57	42	SKK	6.697,7
72	phường Thành Tâm	161-2	54	15.245,2	64	1	SKK	1.201,6
73	phường Thành Tâm	161-2			64	3	SKK	1.473,4
74	phường Thành Tâm	161-2			64	6	SKK	12.570,2
75	phường Thành Tâm	161-2	55	41.026,5	64	15	SKK	9.454,1
76	phường Thành Tâm	161-2			64	22	SKK	31.572,4
77	phường Thành Tâm	162-2	2	65.200,9	52	19	SKK	65.200,9
78	phường Thành Tâm	162-2	4	25.519,8	58	11	SKK	20.781,4
79	phường Thành Tâm	162-2			58	12	SKK	4.549,7
80	phường Thành Tâm	162-2			58	15	SKK	100,6
81	phường Thành Tâm	162-2			58	21	SKK	88,1
82	phường Thành Tâm	162-2	6	9.613,4	58	18	SKK	9.613,4
83	phường Thành Tâm	162-2	8	15.576,0	58	18	SKK	15.576,0
84	phường Thành Tâm	162-2	15	13.062,2	66	1	SKK	13.062,2
85	phường Thành Tâm	162-2	17	11.544,8	65	3	SKK	11.544,8
86	phường Thành Tâm	162-2	18	30.362,4	64	2	SKK	4.790,6
87	phường Thành Tâm	162-2			65	2	SKK	25.335,1
88	phường Thành Tâm	162-2			65	10	SKK	236,7
89	phường Thành Tâm	162-2	20	7.436,9	65	2	SKK	7.436,9
90	phường Thành Tâm	163-2	1	22.681,8	71	3	SKK	22.447,9
91	phường Thành Tâm	163-2			71	10	SKK	233,9
92	phường Thành Tâm	163-2	2	8.945,7	71	5	SKK	8.774,4
93	phường Thành Tâm	163-2			71	10	SKK	171,3
94	phường Thành Tâm	163-2	9	30.416,4	71	5	SKK	8.771,7
95	phường Thành Tâm	163-2			71	8	SKK	21.508,0
96	phường Thành Tâm	163-2			71	10	SKK	136,7
97	phường Thành Tâm	163-2	10	14.188,0	73	2	SKK	14.076,7
98	phường Thành Tâm	163-2			73	3	SKK	111,3
99	phường Thành Tâm	163-2	20	48.637,0	73	2	SKK	48.068,5
100	phường Thành Tâm	163-2			73	3	SKK	568,5

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)
C	**Đất hành lang bảo vệ đường điện 220 kV**							
				6.489,0				**6.489,0**
1	phường Thành Tâm	161-2	6	4.173,0	29	2	DNL	1.167,9
2	phường Thành Tâm	161-2			49	3	DNL	3.005,1
3	phường Thành Tâm	161-2	10	2.316,0	29	12	DNL	2.316,0
Tổng (A+B+ C)				**1.225.678,6**				**1.225.678,6**

SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Thời gian ký: 27/09/2023 10:24:57 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1550 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 27 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 5)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr-STNMT ngày 18/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 1.755.295,6 m^2 (Một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm chín lăm phẩy sáu mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 5) (đã trừ 5.532,4 m^2 đất hành lang bảo vệ đường điện và 1.526,6 m^2 đất sông suối), trong đó:

1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 537.675,9 m^2 (Năm trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi lăm phẩy chín mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 286.969,8 m^2, đất đường giao thông 235.955,7 m^2, đất thủy lợi (kênh, mương) 14.750,4 m^2.

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 1.217.619,7 m^2 (Một triệu hai trăm mười bảy nghìn sáu trăm mười chín phẩy bảy mét vuông), trong đó: đất bãi thải, xử lý nước thải 41.931,6 m^2, đất năng lượng 872 m^2, đất nhà máy, xí nghiệp 1.174.816,1 m^2.

3. Khu đất tọa lạc tại các phường: Minh Thành, Thành Tâm và Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 06 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 07/7/2023, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 30/8/2023.

5. Mục đích sử dụng: Biểu chi tiết kèm theo.

6. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05/12/2072 (tính từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022).

7. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

8. Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

9. Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND huyện Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Chơn Thành tại các Công văn số: 79/TTPTQĐ ngày 07/4/2021, 193/TTPTQĐ ngày 10/6/2021, 478/TTPTQĐ ngày 24/8/2021, 698/TTPTQĐ ngày 09/11/2021, 780/TTPTQĐ ngày 21/12/2021, 300/TTPTQĐ ngày 19/8/2022, 07/TTPTQĐ ngày 09/01/2023, 111/TTPTQĐ ngày 23/3/2023, 150/TTPTQĐ ngày 18/4/2023 và 287/TTPTQĐ ngày 10/7/2023).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai năm 2013.

5. Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định này lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND các phường Thành Tâm, Minh Thành và Hưng Long, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 168).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A) - ĐỢT 5

(Kèm theo Quyết định số 1550 /QĐ-UBND ngày 27 / 9 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
A	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp								
				537.675,9				**537.675,9**	
I	**Đất cây xanh cách ly**			**286.969,8**				**286.969,8**	
I.1	**P. Thành Tâm**			**24.126,8**				**24.126,8**	
1	P. Thành Tâm	158-4	137	5.906,0	44	56	DCK	4.342,5	
2	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DCK	1.339,4	
3	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DCK	224,1	
4	P. Thành Tâm	161-3	80	833,0	29	32	DCK	833,0	
5	P. Thành Tâm	161-3	106	765,8	33	71	DCK	754,3	
6	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DCK	11,5	
7	P. Thành Tâm	161-3	123	1.248,7	64	13	DCK	1.248,7	
8	P. Thành Tâm	161-3	127	3.827,0	64	20	DCK	3.827,0	
9	P. Thành Tâm	161-3	131	4.488,6	64	28	DCK	4.488,6	
10	P. Thành Tâm	162-3	30	1.928,4	70	7	DCK	1.928,4	
11	P. Thành Tâm	162-3	28	635,6	59	2	DCK	597,9	
12	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DCK	37,7	
13	P. Thành Tâm	162-3	40	1.683,9	64	28	DCK	1.683,9	
14	P. Thành Tâm	163-3	35	2.043,2	70	7	DCK	2.043,2	
15	P. Thành Tâm	163-3	39	383,0	71	7	DCK	383,0	
16	P. Thành Tâm	163-3	49	383,6	71	7	DCK	383,6	
I.2	**P. Hưng Long**			**30.947,8**				**30.947,8**	
1	P. Hưng Long	158-4	111	2.401,1	112	58	DCK	2.221,7	
2	P. Hưng Long	158-4			114	25	DCK	179,4	
3	P. Hưng Long	158-4	122	19.689,5	114	48	DCK	10.992,4	
4	P. Hưng Long	158-4			114	61	DCK	8.697,1	
5	P. Hưng Long	158-4	127	8.857,2	114	41	DCK	770,1	
6	P. Hưng Long	158-4			114	49	DCK	8.087,1	
I.3	**P. Minh Thành**			**231.895,2**				**231.895,2**	
1	P. Minh Thành	158-4	47	633,0	60	1	DCK	20,2	
2	P. Minh Thành	158-4			60	7	DCK	236,0	
3	P. Minh Thành	158-4			60	21	DCK	376,8	
4	P. Minh Thành	158-4	53	2.148,0	60	1	DCK	68,6	
5	P. Minh Thành	158-4			60	7	DCK	880,1	
6	P. Minh Thành	158-4			60	21	DCK	1.199,3	
7	P. Minh Thành	158-4	56	2.961,7	60	21	DCK	2.961,7	
8	P. Minh Thành	158-4	67	1.002,6	60	21	DCK	1.002,6	
9	P. Minh Thành	158-4	73	158,5	63	32	DCK	158,5	
10	P. Minh Thành	158-4	88	473,2	63	32	DCK	473,2	
11	P. Minh Thành	158-4	159	11.561,3	66	53	DCK	11.561,3	
12	P. Minh Thành	158-4	170	4.713,2	69	3	DCK	3.740,1	
13	P. Minh Thành	158-4			69	4	DCK	47,4	
14	P. Minh Thành	158-4			66	45	DCK	394,9	
15	P. Minh Thành	158-4			66	45	DCK	530,8	
16	P. Minh Thành	159-3	15	1.045,8	37	68	DCK	1.045,8	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)	Ghi chú
17	P. Minh Thành	159-3	16	588,5	37	68	DCK	588,5	
18	P. Minh Thành	159-3	19	990,9	37	83	DCK	990,9	
19	P. Minh Thành	159-3			38	54	DCK	5.524,4	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
20	P. Minh Thành	159-3	26	14.088,8	38	69	DCK	8.251,2	
21	P. Minh Thành	159-3			38	3001	DCK	313,2	
22	P. Minh Thành	159-3	28	3.344,2	38	98	DCK	1.807,2	
23	P. Minh Thành	159-3			50	13	DCK	1.537,0	
24	P. Minh Thành	159-3	40	101,6	49	31	DCK	101,6	
25	P. Minh Thành	159-3	45	130,3	49	31	DCK	130,3	
26	P. Minh Thành	159-3	50	389,7	49	31	DCK	389,7	
27	P. Minh Thành	159-3	60	395,3	49	31	DCK	395,3	
28	P. Minh Thành	159-3	72	2.993,1	65	12	DCK	2.993,1	
29	P. Minh Thành	159-3	80	2.697,0	65	12	DCK	2.697,0	
30	P. Minh Thành	159-3	83	911,3	49	25	DCK	911,3	
31	P. Minh Thành	159-3	85	43,1	50	224	DCK	43,1	
32	P. Minh Thành	159-3	103	1.773,7	51	33	DCK	172,0	
33	P. Minh Thành	159-3			50	118	DCK	766,9	
34	P. Minh Thành	159-3			50	234	DCK	720,8	
35	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DCK	114,0	
36	P. Minh Thành	159-3	112	11.002,4	50	118	DCK	1.717,0	
37	P. Minh Thành	159-3			50	118	DCK	3.410,7	
38	P. Minh Thành	159-3			50	153	DCK	5.850,1	
39	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DCK	24,6	
40	P. Minh Thành	159-3	130	4.801,8	50	205	DCK	341,8	
41	P. Minh Thành	159-3			50	276	DCK	4.460,0	
42	P. Minh Thành	159-3	136	305,7	53	55	DCK	96,0	
43	P. Minh Thành	159-3			50	213	DCK	209,7	
44	P. Minh Thành	159-3	140	7.413,4	53	21	DCK	7.413,4	
45	P. Minh Thành	159-3	144	2.108,4	68	2	DCK	1.047,9	
46	P. Minh Thành	159-3			68	5	DCK	1.059,5	
47	P. Minh Thành	159-3			68	7	DCK	1,0	
48	P. Minh Thành	159-3	146	1.354,0	68	2	DCK	1.314,5	
49	P. Minh Thành	159-3			68	5	DCK	39,5	
50	P. Minh Thành	159-3	148	1.499,7	67	4	DCK	1.440,9	
51	P. Minh Thành	159-3			67	20	DCK	58,8	
52	P. Minh Thành	159-3	159	53.361,8	67	4	DCK	17.757,1	
53	P. Minh Thành	159-3			67	6	DCK	136,2	
54	P. Minh Thành	159-3			67	7	DCK	4.159,7	
55	P. Minh Thành	159-3			67	11	DCK	5.008,3	
56	P. Minh Thành	159-3			67	16	DCK	24.642,4	
57	P. Minh Thành	159-3			67	20	DCK	1.194,9	
58	P. Minh Thành	159-3			67	81	DCK	463,2	
59	P. Minh Thành	159-3	160	6,3	67	7	DCK	6,3	
60	P. Minh Thành	159-3	164	3.732,9	67	7	DCK	725,4	
61	P. Minh Thành	159-3			67	11	DCK	824,2	
62	P. Minh Thành	159-3			67	16	DCK	938,4	
63	P. Minh Thành	159-3			67	20	DCK	50,3	
64	P. Minh Thành	159-3			67	81	DCK	1.194,6	
65	P. Minh Thành	159-3	170	285,5	67	20	DCK	55,5	
66	P. Minh Thành	159-3			67	29	DCK	230,0	
67	P. Minh Thành	159-3	174	87,9	67	20	DCK	40,5	
68	P. Minh Thành	159-3			67	29	DCK	47,4	
69	P. Minh Thành	159-3	177	2.580,9	68	7	DCK	2.580,9	
70	P. Minh Thành	159-3	179	1.360,6	38	80	DCK	1.360,6	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
71	P. Minh Thành	160-4	54	43.653,2	70	1	DCK	462,4	
72	P. Minh Thành	160-4			70	3	DCK	9.706,0	
73	P. Minh Thành	160-4			68	16	DCK	4.106,3	
74	P. Minh Thành	160-4			68	18	DCK	29.378,5	
75	P. Minh Thành	160-4	57	13.047,0	70	6	DCK	6.101,4	
76	P. Minh Thành	160-4			70	7	DCK	17,1	
77	P. Minh Thành	160-4			69	19	DCK	6.813,4	
78	P. Minh Thành	160-4			69	21	DCK	115,1	
79	P. Minh Thành	160-4	61	29.932,5	70	8	DCK	29.932,5	
80	P. Minh Thành	160-4	62	313,8	70	8	DCK	313,8	
81	P. Minh Thành	160-4	66	1.695,5	69	25	DCK	1.695,5	
82	P. Minh Thành	160-4	69	207,1	69	26	DCK	207,1	
II	**Đất giao thông**			**235.955,7**				**235.955,7**	
II.1	**P. Minh Thành**			**191.885,5**				**191.885,5**	
1	P. Minh Thành	158-4	50	505,9	60	1	DGT	16,2	
2	P. Minh Thành	158-4			60	7	DGT	192,1	
3	P. Minh Thành	158-4			60	21	DGT	297,6	
4	P. Minh Thành	158-4	52	504,7	60	1	DGT	16,0	
5	P. Minh Thành	158-4			60	7	DGT	198,8	
6	P. Minh Thành	158-4			60	21	DGT	289,9	
7	P. Minh Thành	158-4	54	1.362,5	60	7	DGT	1.362,5	
8	P. Minh Thành	158-4	55	42.727,9	60	14	DGT	988,6	
9	P. Minh Thành	158-4			60	18	DGT	2.375,2	
10	P. Minh Thành	158-4			60	20	DGT	1.852,0	
11	P. Minh Thành	158-4			60	21	DGT	22.685,1	
12	P. Minh Thành	158-4			63	5	DGT	5.859,2	
13	P. Minh Thành	158-4			63	8	DGT	5.720,6	
14	P. Minh Thành	158-4			63	12	DGT	2.250,2	
15	P. Minh Thành	158-4			63	28	DGT	624,0	
16	P. Minh Thành	158-4			63	47	DGT	248,2	
17	P. Minh Thành	158-4			63	47	DGT	124,8	
18	P. Minh Thành	158-4	58	804,2	60	21	DGT	804,2	
19	P. Minh Thành	158-4	61	802,2	60	21	DGT	802,2	
20	P. Minh Thành	158-4	76	128,0	63	32	DGT	128,0	
21	P. Minh Thành	158-4	85	131,8	63	32	DGT	131,8	
22	P. Minh Thành	158-4	90	8.290,6	63	28	DGT	847,6	
23	P. Minh Thành	158-4			63	32	DGT	6.033,0	
24	P. Minh Thành	158-4			63	33	DGT	1.410,0	
25	P. Minh Thành	158-4	94	1.911,4	64	29	DGT	1.911,4	
26	P. Minh Thành	158-4	149	16.708,8	67	13	DGT	4.498,4	
27	P. Minh Thành	158-4			67	19	DGT	4.251,9	
28	P. Minh Thành	158-4			67	26	DGT	1.011,8	
29	P. Minh Thành	158-4			67	27	DGT	3.447,9	
30	P. Minh Thành	158-4			67	28	DGT	1.736,9	
31	P. Minh Thành	158-4			67	31	DGT	1.761,9	
32	P. Minh Thành	158-4	158	2.158,7	66	53	DGT	2.158,7	
33	P. Minh Thành	158-4	161	478,8	66	53	DGT	478,8	
34	P. Minh Thành	158-4	169	4.212,6	69	3	DGT	4.063,3	
35	P. Minh Thành	158-4			69	4	DGT	33,2	
36	P. Minh Thành	158-4			66	45	DGT	116,1	
37	P. Minh Thành	159-3	13	7.123,5	37	68	DGT	7.123,5	
38	P. Minh Thành	159-3	18	3.646,3	37	83	DGT	3.646,3	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)	Ghi chú
39	P. Minh Thành	159-3	37	2.283,4	50	248	DGT	2.149,2	
40	P. Minh Thành	159-3			50	3001	DGT	134,2	
41	P. Minh Thành	159-3	41	78,8	49	31	DGT	78,8	
42	P. Minh Thành	159-3	43	75,1	49	31	DGT	75,1	
43	P. Minh Thành	159-3	46	9.982,5	49	31	DGT	9.982,5	
44	P. Minh Thành	159-3	51	310,8	49	31	DGT	310,8	
45	P. Minh Thành	159-3	56	316,0	49	31	DGT	316,0	
46	P. Minh Thành	159-3	62	1.255,4	49	75	DGT	1.255,4	
47	P. Minh Thành	159-3	65	1.720,3	64	19	DGT	1.400,1	
48	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	320,2	
49	P. Minh Thành	159-3	71	1.469,2	65	12	DGT	1.469,2	
50	P. Minh Thành	159-3	75	143,2	65	12	DGT	143,2	
51	P. Minh Thành	159-3	78	144,6	65	12	DGT	144,6	
52	P. Minh Thành	159-3	82	1.938,6	49	25	DGT	1.938,6	
53	P. Minh Thành	159-3	87	11.490,6	49	32	DGT	2.119,5	
54	P. Minh Thành	159-3			49	36	DGT	239,8	
55	P. Minh Thành	159-3			49	69	DGT	394,7	
56	P. Minh Thành	159-3			49	70	DGT	6.425,4	
57	P. Minh Thành	159-3			49	74	DGT	1.130,2	
58	P. Minh Thành	159-3			49	3002	DGT	84,8	
59	P. Minh Thành	159-3			49	6001	DGT	1.096,2	
60	P. Minh Thành	159-3	89	2.359,3	50	170	DGT	2.359,3	
61	P. Minh Thành	159-3	91	3.526,7	50	168	DGT	851,8	
62	P. Minh Thành	159-3			50	171	DGT	1.700,0	
63	P. Minh Thành	159-3			50	180	DGT	750,8	
64	P. Minh Thành	159-3			50	185	DGT	0,9	
65	P. Minh Thành	159-3			50	6004	DGT	223,2	
66	P. Minh Thành	159-3	104	507,8	51	33	DGT	28,9	
67	P. Minh Thành	159-3			50	118	DGT	241,3	
68	P. Minh Thành	159-3			50	220	DGT	2,2	
69	P. Minh Thành	159-3			50	234	DGT	202,7	
70	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DGT	32,7	
71	P. Minh Thành	159-3	106	532,5	50	118	DGT	239,9	
72	P. Minh Thành	159-3			50	220	DGT	273,2	
73	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DGT	19,4	
74	P. Minh Thành	159-3	128	1.464,8	50	201	DGT	1.464,8	
75	P. Minh Thành	159-3	133	2.285,9	50	224	DGT	2.285,9	
76	P. Minh Thành	159-3	135	2.503,9	53	55	DGT	759,8	
77	P. Minh Thành	159-3			50	213	DGT	1.744,1	
78	P. Minh Thành	159-3	138	4.840,3	53	21	DGT	4.772,7	
79	P. Minh Thành	159-3			53	32	DGT	67,6	
80	P. Minh Thành	159-3	145	14.588,5	68	2	DGT	7.407,3	
81	P. Minh Thành	159-3			68	5	DGT	7.181,2	
82	P. Minh Thành	159-3	149	1.016,0	67	4	DGT	875,3	
83	P. Minh Thành	159-3			67	7	DGT	27,1	
84	P. Minh Thành	159-3			64	24	DGT	63,9	
85	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	49,7	
86	P. Minh Thành	159-3	158	1.047,1	67	4	DGT	902,6	
87	P. Minh Thành	159-3			67	7	DGT	92,1	
88	P. Minh Thành	159-3			64	24	DGT	1,3	
89	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	51,1	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)	Ghi chú
90	P. Minh Thành	159-3	161	1.304,2	67	7	DGT	251,6	
91	P. Minh Thành	159-3			67	11	DGT	276,2	
92	P. Minh Thành	159-3			67	16	DGT	372,1	
93	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	16,4	
94	P. Minh Thành	159-3			67	81	DGT	387,9	
95	P. Minh Thành	159-3	163	1.267,0	67	7	DGT	246,3	
96	P. Minh Thành	159-3			67	11	DGT	278,3	
97	P. Minh Thành	159-3			67	16	DGT	331,6	
98	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	16,5	
99	P. Minh Thành	159-3			67	81	DGT	394,3	
100	P. Minh Thành	159-3	165	11.693,9	67	7	DGT	2.265,9	
101	P. Minh Thành	159-3			67	11	DGT	2.062,5	
102	P. Minh Thành	159-3			67	16	DGT	3.088,7	
103	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	173,5	
104	P. Minh Thành	159-3			67	81	DGT	4.103,3	
105	P. Minh Thành	159-3	169	9.484,5	67	13	DGT	3.521,2	
106	P. Minh Thành	159-3			67	19	DGT	4.190,5	
107	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	65,0	
108	P. Minh Thành	159-3			67	29	DGT	1.707,8	
109	P. Minh Thành	159-3	171	134,4	67	20	DGT	28,8	
110	P. Minh Thành	159-3			67	29	DGT	105,6	
111	P. Minh Thành	159-3	173	62,8	67	20	DGT	13,7	
112	P. Minh Thành	159-3			67	29	DGT	49,1	
113	P. Minh Thành	159-3	176	2.501,8	68	7	DGT	2.501,8	
114	P. Minh Thành	159-3	178	1.101,3	50	233	DGT	1.035,2	
115	P. Minh Thành	159-3			50	6001	DGT	66,1	
116	P. Minh Thành	160-4	56	5.192,6	69	19	DGT	5.192,6	
117	P. Minh Thành	160-4	64	1.763,8	69	25	DGT	1.763,8	
II.2	**P. Hưng Long**			**12.465,7**				**12.465,7**	
1	P. Hưng Long	158-4	100	2.537,3	112	39	DGT	2.103,1	
2	P. Hưng Long	158-4			112	53	DGT	434,2	
3	P. Hưng Long	158-4	113	6.915,4	112	53	DGT	124,9	
4	P. Hưng Long	158-4			112	59	DGT	2.095,7	
5	P. Hưng Long	158-4			112	71	DGT	2.607,1	
6	P. Hưng Long	158-4			114	25	DGT	1.174,4	
7	P. Hưng Long	158-4			114	25	DGT	913,3	
8	P. Hưng Long	158-4	121	1.433,0	114	26	DGT	636,5	
9	P. Hưng Long	158-4			114	61	DGT	796,5	
10	P. Hưng Long	158-4	125	1.580,0	114	41	DGT	1.580,0	
II.3	**P. Thành Tâm**			**31.604,5**				**31.604,5**	
1	P. Thành Tâm	158-4	174	763,4	44	56	DGT	394,8	
2	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DGT	339,2	
3	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DGT	29,4	
4	P. Thành Tâm	158-4	176	442,1	44	56	DGT	168,6	
5	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DGT	253,3	
6	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DGT	20,2	
7	P. Thành Tâm	158-4	177	1.019,4	44	56	DGT	356,2	
8	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DGT	599,9	
9	P. Thành Tâm	158-4			44	72	DGT	5,1	
10	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DGT	58,2	
11	P. Thành Tâm	161-3	64	4.931,2	44	63	DGT	2.436,5	
12	P. Thành Tâm	161-3			44	72	DGT	2.385,3	
13	P. Thành Tâm	161-3			44	72	DGT	109,4	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
14	P. Thành Tâm	161-3	78	788,2	29	32	DGT	788,2	
15	P. Thành Tâm	161-3	103	1.538,9	52	17	DGT	1.538,9	
16	P. Thành Tâm	161-3	107	234,4	33	71	DGT	198,1	
17	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	36,3	
18	P. Thành Tâm	161-3	111	437,7	33	71	DGT	242,6	
19	P. Thành Tâm	161-3			33	72	DGT	81,9	
20	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	72,0	
21	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	41,2	
22	P. Thành Tâm	161-3	112	4.656,8	33	71	DGT	1.201,1	
23	P. Thành Tâm	161-3			33	72	DGT	2.802,3	
24	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	281,6	
25	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	371,8	
26	P. Thành Tâm	161-3	113	455,2	33	72	DGT	171,5	
27	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	283,7	
28	P. Thành Tâm	161-3	121	3.477,9	33	23	DGT	644,8	
29	P. Thành Tâm	161-3			33	23	DGT	2.746,8	
30	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	86,3	
31	P. Thành Tâm	161-3	124	1.483,8	64	13	DGT	1.483,8	
32	P. Thành Tâm	161-3	129	1.303,6	64	20	DGT	1.303,6	
33	P. Thành Tâm	161-3	132	1.067,7	64	28	DGT	1.067,7	
34	P. Thành Tâm	162-3	25	1.893,3	59	2	DGT	1.769,7	
35	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DGT	123,6	
36	P. Thành Tâm	162-3	29	181,5	59	2	DGT	170,7	
37	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DGT	10,8	
38	P. Thành Tâm	162-3	31	181,5	59	2	DGT	170,7	
39	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DGT	10,8	
40	P. Thành Tâm	162-3	32	2.266,3	59	2	DGT	2.131,4	
41	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DGT	134,9	
42	P. Thành Tâm	163-3	25	2.060,8	64	45	DGT	2.060,8	
43	P. Thành Tâm	163-3	26	1.501,4	70	7	DGT	1.501,4	
44	P. Thành Tâm	163-3	27	336,4	70	7	DGT	336,4	
45	P. Thành Tâm	163-3	29	303,3	70	7	DGT	303,3	
46	P. Thành Tâm	163-3	42	139,9	71	7	DGT	139,9	
47	P. Thành Tâm	163-3	48	139,8	71	7	DGT	139,8	
III	**Đất kênh, mương thủy lợi**			**14.750,4**				**14.750,4**	
III.1	**P. Minh Thành**			**12.170,1**				**12.170,1**	
1	P. Minh Thành	158-4	51	631,7	60	1	DTL	20,0	
2	P. Minh Thành	158-4			60	7	DTL	244,4	
3	P. Minh Thành	158-4			60	21	DTL	367,3	
4	P. Minh Thành	158-4	59	2.008,7	60	21	DTL	2.008,7	
5	P. Minh Thành	158-4	82	324,8	63	32	DTL	324,8	
6	P. Minh Thành	158-4	162	611,6	66	53	DTL	611,6	
7	P. Minh Thành	159-3	42	100,5	49	31	DTL	100,5	
8	P. Minh Thành	159-3	54	839,4	49	31	DTL	839,4	
9	P. Minh Thành	159-3	77	345,3	65	12	DTL	345,3	
10	P. Minh Thành	159-3	105	1.524,5	51	33	DTL	26,5	
11	P. Minh Thành	159-3			50	118	DTL	727,4	
12	P. Minh Thành	159-3			50	220	DTL	492,1	
13	P. Minh Thành	159-3			50	234	DTL	184,0	
14	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DTL	94,5	
15	P. Minh Thành	159-3	157	2.478,0	67	4	DTL	2.133,8	
16	P. Minh Thành	159-3			67	7	DTL	148,8	
17	P. Minh Thành	159-3			64	24	DTL	73,6	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
18	P. Minh Thành	159-3			67	20	DTL	121,8	
19	P. Minh Thành	159-3	162	3.086,3	67	7	DTL	597,9	
20	P. Minh Thành	159-3			67	11	DTL	665,6	
21	P. Minh Thành	159-3			67	16	DTL	844,5	
22	P. Minh Thành	159-3			67	20	DTL	39,4	
23	P. Minh Thành	159-3			67	81	DTL	938,9	
24	P. Minh Thành	159-3	172	219,3	67	20	DTL	33,7	
25	P. Minh Thành	159-3			67	29	DTL	185,6	
III.2	**P. Thành Tâm**			**2.580,3**				**2.580,3**	
1	P. Thành Tâm	161-3	108	651,7	33	71	DTL	452,7	
2	P. Thành Tâm	161-3			33	72	DTL	25,0	
3	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DTL	174,0	
4	P. Thành Tâm	162-3	30	544,5	59	2	DTL	512,2	
5	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DTL	32,3	
6	P. Thành Tâm	163-3	28	964,5	70	7	DTL	964,5	
7	P. Thành Tâm	163-3	46	419,6	71	7	DTL	419,6	
B	**Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp**								
				1.217.619,7				**1.217.619,7**	
I	**Đất bãi thải, xử lý nước thải**			**41.931,6**				**41.931,6**	
1	P. Minh Thành	160-4	60	29.455,4	70	8	DRA	25.935,3	
2	P. Minh Thành	160-4			69	30	DRA	3.520,1	
3	P. Minh Thành	160-4	67	6.563,0	69	25	DRA	6.563,0	
4	P. Minh Thành	160-4	70	5.913,2	69	26	DRA	5.913,2	
II	**Đất năng lượng**			**872,0**				**872,0**	
1	P. Thành Tâm	158-4	178	872,0	44	63	DNL	872,0	
III	**Đất nhà máy, xí nghiệp**			**1.174.816,1**				**1.174.816,1**	
III.1	**P. Minh Thành**			**858.560,9**				**858.560,9**	
1	P. Minh Thành	158-4	46	28.224,0	60	1	SKK	2.999,9	
2	P. Minh Thành	158-4			60	5	SKK	4.208,4	
3	P. Minh Thành	158-4			60	7	SKK	13.946,8	
4	P. Minh Thành	158-4			60	13	SKK	598,8	
5	P. Minh Thành	158-4			60	19	SKK	124,0	
6	P. Minh Thành	158-4			60	21	SKK	6.346,1	
7	P. Minh Thành	158-4	69	71.790,6	63	8	SKK	6.395,9	
8	P. Minh Thành	158-4			63	12	SKK	63.664,8	
9	P. Minh Thành	158-4			63	5	SKK	1.010,6	
10	P. Minh Thành	158-4			63	47	SKK	248,0	
11	P. Minh Thành	158-4			63	20	SKK	208,3	
12	P. Minh Thành	158-4			63	47	SKK	107,8	
13	P. Minh Thành	158-4			60	18	SKK	155,2	
14	P. Minh Thành	158-4	72	3.974,9	63	32	SKK	3.974,9	
15	P. Minh Thành	158-4	91	2.009,7	63	28	SKK	206,0	
16	P. Minh Thành	158-4			63	33	SKK	1.803,7	
17	P. Minh Thành	158-4	92	939,5	63	32	SKK	939,5	
18	P. Minh Thành	158-4	93	2.210,2	63	28	SKK	348,4	
19	P. Minh Thành	158-4			63	33	SKK	1.861,8	
20	P. Minh Thành	158-4	95	8.122,4	64	29	SKK	8.122,4	
21	P. Minh Thành	158-4	96	30.326,7	63	43	SKK	30.326,7	
22	P. Minh Thành	158-4	144	705,5	67	13	SKK	705,5	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
23	P. Minh Thành	158-4	147	35.275,0	66	39	SKK	1.500,2	
24	P. Minh Thành	158-4			67	13	SKK	6.003,8	
25	P. Minh Thành	158-4			67	19	SKK	11.838,0	
26	P. Minh Thành	158-4			67	26	SKK	352,7	
27	P. Minh Thành	158-4			67	27	SKK	11.232,3	
28	P. Minh Thành	158-4			67	28	SKK	1.653,9	
29	P. Minh Thành	158-4			67	31	SKK	2.694,1	
30	P. Minh Thành	158-4	150	13.379,9	67	27	SKK	3.016,1	
31	P. Minh Thành	158-4			67	28	SKK	3.146,1	
32	P. Minh Thành	158-4			67	31	SKK	7.217,7	
33	P. Minh Thành	158-4	151	11.961,4	66	15	SKK	6.694,1	
34	P. Minh Thành	158-4			66	18	SKK	2.673,9	
35	P. Minh Thành	158-4			66	19	SKK	231,4	
36	P. Minh Thành	158-4			66	25	SKK	2.362,0	
37	P. Minh Thành	158-4	155	6.171,3	66	53	SKK	6.171,3	
38	P. Minh Thành	158-4	165	7.240,4	66	52	SKK	7.240,4	
39	P. Minh Thành	158-4	168	22.870,6	69	3	SKK	21.815,4	
40	P. Minh Thành	158-4			69	4	SKK	505,5	
41	P. Minh Thành	158-4			66	45	SKK	549,7	
42	P. Minh Thành	159-3	17	1.505,9	37	68	SKK	1.505,9	
43	P. Minh Thành	159-3	23	2.936,0	37	83	SKK	2.936,0	
44	P. Minh Thành	159-3	24	5.887,3	37	81	SKK	5.887,3	
45	P. Minh Thành	159-3	25	21.301,7	38	54	SKK	3.072,6	
46	P. Minh Thành	159-3			38	69	SKK	17.916,8	
47	P. Minh Thành	159-3			38	3001	SKK	312,3	
48	P. Minh Thành	159-3	27	11.380,7	38	76	SKK	1.016,9	
49	P. Minh Thành	159-3			38	80	SKK	3.748,4	
50	P. Minh Thành	159-3			38	81	SKK	875,5	
51	P. Minh Thành	159-3			38	82	SKK	782,0	
52	P. Minh Thành	159-3			38	84	SKK	981,7	
53	P. Minh Thành	159-3			38	85	SKK	1.036,8	
54	P. Minh Thành	159-3			38	86	SKK	669,5	
55	P. Minh Thành	159-3			38	98	SKK	2.059,4	
56	P. Minh Thành	159-3			50	13	SKK	64,9	
57	P. Minh Thành	159-3			38	6001	SKK	145,6	
58	P. Minh Thành	159-3	31	8.510,7	38	106	SKK	8.510,7	
59	P. Minh Thành	159-3	35	1.128,0	50	6	SKK	1.128,0	
60	P. Minh Thành	159-3	36	7.242,0	50	2	SKK	548,9	
61	P. Minh Thành	159-3			50	29	SKK	468,4	
62	P. Minh Thành	159-3			50	30	SKK	904,7	
63	P. Minh Thành	159-3			50	41	SKK	221,5	
64	P. Minh Thành	159-3			50	46	SKK	1.394,3	
65	P. Minh Thành	159-3			50	233	SKK	553,7	
66	P. Minh Thành	159-3			50	238	SKK	2.537,3	
67	P. Minh Thành	159-3			50	6001	SKK	613,2	
68	P. Minh Thành	159-3	38	4.596,6	50	239	SKK	1.702,3	
69	P. Minh Thành	159-3			50	248	SKK	2.736,3	
70	P. Minh Thành	159-3			50	3001	SKK	158,0	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
71	P. Minh Thành	159-3	39	15.880,0	49	17	SKK	11.052,1	
72	P. Minh Thành	159-3			49	24	SKK	4.227,4	
73	P. Minh Thành	159-3			49	31	SKK	319,9	
74	P. Minh Thành	159-3			49	6001	SKK	280,6	
75	P. Minh Thành	159-3	61	8.174,9	49	31	SKK	2.918,2	
76	P. Minh Thành	159-3			49	75	SKK	5.256,7	
77	P. Minh Thành	159-3	63	51.447,8	65	7	SKK	38.658,3	
78	P. Minh Thành	159-3			64	19	SKK	11.715,2	
79	P. Minh Thành	159-3			67	20	SKK	1.074,3	
80	P. Minh Thành	159-3	64	21.319,3	64	14	SKK	10.505,3	
81	P. Minh Thành	159-3			64	27	SKK	443,6	
82	P. Minh Thành	159-3			64	28	SKK	10.370,4	
83	P. Minh Thành	159-3	67	4.052,2	65	12	SKK	4.052,2	
84	P. Minh Thành	159-3	84	42.985,8	49	68	SKK	33.412,9	
85	P. Minh Thành	159-3			49	70	SKK	9.572,9	
86	P. Minh Thành	159-3	86	52.112,2	49	13	SKK	7.722,5	
87	P. Minh Thành	159-3			49	19	SKK	24.120,3	
88	P. Minh Thành	159-3			49	32	SKK	327,5	
89	P. Minh Thành	159-3			49	53	SKK	3.936,5	
90	P. Minh Thành	159-3			49	54	SKK	2.762,5	
91	P. Minh Thành	159-3			50	223	SKK	10.956,1	
92	P. Minh Thành	159-3			49	3002	SKK	2.286,8	
93	P. Minh Thành	159-3	88	19.806,5	49	32	SKK	4.348,9	
94	P. Minh Thành	159-3			49	34	SKK	771,5	
95	P. Minh Thành	159-3			49	70	SKK	1.168,0	
96	P. Minh Thành	159-3			49	74	SKK	406,7	
97	P. Minh Thành	159-3			50	170	SKK	1.562,8	
98	P. Minh Thành	159-3			50	178	SKK	10.020,2	
99	P. Minh Thành	159-3			49	6001	SKK	870,7	
100	P. Minh Thành	159-3			50	3001	SKK	657,7	
101	P. Minh Thành	159-3	90	24.644,0	50	159	SKK	15.218,4	
102	P. Minh Thành	159-3			50	160	SKK	4.891,0	
103	P. Minh Thành	159-3			50	168	SKK	3.685,6	
104	P. Minh Thành	159-3			50	171	SKK	87,9	
105	P. Minh Thành	159-3			50	3001	SKK	313,8	
106	P. Minh Thành	159-3			50	6004	SKK	59,4	
107	P. Minh Thành	159-3			50	6005	SKK	387,9	
108	P. Minh Thành	159-3	113	525,5	50	118	SKK	525,5	
109	P. Minh Thành	159-3	116	31.379,7	50	151	SKK	26.037,0	
110	P. Minh Thành	159-3			50	271	SKK	5.342,7	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
111	P. Minh Thành	159-3	121	49.737,6	53	54	SKK	293,9	
112	P. Minh Thành	159-3			53	55	SKK	1,8	
113	P. Minh Thành	159-3			50	180	SKK	3.997,9	
114	P. Minh Thành	159-3			50	185	SKK	6.725,3	
115	P. Minh Thành	159-3			50	193	SKK	4.393,1	
116	P. Minh Thành	159-3			50	199	SKK	9.491,7	
117	P. Minh Thành	159-3			50	204	SKK	3.878,9	
118	P. Minh Thành	159-3			50	208	SKK	3.748,2	
119	P. Minh Thành	159-3			50	213	SKK	5.349,8	
120	P. Minh Thành	159-3			50	235	SKK	10.110,6	
121	P. Minh Thành	159-3			50	224	SKK	1.077,9	
122	P. Minh Thành	159-3			50	3001	SKK	668,5	
123	P. Minh Thành	159-3	125	20.694,3	53	50	SKK	20.694,3	
124	P. Minh Thành	159-3	127	1.008,8	50	201	SKK	1.008,8	
125	P. Minh Thành	159-3	129	166,2	50	201	SKK	166,2	
126	P. Minh Thành	159-3	131	141,0	50	276	SKK	141,0	
127	P. Minh Thành	159-3	132	7.132,4	53	54	SKK	150,8	
128	P. Minh Thành	159-3			50	208	SKK	20,8	
129	P. Minh Thành	159-3			50	224	SKK	6.960,8	
130	P. Minh Thành	159-3	134	3.667,3	50	272	SKK	3.667,3	
131	P. Minh Thành	159-3	137	3.489,1	53	55	SKK	1.625,6	
132	P. Minh Thành	159-3			53	56	SKK	1.422,1	
133	P. Minh Thành	159-3			50	213	SKK	159,5	
134	P. Minh Thành	159-3			53	3002	SKK	281,9	
135	P. Minh Thành	159-3	141	8.217,0	53	21	SKK	8.217,0	
136	P. Minh Thành	159-3	142	23.893,0	68	2	SKK	8.477,9	
137	P. Minh Thành	159-3			68	5	SKK	1.502,0	
138	P. Minh Thành	159-3			68	7	SKK	13.913,1	
139	P. Minh Thành	159-3	147	31.768,5	65	9	SKK	253,1	
140	P. Minh Thành	159-3			67	4	SKK	26.730,8	
141	P. Minh Thành	159-3			64	19	SKK	862,3	
142	P. Minh Thành	159-3			64	20	SKK	747,2	
143	P. Minh Thành	159-3			65	13	SKK	2,1	
144	P. Minh Thành	159-3			67	20	SKK	3.173,0	
145	P. Minh Thành	159-3	166	34.407,4	67	7	SKK	4.511,9	
146	P. Minh Thành	159-3			67	11	SKK	965,4	
147	P. Minh Thành	159-3			67	16	SKK	9.091,3	
148	P. Minh Thành	159-3			67	20	SKK	1.306,7	
149	P. Minh Thành	159-3			67	81	SKK	18.532,1	
150	P. Minh Thành	159-3	167	8.501,2	67	16	SKK	5.142,7	
151	P. Minh Thành	159-3			67	81	SKK	3.358,5	
152	P. Minh Thành	159-3	168	59.327,7	67	13	SKK	10.452,7	
153	P. Minh Thành	159-3			67	17	SKK	15.629,9	
154	P. Minh Thành	159-3			67	19	SKK	17.859,2	
155	P. Minh Thành	159-3			67	20	SKK	2.095,4	
156	P. Minh Thành	159-3			67	24	SKK	4.110,7	
157	P. Minh Thành	159-3			67	29	SKK	9.179,8	
158	P. Minh Thành	159-3	175	10.401,0	68	16	SKK	10.401,0	
159	P. Minh Thành	160-4	2	485,2	69	25	SKK	485,2	
160	P. Minh Thành	160-4	55	13.504,3	69	19	SKK	12.623,8	
161	P. Minh Thành	160-4			69	21	SKK	880,5	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
III.2	**P. Hưng Long**			**159.842,2**				**159.842,2**	
1	P. Hưng Long	158-4	71	27.384,7	112	7	SKK	12.315,8	
2	P. Hưng Long	158-4			112	20	SKK	9.241,7	
3	P. Hưng Long	158-4			112	DGT	SKK	288,1	
4	P. Hưng Long	158-4			112	25	SKK	5.539,1	
5	P. Hưng Long	158-4	97	905,8	112	39	SKK	905,8	
6	P. Hưng Long	158-4	101	72.915,0	112	39	SKK	1.579,7	
7	P. Hưng Long	158-4			112	53	SKK	31.174,1	
8	P. Hưng Long	158-4			112	58	SKK	5.316,4	
9	P. Hưng Long	158-4			112	59	SKK	18.856,3	
10	P. Hưng Long	158-4			112	71	SKK	15.874,5	
11	P. Hưng Long	158-4			114	25	SKK	114,0	
12	P. Hưng Long	158-4	114	222,1	114	25	SKK	222,1	
13	P. Hưng Long	158-4	115	2.055,8	112	59	SKK	55,7	
14	P. Hưng Long	158-4			112	71	SKK	311,7	
15	P. Hưng Long	158-4			114	25	SKK	1.688,4	
16	P. Hưng Long	158-4	116	6.981,5	113	5	SKK	552,1	
17	P. Hưng Long	158-4			114	9	SKK	3.738,7	
18	P. Hưng Long	158-4			114	10	SKK	2.690,7	
19	P. Hưng Long	158-4	118	2.346,7	114	8	SKK	2.346,7	
20	P. Hưng Long	158-4	120	47.030,6	114	23	SKK	8.455,1	
21	P. Hưng Long	158-4			114	26	SKK	26.712,0	
22	P. Hưng Long	158-4			114	27	SKK	2.050,3	
23	P. Hưng Long	158-4			114	30	SKK	2.207,6	
24	P. Hưng Long	158-4			114	41	SKK	7.605,6	
III.3	**P. Thành Tâm**			**156.413,0**				**156.413,0**	
1	P. Thành Tâm	161-3	68	15.781,3	45	35	SKK	15.781,3	
2	P. Thành Tâm	161-3	69	5.041,2	51	4	SKK	5.041,2	
3	P. Thành Tâm	161-3	70	3.780,5	50	21	SKK	3.780,5	
4	P. Thành Tâm	161-3	71	4.040,9	50	14	SKK	4.040,9	
5	P. Thành Tâm	161-3	72	2.323,6	50	17	SKK	2.323,6	
6	P. Thành Tâm	161-3	81	2.700,9	29	32	SKK	2.700,9	
7	P. Thành Tâm	161-3	82	1.207,6	30	6	SKK	1.207,6	
8	P. Thành Tâm	161-3	83	3.180,2	51	49	SKK	2.583,7	
9	P. Thành Tâm	161-3			51	50	SKK	596,5	
10	P. Thành Tâm	161-3	104	8.402,8	52	17	SKK	8.402,8	
11	P. Thành Tâm	161-3	105	2.107,9	33	71	SKK	2.107,9	
12	P. Thành Tâm	161-3	115	40.484,3	33	71	SKK	100,2	
13	P. Thành Tâm	161-3			33	72	SKK	40.023,3	
14	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	SKK	97,1	
15	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	SKK	263,7	
16	P. Thành Tâm	161-3	116	3.118,2	34	2	SKK	3.087,5	
17	P. Thành Tâm	161-3			34	3	SKK	30,7	
18	P. Thành Tâm	161-3	120	6.962,6	33	23	SKK	6.565,8	
19	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	SKK	396,8	
20	P. Thành Tâm	161-3	122	1.887,3	36	11	SKK	112,7	
21	P. Thành Tâm	161-3			64	13	SKK	1.774,6	
22	P. Thành Tâm	161-3	125	3.902,9	64	20	SKK	3.902,9	
23	P. Thành Tâm	161-3	130	6.902,1	64	28	SKK	6.902,1	
24	P. Thành Tâm	162-3	26	4.420,4	59	2	SKK	4.053,0	
25	P. Thành Tâm	162-3			59	8	SKK	367,4	
26	P. Thành Tâm	162-3	34	30.292,2	59	2	SKK	28.146,4	
27	P. Thành Tâm	162-3			59	8	SKK	2.145,8	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
28	P. Thành Tâm	162-3	35	1.143,3	66	1	SKK	1.143,3	
29	P. Thành Tâm	162-3	39	3.073,0	64	28	SKK	3.073,0	
30	P. Thành Tâm	163-3	34	2.383,5	70	7	SKK	2.383,5	
31	P. Thành Tâm	163-3	38	1.563,0	70	7	SKK	1.563,0	
32	P. Thành Tâm	163-3	51	1.713,3	71	7	SKK	1.713,3	
C	**Đất hành lang bảo vệ đường điện**			**5.532,4**				**5.532,4**	
I.1	**P. Hưng Long**			**1.668,6**				**1.668,6**	
1	P. Hưng Long	158-4	112	1.668,6	112	58	DNL	1.429,9	
2	P. Hưng Long	158-4			114	25	DNL	238,7	
I.2	**P. Thành Tâm**			**3.863,8**				**3.863,8**	
1	P. Thành Tâm	158-4	175	2.649,2	44	56	DNL	1.213,0	
2	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DNL	1.327,4	
3	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DNL	108,8	
4	P. Thành Tâm	161-3	79	1.214,6	29	32	DNL	1.214,6	
D	**Đất suối**			**1.526,6**				**1.526,6**	
	P. Hưng Long			**140,4**				**140,4**	
1	P. Hưng Long	158-4	130	140,4	114	49	SON	140,4	
	P. Minh Thành			**1.386,2**				**1.386,2**	
1	P. Minh Thành	158-4	172	1.386,2	69	3	SON	118,0	
2	P. Minh Thành	158-4			66	45	SON	1.268,2	
Tổng (A+B+C+D)				**1.762.354,6**				**1.762.354,6**	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1642 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 16 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 352/TTr-STNMT ngày 09/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc cho thuê đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu B) cụ thể:

* Tại khoản 1: **từ** "1. Giao đất để quản lý theo hình thức giao không thu tiền sử dụng đất (đường giao thông, cây xanh, đường điện) với diện tích 677.601,7 m^2 *(có biểu chi tiết kèm theo)*

(Đối với diện tích này, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước không được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, không giao lại không cho thuê hoặc không được chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định)."

thành "1. Giao đất để quản lý, theo hình thức giao không thu tiền sử dụng đất (đường giao thông, cây xanh, đường điện) với diện tích 677.148,5 m^2 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

(Đối với diện tích này, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước không được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, không giao lại không cho thuê hoặc không được chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định)."

* Tại khoản 2: **từ** "2. Cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất với diện tích 2.421.239,6 m^2 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305 thực hiện năm 2015 và được Phòng Đăng ký Đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

thành "2. Cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất với diện tích 2.421.692,8 m^2 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305 Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 19/6/2018".

Lý do điều chỉnh: Ngày 17/5/2018, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1025/QĐ-UBND điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, trong đó thay đổi diện tích không thu tiền sử dụng đất và diện tích cho thuê đất trả tiền một lần, nay điều chỉnh lại cho phù hợp thực tế.

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh vẫn thực hiện theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế Bình Phước, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (D.Thắng TNMT QĐ 31).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT GIAO CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX - BÌNH PHƯỚC (KHU B)

(Kèm theo Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16 / 7 /2018 của UBND tỉnh)

STT	Số tờ bản đồ (*)	Số thửa (**)	Cụm (***)	Loại đất (MĐSDĐ)	Thời hạn sử dụng	Diện tích (M2)	GHI CHÚ
A. Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (I+II+III)						**2.421.692,8**	
I. Khu xử lý nước thải						**16.810,1**	
1		29		DRA	07/8/2065	16.810,1	
II. Khu kỹ thuật						**56.697,0**	
2		35		TMD	07/8/2065	42.840,0	
3		19		TMD	07/8/2065	13.857,0	
III. Khu công nghiệp						**2.348.185,7**	
4		2		SKK	07/8/2065	189.500,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
5		12		SKK	07/8/2065	197.974,7	Công nghiệp ít ô nhiễm
6		13		SKK	07/8/2065	329.902,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
7		4		SKK	07/8/2065	67.267,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
8		6		SKK	07/8/2065	134.015,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
9		9		SKK	07/8/2065	75.213,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
10		11		SKK	07/8/2065	77.160,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
11		17		SKK	07/8/2065	68.853,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
12		20		SKK	07/8/2065	58.213,0	Công nghiệp ít ô nhiễm

13		23		SKK	07/8/2065	100.050,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
14		24		SKK	07/8/2065	184.438,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
15		25		SKK	07/8/2065	307.348,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
16		26		SKK	07/8/2065	139.735,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
17		27		SKK	07/8/2065	161.702,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
18		28		SKK	07/8/2065	256.815,0	Công nghiệp ít ô nhiễm
B. Giao đất không thu tiền sử dụng đất để quản lý (I+II+III)						**677.148,5**	
I. Công viên cây xanh						**338.966,8**	
19		1			Lâu dài	34.513,7	Cây xanh cách ly
20		15			Lâu dài	90.393,4	Cây xanh cách ly
21		32			Lâu dài	2.669,6	Cây xanh cách ly
22		33			Lâu dài	19.951,0	Cây xanh cách ly
23		34			Lâu dài	11.882,3	Cây xanh cách ly
24		36			Lâu dài	10.470,8	Cây xanh cách ly
25		37			Lâu dài	16.663,2	Cây xanh cách ly
26		30			Lâu dài	25.205,0	Cây xanh cách ly
27		22			Lâu dài	32.981,5	Cây xanh cách ly
28		21			Lâu dài	11.301,5	Cây xanh cách ly
29		14			Lâu dài	41.167,7	Cây xanh tập trung
30		7			Lâu dài	19.936,4	Cây xanh cách ly
31		8			Lâu dài	7.532,0	Cây xanh cách ly
32		3			Lâu dài	14.298,7	Cây xanh cách ly
II. Giao thông						**280.460,5**	
33		16			Lâu dài	280.460,5	
III. Đường điện						**57.721,2**	
Tổng (A+B)						**3.098.841,3**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 1700/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 07 tháng 8 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho thuê đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu B).

CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày 10 Tháng 8 Năm 2015
65

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT/BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 419/TTr-STNMT ngày 03/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thuê đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước với diện tích **3.098.841,3 m²** (*ba triệu không trăm chín mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi mốt phẩy ba mét vuông*) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu B), trong đó:

1. Giao đất để quản lý theo hình thức giao không thu tiền sử dụng đất (đường giao thông, cây xanh, đường điện) với diện tích **677.601,7 m²** *(có biểu chi tiết kèm theo).*

(Đối với diện tích này, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước không được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, không giao lại, không cho thuê hoặc không được chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định).

2. Cho thuê đất trả tiền cho cả thời gian thuê đất với diện tích **2.421.239,6 m²** *(có biểu chi tiết kèm theo).*

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thanh, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo mảnh trích đo bản đồ địa chính, tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện năm 2015 và được Phòng Đăng ký Đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

- Thời hạn sử dụng: (có biểu chi tiết kèm theo).

- Mục đích sử dụng đất: (có biểu chi tiết kèm theo).

- Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc sử dụng đất: thuộc đất đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 23/7/2014.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, các nhân liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh: lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính và chỉnh lý hồ sơ địa chính khác theo quy định.

- Tham mưu UBND tỉnh cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước sau khi Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất và hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh phối hợp với các cơ quan có liên quan:

- Xác định các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước phải nộp.

- Thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước nộp các khoản nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước: chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Beccamex Bình Phước:

- Đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất, chấp hành đúng các quy định về quản lý, sử dụng đất.

- Nộp các khoản phí, lệ phí địa chính và tiền thuê đất theo quy định.

- Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định, nếu đất cho thuê sử dụng mà vi phạm một trong các điểm quy định tại khoản 1, Điều 64, Luật đất đai năm 2013 thì sẽ bị thu hồi.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục thuế, Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Thành; Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH GIAO ĐẤT VÀ CHO THUÊ ĐẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC TẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU B)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1700 /QĐ-UBND ngày 07 /8/2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Số tờ bản đồ (*)	Số thửa (**)	Cụm (***)	Loại đất (MĐSDĐ)	Thời hạn sử dụng	Diện tích (M2)	GHI CHÚ
A. Giao đất không thu tiền sử dụng đất để quản lý (I+II+III)						**677.601,7**	
I	**Công viên cây xanh**					**336.669,5**	
1		32			Lâu dài	2.669,7	Cây xanh cách ly
2		14			nt	41.192,6	Cây xanh tập trung
3		3			nt	35.907,7	Cây xanh cách ly
4		1			nt	12.683,1	nt
5		15			nt	90.393,4	nt
6		7			nt	19.938,5	nt
7		8			nt	7.716,4	nt
8		21			nt	19.385,1	nt
9		30			nt	25.205,2	nt
10		36			nt	10.471,5	nt
11		22			nt	22.611,2	nt
12		33			nt	19.948,6	nt
13		34			nt	11.883,3	nt
14		37			nt	16.663,2	nt
II	**Giao thông**					**283.201,0**	
1		16			Lâu dài	283.201,0	
III	**Đường điện**					**57.731,2**	
1		5			Lâu dài	12442,5	
2		10			nt	6825,1	
3		18			nt	5730,4	
4		31			nt	32733,2	
B. Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê đất (I+II+III)						**2.421.239,6**	
I	**Khu xử lý nước thải**					**16810,1**	
1		29		SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày kế Quyết định cho thuê đất	16810,1	
II	**Khu kỹ thuật**					**56.697,2**	

1		19		SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày kế Quyết định cho thuê đất	13857,5	
2		35		SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày kế Quyết định cho thuê đất	42839,7	
III	**Khu công nghiệp**					**2.347.732,3**	
1		2	B15	SKK	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày kế Quyết định cho thuê đất	189499,7	công nghiệp có ô nhiễm
2		12	B10	SKK	nt	197974,7	nt
3		6	B13	SKK	nt	134012,7	nt
4		9	B12	SKK	nt	75210,8	nt
5		20	B7	SKK	nt	93435,8	nt
6		11	B11	SKK	nt	77163	nt
7		17	B8	SKK	nt	68854,6	nt
8		24	B1	SKK	nt	184438,1	nt
9		4	B14	SKK	nt	67265,8	nt
10		23	B6	SKK	nt	64377,8	nt
11		13	B9	SKK	nt	329898,8	nt
12		26	B3	SKK	nt	139735,1	Công nghiệp ít ô nhiễm
13		27	B4	SKK	nt	161700,5	nt
14		25	B2	SKK	nt	307347,3	nt
15		28	B5	SKK	nt	256817,6	nt
Tổng (A+B)						**3.098.841,3**	

Ghi chú:

- (*), (**) Theo bản đồ địa chính;
- (***) Theo bản đồ quy hoạch chi tiết xây dựng.
- SKC: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- SKK: Đất khu công nghiệp.

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2229/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 05 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 638/TTr-STNMT ngày 23/11/2022; Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 2007/BQL-QHXDTNMT ngày 30/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 7.338.173,7 m^2 *(Bảy triệu ba trăm ba mươi tám nghìn một trăm bảy mươi ba phẩy bảy mét vuông)* để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A) (đã trừ 17.587,1 m^2 đất sông, suối và 52.675,1 m^2 đất hành lang bảo vệ đường điện), cụ thể:

1. Cho thuê đất.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 1.736.230,9 m^2 *(Một triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi phẩy chín mét vuông)*, trong đó: đất cây xanh cách ly 884.018,7 m^2, đất đường giao thông 827.416,9 m^2, đất thủy lợi (kênh, mương) 24.795,3 m^2.

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 5.601.942,8 m^2 *(Năm triệu sáu trăm lẻ một nghìn chín trăm bốn mươi hai phẩy tám mét vuông)*, trong đó: đất bãi thải, xử lý nước thải 49.758,2 m^2, đất năng lượng 11.302,1 m^2, đất khu công nghiệp 5.540.882,5 m^2.

2. Thông tin về khu đất.

- Khu đất tọa lạc tại: thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 06 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 09/8/2022, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 13/9/2022.

- Mục đích sử dụng: Biểu chi tiết kèm theo.

- Thời hạn sử dụng đất: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND huyện Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Chơn Thành tại 06 Công văn số: 79/TTPTQĐ ngày 07/4/2021, 193/TTPTQĐ ngày 10/6/2021, 478/TTPTQĐ ngày 24/8/2021, 698/TTPTQĐ ngày 09/11/2021, 780/TTPTQĐ ngày 21/12/2021 và 300/TTPTQĐ ngày 19/8/2022).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Ban Quản lý Khu kinh tế chịu trách nhiệm toàn bộ tính chính xác đối với vị trí đề xuất cho thuê đất nêu trên thuộc ranh giới, vị trí quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 1841/TTg-KTN ngày 18/10/2016.

5. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai năm 2013.

6. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND các phường (nơi có đất), Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 70).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)

(Kèm theo Quyết định số: 2219/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
A	**Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp**								
				1.736.230,9				**1.736.230,9**	
I	**Đất cây xanh cách ly**			**884.018,7**				**884.018,7**	
I.1	**Thành Tâm**			**449.839,9**				**449.839,9**	
1	Thành Tâm	158-1	249	8.441,9	51	8	DCK	8.330,4	
2	Thành Tâm	158-1			51	3	DCK	111,5	
3	Thành Tâm	158-1	253	11.298,8	51	4	DCK	751,8	
4	Thành Tâm	158-1			51	57	DCK	10.547,0	
5	Thành Tâm	158-1	261	5.485,4	51	9	DCK	5.485,4	
6	Thành Tâm	158-1	275	58.506,0	51	58	DCK	1.089,8	
7	Thành Tâm	158-1			51	3	DCK	457,1	
8	Thành Tâm	158-1			51	20	DCK	40.266,7	
9	Thành Tâm	158-1			51	22	DCK	649,4	
10	Thành Tâm	158-1			51	26	DCK	771,8	
11	Thành Tâm	158-1			51	51	DCK	15.197,0	
12	Thành Tâm	158-1			66	60	DCK	74,2	
13	Thành Tâm	158-1	281	24.221,3	52	5	DCK	65,9	
14	Thành Tâm	158-1			52	2	DCK	2.352,4	
15	Thành Tâm	158-1			52	3	DCK	18.671,8	
16	Thành Tâm	158-1			52	6	DCK	512,1	
17	Thành Tâm	158-1			52	8	DCK	2.619,1	
18	Thành Tâm	160-1	36	3.118,9	69	15	DCK	2.252,5	
19	Thành Tâm	160-1			69	13	DCK	866,4	
20	Thành Tâm	160-1	39	3.876,8	52	6	DCK	3.876,8	
21	Thành Tâm	160-1	63	492,5	69	23	DCK	492,5	
22	Thành Tâm	160-1	77	22.561,6	58	1	DCK	620,1	
23	Thành Tâm	160-1			58	5	DCK	4.717,6	
24	Thành Tâm	160-1			58	6	DCK	6.821,4	
25	Thành Tâm	160-1			58	7	DCK	5.833,7	
26	Thành Tâm	160-1			58	17	DCK	4.530,0	
27	Thành Tâm	160-1			58	1	DCK	38,8	
28	Thành Tâm	161-1	38	2.936,9	29	11	DCK	579,6	
29	Thành Tâm	161-1			29	19	DCK	2.357,3	
30	Thành Tâm	161-1	57	5.453,5	29	3002	DCK	69,7	
31	Thành Tâm	161-1			32	3	DCK	167,6	
32	Thành Tâm	161-1			29	38	DCK	1.756,5	
33	Thành Tâm	161-1			29	42	DCK	3.349,3	
34	Thành Tâm	161-1			29	46	DCK	110,4	
35	Thành Tâm	161-1	67	1.114,5	57	3	DCK	1.114,5	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
36	Thành Tâm	161-1	77	1.818,4	33	3001	DCK	18,8	
37	Thành Tâm	161-1			33	1	DCK	736,2	
38	Thành Tâm	161-1			33	4	DCK	640,5	
39	Thành Tâm	161-1			33	6	DCK	422,9	
40	Thành Tâm	161-1	84	468,4	32	3	DCK	468,4	
41	Thành Tâm	161-1	92	3.777,3	32	11	DCK	93,4	
42	Thành Tâm	161-1			32	3	DCK	35,4	
43	Thành Tâm	161-1			32	3	DCK	1.969,0	
44	Thành Tâm	161-1			32	15	DCK	1.036,9	
45	Thành Tâm	161-1			32	21	DCK	80,9	
46	Thành Tâm	161-1			32	24	DCK	561,7	
47	Thành Tâm	161-1	100	2.119,0	57	5	DCK	897,8	
48	Thành Tâm	161-1			57	6	DCK	1.221,2	
49	Thành Tâm	161-1	141	12.046,0	32	34	DCK	10.208,2	
50	Thành Tâm	161-1			32	34	DCK	1.837,8	
51	Thành Tâm	161-1	147	39.766,8	32	34	DCK	3.490,6	
52	Thành Tâm	161-1			33	48	DCK	18,0	
53	Thành Tâm	161-1			32	38	DCK	21.071,9	
54	Thành Tâm	161-1			32	42	DCK	1.876,3	
55	Thành Tâm	161-1			32	43	DCK	640,2	
56	Thành Tâm	161-1			33	38	DCK	12.669,8	
57	Thành Tâm	161-1	183	14.644,0	36	2	DCK	270,6	
58	Thành Tâm	161-1			36	9	DCK	11,1	
59	Thành Tâm	161-1			36	11	DCK	334,0	
60	Thành Tâm	161-1			36	2	DCK	2.269,2	
61	Thành Tâm	161-1			36	3	DCK	5.810,1	
62	Thành Tâm	161-1			36	9	DCK	2.577,9	
63	Thành Tâm	161-1			63	1	DCK	410,3	
64	Thành Tâm	161-1			36	11	DCK	2.960,8	
65	Thành Tâm	161-1	198	5.135,2	64	21	DCK	5.135,2	
66	Thành Tâm	162-1	12	2.149,4	58	5	DCK	732,1	
67	Thành Tâm	162-1			58	6	DCK	707,8	
68	Thành Tâm	162-1			58	7	DCK	709,5	
69	Thành Tâm	162-1	36	17.117,3	59	7	DCK	17.117,3	
70	Thành Tâm	162-1	53	14.642,1	66	12	DCK	14.642,1	
71	Thành Tâm	162-1	57	50.335,9	66	5	DCK	158,1	
72	Thành Tâm	162-1			66	4	DCK	4.854,0	
73	Thành Tâm	162-1			66	7	DCK	19.957,6	
74	Thành Tâm	162-1			71	1	DCK	10.466,6	
75	Thành Tâm	162-1			66	10	DCK	14.899,6	
76	Thành Tâm	162-1	61	2.352,5	64	9	DCK	573,1	
77	Thành Tâm	162-1			64	24	DCK	990,5	
78	Thành Tâm	162-1			64	28	DCK	788,9	
79	Thành Tâm	162-1	81	8.476,2	64	45	DCK	8.476,2	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
80	Thành Tâm	163-1	7	22.007,1	72	1	DCK	22.007,1	
81	Thành Tâm	163-1	18	3.059,7	71	10	DCK	27,8	
82	Thành Tâm	163-1			71	7	DCK	432,4	
83	Thành Tâm	163-1			71	6	DCK	2.599,5	
84	Thành Tâm	163-1	19	3.052,8	71	10	DCK	28,1	
85	Thành Tâm	163-1			71	7	DCK	430,8	
86	Thành Tâm	163-1			71	6	DCK	2.593,9	
87	Thành Tâm	163-1	21	4.263,0	70	20	DCK	4.263,0	
88	Thành Tâm	163-1	32	9.659,6	70	20	DCK	9.659,6	
89	Thành Tâm	163-1	44	63.801,2	73	1	DCK	63.801,2	
90	Thành Tâm	163-1	50	21.639,9	73	9	DCK	21.639,9	
I.2	**Chơn Thành**			**125.627,8**				**125.627,8**	
1	Chơn Thành	158-1	103	2.168,2	112	32	DCK	203,9	
2	Chơn Thành	158-1			111	90	DCK	38,2	
3	Chơn Thành	158-1			112	23	DCK	164,2	
4	Chơn Thành	158-1			112	33	DCK	1.740,2	
5	Chơn Thành	158-1			112	40	DCK	21,7	
6	Chơn Thành	158-1	107	1.446,7	112	40	DCK	1.446,7	
7	Chơn Thành	158-1	124	85,4	113	3	DCK	85,4	
8	Chơn Thành	158-1	163	22.369,2	114	22	DCK	2.261,5	
9	Chơn Thành	158-1			114	29	DCK	6.326,4	
10	Chơn Thành	158-1			114	32	DCK	13.781,3	
11	Chơn Thành	158-1	185	24.937,3	114	35	DCK	6,4	
12	Chơn Thành	158-1			114	42	DCK	4.656,4	
13	Chơn Thành	158-1			114	43	DCK	2.941,3	
14	Chơn Thành	158-1			114	47	DCK	14.709,8	
15	Chơn Thành	158-1			114	62	DCK	2.623,4	
16	Chơn Thành	158-1	202	70.283,4	114	25	DCK	177,7	
17	Chơn Thành	158-1			114	45	DCK	4.155,8	
18	Chơn Thành	158-1			114	50	DCK	2.638,7	
19	Chơn Thành	158-1			114	51	DCK	14.042,8	
20	Chơn Thành	158-1			114	52	DCK	26.454,0	
21	Chơn Thành	158-1			114	54	DCK	5.202,7	
22	Chơn Thành	158-1			114	56	DCK	9.931,4	
23	Chơn Thành	158-1			114	57	DCK	7.680,3	
24	Chơn Thành	158-1	283	4.337,6	113	3	DCK	194,5	
25	Chơn Thành	158-1			113	5	DCK	1.389,8	
26	Chơn Thành	158-1			114	9	DCK	790,3	
27	Chơn Thành	158-1			114	10	DCK	1.481,6	
28	Chơn Thành	158-1			114	32	DCK	481,4	
I.3	**Minh Thành**			**308.551,0**				**308.551,0**	
1	Minh Thành	158-1	4	371,9	60	3	DCK	371,9	
2	Minh Thành	158-1	18	7.435,3	60	1	DCK	115,2	
3	Minh Thành	158-1			60	3	DCK	4.940,0	
4	Minh Thành	158-1			60	10	DCK	2.193,0	
5	Minh Thành	158-1			60	12	DCK	187,1	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
6	Minh Thành	158-1	20	317,0	59	18	DCK	317,0	
7	Minh Thành	158-1	26	2.662,8	60	8	DCK	2.662,8	
8	Minh Thành	158-1	28	2.498,4	60	8	DCK	2.498,4	
9	Minh Thành	158-1	62	137,5	63	7	DCK	137,5	
10	Minh Thành	158-1	66	371,1	63	7	DCK	371,1	
11	Minh Thành	158-1	77	4,6	63	7	DCK	4,6	
12	Minh Thành	158-1	81	9,4	63	7	DCK	9,4	
13	Minh Thành	158-1	89	5,1	63	16	DCK	5,1	
14	Minh Thành	158-1	131	1.952,4	66	64	DCK	110,7	
15	Minh Thành	158-1			63	46	DCK	1.841,7	
16	Minh Thành	158-1	135	823,3	66	64	DCK	56,0	
17	Minh Thành	158-1			63	46	DCK	767,3	
18	Minh Thành	158-1	139	94,3	66	8	DCK	94,3	
19	Minh Thành	158-1	143	233,2	66	64	DCK	233,2	
20	Minh Thành	158-1	221	13.315,3	114	58	DCK	7.880,2	
21	Minh Thành	158-1			115	12	DCK	5.435,1	
22	Minh Thành	158-1	247	21.324,3	66	45	DCK	372,9	
23	Minh Thành	158-1			66	45	DCK	99,5	
24	Minh Thành	158-1			66	45	DCK	393,6	
25	Minh Thành	158-1			66	56	DCK	10.890,9	
26	Minh Thành	158-1			66	58	DCK	9.567,4	
27	Minh Thành	158-1	265	5.758,3	66	45	DCK	14,9	
28	Minh Thành	158-1			66	45	DCK	104,3	
29	Minh Thành	158-1			66	60	DCK	2.640,3	
30	Minh Thành	158-1			66	61	DCK	2.998,8	
31	Minh Thành	159-1	7	6.730,3	37	66	DCK	1.725,9	
32	Minh Thành	159-1			37	67	DCK	2.068,4	
33	Minh Thành	159-1			37	74	DCK	1.211,6	
34	Minh Thành	159-1			37	75	DCK	219,8	
35	Minh Thành	159-1			37	76	DCK	1.073,6	
36	Minh Thành	159-1			38	65	DCK	431,0	
37	Minh Thành	159-1	30	6.181,7	50	220	DCK	6.181,7	
38	Minh Thành	159-1	52	4.104,7	50	172	DCK	1.691,5	
39	Minh Thành	159-1			50	271	DCK	2.413,2	
40	Minh Thành	159-1	55	6.384,0	68	15	DCK	6.384,0	
41	Minh Thành	159-1	81	12.631,8	50	172	DCK	1.283,3	
42	Minh Thành	159-1			50	206	DCK	9.120,4	
43	Minh Thành	159-1			50	271	DCK	2.228,1	
44	Minh Thành	159-1	93	215,8	65	16	DCK	215,8	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
45	Minh Thành	159-1	96	181,5	65	14	DCK	181,5	
46	Minh Thành	159-1	99	260,8	65	16	DCK	260,8	
47	Minh Thành	159-1	102	8.701,4	65	15	DCK	21,8	
48	Minh Thành	159-1			65	14	DCK	5.271,4	
49	Minh Thành	159-1			65	16	DCK	3.408,2	
50	Minh Thành	159-1	110	4.218,5	65	9	DCK	129,4	
51	Minh Thành	159-1			65	13	DCK	4.089,1	
52	Minh Thành	159-1	117	6.091,5	65	13	DCK	6.091,5	
53	Minh Thành	159-1	118	12.904,9	65	14	DCK	12.904,9	
54	Minh Thành	159-1	119	1.457,2	65	14	DCK	1.457,2	
55	Minh Thành	159-1	122	5.125,4	53	28	DCK	77,4	
56	Minh Thành	159-1			53	3002	DCK	162,2	
57	Minh Thành	159-1			53	32	DCK	2.700,4	
58	Minh Thành	159-1			53	54	DCK	2.185,4	
59	Minh Thành	159-1	124	3.048,9	53	54	DCK	2.392,4	
60	Minh Thành	159-1			50	205	DCK	656,5	
61	Minh Thành	159-1	139	11.871,1	68	12	DCK	4.879,6	
62	Minh Thành	159-1			68	14	DCK	6.991,5	
63	Minh Thành	159-1	151	2.823,7	67	33	DCK	1.159,7	
64	Minh Thành	159-1			67	29	DCK	430,6	
65	Minh Thành	159-1			67	3001	DCK	32,0	
66	Minh Thành	159-1			67	30	DCK	1.201,4	
67	Minh Thành	159-1	155	1.058,9	67	30	DCK	471,1	
68	Minh Thành	159-1			67	29	DCK	305,1	
69	Minh Thành	159-1			67	3001	DCK	12,9	
70	Minh Thành	159-1			67	33	DCK	269,8	
71	Minh Thành	160-1	3	893,6	67	37	DCK	11,4	
72	Minh Thành	160-1			67	20	DCK	10,6	
73	Minh Thành	160-1			67	33	DCK	21,7	
74	Minh Thành	160-1			67	38	DCK	849,9	
75	Minh Thành	160-1	7	379,6	67	37	DCK	5,1	
76	Minh Thành	160-1			67	33	DCK	41,1	
77	Minh Thành	160-1			67	38	DCK	333,4	
78	Minh Thành	160-1	10	7.077,7	68	15	DCK	7.077,7	
79	Minh Thành	160-1	22	7.681,8	68	20	DCK	7.681,8	
80	Minh Thành	160-1	39	10.676,5	52	5	DCK	143,3	
81	Minh Thành	160-1			52	8	DCK	2.522,0	
82	Minh Thành	160-1			52	3	DCK	3.318,0	
83	Minh Thành	160-1			52	22	DCK	4.693,2	
84	Minh Thành	160-1	41	30.853,6	52	40	DCK	538,3	
85	Minh Thành	160-1			69	17	DCK	20.435,6	
86	Minh Thành	160-1			69	16	DCK	9.879,7	
87	Minh Thành	160-1	50	9.342,6	70	5	DCK	9.342,6	
88	Minh Thành	160-1	52	9.045,2	70	7	DCK	6.735,8	
89	Minh Thành	160-1			69	21	DCK	2.309,4	
90	Minh Thành	160-1	58	1.378,8	69	22	DCK	1.378,8	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
91	Minh Thành	160-1	63	10.149,9	69	23	DCK	842,5	
92	Minh Thành	160-1			69	35	DCK	1.117,2	
93	Minh Thành	160-1			69	23	DCK	133,3	
94	Minh Thành	160-1			69	31	DCK	8.056,9	
95	Minh Thành	160-1	68	11.445,4	69	23	DCK	643,1	
96	Minh Thành	160-1			69	32	DCK	15,4	
97	Minh Thành	160-1			69	33	DCK	10.786,9	
98	Minh Thành	160-1	71	46.349,3	70	9	DCK	22.716,6	
99	Minh Thành	160-1			70	10	DCK	22.975,1	
100	Minh Thành	160-1			70	13	DCK	449,8	
101	Minh Thành	160-1			70	13	DCK	207,8	
102	Minh Thành	160-1	72	11.970,7	70	12	DCK	11.970,7	
II	**Đất giao thông**			**827.416,9**				**827.416,9**	
II.1	**Minh Thành**			**317.071,4**				**317.071,4**	
1	Minh Thành	158-1	27	6.143,5	60	8	DGT	5.707,2	
2	Minh Thành	158-1			60	10	DGT	436,3	
3	Minh Thành	158-1	39	1.902,0	60	3001	DGT	341,9	
4	Minh Thành	158-1			60	13	DGT	1.560,1	
5	Minh Thành	158-1	44	54.587,8	60	1	DGT	321,6	
6	Minh Thành	158-1			60	1	DGT	53,7	
7	Minh Thành	158-1			60	1	DGT	338,2	
8	Minh Thành	158-1			60	3	DGT	6.041,6	
9	Minh Thành	158-1			62	1	DGT	2.124,9	
10	Minh Thành	158-1			62	2	DGT	7.950,8	
11	Minh Thành	158-1			59	18	DGT	1.886,6	
12	Minh Thành	158-1			60	10	DGT	1.955,6	
13	Minh Thành	158-1			60	10	DGT	2.147,8	
14	Minh Thành	158-1			60	12	DGT	4.426,5	
15	Minh Thành	158-1			62	12	DGT	27.340,5	
16	Minh Thành	158-1	63	109,4	63	7	DGT	109,4	
17	Minh Thành	158-1	65	107,8	63	7	DGT	107,8	
18	Minh Thành	158-1	78	8,1	63	7	DGT	8,1	
19	Minh Thành	158-1	80	7,6	63	7	DGT	7,6	
20	Minh Thành	158-1	83	14.365,8	63	27	DGT	136,1	
21	Minh Thành	158-1			63	7	DGT	8.059,2	
22	Minh Thành	158-1			63	10	DGT	6.170,5	
23	Minh Thành	158-1	86	18.268,9	64	5	DGT	172,8	
24	Minh Thành	158-1			64	27	DGT	33,0	
25	Minh Thành	158-1			64	5	DGT	78,2	
26	Minh Thành	158-1			64	3	DGT	7.415,1	
27	Minh Thành	158-1			64	4	DGT	6.101,2	
28	Minh Thành	158-1			67	2	DGT	170,8	
29	Minh Thành	158-1			64	11	DGT	3.084,2	
30	Minh Thành	158-1			64	15	DGT	1.213,6	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)	Ghi chú
31	Minh Thành	158-1	98	2.315,4	63	34	DGT	2.315,4	
32	Minh Thành	158-1	109	5.309,3	63	35	DGT	5.309,3	
33	Minh Thành	158-1	132	645,4	66	64	DGT	43,8	
34	Minh Thành	158-1			63	46	DGT	601,6	
35	Minh Thành	158-1	134	633,9	66	64	DGT	43,1	
36	Minh Thành	158-1			63	46	DGT	590,8	
37	Minh Thành	158-1	140	71,5	66	8	DGT	71,5	
38	Minh Thành	158-1	142	65,5	66	64	DGT	65,5	
39	Minh Thành	158-1	145	25.665,0	66	8	DGT	4.532,4	
40	Minh Thành	158-1			66	64	DGT	13.436,6	
41	Minh Thành	158-1			66	64	DGT	5.043,4	
42	Minh Thành	158-1			66	64	DGT	2.652,6	
43	Minh Thành	158-1	171	4.222,4	66	10	DGT	448,0	
44	Minh Thành	158-1			66	9	DGT	3.774,4	
45	Minh Thành	158-1	208	1.901,9	66	33	DGT	881,7	
46	Minh Thành	158-1			66	40	DGT	1.020,2	
47	Minh Thành	158-1	211	933,4	66	43	DGT	933,4	
48	Minh Thành	158-1	236	7.417,9	66	57	DGT	49,8	
49	Minh Thành	158-1			66	56	DGT	3.877,2	
50	Minh Thành	158-1			66	58	DGT	3.490,9	
51	Minh Thành	158-1	240	3.534,2	66	60	DGT	1.651,2	
52	Minh Thành	158-1			66	61	DGT	1.883,0	
53	Minh Thành	158-1	244	5.550,0	67	3	DGT	5.550,0	
54	Minh Thành	159-1	20	4.741,3	50	69	DGT	238,4	
55	Minh Thành	159-1			50	88	DGT	472,0	
56	Minh Thành	159-1			50	89	DGT	378,9	
57	Minh Thành	159-1			50	239	DGT	3.652,0	
58	Minh Thành	159-1	22	4.208,3	50	95	DGT	767,5	
59	Minh Thành	159-1			50	96	DGT	266,5	
60	Minh Thành	159-1			50	99	DGT	1.046,7	
61	Minh Thành	159-1			50	117	DGT	34,1	
62	Minh Thành	159-1			50	232	DGT	2.093,5	
63	Minh Thành	159-1	48	15.785,3	65	3	DGT	15.611,9	
64	Minh Thành	159-1			65	5	DGT	173,4	
65	Minh Thành	159-1	53	2.311,3	50	172	DGT	1.214,3	
66	Minh Thành	159-1			50	271	DGT	1.097,0	
67	Minh Thành	159-1	57	15.636,6	30	3001	DGT	155,7	
68	Minh Thành	159-1			50	183	DGT	12.110,7	
69	Minh Thành	159-1			50	190	DGT	1.869,6	
70	Minh Thành	159-1			50	200	DGT	1.500,6	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
71	Minh Thành	159-1	68	48.450,2	64	3001	DGT	170,2	
72	Minh Thành	159-1			64	27	DGT	47,1	
73	Minh Thành	159-1			64	5	DGT	77,6	
74	Minh Thành	159-1			64	2	DGT	5.949,0	
75	Minh Thành	159-1			64	3	DGT	10.746,8	
76	Minh Thành	159-1			67	2	DGT	8.520,3	
77	Minh Thành	159-1			64	11	DGT	3.094,6	
78	Minh Thành	159-1			64	15	DGT	5.068,6	
79	Minh Thành	159-1			64	24	DGT	2.111,9	
80	Minh Thành	159-1			64	24	DGT	3.172,4	
81	Minh Thành	159-1			64	25	DGT	1.764,1	
82	Minh Thành	159-1			64	26	DGT	1.499,8	
83	Minh Thành	159-1			64	30	DGT	435,5	
84	Minh Thành	159-1			64	31	DGT	5.792,3	
85	Minh Thành	159-1	76	3.201,8	50	202	DGT	3.201,8	
86	Minh Thành	159-1	92	24.966,3	65	14	DGT	19.701,5	
87	Minh Thành	159-1			65	15	DGT	1.025,2	
88	Minh Thành	159-1			65	16	DGT	1.251,3	
89	Minh Thành	159-1			65	16	DGT	2.988,3	
90	Minh Thành	159-1	94	176,6	65	16	DGT	176,6	
91	Minh Thành	159-1	97	194,8	65	16	DGT	194,8	
92	Minh Thành	159-1	98	508,2	65	14	DGT	508,2	
93	Minh Thành	159-1	101	486,4	65	14	DGT	486,4	
94	Minh Thành	159-1	107	215,0	65	13	DGT	215,0	
95	Minh Thành	159-1	109	211,7	65	13	DGT	211,7	
96	Minh Thành	159-1	111	3.879,2	65	9	DGT	1.640,7	
97	Minh Thành	159-1			64	20	DGT	1.698,9	
98	Minh Thành	159-1			65	13	DGT	539,6	
99	Minh Thành	159-1	123	5.939,7	50	208	DGT	1.316,9	
100	Minh Thành	159-1			53	54	DGT	4.622,8	
101	Minh Thành	159-1	152	941,0	63	3001	DGT	10,7	
102	Minh Thành	159-1			67	33	DGT	349,2	
103	Minh Thành	159-1			67	29	DGT	177,4	
104	Minh Thành	159-1			67	30	DGT	403,7	
105	Minh Thành	159-1	154	911,8	67	3001	DGT	10,8	
106	Minh Thành	159-1			67	29	DGT	235,4	
107	Minh Thành	159-1			67	30	DGT	395,3	
108	Minh Thành	159-1			67	33	DGT	270,3	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
109	Minh Thành	159-1	156	6.012,1	67	3001	DGT	53,2	
110	Minh Thành	159-1			67	30	DGT	3.272,7	
111	Minh Thành	159-1			67	33	DGT	2.077,9	
112	Minh Thành	159-1			67	29	DGT	608,3	
113	Minh Thành	160-1	1	2.184,8	67	38	DGT	2.184,8	
114	Minh Thành	160-1	4	309,1	67	20	DGT	5,7	
115	Minh Thành	160-1			67	37	DGT	4,3	
116	Minh Thành	160-1			67	33	DGT	21,0	
117	Minh Thành	160-1			67	38	DGT	278,1	
118	Minh Thành	160-1	6	314,5	67	37	DGT	4,2	
119	Minh Thành	160-1			67	33	DGT	32,5	
120	Minh Thành	160-1			67	38	DGT	277,8	
121	Minh Thành	160-1	9	5.562,2	67	37	DGT	53,0	
122	Minh Thành	160-1			67	30	DGT	2.792,9	
123	Minh Thành	160-1			67	33	DGT	2.120,2	
124	Minh Thành	160-1			67	29	DGT	596,1	
125	Minh Thành	160-1	21	3.236,9	68	19	DGT	1.429,4	
126	Minh Thành	160-1			68	20	DGT	1.807,5	
127	Minh Thành	160-1	42	8.522,7	69	16	DGT	5.040,9	
128	Minh Thành	160-1			69	17	DGT	3.481,8	
129	Minh Thành	160-1	45	2.231,3	69	22	DGT	2.231,3	
130	Minh Thành	160-1	53	2.165,6	69	21	DGT	2.165,6	
II.2	**Chơn Thành**			**74.622,6**				**74.622,6**	
1	Chơn Thành	158-1	99	992,2	112	30	DGT	992,2	
2	Chơn Thành	158-1	105	6.121,6	111	90	DGT	604,3	
3	Chơn Thành	158-1			111	90	DGT	126,2	
4	Chơn Thành	158-1			112	33	DGT	2.312,9	
5	Chơn Thành	158-1			112	36	DGT	236,1	
6	Chơn Thành	158-1			112	40	DGT	1.498,7	
7	Chơn Thành	158-1			112	40	DGT	798,9	
8	Chơn Thành	158-1			111	101	DGT	544,5	
9	Chơn Thành	158-1	108	10.867,1	112	31	DGT	1.582,2	
10	Chơn Thành	158-1			112	38	DGT	1.996,0	
11	Chơn Thành	158-1			112	41	DGT	3.180,3	
12	Chơn Thành	158-1			112	42	DGT	1.747,8	
13	Chơn Thành	158-1			112	44	DGT	2.360,8	
14	Chơn Thành	158-1	126	577,6	114	22	DGT	577,6	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
15	Chơn Thành	158-1			114	25	DGT	114,2	
16	Chơn Thành	158-1			115	5	DGT	55,7	
17	Chơn Thành	158-1			114	25	DGT	117,3	
18	Chơn Thành	158-1			115	10	DGT	128,5	
19	Chơn Thành	158-1			114	2	DGT	237,5	
20	Chơn Thành	158-1			114	7	DGT	970,4	
21	Chơn Thành	158-1			115	1	DGT	1.256,9	
22	Chơn Thành	158-1	145	10.652,9	115	2	DGT	1.292,8	
23	Chơn Thành	158-1			115	3	DGT	544,2	
24	Chơn Thành	158-1			115	4	DGT	2.430,4	
25	Chơn Thành	158-1			115	4	DGT	1.429,6	
26	Chơn Thành	158-1			115	6	DGT	58,4	
27	Chơn Thành	158-1			114	13	DGT	1.156,0	
28	Chơn Thành	158-1			114	20	DGT	773,5	
29	Chơn Thành	158-1			115	14	DGT	87,5	
30	Chơn Thành	158-1			114	1	DGT	1.706,2	
31	Chơn Thành	158-1			114	3	DGT	887,3	
32	Chơn Thành	158-1			112	62	DGT	887,6	
33	Chơn Thành	158-1			112	64	DGT	987,2	
34	Chơn Thành	158-1	148	11.279,4	112	65	DGT	1.659,8	
35	Chơn Thành	158-1			112	66	DGT	2.217,5	
36	Chơn Thành	158-1			112	67	DGT	2.204,0	
37	Chơn Thành	158-1			114	12	DGT	8,1	
38	Chơn Thành	158-1			114	19	DGT	721,7	
39	Chơn Thành	158-1			113	2	DGT	1.022,6	
40	Chơn Thành	158-1			113	3	DGT	2.550,6	
41	Chơn Thành	158-1			113	4	DGT	7,1	
42	Chơn Thành	158-1			113	5	DGT	1.323,9	
43	Chơn Thành	158-1	154	7.348,5	113	5	DGT	527,1	
44	Chơn Thành	158-1			113	7	DGT	1.353,6	
45	Chơn Thành	158-1			114	9	DGT	113,2	
46	Chơn Thành	158-1			114	10	DGT	328,1	
47	Chơn Thành	158-1			114	10	DGT	122,3	
48	Chơn Thành	158-1	156	357,3	114	32	DGT	357,3	
49	Chơn Thành	158-1	157	403,1	114	32	DGT	403,1	
50	Chơn Thành	158-1			114	22	DGT	3.421,3	
51	Chơn Thành	158-1	164	9.892,9	114	29	DGT	2.635,4	
52	Chơn Thành	158-1			114	32	DGT	3.836,2	
53	Chơn Thành	158-1	171	4.562,1	67	8	DGT	4.562,1	
54	Chơn Thành	158-1			114	25	DGT	76,7	
55	Chơn Thành	158-1			114	44	DGT	56,2	
56	Chơn Thành	158-1	182	6.643,1	114	45	DGT	2.665,9	
57	Chơn Thành	158-1			114	50	DGT	179,4	
58	Chơn Thành	158-1			114	52	DGT	3.410,2	
59	Chơn Thành	158-1			114	54	DGT	254,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
60	Chơn Thành	158-1	184	4.286,6	114	35	DGT	1.174,0	
61	Chơn Thành	158-1			114	42	DGT	927,1	
62	Chơn Thành	158-1			114	43	DGT	1.758,6	
63	Chơn Thành	158-1			114	47	DGT	426,9	
64	Chơn Thành	158-1	204	638,2	115	12	DGT	638,2	
II.3	**Thành Tâm**			**435.722,9**				**435.722,9**	
1	Thành Tâm	158-1	255	5.067,5	51	4	DGT	362,0	
2	Thành Tâm	158-1			51	57	DGT	4.705,5	
3	Thành Tâm	160-1	35	2.826,1	69	15	DGT	1.732,7	
4	Thành Tâm	160-1			69	13	DGT	1.093,4	
5	Thành Tâm	161-1	2	1.452,2	45	9	DGT	169,7	
6	Thành Tâm	161-1			45	18	DGT	1.282,5	
7	Thành Tâm	161-1	3	6.111,3	51	1	DGT	2.266,0	
8	Thành Tâm	161-1			45	36	DGT	3.845,3	
9	Thành Tâm	161-1	13	12.583,8	51	4	DGT	12.583,8	
10	Thành Tâm	161-1	20	6.412,3	50	17	DGT	3.776,9	
11	Thành Tâm	161-1			50	51	DGT	2.635,4	
12	Thành Tâm	161-1	22	5.182,7	50	14	DGT	5.182,7	
13	Thành Tâm	161-1	25	3.353,5	50	21	DGT	3.353,5	
14	Thành Tâm	161-1	29	9.217,3	51	20	DGT	3.868,7	
15	Thành Tâm	161-1			51	22	DGT	2.458,0	
16	Thành Tâm	161-1			51	26	DGT	2.814,9	
17	Thành Tâm	161-1			51	58	DGT	75,7	
18	Thành Tâm	161-1	33	17.153,2	51	27	DGT	1.674,2	
19	Thành Tâm	161-1			51	18	DGT	4.552,9	
20	Thành Tâm	161-1			51	25	DGT	10.926,1	
21	Thành Tâm	161-1	40	7.088,3	29	11	DGT	4.279,7	
22	Thành Tâm	161-1			29	16	DGT	418,7	
23	Thành Tâm	161-1			29	19	DGT	2.389,9	
24	Thành Tâm	161-1	52	42.612,5	51	63	DGT	1.089,4	
25	Thành Tâm	161-1			30	5	DGT	1.840,1	
26	Thành Tâm	161-1			30	8	DGT	766,6	
27	Thành Tâm	161-1			30	10	DGT	3.706,9	
28	Thành Tâm	161-1			30	11	DGT	4.189,2	
29	Thành Tâm	161-1			30	13	DGT	7.434,5	
30	Thành Tâm	161-1			51	39	DGT	3.875,6	
31	Thành Tâm	161-1			51	43	DGT	1.942,6	
32	Thành Tâm	161-1			51	46	DGT	13.833,2	
33	Thành Tâm	161-1			51	48	DGT	2.449,9	
34	Thành Tâm	161-1			51	64	DGT	783,5	
35	Thành Tâm	161-1			51	65	DGT	701,0	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
36	Thành Tâm	161-1	73	6.314,4	33	3001	DGT	80,6	
37	Thành Tâm	161-1			33	1	DGT	2.119,8	
38	Thành Tâm	161-1			33	4	DGT	2.277,5	
39	Thành Tâm	161-1			33	6	DGT	1.836,5	
40	Thành Tâm	161-1	74	776,1	33	3001	DGT	9,1	
41	Thành Tâm	161-1			33	1	DGT	271,2	
42	Thành Tâm	161-1			33	4	DGT	273,9	
43	Thành Tâm	161-1			33	6	DGT	221,9	
44	Thành Tâm	161-1	76	518,7	33	3001	DGT	5,6	
45	Thành Tâm	161-1			33	1	DGT	187,4	
46	Thành Tâm	161-1			33	4	DGT	182,9	
47	Thành Tâm	161-1			33	6	DGT	142,8	
48	Thành Tâm	161-1	85	339,7	32	3001	DGT	21,8	
49	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	289,8	
50	Thành Tâm	161-1			29	42	DGT	28,1	
51	Thành Tâm	161-1	87	236,2	32	3001	DGT	11,6	
52	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	178,3	
53	Thành Tâm	161-1			29	42	DGT	46,3	
54	Thành Tâm	161-1	89	40.317,0	32	6	DGT	1.666,1	
55	Thành Tâm	161-1			32	3001	DGT	77,5	
56	Thành Tâm	161-1			32	3002	DGT	206,2	
57	Thành Tâm	161-1			32	3001	DGT	91,7	
58	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	5.052,1	
59	Thành Tâm	161-1			56	1	DGT	2.429,3	
60	Thành Tâm	161-1			29	38	DGT	1.905,7	
61	Thành Tâm	161-1			29	42	DGT	4.068,4	
62	Thành Tâm	161-1			32	11	DGT	1.338,0	
63	Thành Tâm	161-1			32	15	DGT	1.218,2	
64	Thành Tâm	161-1			32	16	DGT	14,5	
65	Thành Tâm	161-1			32	20	DGT	1.878,3	
66	Thành Tâm	161-1			32	21	DGT	1.765,5	
67	Thành Tâm	161-1			32	23	DGT	3.044,7	
68	Thành Tâm	161-1			32	24	DGT	8.362,2	
69	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	5.104,5	
70	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	2.094,1	
71	Thành Tâm	161-1	91	1.133,2	32	3	DGT	10,6	
72	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	592,6	
73	Thành Tâm	161-1			32	11	DGT	84,0	
74	Thành Tâm	161-1			32	15	DGT	218,5	
75	Thành Tâm	161-1			32	15	DGT	36,6	
76	Thành Tâm	161-1			32	21	DGT	110,2	
77	Thành Tâm	161-1			32	24	DGT	63,7	
78	Thành Tâm	161-1			32	24	DGT	17,0	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
79	Thành Tâm	161-1	93	1.568,5	32	24	DGT	8,6	
80	Thành Tâm	161-1			32	21	DGT	250,5	
81	Thành Tâm	161-1			32	3001	DGT	15,0	
82	Thành Tâm	161-1			32	15	DGT	293,7	
83	Thành Tâm	161-1			32	11	DGT	219,0	
84	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	781,7	
85	Thành Tâm	161-1	95	469,7	57	3	DGT	469,7	
86	Thành Tâm	161-1	97	319,0	57	3	DGT	319,0	
87	Thành Tâm	161-1	99	607,0	57	6	DGT	350,7	
88	Thành Tâm	161-1			57	5	DGT	256,3	
89	Thành Tâm	161-1	102	897,4	57	6	DGT	530,2	
90	Thành Tâm	161-1			57	5	DGT	367,2	
91	Thành Tâm	161-1	110	28.794,7	57	3	DGT	5.757,2	
92	Thành Tâm	161-1			57	5	DGT	5.510,5	
93	Thành Tâm	161-1			57	6	DGT	4.488,3	
94	Thành Tâm	161-1			57	9	DGT	57,7	
95	Thành Tâm	161-1			57	10	DGT	6.227,0	
96	Thành Tâm	161-1			57	19	DGT	6.485,0	
97	Thành Tâm	161-1			57	1	DGT	269,0	
98	Thành Tâm	161-1	117	17.628,9	35	5	DGT	604,2	
99	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	8.118,1	
100	Thành Tâm	161-1			32	38	DGT	613,4	
101	Thành Tâm	161-1			32	38	DGT	346,3	
102	Thành Tâm	161-1			32	42	DGT	819,6	
103	Thành Tâm	161-1			32	43	DGT	4.213,3	
104	Thành Tâm	161-1			32	44	DGT	898,8	
105	Thành Tâm	161-1			32	42	DGT	2.015,2	
106	Thành Tâm	161-1	142	1.293,1	32	24	DGT	252,3	
107	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	1.040,8	
108	Thành Tâm	161-1	144	1.687,9	32	24	DGT	351,5	
109	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	1.336,4	
110	Thành Tâm	161-1	149	8.439,8	32	38	DGT	4.225,4	
111	Thành Tâm	161-1			33	38	DGT	2.791,7	
112	Thành Tâm	161-1			33	39	DGT	1.422,7	
113	Thành Tâm	161-1	156	12.886,6	34	2	DGT	4.118,2	
114	Thành Tâm	161-1			34	3	DGT	1.923,4	
115	Thành Tâm	161-1			34	3	DGT	1.299,4	
116	Thành Tâm	161-1			34	4	DGT	1.899,6	
117	Thành Tâm	161-1			34	5	DGT	800,4	
118	Thành Tâm	161-1			34	6	DGT	2.845,6	
119	Thành Tâm	161-1	164	4.080,4	33	50	DGT	378,1	
120	Thành Tâm	161-1			33	55	DGT	3.702,3	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
121	Thành Tâm	161-1	180	13.509,0	35	7	DGT	3.122,0	
122	Thành Tâm	161-1			35	8	DGT	2.684,8	
123	Thành Tâm	161-1			36	4	DGT	1.623,4	
124	Thành Tâm	161-1			35	11	DGT	1.238,8	
125	Thành Tâm	161-1			36	13	DGT	350,0	
126	Thành Tâm	161-1			36	16	DGT	2.246,9	
127	Thành Tâm	161-1			36	23	DGT	2.150,8	
128	Thành Tâm	161-1			35	7	DGT	92,3	
129	Thành Tâm	161-1	182	8.090,1	36	3001	DGT	50,1	
130	Thành Tâm	161-1			36	3001	DGT	20,7	
131	Thành Tâm	161-1			36	3001	DGT	133,6	
132	Thành Tâm	161-1			36	3	DGT	4.278,7	
133	Thành Tâm	161-1			36	9	DGT	873,2	
134	Thành Tâm	161-1			63	1	DGT	754,5	
135	Thành Tâm	161-1			36	11	DGT	1.939,0	
136	Thành Tâm	161-1			36	2	DGT	40,3	
137	Thành Tâm	161-1	187	6.245,5	37	5	DGT	2.519,7	
138	Thành Tâm	161-1			37	7	DGT	3.725,8	
139	Thành Tâm	161-1	192	6.904,2	37	7	DGT	106,2	
140	Thành Tâm	161-1			64	11	DGT	3.297,4	
141	Thành Tâm	161-1			64	18	DGT	1.974,9	
142	Thành Tâm	161-1			64	23	DGT	1.525,7	
143	Thành Tâm	161-1	197	1.285,3	64	21	DGT	1.285,3	
144	Thành Tâm	162-1	9	612,3	58	5	DGT	207,3	
145	Thành Tâm	162-1			58	6	DGT	202,3	
146	Thành Tâm	162-1			58	7	DGT	202,7	
147	Thành Tâm	162-1	11	613,2	58	5	DGT	208,4	
148	Thành Tâm	162-1			58	6	DGT	202,2	
149	Thành Tâm	162-1			58	7	DGT	202,6	
150	Thành Tâm	162-1	14	6.696,0	58	5	DGT	2.003,4	
151	Thành Tâm	162-1			58	6	DGT	2.342,0	
152	Thành Tâm	162-1			58	7	DGT	2.350,6	
153	Thành Tâm	162-1	27	7.625,3	58	5	DGT	2.565,4	
154	Thành Tâm	162-1			58	6	DGT	2.527,8	
155	Thành Tâm	162-1			58	7	DGT	2.532,1	
156	Thành Tâm	162-1	37	1.165,1	59	7	DGT	1.165,1	
157	Thành Tâm	162-1	41	6.754,4	58	19	DGT	4.178,0	
158	Thành Tâm	162-1			58	20	DGT	2.576,4	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)	Ghi chú
159	Thành Tâm	162-1	62	668,3	64	9	DGT	162,7	
160	Thành Tâm	162-1			64	24	DGT	280,7	
161	Thành Tâm	162-1			64	28	DGT	224,9	
162	Thành Tâm	162-1	64	978,6	64	9	DGT	242,1	
163	Thành Tâm	162-1			64	24	DGT	417,4	
164	Thành Tâm	162-1			64	28	DGT	319,1	
165	Thành Tâm	162-1	65	17.852,4	64	9	DGT	3.202,5	
166	Thành Tâm	162-1			64	24	DGT	5.377,7	
167	Thành Tâm	162-1			64	28	DGT	9.272,2	
168	Thành Tâm	162-1	66	84,2	64	28	DGT	84,2	
169	Thành Tâm	162-1	68	70,1	64	28	DGT	70,1	
170	Thành Tâm	162-1	71	44.794,5	66	6	DGT	232,7	
171	Thành Tâm	162-1			66	6	DGT	919,9	
172	Thành Tâm	162-1			66	5	DGT	83,8	
173	Thành Tâm	162-1			66	5	DGT	84,2	
174	Thành Tâm	162-1			66	5	DGT	21,8	
175	Thành Tâm	162-1			65	4	DGT	521,0	
176	Thành Tâm	162-1			65	5	DGT	2.135,9	
177	Thành Tâm	162-1			65	6	DGT	5.308,8	
178	Thành Tâm	162-1			65	7	DGT	3.293,2	
179	Thành Tâm	162-1			66	4	DGT	1.052,8	
180	Thành Tâm	162-1			66	4	DGT	19.533,2	
181	Thành Tâm	162-1			66	7	DGT	5.135,4	
182	Thành Tâm	162-1			66	7	DGT	1.444,0	
183	Thành Tâm	162-1			71	1	DGT	1.086,6	
184	Thành Tâm	162-1			66	10	DGT	1.067,8	
185	Thành Tâm	162-1			66	12	DGT	2.873,4	
186	Thành Tâm	162-1	77	4.064,0	64	45	DGT	4.064,0	
187	Thành Tâm	162-1	78	408,9	64	45	DGT	408,9	
188	Thành Tâm	162-1	80	423,0	64	45	DGT	423,0	
189	Thành Tâm	162-1	84	4.503,9	72	1	DGT	4.503,9	
190	Thành Tâm	163-1	13	18.903,9	71	7	DGT	3.341,8	
191	Thành Tâm	163-1			72	1	DGT	14.481,4	
192	Thành Tâm	163-1			72	5	DGT	1.080,7	
193	Thành Tâm	163-1	15	1.034,8	71	10	DGT	9,8	
194	Thành Tâm	163-1			71	6	DGT	870,9	
195	Thành Tâm	163-1			71	7	DGT	154,1	
196	Thành Tâm	163-1	17	1.035,0	71	10	DGT	9,9	
197	Thành Tâm	163-1			71	7	DGT	154,0	
198	Thành Tâm	163-1			71	6	DGT	871,1	
199	Thành Tâm	163-1	33	9.067,4	70	20	DGT	9.067,4	
200	Thành Tâm	163-1	40	4.881,8	73	4	DGT	4.881,8	
201	Thành Tâm	163-1	43	20.082,7	73	1	DGT	20.082,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
III	**Đất kênh, mương thủy lợi**			**24.795,3**				**24.795,3**	
III.1	**Minh Thành**			**8.505,6**				**8.505,6**	
1	Minh Thành	158-1	64	271,6	63	7	DTL	271,6	
2	Minh Thành	158-1	79	19,7	63	7	DTL	19,7	
3	Minh Thành	158-1	129	56,7	66	8	DTL	56,7	
4	Minh Thành	158-1	133	2.780,5	66	64	DTL	189,0	
5	Minh Thành	158-1			63	46	DTL	2.591,5	
6	Minh Thành	158-1	141	165,0	66	64	DTL	165,0	
7	Minh Thành	159-1	95	487,0	65	14	DTL	57,7	
8	Minh Thành	159-1			65	16	DTL	417,3	
9	Minh Thành	159-1			65	15	DTL	12,0	
10	Minh Thành	159-1	100	1.224,1	65	14	DTL	1.224,1	
11	Minh Thành	159-1	108	511,9	65	13	DTL	511,9	
12	Minh Thành	159-1	153	2.240,6	67	29	DTL	495,4	
13	Minh Thành	159-1			67	33	DTL	760,7	
14	Minh Thành	159-1			67	30	DTL	958,8	
15	Minh Thành	159-1			67	3001	DTL	25,7	
16	Minh Thành	160-1	5	748,5	67	20	DTL	3,1	
17	Minh Thành	160-1			67	37	DTL	9,9	
18	Minh Thành	160-1			67	33	DTL	68,4	
19	Minh Thành	160-1			67	38	DTL	667,1	
III.2	**Thành Tâm**			**16.289,7**				**16.289,7**	
1	Thành Tâm	161-1	75	1.295,1	33	3001	DTL	14,6	
2	Thành Tâm	161-1			33	1	DTL	453,2	
3	Thành Tâm	161-1			33	4	DTL	456,8	
4	Thành Tâm	161-1			33	6	DTL	370,5	
5	Thành Tâm	161-1	86	580,0	32	3001	DTL	32,4	
6	Thành Tâm	161-1			32	3	DTL	463,3	
7	Thành Tâm	161-1			29	42	DTL	84,3	
8	Thành Tâm	161-1	90	1.888,7	32	3	DTL	17,9	
9	Thành Tâm	161-1			32	3	DTL	982,1	
10	Thành Tâm	161-1			32	11	DTL	199,4	
11	Thành Tâm	161-1			32	15	DTL	10,8	
12	Thành Tâm	161-1			32	15	DTL	362,2	
13	Thành Tâm	161-1			32	21	DTL	276,3	
14	Thành Tâm	161-1			32	24	DTL	20,0	
15	Thành Tâm	161-1			32	24	DTL	20,0	
16	Thành Tâm	161-1	96	796,9	57	3	DTL	796,9	
17	Thành Tâm	161-1	101	1.512,4	57	6	DTL	880,2	
18	Thành Tâm	161-1			57	5	DTL	632,2	
19	Thành Tâm	161-1	143	2.133,4	32	24	DTL	429,2	
20	Thành Tâm	161-1			32	34	DTL	1.704,2	
21	Thành Tâm	162-1	10	1.838,3	58	5	DTL	623,7	
22	Thành Tâm	162-1			58	6	DTL	606,7	
23	Thành Tâm	162-1			58	7	DTL	607,9	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m^2)	Ghi chú
24	Thành Tâm	162-1			64	9	DTL	405,3	
25	Thành Tâm	162-1	63	1.654,5	64	24	DTL	698,7	
26	Thành Tâm	162-1			64	28	DTL	550,5	
27	Thành Tâm	162-1	67	234,5	64	28	DTL	234,5	
28	Thành Tâm	162-1	79	1.250,9	64	45	DTL	1.250,9	
29	Thành Tâm	163-1			71	10	DTL	29,6	
30	Thành Tâm	163-1	16	3.105,0	71	7	DTL	462,3	
31	Thành Tâm	163-1			71	6	DTL	2.613,1	
B	**Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp**								
				5.601.942,8				**5.601.942,8**	
I	**Đất bãi thải, xử lý nước thải**			**49.758,2**				**49.758,2**	
1	Minh Thành	160-1			69	22	DRA	8.715,6	
2	Minh Thành	160-1	59	27.167,2	69	31	DRA	13.722,5	
3	Minh Thành	160-1			69	35	DRA	4.729,1	
4	Minh Thành	160-1			69	28	DRA	6.219,7	
5	Minh Thành	160-1			69	29	DRA	4.888,5	
6	Minh Thành	160-1			69	32	DRA	6.350,5	
7	Minh Thành	160-1	65	22.591,0	70	7	DRA	2.328,4	
8	Minh Thành	160-1			69	21	DRA	1.076,2	
9	Minh Thành	160-1			69	33	DRA	1.273,3	
10	Minh Thành	160-1			69	33	DRA	454,4	
II	**Đất năng lượng**			**11.302,1**				**11.302,1**	
1	Thành Tâm	158-1	254	1.209,2	51	4	DNL	1.198,9	
2	Thành Tâm	158-1			51	57	DNL	10,3	
3	Thành Tâm	158-1	257	669,6	51	8	DNL	669,6	
4	Thành Tâm	158-1	259	481,8	51	9	DNL	481,8	
5	Thành Tâm	158-1			51	58	DNL	195,8	
6	Thành Tâm	158-1	277	3.888,9	51	26	DNL	3.020,7	
7	Thành Tâm	158-1			51	51	DNL	672,4	
8	Thành Tâm	158-1	279	399,8	52	2	DNL	399,8	
9	Thành Tâm	158-1			51	58	DNL	48,5	
10	Thành Tâm	158-1			51	58	DNL	123,5	
11	Thành Tâm	158-1	282	4.652,8	51	20	DNL	2.538,2	
12	Thành Tâm	158-1			51	22	DNL	1.417,5	
13	Thành Tâm	158-1			51	26	DNL	525,1	
III	**Đất khu công nghiệp**			**5.540.882,5**				**5.540.882,5**	
III.1	**Minh Thành**			**1.846.008,1**				**1.846.008,1**	
1	Minh Thành	158-1	25	12.211,1	63	34	SKK	12.211,1	
2	Minh Thành	158-1	43	11.172,9	63	34	SKK	11.172,9	
3	Minh Thành	158-1			62	1	SKK	677,1	
4	Minh Thành	158-1	48	144.899,4	62	2	SKK	10.013,6	
5	Minh Thành	158-1			59	18	SKK	33.042,9	
6	Minh Thành	158-1			60	12	SKK	101.165,8	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
7	Minh Thành	158-1	49	10.976,5	60	1	SKK	416,1	
8	Minh Thành	158-1			63	2	SKK	909,8	
9	Minh Thành	158-1			60	10	SKK	1.127,5	
10	Minh Thành	158-1			62	12	SKK	8.523,1	
11	Minh Thành	158-1	57	53.990,8	60	3001	SKK	6.187,7	
12	Minh Thành	158-1			63	1	SKK	10.431,5	
13	Minh Thành	158-1			63	4	SKK	2.587,5	
14	Minh Thành	158-1			63	7	SKK	8.981,8	
15	Minh Thành	158-1			60	13	SKK	7.608,8	
16	Minh Thành	158-1			63	10	SKK	18.193,5	
17	Minh Thành	158-1	60	30.183,4	64	5	SKK	1.556,0	
18	Minh Thành	158-1			64	3	SKK	4.175,9	
19	Minh Thành	158-1			64	4	SKK	24.451,5	
20	Minh Thành	158-1	70	31.939,9	62	1	SKK	18.186,7	
21	Minh Thành	158-1			62	2	SKK	3.886,1	
22	Minh Thành	158-1			59	18	SKK	702,8	
23	Minh Thành	158-1			60	12	SKK	9.164,3	
24	Minh Thành	158-1	75	10.773,4	62	2	SKK	10.773,4	
25	Minh Thành	158-1	84	45.924,6	63	27	SKK	539,8	
26	Minh Thành	158-1			63	7	SKK	904,8	
27	Minh Thành	158-1			63	10	SKK	28.042,5	
28	Minh Thành	158-1			63	13	SKK	5.573,3	
29	Minh Thành	158-1			63	16	SKK	10.864,2	
30	Minh Thành	158-1	87	54.587,5	64	5	SKK	475,8	
31	Minh Thành	158-1			64	3	SKK	819,5	
32	Minh Thành	158-1			64	4	SKK	20.892,2	
33	Minh Thành	158-1			64	11	SKK	11.429,5	
34	Minh Thành	158-1			64	12	SKK	20.970,5	
35	Minh Thành	158-1	110	28.597,9	63	25	SKK	19.289,9	
36	Minh Thành	158-1			63	35	SKK	9.308,0	
37	Minh Thành	158-1	117	18.315,2	63	35	SKK	18.315,2	
38	Minh Thành	158-1	128	36.531,9	66	64	SKK	3.156,7	
39	Minh Thành	158-1			63	45	SKK	25.197,0	
40	Minh Thành	158-1			63	46	SKK	8.178,2	
41	Minh Thành	158-1	136	45.203,6	66	62	SKK	977,5	
42	Minh Thành	158-1			66	64	SKK	287,6	
43	Minh Thành	158-1			66	8	SKK	910,9	
44	Minh Thành	158-1			66	3	SKK	26.113,9	
45	Minh Thành	158-1			63	46	SKK	16.913,7	
46	Minh Thành	158-1	138	29.585,5	66	9	SKK	9.625,0	
47	Minh Thành	158-1			66	2	SKK	9.989,1	
48	Minh Thành	158-1			67	8	SKK	9.971,4	
49	Minh Thành	158-1	152	12.139,7	63	39	SKK	12.139,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
50	Minh Thành	158-1	173	131.419,4	66	9	SKK	20.152,5	
51	Minh Thành	158-1			66	10	SKK	8.856,3	
52	Minh Thành	158-1			66	8	SKK	18.138,4	
53	Minh Thành	158-1			67	58	SKK	703,1	
54	Minh Thành	158-1			67	8	SKK	5.468,1	
55	Minh Thành	158-1			66	27	SKK	11.135,0	
56	Minh Thành	158-1			66	38	SKK	2.809,5	
57	Minh Thành	158-1			67	15	SKK	31.108,5	
58	Minh Thành	158-1			67	18	SKK	7.756,6	
59	Minh Thành	158-1			67	22	SKK	25.291,4	
60	Minh Thành	158-1	209	11.138,9	66	33	SKK	6.112,8	
61	Minh Thành	158-1			66	40	SKK	5.026,1	
62	Minh Thành	158-1	210	13.579,5	66	22	SKK	1.480,3	
63	Minh Thành	158-1			66	24	SKK	2.902,3	
64	Minh Thành	158-1			66	32	SKK	6.007,8	
65	Minh Thành	158-1			66	43	SKK	3.189,1	
66	Minh Thành	158-1	214	88.966,1	66	57	SKK	8.896,6	
67	Minh Thành	158-1			66	58	SKK	1.740,8	
68	Minh Thành	158-1			66	60	SKK	19.419,9	
69	Minh Thành	158-1			67	44	SKK	14.044,3	
70	Minh Thành	158-1			67	36	SKK	6.605,6	
71	Minh Thành	158-1			66	61	SKK	8.968,5	
72	Minh Thành	158-1			66	33	SKK	1.854,2	
73	Minh Thành	158-1			66	40	SKK	1.753,4	
74	Minh Thành	158-1			66	56	SKK	25.682,8	
75	Minh Thành	159-1	12	32.303,5	37	3001	SKK	373,7	
76	Minh Thành	159-1			37	74	SKK	7.557,1	
77	Minh Thành	159-1			37	75	SKK	328,4	
78	Minh Thành	159-1			37	76	SKK	3.134,3	
79	Minh Thành	159-1			37	77	SKK	5.429,0	
80	Minh Thành	159-1			37	82	SKK	10.968,5	
81	Minh Thành	159-1			37	84	SKK	4.512,5	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
82	Minh Thành	159-1			38	6001	SKK	25,3	
83	Minh Thành	159-1			30	3001	SKK	240,7	
84	Minh Thành	159-1			30	3001	SKK	138,5	
85	Minh Thành	159-1			30	3001	SKK	85,7	
86	Minh Thành	159-1			38	6001	SKK	71,7	
87	Minh Thành	159-1			50	4	SKK	429,2	
88	Minh Thành	159-1			50	9	SKK	1.268,9	
89	Minh Thành	159-1			38	83	SKK	12.502,3	
90	Minh Thành	159-1			38	87	SKK	17.527,8	
91	Minh Thành	159-1			38	88	SKK	982,3	
92	Minh Thành	159-1			38	91	SKK	382,6	
93	Minh Thành	159-1			38	92	SKK	443,8	
94	Minh Thành	159-1			38	93	SKK	4.551,3	
95	Minh Thành	159-1	14	62.410,7	50	10	SKK	351,3	
96	Minh Thành	159-1			50	11	SKK	474,3	
97	Minh Thành	159-1			50	15	SKK	597,2	
98	Minh Thành	159-1			50	19	SKK	438,9	
99	Minh Thành	159-1			50	34	SKK	424,2	
100	Minh Thành	159-1			50	36	SKK	1.627,8	
101	Minh Thành	159-1			38	103	SKK	416,8	
102	Minh Thành	159-1			38	104	SKK	2.041,9	
103	Minh Thành	159-1			38	107	SKK	8.395,7	
104	Minh Thành	159-1			38	108	SKK	565,7	
105	Minh Thành	159-1			38	110	SKK	805,1	
106	Minh Thành	159-1			38	122	SKK	2.129,5	
107	Minh Thành	159-1			50	239	SKK	5.492,2	
108	Minh Thành	159-1			50	69	SKK	127,9	
109	Minh Thành	159-1			50	88	SKK	814,7	
110	Minh Thành	159-1			50	89	SKK	833,8	
111	Minh Thành	159-1			50	90	SKK	438,2	
112	Minh Thành	159-1			50	91	SKK	747,4	
113	Minh Thành	159-1	21	9.884,7	50	105	SKK	910,2	
114	Minh Thành	159-1			50	110	SKK	706,2	
115	Minh Thành	159-1			50	122	SKK	752,3	
116	Minh Thành	159-1			50	239	SKK	3.711,0	
117	Minh Thành	159-1			50	107	SKK	843,0	
118	Minh Thành	159-1			50	153	SKK	8.277,5	
119	Minh Thành	159-1	29	33.287,1	50	220	SKK	4.452,9	
120	Minh Thành	159-1			50	221	SKK	20.556,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
121	Minh Thành	159-1			50	6001	SKK	188,1	
122	Minh Thành	159-1			50	3001	SKK	186,7	
123	Minh Thành	159-1			50	99	SKK	371,4	
124	Minh Thành	159-1			50	100	SKK	304,5	
125	Minh Thành	159-1			50	101	SKK	283,1	
126	Minh Thành	159-1			50	102	SKK	261,5	
127	Minh Thành	159-1			50	103	SKK	555,6	
128	Minh Thành	159-1			50	112	SKK	618,2	
129	Minh Thành	159-1			50	113	SKK	758,5	
130	Minh Thành	159-1			50	114	SKK	543,0	
131	Minh Thành	159-1	32	24.399,1	50	115	SKK	435,4	
132	Minh Thành	159-1			50	116	SKK	510,1	
133	Minh Thành	159-1			50	117	SKK	435,4	
134	Minh Thành	159-1			50	119	SKK	491,4	
135	Minh Thành	159-1			50	120	SKK	752,3	
136	Minh Thành	159-1			50	130	SKK	316,1	
137	Minh Thành	159-1			50	143	SKK	3.933,5	
138	Minh Thành	159-1			50	155	SKK	1.771,4	
139	Minh Thành	159-1			50	161	SKK	1.707,3	
140	Minh Thành	159-1			50	232	SKK	1.305,8	
141	Minh Thành	159-1			50	249	SKK	4.521,5	
142	Minh Thành	159-1			50	250	SKK	4.148,3	
143	Minh Thành	159-1	33	7.377,4	50	149	SKK	7.377,4	
144	Minh Thành	159-1	34	13.514,9	49	69	SKK	13.514,9	
145	Minh Thành	159-1			64	3001	SKK	6.274,4	
146	Minh Thành	159-1			64	2	SKK	27.920,5	
147	Minh Thành	159-1	44	142.535,2	64	3	SKK	15.527,7	
148	Minh Thành	159-1			65	1	SKK	36.363,2	
149	Minh Thành	159-1			65	2	SKK	37.617,7	
150	Minh Thành	159-1			65	3	SKK	18.831,7	
151	Minh Thành	159-1	47	41.672,5	65	3	SKK	3.335,8	
152	Minh Thành	159-1			65	5	SKK	38.336,7	
153	Minh Thành	159-1	49	10.376,3	50	166	SKK	10.376,3	
154	Minh Thành	159-1	58	8.406,2	50	183	SKK	6.559,7	
155	Minh Thành				50	190	SKK	1.846,5	
156	Minh Thành	159-1			49	6001	SKK	194,9	
157	Minh Thành	159-1			49	36	SKK	9.844,3	
158	Minh Thành	159-1			49	43	SKK	7.271,4	
159	Minh Thành	159-1	59	38.965,7	49	58	SKK	1.861,8	
160	Minh Thành	159-1			49	61	SKK	12.914,1	
161	Minh Thành	159-1			49	79	SKK	2.001,7	
162	Minh Thành	159-1			49	80	SKK	4.877,5	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
163	Minh Thành	159-1	66	131.199,5	67	27	SKK	196,3	
164	Minh Thành	159-1			64	27	SKK	609,5	
165	Minh Thành	159-1			64	5	SKK	942,9	
166	Minh Thành	159-1			64	2	SKK	15.841,4	
167	Minh Thành	159-1			64	3	SKK	12.541,2	
168	Minh Thành	159-1			64	8	SKK	20.963,4	
169	Minh Thành	159-1			64	9	SKK	10.381,6	
170	Minh Thành	159-1			64	10	SKK	20.687,7	
171	Minh Thành	159-1			64	11	SKK	2.998,8	
172	Minh Thành	159-1			64	15	SKK	21.099,4	
173	Minh Thành	159-1			64	24	SKK	4.023,6	
174	Minh Thành	159-1			64	26	SKK	2.474,6	
175	Minh Thành	159-1			64	30	SKK	18.154,4	
176	Minh Thành	159-1			64	25	SKK	9,6	
177	Minh Thành	159-1			64	31	SKK	275,1	
178	Minh Thành	159-1	69	26.271,0	65	9	SKK	16.282,7	
179	Minh Thành	159-1			64	20	SKK	9.988,3	
180	Minh Thành	159-1	70	16.362,1	65	15	SKK	11.586,4	
181	Minh Thành	159-1			65	16	SKK	4.756,1	
182	Minh Thành	159-1			65	14	SKK	19,6	
183	Minh Thành	159-1	73	6.968,5	53	44	SKK	6.968,5	
184	Minh Thành	159-1	74	20.824,6	50	200	SKK	5.669,3	
185	Minh Thành	159-1			50	202	SKK	10.536,2	
186	Minh Thành	159-1			50	3001	SKK	355,3	
187	Minh Thành	159-1			50	183	SKK	4.263,8	
188	Minh Thành	159-1	79	76.565,4	50	3001	SKK	457,1	
189	Minh Thành	159-1			50	183	SKK	5.747,7	
190	Minh Thành	159-1			50	190	SKK	7.807,2	
191	Minh Thành	159-1			50	196	SKK	404,9	
192	Minh Thành	159-1			50	200	SKK	4.637,8	
193	Minh Thành	159-1			50	202	SKK	1.018,7	
194	Minh Thành	159-1			50	205	SKK	41.778,0	
195	Minh Thành	159-1			50	206	SKK	14.462,2	
196	Minh Thành	159-1			50	271	SKK	251,8	
197	Minh Thành	159-1	114	23.661,0	64	24	SKK	11.821,3	
198	Minh Thành	159-1			64	31	SKK	11.839,7	
199	Minh Thành	159-1	115	152.301,1	67	2	SKK	19.435,0	
200	Minh Thành	159-1			67	3	SKK	35.711,2	
201	Minh Thành	159-1			67	9	SKK	18.479,1	
202	Minh Thành	159-1			64	24	SKK	21.689,5	
203	Minh Thành	159-1			64	25	SKK	17.227,8	
204	Minh Thành	159-1			64	26	SKK	16.871,4	
205	Minh Thành	159-1			64	31	SKK	3.094,4	
206	Minh Thành	159-1			67	14	SKK	19.792,7	
207	Minh Thành	159-1	120	10.194,1	65	14	SKK	10.194,1	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
208	Minh Thành	159-1	126	30.258,5	53	30	SKK	9.633,0	
209	Minh Thành	159-1			53	32	SKK	3.151,4	
210	Minh Thành	159-1			53	57	SKK	9.919,8	
211	Minh Thành	159-1			53	59	SKK	7.512,3	
212	Minh Thành	159-1			53	3002	SKK	20,7	
213	Minh Thành	159-1			53	54	SKK	21,3	
214	Minh Thành	159-1	143	13.214,2	67	80	SKK	13.214,2	
215	Minh Thành	159-1	150	19.682,4	67	3001	SKK	183,9	
216	Minh Thành	159-1			67	29	SKK	5.875,4	
217	Minh Thành	159-1			67	30	SKK	5.109,7	
218	Minh Thành	159-1			67	33	SKK	940,7	
219	Minh Thành	159-1			67	25	SKK	7.572,7	
220	Minh Thành	159-1	159	16.609,3	68	15	SKK	16.609,3	
221	Minh Thành	160-1	8	19.009,5	67	37	SKK	557,4	
222	Minh Thành	160-1			67	30	SKK	5.493,9	
223	Minh Thành	160-1			67	29	SKK	360,4	
224	Minh Thành	160-1			67	33	SKK	7.103,2	
225	Minh Thành	160-1			67	38	SKK	5.494,6	
226	Minh Thành	160-1	17	13.620,2	67	50	SKK	6.335,0	
227	Minh Thành	160-1			67	57	SKK	7.285,2	
228	Minh Thành	160-1	18	12.737,9	67	55	SKK	12.737,9	
229	Minh Thành	160-1	20	9.258,3	68	19	SKK	9.258,3	
III.2	**Thành Tâm**			**2.995.784,9**				**2.995.784,9**	
1	Thành Tâm	160-1	34	131.371,1	69	9	SKK	12.744,4	
2	Thành Tâm	160-1			69	13	SKK	60.244,1	
3	Thành Tâm	160-1			69	12	SKK	6.342,9	
4	Thành Tâm	160-1			69	15	SKK	2.467,5	
5	Thành Tâm	160-1			69	16	SKK	34.391,1	
6	Thành Tâm	160-1			69	17	SKK	7.676,8	
7	Thành Tâm	160-1			69	22	SKK	7.504,3	



S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
8	Thành Tâm	161-1	9	237.822,1	50	2	SKK	271,4	
9	Thành Tâm	161-1			45	28	SKK	931,3	
10	Thành Tâm	161-1			50	21	SKK	3.804,3	
11	Thành Tâm	161-1			50	12	SKK	9.752,6	
12	Thành Tâm	161-1			45	36	SKK	14.928,6	
13	Thành Tâm	161-1			45	31	SKK	15.356,0	
14	Thành Tâm	161-1			50	14	SKK	47.138,5	
15	Thành Tâm	161-1			51	6	SKK	15.446,3	
16	Thành Tâm	161-1			51	1	SKK	16.974,5	
17	Thành Tâm	161-1			45	18	SKK	6.607,8	
18	Thành Tâm	161-1			45	24	SKK	1.842,7	
19	Thành Tâm	161-1			45	25	SKK	11.410,3	
20	Thành Tâm	161-1			45	26	SKK	2.744,7	
21	Thành Tâm	161-1			45	27	SKK	27.270,9	
22	Thành Tâm	161-1			45	30	SKK	51.464,7	
23	Thành Tâm	161-1			45	34	SKK	7.519,9	
24	Thành Tâm	161-1			50	15	SKK	1.009,5	
25	Thành Tâm	161-1			50	17	SKK	3.348,1	
26	Thành Tâm	161-1	12	8.232,4	51	4	SKK	8.232,4	
27	Thành Tâm	161-1	27	11.481,2	51	18	SKK	9.208,2	
28	Thành Tâm	161-1			51	25	SKK	2.273,0	
29	Thành Tâm	161-1	30	67.959,5	51	32	SKK	551,6	
30	Thành Tâm	161-1			51	20	SKK	13.419,8	
31	Thành Tâm	161-1			51	22	SKK	5.627,4	
32	Thành Tâm	161-1			51	26	SKK	2.904,8	
33	Thành Tâm	161-1			51	28	SKK	32.747,8	
34	Thành Tâm	161-1			51	29	SKK	10.276,0	
35	Thành Tâm	161-1			51	38	SKK	2.306,9	
36	Thành Tâm	161-1			51	58	SKK	125,2	
37	Thành Tâm	161-1	32	8.817,4	51	27	SKK	8.817,4	
38	Thành Tâm	161-1	34	18.376,2	51	18	SKK	7.284,2	
39	Thành Tâm	161-1			51	62	SKK	385,5	
40	Thành Tâm	161-1			51	25	SKK	10.706,5	
41	Thành Tâm	161-1	35	29.749,0	50	29	SKK	29.749,0	
42	Thành Tâm	161-1	37	46.096,0	29	13	SKK	21.924,1	
43	Thành Tâm	161-1			29	19	SKK	8.980,2	
44	Thành Tâm	161-1			29	24	SKK	14.928,7	
45	Thành Tâm	161-1			29	3001	SKK	263,0	
46	Thành Tâm	161-1	46	28.529,7	30	5	SKK	20.698,9	
47	Thành Tâm	161-1			30	8	SKK	7.082,2	
48	Thành Tâm	161-1			30	10	SKK	748,6	
49	Thành Tâm	161-1	47	33.962,4	30	13	SKK	6.409,1	
50	Thành Tâm	161-1			51	46	SKK	5.362,3	
51	Thành Tâm	161-1			51	35	SKK	22.191,0	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
52	Thành Tâm	161-1	50	34.347,3	52	16	SKK	260,0	
53	Thành Tâm	161-1			52	8	SKK	10.933,1	
54	Thành Tâm	161-1			51	32	SKK	549,7	
55	Thành Tâm	161-1			51	40	SKK	6.371,4	
56	Thành Tâm	161-1			51	41	SKK	3.927,5	
57	Thành Tâm	161-1			51	47	SKK	7.645,1	
58	Thành Tâm	161-1			52	12	SKK	1.261,0	
59	Thành Tâm	161-1			52	17	SKK	3.399,5	
60	Thành Tâm	161-1	51	42.350,7	51	39	SKK	20.174,4	
61	Thành Tâm	161-1			51	43	SKK	14.542,2	
62	Thành Tâm	161-1			51	46	SKK	7.634,1	
63	Thành Tâm	161-1	58	80.710,4	29	3002	SKK	763,3	
64	Thành Tâm	161-1			32	3	SKK	902,4	
65	Thành Tâm	161-1			33	1	SKK	12.744,0	
66	Thành Tâm	161-1			33	4	SKK	3.828,3	
67	Thành Tâm	161-1			33	6	SKK	551,0	
68	Thành Tâm	161-1			29	38	SKK	3.039,7	
69	Thành Tâm	161-1			29	42	SKK	12.985,4	
70	Thành Tâm	161-1			29	43	SKK	11.956,4	
71	Thành Tâm	161-1			29	46	SKK	1.999,2	
72	Thành Tâm	161-1			30	14	SKK	4.173,5	
73	Thành Tâm	161-1			30	16	SKK	27.767,2	
74	Thành Tâm	161-1	60	163.418,1	30	10	SKK	9.891,8	
75	Thành Tâm	161-1			30	11	SKK	6.076,6	
76	Thành Tâm	161-1			30	13	SKK	29.461,4	
77	Thành Tâm	161-1			30	15	SKK	41.792,7	
78	Thành Tâm	161-1			30	19	SKK	10.850,9	
79	Thành Tâm	161-1			30	20	SKK	22.270,8	
80	Thành Tâm	161-1			30	21	SKK	18.729,4	
81	Thành Tâm	161-1			51	46	SKK	6.642,5	
82	Thành Tâm	161-1			51	48	SKK	17.702,0	
83	Thành Tâm	161-1	62	23.812,8	51	43	SKK	851,9	
84	Thành Tâm	161-1			51	46	SKK	4.751,3	
85	Thành Tâm	161-1			51	63	SKK	5.818,3	
86	Thành Tâm	161-1			51	64	SKK	6.169,7	
87	Thành Tâm	161-1			51	65	SKK	6.221,6	
88	Thành Tâm	161-1	63	9.959,7	51	49	SKK	9.959,7	
89	Thành Tâm	161-1	65	49.127,4	57	1	SKK	26.337,1	
90	Thành Tâm	161-1			57	5	SKK	10.531,2	
91	Thành Tâm	161-1			57	6	SKK	12.259,1	
92	Thành Tâm	161-1	66	11.206,5	57	3	SKK	11.206,5	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
93	Thành Tâm	161-1			32	3001	SKK	2.344,8	
94	Thành Tâm	161-1			32	3	SKK	21.334,2	
95	Thành Tâm	161-1			33	1	SKK	5.421,9	
96	Thành Tâm	161-1			33	4	SKK	1.056,6	
97	Thành Tâm	161-1			33	6	SKK	2.570,9	
98	Thành Tâm	161-1			33	7	SKK	5.834,9	
99	Thành Tâm	161-1			32	15	SKK	15.689,4	
100	Thành Tâm	161-1			32	20	SKK	20.601,0	
101	Thành Tâm	161-1	94	159.370,7	32	24	SKK	9.515,1	
102	Thành Tâm	161-1			33	14	SKK	4.899,2	
103	Thành Tâm	161-1			33	15	SKK	17.574,1	
104	Thành Tâm	161-1			33	17	SKK	15.795,4	
105	Thành Tâm	161-1			33	20	SKK	19.662,0	
106	Thành Tâm	161-1			33	21	SKK	8.745,7	
107	Thành Tâm	161-1			33	57	SKK	5.706,6	
108	Thành Tâm	161-1			33	3001	SKK	1.189,2	
109	Thành Tâm	161-1			32	23	SKK	1.429,7	
110	Thành Tâm	161-1			57	10	SKK	25.130,1	
111	Thành Tâm	161-1			57	5	SKK	11.717,2	
112	Thành Tâm	161-1			57	6	SKK	19.874,9	
113	Thành Tâm	161-1	109	89.081,3	57	9	SKK	1.392,1	
114	Thành Tâm	161-1			57	10	SKK	3.936,1	
115	Thành Tâm	161-1			57	14	SKK	18.720,0	
116	Thành Tâm	161-1			57	22	SKK	8.310,9	
117	Thành Tâm	161-1	114	35.699,2	33	19	SKK	35.699,2	
118	Thành Tâm	161-1	126	10.529,0	57	19	SKK	10.529,0	
119	Thành Tâm	161-1	128	38.765,9	57	16	SKK	38.765,9	
120	Thành Tâm	161-1			34	2	SKK	5.559,8	
121	Thành Tâm	161-1			34	3	SKK	8.069,1	
122	Thành Tâm	161-1	155	23.837,4	34	4	SKK	5.825,4	
123	Thành Tâm	161-1			34	5	SKK	1.803,1	
124	Thành Tâm	161-1			34	6	SKK	2.580,0	
125	Thành Tâm	161-1			34	2	SKK	112,0	
126	Thành Tâm	161-1			34	3	SKK	7.860,8	
127	Thành Tâm	161-1			34	4	SKK	11.184,3	
128	Thành Tâm	161-1			34	5	SKK	5.328,1	
129	Thành Tâm	161-1	158	90.920,0	34	6	SKK	38.845,6	
130	Thành Tâm	161-1			37	4	SKK	9.669,1	
131	Thành Tâm	161-1			64	1	SKK	6.829,8	
132	Thành Tâm	161-1			64	2	SKK	458,5	
133	Thành Tâm	161-1			64	3	SKK	3.083,1	
134	Thành Tâm	161-1			57	36	SKK	7.548,7	
135	Thành Tâm	161-1	159	5.036,0	37	5	SKK	5.036,0	
136	Thành Tâm	161-1	161	15.118,2	34	11	SKK	15.118,2	
137	Thành Tâm	161-1	162	18.489,4	57	39	SKK	18.489,4	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
138	Thành Tâm	161-1	184	17.861,6	36	11	SKK	134,1	
139	Thành Tâm	161-1			36	2	SKK	10.226,1	
140	Thành Tâm	161-1			36	3	SKK	1.532,0	
141	Thành Tâm	161-1			36	11	SKK	5.883,8	
142	Thành Tâm	161-1			36	9	SKK	85,6	
143	Thành Tâm	161-1	190	8.917,6	64	9	SKK	4.659,2	
144	Thành Tâm	161-1			64	24	SKK	4.258,4	
145	Thành Tâm	161-1	193	63.421,3	37	5	SKK	4.151,7	
146	Thành Tâm	161-1			37	7	SKK	10.816,4	
147	Thành Tâm	161-1			64	7	SKK	26.831,6	
148	Thành Tâm	161-1			64	11	SKK	8.374,5	
149	Thành Tâm	161-1			64	18	SKK	7.830,2	
150	Thành Tâm	161-1			64	23	SKK	5.416,9	
151	Thành Tâm	161-1	199	9.268,1	64	21	SKK	9.268,1	
152	Thành Tâm	161-1	203	31.373,5	64	11	SKK	7.973,2	
153	Thành Tâm	161-1			64	14	SKK	6.257,0	
154	Thành Tâm	161-1			64	18	SKK	10.530,6	
155	Thành Tâm	161-1			64	23	SKK	6.612,7	
156	Thành Tâm	162-1	3	13.002,3	58	2	SKK	13.002,3	
157	Thành Tâm	162-1	13	42.828,8	58	5	SKK	19.344,1	
158	Thành Tâm	162-1			58	6	SKK	14.064,8	
159	Thành Tâm	162-1			58	7	SKK	9.419,9	
160	Thành Tâm	162-1	33	119.742,2	58	8	SKK	1.282,2	
161	Thành Tâm	162-1			58	5	SKK	21.007,0	
162	Thành Tâm	162-1			58	6	SKK	26.283,7	
163	Thành Tâm	162-1			58	7	SKK	30.041,4	
164	Thành Tâm	162-1			58	19	SKK	22.224,2	
165	Thành Tâm	162-1			58	20	SKK	18.903,7	
166	Thành Tâm	162-1	38	10.360,9	59	7	SKK	10.360,9	
167	Thành Tâm	162-1	42	41.500,9	58	15	SKK	1.421,7	
168	Thành Tâm	162-1			58	12	SKK	6.459,6	
169	Thành Tâm	162-1			58	19	SKK	11.153,8	
170	Thành Tâm	162-1			58	20	SKK	2.360,8	
171	Thành Tâm	162-1			58	21	SKK	20.105,0	
172	Thành Tâm	162-1	51	80.066,8	66	6	SKK	2.522,3	
173	Thành Tâm	162-1			66	2	SKK	41.417,9	
174	Thành Tâm	162-1			66	4	SKK	17.064,6	
175	Thành Tâm	162-1			66	12	SKK	19.062,0	
176	Thành Tâm	162-1	52	94.955,4	66	6	SKK	1.745,3	
177	Thành Tâm	162-1			65	4	SKK	6.883,2	
178	Thành Tâm	162-1			65	5	SKK	16.377,0	
179	Thành Tâm	162-1			65	6	SKK	24.589,5	
180	Thành Tâm	162-1			65	7	SKK	8.468,4	
181	Thành Tâm	162-1			66	4	SKK	26.959,5	
182	Thành Tâm	162-1			65	21	SKK	9.932,5	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
183	Thành Tâm	162-1	58	136.352,2	66	5	SKK	3.351,4	
184	Thành Tâm	162-1			65	5	SKK	276,5	
185	Thành Tâm	162-1			65	6	SKK	10.217,3	
186	Thành Tâm	162-1			65	7	SKK	31.549,2	
187	Thành Tâm	162-1			66	4	SKK	29.168,4	
188	Thành Tâm	162-1			66	7	SKK	61.789,4	
189	Thành Tâm	162-1	60	30.414,7	64	9	SKK	4.053,1	
190	Thành Tâm	162-1			64	24	SKK	14.953,7	
191	Thành Tâm	162-1			64	28	SKK	11.407,9	
192	Thành Tâm	162-1	72	259.817,9	66	6	SKK	38,9	
193	Thành Tâm	162-1			66	5	SKK	636,6	
194	Thành Tâm	162-1			66	5	SKK	1.119,6	
195	Thành Tâm	162-1			66	4	SKK	49.433,1	
196	Thành Tâm	162-1			66	7	SKK	71.964,6	
197	Thành Tâm	162-1			66	8	SKK	10.974,3	
198	Thành Tâm	162-1			71	1	SKK	91.629,8	
199	Thành Tâm	162-1			66	10	SKK	34.021,0	
200	Thành Tâm	162-1	82	16.262,5	64	45	SKK	16.262,5	
201	Thành Tâm	162-1	83	14.471,8	72	1	SKK	14.471,8	
202	Thành Tâm	163-1	12	35.049,7	71	7	SKK	6.365,3	
203	Thành Tâm	163-1			72	1	SKK	28.684,4	
204	Thành Tâm	163-1	14	42.756,6	71	10	SKK	349,7	
205	Thành Tâm	163-1			71	6	SKK	27.987,6	
206	Thành Tâm	163-1			71	7	SKK	6.477,2	
207	Thành Tâm	163-1			72	1	SKK	7.942,1	
208	Thành Tâm	163-1	22	28.917,0	71	10	SKK	202,5	
209	Thành Tâm	163-1			70	20	SKK	6.105,5	
210	Thành Tâm	163-1			71	20	SKK	22.609,0	
211	Thành Tâm	163-1	24	26.611,8	71	10	SKK	130,2	
212	Thành Tâm	163-1			71	6	SKK	14.465,9	
213	Thành Tâm	163-1			71	7	SKK	1.950,9	
214	Thành Tâm	163-1			72	5	SKK	10.064,8	
215	Thành Tâm	163-1	31	14.007,2	70	20	SKK	14.007,2	
216	Thành Tâm	163-1	36	46.838,6	73	1	SKK	46.838,6	
217	Thành Tâm	163-1	37	144.942,6	71	10	SKK	1.376,1	
218	Thành Tâm	163-1			73	1	SKK	92.211,6	
219	Thành Tâm	163-1			71	18	SKK	51.354,9	
220	Thành Tâm	163-1	41	12.115,9	73	4	SKK	12.115,9	
221	Thành Tâm	163-1	45	79.609,6	73	1	SKK	79.609,6	
222	Thành Tâm	163-1	47	50.140,4	73	4	SKK	47.841,2	
223	Thành Tâm	163-1			73	9	SKK	2.299,2	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
III.3	Chơn Thành			699.089,5				699.089,5	
1	Chơn Thành	158-1			112	32	SKK	538,6	
2	Chơn Thành	158-1			111	90	SKK	224,9	
3	Chơn Thành	158-1			112	12	SKK	6.418,4	
4	Chơn Thành	158-1			112	13	SKK	21.051,5	
5	Chơn Thành	158-1			112	22	SKK	11.032,2	
6	Chơn Thành	158-1			112	23	SKK	21.054,2	
7	Chơn Thành	158-1			112	24	SKK	5.500,3	
8	Chơn Thành	158-1			112	27	SKK	5.531,2	
9	Chơn Thành	158-1	74	140.000,2	112	29	SKK	12.428,1	
10	Chơn Thành	158-1			112	30	SKK	20.216,7	
11	Chơn Thành	158-1			112	31	SKK	2.164,2	
12	Chơn Thành	158-1			112	33	SKK	1.476,1	
13	Chơn Thành	158-1			112	36	SKK	927,4	
14	Chơn Thành	158-1			112	38	SKK	7.663,3	
15	Chơn Thành	158-1			112	40	SKK	179,1	
16	Chơn Thành	158-1			112	41	SKK	10.325,2	
17	Chơn Thành	158-1			112	42	SKK	3.901,1	
18	Chơn Thành	158-1			112	44	SKK	9.367,7	
19	Chơn Thành	158-1	102	19.953,9	112	40	SKK	19.953,9	
20	Chơn Thành	158-1			112	32	SKK	6.039,1	
21	Chơn Thành	158-1			114	1	SKK	3.466,4	
22	Chơn Thành	158-1			114	3	SKK	1.390,3	
23	Chơn Thành	158-1			112	31	SKK	9.020,7	
24	Chơn Thành	158-1			112	38	SKK	4.265,2	
25	Chơn Thành	158-1			112	41	SKK	12.533,5	
26	Chơn Thành	158-1			112	42	SKK	7.364,2	
27	Chơn Thành	158-1	119	200.482,0	112	44	SKK	17.810,5	
28	Chơn Thành	158-1			112	54	SKK	45.659,2	
29	Chơn Thành	158-1			112	55	SKK	34.104,3	
30	Chơn Thành	158-1			112	57	SKK	8.329,3	
31	Chơn Thành	158-1			112	62	SKK	5.230,6	
32	Chơn Thành	158-1			112	64	SKK	12.248,1	
33	Chơn Thành	158-1			112	65	SKK	10.724,9	
34	Chơn Thành	158-1			112	66	SKK	13.335,1	
35	Chơn Thành	158-1			112	67	SKK	8.960,6	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
36	Chơn Thành	158-1			112	32	SKK	369,6	
37	Chơn Thành	158-1			114	53	SKK	308,1	
38	Chơn Thành	158-1			62	9	SKK	1.275,9	
39	Chơn Thành	158-1			114	2	SKK	9.371,2	
40	Chơn Thành	158-1			114	7	SKK	1.514,3	
41	Chơn Thành	158-1			115	1	SKK	5.507,8	
42	Chơn Thành	158-1	128	42.020,8	115	2	SKK	4.656,1	
43	Chơn Thành	158-1			115	3	SKK	2.660,1	
44	Chơn Thành	158-1			115	4	SKK	6.818,3	
45	Chơn Thành	158-1			112	63	SKK	7.933,1	
46	Chơn Thành	158-1			114	13	SKK	867,5	
47	Chơn Thành	158-1			114	20	SKK	78,7	
48	Chơn Thành	158-1			115	14	SKK	660,1	
49	Chơn Thành	158-1			114	35	SKK	9.568,7	
50	Chơn Thành	158-1	166	15.099,8	114	42	SKK	4.421,4	
51	Chơn Thành	158-1			114	43	SKK	1.109,7	
52	Chơn Thành	158-1			114	25	SKK	558,6	
53	Chơn Thành	158-1			115	5	SKK	357,1	
54	Chơn Thành	158-1			114	25	SKK	318,1	
55	Chơn Thành	158-1			114	25	SKK	163,0	
56	Chơn Thành	158-1			114	25	SKK	77,9	
57	Chơn Thành	158-1			114	25	SKK	2.266,1	
58	Chơn Thành	158-1			115	10	SKK	107,6	
59	Chơn Thành	158-1			66	64	SKK	2.863,2	
60	Chơn Thành	158-1			114	1	SKK	1.085,3	
61	Chơn Thành	158-1			114	3	SKK	1.270,1	
62	Chơn Thành	158-1			114	5	SKK	1.459,4	
63	Chơn Thành	158-1			114	6	SKK	2.000,4	
64	Chơn Thành	158-1			114	7	SKK	2.361,7	
65	Chơn Thành	158-1			115	1	SKK	547,9	
66	Chơn Thành	158-1			115	2	SKK	1.812,8	
67	Chơn Thành	158-1			115	4	SKK	367,3	
68	Chơn Thành	158-1			115	4	SKK	4.105,7	
69	Chơn Thành	158-1			115	6	SKK	44.228,6	
70	Chơn Thành	158-1			115	7	SKK	16.961,4	
71	Chơn Thành	158-1			115	8	SKK	9.321,9	
72	Chơn Thành	158-1			115	9	SKK	3.060,0	
73	Chơn Thành	158-1			112	62	SKK	67,3	
74	Chơn Thành	158-1			112	64	SKK	13,9	
75	Chơn Thành	158-1			112	65	SKK	742,2	
76	Chơn Thành	158-1			112	66	SKK	1.735,5	
77	Chơn Thành	158-1	167	281.532,8	112	67	SKK	2.915,4	
78	Chơn Thành	158-1			114	12	SKK	3.796,8	
79	Chơn Thành	158-1			114	13	SKK	3.645,7	
80	Chơn Thành	158-1			114	15	SKK	3.772,8	
81	Chơn Thành	158-1			114	16	SKK	1.325,3	
82	Chơn Thành	158-1			114	17	SKK	17.862,8	
83	Chơn Thành	158-1			114	19	SKK	20.254,9	
84	Chơn Thành	158-1			114	20	SKK	9.875,6	
85	Chơn Thành	158-1			114	21	SKK	9.322,1	
86	Chơn Thành	158-1			114	22	SKK	40.706,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
87	Chơn Thành	158-1			114	24	SKK	10.405,8	
88	Chơn Thành	158-1			114	29	SKK	7.892,8	
89	Chơn Thành	158-1			114	31	SKK	3.094,5	
90	Chơn Thành	158-1			114	32	SKK	1.026,9	
91	Chơn Thành	158-1			114	40	SKK	10.878,6	
92	Chơn Thành	158-1			114	44	SKK	12.660,2	
93	Chơn Thành	158-1			114	45	SKK	5.845,2	
94	Chơn Thành	158-1			114	52	SKK	1.322,6	
95	Chơn Thành	158-1			114	59	SKK	4.445,2	
96	Chơn Thành	158-1			114	60	SKK	2.093,1	
97	Chơn Thành	158-1			114	63	SKK	316,2	
98	Chơn Thành	158-1			114	65	SKK	5.634,7	
99	Chơn Thành	158-1			115	11	SKK	4.300,7	
100	Chơn Thành	158-1			115	12	SKK	221,1	
101	Chơn Thành	158-1			115	14	SKK	64,1	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
C	Đất suối			17.587,1				17.587,1	
I	Thành Tâm			8.672,7				8.672,7	
1	Thành Tâm	158-1	234	594,4	51	57	SON	594,4	
2	Thành Tâm	158-1	246	604,0	51	8	SON	228,7	
3	Thành Tâm	158-1			51	9	SON	375,3	
4	Thành Tâm	158-1	250	283,1	66	56	SON	283,1	
5	Thành Tâm	158-1	263	1.897,0	51	3	SON	268,5	
6	Thành Tâm	158-1			51	3	SON	304,0	
7	Thành Tâm	158-1			51	20	SON	776,7	
8	Thành Tâm	158-1			51	20	SON	55,5	
9	Thành Tâm	158-1			66	60	SON	492,3	
10	Thành Tâm	158-1	269	1.580,4	52	3	SON	1.580,4	
11	Thành Tâm	158-1	273	609,2	51	51	SON	609,2	
12	Thành Tâm	160-1	74	886,5	58	17	SON	886,5	
13	Thành Tâm	160-1	76	2.218,1	58	17	SON	845,7	
14	Thành Tâm	160-1			58	1	SON	1.372,4	
II	Minh Thành			5.988,1				5.988,1	
1	Minh Thành	158-1	226	7,7	114	58	SON	7,7	
2	Minh Thành	158-1	246	1.862,4	66	45	SON	1.222,4	
3	Minh Thành	158-1			66	58	SON	520,4	
4	Minh Thành	158-1			66	58	SON	119,6	
5	Minh Thành	158-1	267	204,6	66	61	SON	204,6	
6	Minh Thành	160-1	40	3.913,4	52	3	SON	1.313,9	
7	Minh Thành	160-1			52	40	SON	1.711,9	
8	Minh Thành	160-1			52	22	SON	814,3	
9	Minh Thành	160-1			69	17	SON	73,3	
III	Chơn Thành			2.926,3				2.926,3	
1	Chơn Thành	158-1	189	222,9	114	29	SON	222,9	
2	Chơn Thành	158-1	190	410,0	114	29	SON	410,0	
3	Chơn Thành	158-1	195	102,7	114	32	SON	102,7	
4	Chơn Thành	158-1	199	436,7	114	62	SON	436,7	
5	Chơn Thành	158-1	201	806,5	114	51	SON	770,4	
6	Chơn Thành	158-1			114	52	SON	36,1	
7	Chơn Thành	158-1	223	947,5	114	52	SON	436,8	
8	Chơn Thành	158-1			114	54	SON	87,8	
9	Chơn Thành	158-1			114	56	SON	363,6	
10	Chơn Thành	158-1			114	57	SON	59,3	
D	Đất hành lang bảo vệ đường điện			52.675,1				52.675,1	
I	Chơn Thành			14.814,0				14.814,0	
1	Chơn Thành	158-1	104	2.690,1	112	32	DNL	16,7	
2	Chơn Thành	158-1			112	33	DNL	2.673,4	
3	Chơn Thành	158-1	106	2.153,1	111	90	DNL	64,6	
4	Chơn Thành	158-1			112	33	DNL	11,1	
5	Chơn Thành	158-1			112	40	DNL	2.051,1	
6	Chơn Thành	158-1			111	101	DNL	26,3	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
7	Chơn Thành	158-1	123	485,2	113	2	DNL	204,7	
8	Chơn Thành	158-1			113	3	DNL	280,5	
9	Chơn Thành	158-1	153	6.388,0	113	3	DNL	1.786,9	
10	Chơn Thành	158-1			113	5	DNL	2.234,3	
11	Chơn Thành	158-1			113	7	DNL	267,4	
12	Chơn Thành	158-1			114	9	DNL	20,6	
13	Chơn Thành	158-1			114	10	DNL	1.709,4	
14	Chơn Thành	158-1			114	32	DNL	369,4	
15	Chơn Thành	158-1	160	3.097,6	114	32	DNL	3.097,6	
I	**Thành Tâm**			**37.861,1**				**37.861,1**	
1	Thành Tâm	161-1	39	7.987,8	29	11	DNL	4.324,7	
2	Thành Tâm	161-1			29	19	DNL	3.663,1	
3	Thành Tâm	161-1	56	8.139,1	29	3002	DNL	17,4	
4	Thành Tâm	161-1			29	38	DNL	2.666,1	
5	Thành Tâm	161-1			29	42	DNL	5.455,6	
6	Thành Tâm	161-1	88	10.452,7	32	24	DNL	1,8	
7	Thành Tâm	161-1			32	6	DNL	742,6	
8	Thành Tâm	161-1			32	3001	DNL	116,7	
9	Thành Tâm	161-1			32	3	DNL	4.052,2	
10	Thành Tâm	161-1			32	11	DNL	1.913,2	
11	Thành Tâm	161-1			32	15	DNL	1.904,0	
12	Thành Tâm	161-1			32	21	DNL	1.722,2	
13	Thành Tâm	161-1	145	11.281,5	56	1	DNL	137,6	
14	Thành Tâm	161-1			32	24	DNL	2.634,2	
15	Thành Tâm	161-1			32	34	DNL	8.509,7	
Tổng (A+B+C+D)				**7.408.435,9**				**7.408.435,9**	



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1025/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 17 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 916/TTr-SXD ngày 10/5/2018 về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh bố trí lại 02 tuyến đường N4B và D4B, cụ thể:

- Đối với đường N4B: Bỏ đoạn từ đường D2B đến ranh phía Đông để chuyển sang đất nhà máy, xí nghiệp.

- Đối với đường D4B: bổ sung đoạn đường D4B từ đường N4B đến ranh phía Bắc của khu công nghiệp.

2. Điều chỉnh diện tích đất nhà máy, xí nghiệp, cụ thể:

- Lô B6 từ 64.376m^2 tăng lên 100.050m^2.

- Lô B7 từ 93.437m^2 giảm xuống còn 58.213m^2.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp Becamex Bình Phước trước và sau khi điều chỉnh

STT	LOẠI ĐẤT	ĐÃ PHÊ DUYỆT		SAU KHI ĐIỀU CHỈNH		TỶ LỆ % THEO QUY ĐỊNH
		DIỆN TÍCH (M^2)	TỶ LỆ %	DIỆN TÍCH (M^2)	TỶ LỆ %	
I	**Đất khu công nghiệp**	**24.316.249**	**100,00**	**24.316.249**	**100,00**	
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16.925.191	69,60	16.925.191	74,21	≥ 55
2	Đất kho tàng, bến bãi	1.121.131	4,61	1.121.131		
3	Đất khu hành chính, dịch vụ	721.338	2,97	721.338	2,97	≥ 1
4	Đất giao thông	2.461.514	10,12	2.450.679	10,08	≥ 8
5	Đất cây xanh	2.672.589	10,99	2.683.424	11,04	≥ 10
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	414.487	1,70	414.487	1,70	≥ 1
	Khu xử lý nước thải	126.810		126.810		
	Trạm điện	59.843		59.843		
	Kênh	150.724		150.724		
	Suối	77.110		77.110		
II	**Ngoài dân dụng**	**166.483**		**166.483**		
1	Đất hành lang đường điện	139.386		139.386		
2	Đất đường Hồ Chí Minh	27.097		27.097		
III	**Tổng diện tích (I+II)**	**24.482.732**		**24.482.732**		

(Bản đồ điều chỉnh kèm theo)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Becamex Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như điều 3;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (D.Thắng KKT QĐ 07).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1176 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 04 tháng 6 năm 2018*

93 CÔNG VĂN ĐẾN Ngày 6 Tháng 6 Năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1161/TTr-SXD ngày 29/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, cụ thể:

- tại Điều 1 **từ** "Đối với đường N4B: Bỏ đoạn từ đường D2B đến ranh phía Đông để chuyển sang đất nhà máy xí nghiệp" **thành** "Đối với đường N4B: Bỏ đoạn từ đường D4B đến ranh phía Đông để chuyển sang đất nhà máy xí nghiệp"

- tại Điều 3 **từ** "huyện Đồng Phú" **thành** " huyện Chơn Thành"

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (D.Thắng KKT QĐ 08).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1326/QĐ - UBND	*Bình Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2015*

CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày 10 Tháng 7 Năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt về quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khu kinh tế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình 892/TTr-SXD ngày 25/6/2015;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

I. Nội dung:

1. Phạm vi ranh giới và quy mô diện tích: Khu đất quy hoạch khu công nghiệp Becamex Bình Phước thuộc địa giới hành chính các xã: Thành Tâm, Minh Thành và thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và được chia thành 2 khu: Khu A và khu B, có tứ cận cụ thể như sau:

- Khu A: Diện tích khu đất quy hoạch: **21.384.211,31 m^2**, nằm phía Nam đường Quốc lộ 14 thuộc xã Minh Thành, xã Thành Tâm và thị trấn Chơn Thành.

+ Phía Bắc giáp: Khu dân cư Ấp 1, Ấp 2.

+ Phía Nam giáp: Khu dân cư Hòa Vinh 1, Hòa Vinh 2 và khu dân cư Ấp 4.

+ Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.

- Khu B: Diện tích **3.098.520,29 m^2**, nằm phía Bắc đường Quốc lộ 14, thuộc xã Minh Thành.

+ Phía Bắc giáp: Khu vực dân cư và một phần giáp cao su nông trường Minh Hưng.

+ Phía Nam giáp: Khu tái định cư Ấp 4.

+ Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.

- Đất khác: Diện tích **166.483 m^2**.

- Tổng diện tích đất quy hoạch: **24.482.732** m^2.

2. Tính chất:

- Khu công nghiệp tập trung đa ngành nghề: Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng; Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin truyền thông và viễn thông; Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Công nghiệp chế tạo máy, ô tô thiết bị phụ tùng; Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác, xử lý nhiệt; Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê; Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp; Công nghiệp sản xuất thép các loại (không tái chế phế liệu); Công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học; Công nghiệp sản xuất dụng cụ TDTT, đồ chơi trẻ em; Công nghiệp sợi, dệt có nhuộm và may mặc; Công nghiệp da, giả da, giày da; Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm hóa chất, nông dược, thuốc thú y; Công nghiệp nhựa, xăm lốp, cao su (không chế biến mủ cao su tươi); Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng; Công nghiệp bao bì chế biến, in ấn giấy; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp; Các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho chuyên gia và người lao động trong KCN; Công nghiệp sản xuất, tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập tái chế ắc quy).

3. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Đất xây dựng công nghiệp và kho tàng khoảng 18.046.322m^2 chiếm 74,22% diện tích khu công nghiệp. Trong đó đất công nghiệp khoảng 16.925.191m^2 chiếm 69,60% và đất kho tàng khoảng 1.121.131 m^2 chiếm khoảng 4,61% diện tích khu quy hoạch.

b) Đất khu dịch vụ khoảng 721.338m^2 chiếm 2,97% diện tích khu quy hoạch.

c) Đất giao thông khoảng 2.461.514m^2 chiếm 10,12% diện tích khu quy hoạch.

d) Đất cây xanh khoảng 2.672.589m^2 chiếm 10,99 % khu quy hoạch.

e) Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối: Bao gồm trạm biến áp, hành lang bảo vệ đường điện cao thế, trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải.v.v... khoảng 414.486m^2 chiếm khoảng 1,7% diện tích khu quy hoạch.

f) Đất khác.

- Đất hành lang đường điện 220KV nằm trong khu quy hoạch khoảng 139.386m^2 chiếm 0,57% diện tích khu quy hoạch.

- Đất đường Hồ Chí Minh khoảng 27.097m^2 chiếm 0,11% diện tích khu quy hoạch.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT				
Stt	**Thành phần đất**	**Diện tích (m^2)**	**Tỷ lệ (%)**	**Tỷ lệ % so với tổng diện tích**
I	**Khu công nghiệp**	**24.316.249**	**100**	**99,32**
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16.925.191	69,60	
2	Đất kho tàng, bến bãi	1.121.131	4,61	
3	Đất khu hành chính, dịch vụ	721.338	2,97	
4	Đất giao thông	2.461.514	10,12	
5	Đất cây xanh	2.672.589	10,99	
6	Đất hạ tầng kỹ thuật (XLNT, Trạm điện, hành lang đường điện, kênh, suối..)	414.486	1,70	
	Khu xử lý nước thải	126.810		
	Trạm điện	59.843		
	Kênh	150.724		
	Suối	77.110		
II	**Đất khác**	**166.483**	**100**	**0,68**
1	Đất hành lang đường điện (220kV)	139.386	83,72	
2	Đất đường Hồ Chí Minh	27.097	16,28	
III	**Tổng diện tích (I+II)**	**24.482.732**		**100**

4. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

4.1. Quy hoạch san nền và thoát nước mưa.

a) San nền: Do địa hình có hướng dốc thoải nên chỉ san lấp cục bộ một số khu vực trong từng khu đất xây dựng.

b) Thoát nước mưa:

- Khu quy hoạch có nhiều lưu vực thoát nước nhỏ, lấy các suối Cái, suối Thôn và suối Đôn, suối Ngang làm kênh thoát nước hở.

- Hệ thống thu gom bằng cống tròn BTCT có đường kính từ D800 mm đến D1500 mm bố trí dọc các tuyến đường trong khu quy hoạch để thu nước mặt đường và công trình, sau đó dẫn vào suối.

4.2. Quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đối ngoại.

- Đường Quốc lộ 13, Quốc lộ 14 tiếp giáp khu quy hoạch.

- Đường Hồ Chí Minh đi ngang qua khu quy hoạch có lộ giới 79m (kể cả đường gom) mặt cắt (A-A).

b) Giao thông đối nội trong khu quy hoạch. Tuyến đường chính khu công nghiệp Becamex Bình Phước, ký hiệu D1, D1B: Lộ giới 50m, mặt cắt (1-1).

c) Đường chính khu vực:

- Đường chính khu vực, ký hiệu D2, D20, N2, N15, N3, N38: Lộ giới 40m, mặt cắt (2-2).

- Đường khu vực trong khu công nghiệp, ký hiệu N13, NB2, NB5, N21, N23, N25, N26, N28, N30, N34, N36, N37, N39, N40, N43, N44, NB6, NB9, NB10, D2B, D3B, D4B, N3B, N4B, N5B: Lộ giới 25m, mặt cắt (3-3).

- Đường khu vực trong khu công nghiệp, ký hiệu N13, NB2, NB5: Lộ giới 22m, mặt cắt (4-4).

- Đường nội bộ khu công nghiệp, ký hiệu NB1, NB3, NB4, NB7, NB8, NB11: Lộ giới 16m, mặt cắt (5-5).

d) Nút giao thông:

- Nút giao thông được bố trí ở vòng xoay trên tuyến đường D1, N2 nhằm đảm bảo lưu thông an toàn giao thông cho khu công nghiệp.

- Xây dựng cầu nối hai bên suối Cái, đảm bảo giao thông thuận lợi.

4.3. Quy hoạch cấp nước.

a) Nhu cầu dùng nước: Tổng nhu cầu dùng nước trong khu công nghiệp bao gồm: Công nghiệp, kho tàng, dịch vụ, tưới cây, rửa đường và rò rỉ khoảng 68.852m^3/ngày đêm.

b) Nguồn nước: Giai đoạn đầu nguồn nước được lấy từ giếng khoan công nghiệp, về lâu dài dự án sử dụng nguồn nước được cấp cho khu đô thị Chơn Thành, Tân Khai và các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Chơn Thành, Hớn Quản được lấy từ hồ Phước Hòa.

c) Mạng lưới cấp nước:

- Thiết kế đường ống cấp nước có đướng kính D100 đến D600 nối thành mạng khép kín phục vụ cấp nước cho toàn khu quy hoạch.

- Bố trí các trụ cứu hỏa D100 đến D150 dọc các tuyến đường và tại các giao lộ ngã ba, ngã tư trong khu quy hoạch với khoảng cách giữa hai trụ là 150 m.

4.4. Quy hoạch cấp điện:

a) Phụ tải.

- Tổng điện năng yêu cầu: 1.443 triệu kWh/năm.

- Tổng công suất điện yêu cầu: 481.000 KW.

b) Nguồn và lưới điện:

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho khu công nghiệp được lấy từ tuyến 110KV của mạng lưới quốc gia đi qua và trạm biến áp 500/220/100KV Tân Định.

- Lưới điện: Xây dựng mới các tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng bố trí trên các trụ bê tông ly tâm.

c) Hệ thống thông tin liên lạc: Hệ thống được kết nối vào mạng viễn thông của bưu điện tỉnh Bình Phước.

4.5. Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường.

a) Thoát nước bẩn:

- Nước thải trong khu quy hoạch chủ yếu gồm nước thải công nghiệp và dịch vụ.

- Nước thải sinh hoạt được: Xử lý thông qua bể tự hoại sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Giải pháp thiết kế thoát nước bẩn: Hệ thống được thiết kế riêng và chia làm hai phần:

- Hệ thống xử lý riêng trong từng nhà máy và các khu dịch vụ.

- Hệ thống thu gom bằng cống BTCT dọc các tuyến đường dẫn đến khu xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn loại A, sau khi xử lý thì dẫn ra hồ sinh thái của khu công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

c) Vệ sinh môi trường: Rác thải được thu gom từng nhà máy hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý rác chung để xử lý.

Điều 2. Phê duyệt quy định quản lý xây dựng theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

(có quy định quản lý kèm theo)

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Giao đơn vị tổ chức lập quy hoạch chủ trì phối hợp với UBND huyện Chơn Thành tổ chức thực hiện:

- Tổ chức công bố đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành. Đồng thời tiến hành cắm mốc ngoài thực địa các khu chức năng của khu quy hoạch để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

- Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và giải quyết đất tái định cư cho các hộ dân giải tỏa đền bù (nếu có) theo đúng quy định hiện hành.

Điều 5. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, đơn vị tổ chức lập quy hoạch và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu VT.(Trung)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26 / 6 /2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

1. Quy định này được áp dụng đối với Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, quy định về công tác quản lý các chỉ tiêu sử dụng đất tại từng lô đất, các thông số kỹ thuật và các yêu cầu quản lý về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc kiểm soát, quản lý về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo vệ môi trường theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước được phê duyệt

- Các cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng và chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, quản lý theo đúng quy định tại văn bản này.

- Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay đổi những quy định tại văn bản này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định này cho phép.

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan quản lý xây dựng, chính quyền địa phương theo phân cấp và chủ đầu tư căn cứ vào đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000) của Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước đã được phê duyệt và quy định này, có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trong khu quy hoạch và kiểm tra việc xây dựng các công trình theo đúng qui định của pháp luật.

CHƯƠNG II
CÁC QUI ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Điều 3. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính các xã: Thành Tâm, Minh Thành và thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Giới hạn khu vực quy hoạch:

+ Phía Bắc giáp: QL14 và khu dân cư hiện hữu.

+ Phía Nam giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.

- Tổng diện tích đất quy hoạch: **24.482.732** m^2

- Tính chất: Khu công nghiệp tập trung đa ngành nghề: Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng; Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin truyền thông và viễn thông; Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Công nghiệp chế tạo máy, ô tô thiết bị phụ tùng; Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác, xử lý nhiệt; Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê; Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp; Công nghiệp sản xuất thép các loại (không tái chế phế liệu); Công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học; Công nghiệp sản xuất dụng cụ TDTT, đồ chơi trẻ em; Công nghiệp sợi, dệt có nhuộm và may mặc; Công nghiệp da, giả da, giày da; Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm hóa chất, nông dược, thuốc thú y; Công nghiệp nhựa, xăm lốp, cao su (không chế biến mủ cao su tươi); Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng; Công nghiệp bao bì chế biến, in ấn giấy; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp; Các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho chuyên gia và người lao động trong KCN; Công nghiệp sản xuất, tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập tái chế ắc quy).

Điều 4. Các chỉ tiêu về kiến trúc quy hoạch.

- Các lô đất dịch vụ, công nghiệp và kho tàng mật độ xây dựng từ 40-70 và tầng cao tối đa là 5 tầng.

- Mật độ xây dựng trong công viên tối đa 20%.

- Chỉ giới đường đỏ thực hiện theo mặt cắt ngang các tuyến đường quy hoạch.

- Khoảng lùi xây dựng được xác định theo quy chuẩn hiện hành (tương ứng với chiều cao công trình và lộ giới từng tuyến đường).

- Mặt ngoài công trình kiến trúc không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khoẻ con người, yêu cầu về vệ sinh và an toàn giao thông.

Điều 5. Các quy định chủ yếu về kết nối giữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Việc đấu nối hệ thống đường giao thông vào Quốc lộ (nếu có) phải tuân thủ theo Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Các tác động liên quan đến quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị trong phạm vi quy hoạch cần tuân thủ các quy định của Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 04/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị

và Thông tư 11/2010/TT- BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm hướng dẫn về các giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật phù hợp theo quy định khi có yêu cầu của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1. Quy định về giao thông:

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu trọng tải lớn trong khu công nghiệp.

- Các tuyến giao thông liên hệ với nhau qua các nút giao được xử lý bảo đảm an toàn giao thông, tạo thành mạng lưới gắn kết hoàn chỉnh.

- Ưu tiên đầu tư các trục đường chính khu quy hoạch, để kết nối các tuyến đường khu vực và liên khu vực và các đầu mối hạ tầng.

2. Quy định cho khu cây xanh, vỉa hè:

- Trồng cây không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông, làm hư hại đến móng nhà, vỉa hè và các công trình ngầm.

+ Trồng cây xanh không được làm ảnh hưởng đến môi trường (cây tiết ra chất độc, cây hấp dẫn côn trùng).

+ Cây xanh dọc các tuyến đường do chủ đầu tư trồng, chăm sóc và quản lý.

- Vỉa hè trong khu công cộng dịch vụ dùng để đi bộ và bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Vật liệu sử dụng cho vỉa hè phải đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, nhằm tạo thẩm mỹ cho tất cả các trục đường.

3. Hệ thống điện và thông tin liên lạc: Trước mắt hệ thống được đi nổi, về lâu dài sẽ phải đi ngầm hóa.

4. Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường.

a) Thoát nước bẩn:

- Nước thải sinh hoạt: Xử lý thông qua bể tự hoại sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải công nghiệp: Xử lý cục bộ tại từng nhà máy sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi thải ra môi trường.

b) Vệ sinh môi trường: Rác thải được thu gom từng nhà máy hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý rác chung để xử lý.

Điều 6. Các quy định chủ yếu về kiểm soát và bảo vệ môi trường, địa hình, cảnh quan, nguồn nước, không khí, tiếng ồn.

- Việc thay đổi địa hình, cảnh quan tự nhiên như: san lấp các khu đất, đồi núi, hồ, ao, cây xanh, mặt nước (nếu có) đều phải tuân thủ theo đồ án quy hoạch này.

- Phải đảm bảo hành lang an toàn bảo vệ suối.

- Việc quản lý và xây dựng công trình cần tuân thủ các Quy định, Quy chuẩn, Tiêu chuẩn chuyên ngành để kiểm soát, đảm bảo việc bảo vệ môi trường đô thị trong khu vực quy hoạch.

CHƯƠNG III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Việc quản lý xây dựng trong khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp Becamex Bình Phước thực hiện theo quy hoạch được duyệt và quy định này.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mặt thì phản ánh bằng văn bản về Ban quản lý khu kinh tế, Sở Xây dựng để kịp thời điều chỉnh bổ sung quy định này./.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1418/QĐ - UBND	*Bình Phước, ngày 07 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

95 CÔNG VĂN ĐẾN Ngày 12 Tháng 10 Năm 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt về quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình 957/TTr-SXD ngày 03/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Ngành nghề trong khu công nghiệp: Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề được quy định tại mục 2, phần I, Điều 1 của Quyết định và Điều 3, Chương II của Quy định kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh từ "Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác, xử lý nhiệt" thành "Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác có xi mạ, xử lý nhiệt".

2. Điều chỉnh giải pháp thiết kế thoát nước bẩn được quy định tại tiết b, điểm 4.5, mục 4, phần I, Điều 1 của Quyết định và nội dung quản lý nước thải công nghiệp được quy định tại tiết 2, điểm a, khoản 4, Điều 5, Chương II của Quy định kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh thành:

"Hệ thống được thiết kế riêng và chia làm hai phần gồm: Hệ thống xử lý riêng trong từng nhà máy và hệ thống thu gom bên ngoài nhà máy dẫn đến khu xử lý tập trung làm sạch lần 2.

- Hệ thống riêng trong từng nhà máy là công trình xử lý ngay tại nhà máy trước khi xả ra cống bên ngoài để loại bỏ các chất bẩn đặc biệt (dầu mỡ, kim loại, hóa chất...) để không làm ảnh hưởng tới quá trình xử lý chung của nhà máy.

- Hệ thống thu gom bên ngoài nhà máy là hệ thống thu gom nước bẩn đã qua xử lý sơ bộ của từng nhà máy để đưa về khu xử lý tập trung.

- Nước thải công nghiệp: Xử lý cục bộ tại từng nhà máy sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn loại A xả ra môi trường. Đối với những nhà máy tự xử lý nước thải ra đạt loại A, sau khi xử lý thì dẫn ra hồ giám sát của chủ đầu tư hạ tầng để kiểm tra trước khi xả ra môi trường".

Điều 2. Các nội dung không nằm trong nội dung điều chỉnh trên vẫn thực hiện theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp BecamexBình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, đơn vị tổ chức lập quy hoạch và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu VT.(Trung)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1843/QĐ - UBND	*Bình Phước, ngày 24 tháng 8 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 7/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

84 CÔNG VĂN ĐẾN Ngày 03 Tháng 9 Năm 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt về quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khu kinh tế;

Căn cứ quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

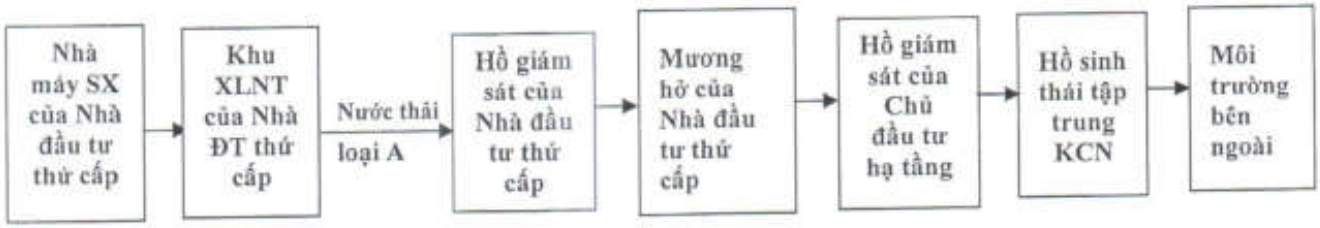
Căn cứ quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 7/7/2015 của chủ tịch UBND tỉnh về quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình 1199/TTr-SXD ngày 19/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 7/7/2015 của chủ tịch UBND tỉnh về quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của chủ tịch UBND tỉnh như sau:

- Đối với các nhà máy thuộc nhóm ngành: công nghiệp sợi, dệt có nhuộm và may mặc; công nghiệp thuộc da; công nghiệp hóa chất; công nghiệp sản xuất giấy; công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống; công nghiệp xi mạ và xử lý nhiệt được phép tự xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A. Sau khi xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A, các doanh nghiệp này phải chịu sự giám sát của nhà đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy trình kết nối hạ tầng và xả thải như sau:



- Đối với các nhà máy sản xuất thuộc các nhóm ngành còn lại: được phép tự xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn loại B, sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt loại A và xả ra môi trường.

Điều 2. Những nội dung không thuộc nội dung điều chỉnh nêu trên vẫn thực hiện theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 7/7/2015 và Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, đơn vị tổ chức lập quy hoạch và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu VT.(Trung)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Trai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2311 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 16 tháng 9 năm 2020*

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2822
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 về điều chỉnh Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung Khu công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2290/TTr-SXD ngày 8/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh vị trí trạm biến áp 110kv (khu B) theo quy hoạch được duyệt nằm tiếp giáp đường N4B sang vị trí mới tiếp giáp đường N3B. Sau khi điều chỉnh, phần diện tích vị trí trạm biến áp cũ điều chỉnh thành đất cây xanh và đất nhà máy.

2. Điều chỉnh bỏ, bổ sung tuyến kênh thoát nước mặt:

2.1. Điều chỉnh bỏ:

a) Đoạn kênh thoát nước dọc theo đường N13 Khu công nghiệp.

b) Đoạn kênh dọc theo đường D2 từ nút giao N11-D2 đến nút giao N25-D2.

c) Đoạn kênh dọc theo đường N11 đoạn cách đường D2 khoảng 240m đến nút giao N14-D10.

2.2. Điều chỉnh bổ sung:

a) Đoạn kênh số 1 thoát nước mặt dọc theo đường D1 đoạn từ N11 đến suối Cái.

b) Đoạn kênh số 2 dọc đường D9 từ nút giao N14-D9 đến phần giáp ranh và đi dọc theo dải cây xanh cách ly xuống dọc đường D14 và dọc đường N25.

3. Điều chỉnh các nút giao và mở rộng lộ giới đường D9:

3.1. Điều chỉnh các nút giao vòng xoay thành đường cong mềm gồm: nút giao đường D1- N38.

3.2. Điều chỉnh mở rộng lộ giới đường D9 từ 25m lên 80m.

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất trước và sau khi điều chỉnh

STT	Đất sử dụng	Quyết định 1025/QĐUBND ngày 17/5/2018		Điều chỉnh cục bộ		Tỷ lệ (%) theo QCXD 01/2020
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng diện tích đất công nghiệp	**24.482.732**		**24.482.732**		
I	**Khu công nghiệp**	**24.316.249**	**100**	**24.316.249**	**100**	
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16.925.191	74,21	16.833.793	73,97	
2	Đất kho tàng, bến bãi	1.121.131		1.154.135		
3	Đất khu hành chính,dịch vụ	721.338	2,97	721.338	2,97	
4	Đất giao thông	2.450.679	10,08	2.578.112	10,60	≥ 10
5	Đất cây xanh	2.673.424	11,04	2.694.226	11,08	≥ 10
6	Đất hạ tầng kỹ thuật (XLNT, Trạm điện, hành lang đường điện, kênh, suối..)	414.487	1,70	334.645	1,38	≥ 1

	Khu xử lý nước thải	126.810		126.810		
	Trạm điện, hành lang đường điện	59.843		49.275		
	Kênh	150.724		81.450		
	suối	77.110		77.110		
II	**Ngoài dân dụng**	**166.483**		**166.483**		
1	Đất giao thông đối ngoại (đường HCM)	27.097		27.097		
2	Đất hành lang đường điện (110kV, 220kV)	139.386		139.386		

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015, Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018, Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh.

Điều 3. Công ty Cổ phần PT HT KT Becamex Bình Phước chủ trì, phối hợp Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND huyện Chơn Thành tổ chức công bố đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PT HT KT Becamex Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng KKT QĐ 12).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
Email: info@becamex.com.vn
Ngày ký: 10.08.2020 00:55:16+07:00

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC HUYỆN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG (TỶ LỆ 1/2.000)

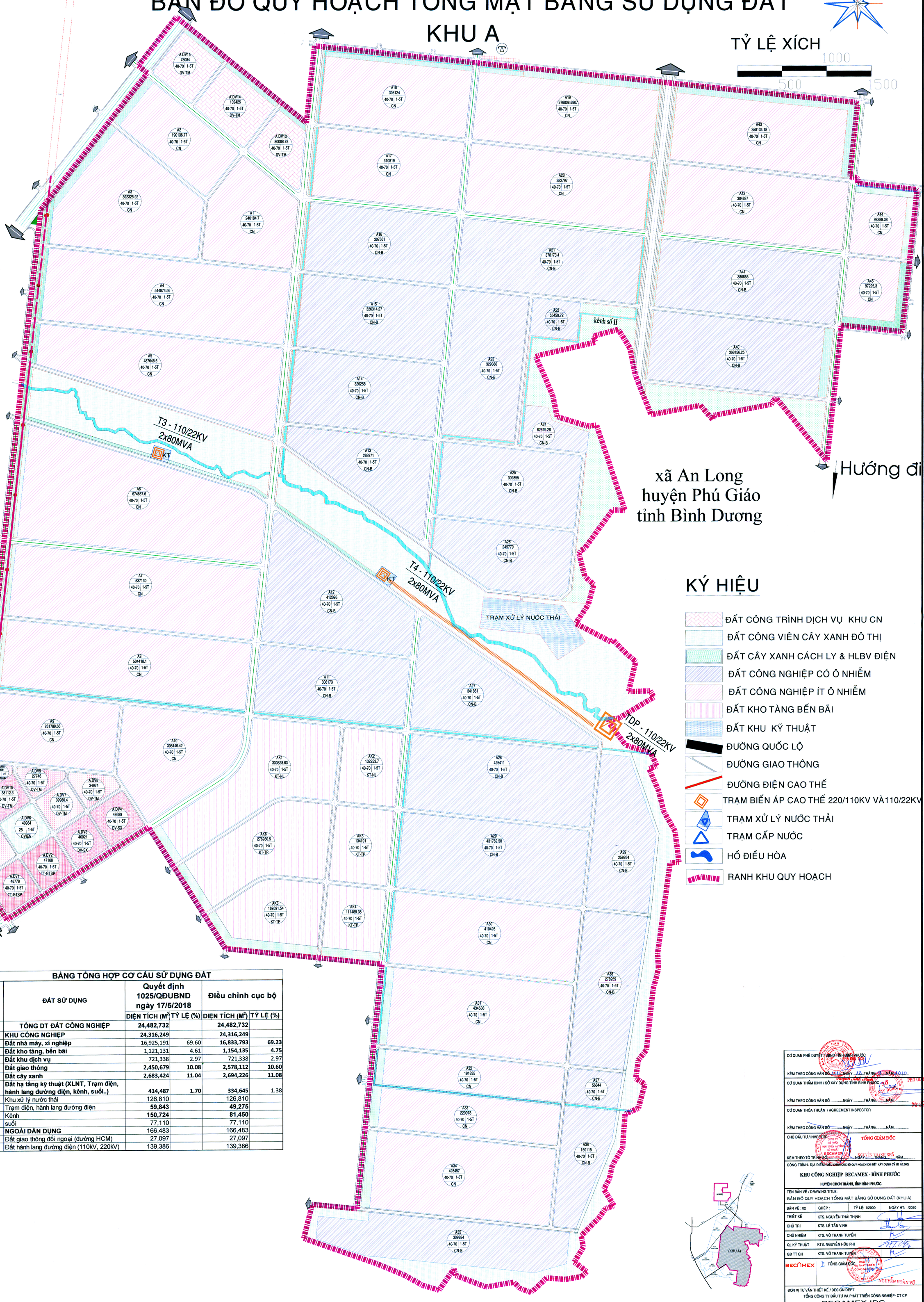
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

KHU A

N

TỶ LỆ XÍCH

1000 500 1500



KÝ HIỆU

- ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ KHU CN
- ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY & HLBV ĐIỆN
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP CÓ Ô NHIỄM
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP ÍT Ô NHIỄM
- ĐẤT KHO TÀNG BẾN BÃI
- ĐẤT KHU KỸ THUẬT
- ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG ĐIỆN CAO THẾ
- TRẠM BIẾN ÁP CAO THẾ 220/110KV VÀ110/22KV
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- TRẠM CẤP NƯỚC
- HỒ ĐIỀU HÒA
- RANH KHU QUY HOẠCH

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	ĐẤT SỬ DỤNG	Quyết định 1025/QĐUBND ngày 17/5/2018		Điều chỉnh cục bộ	
		DIỆN TÍCH (M^2)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (M^2)	TỶ LỆ (%)
A	**TỔNG DT ĐẤT CÔNG NGHIỆP**	**24,482,732**		**24,482,732**	
I	**KHU CÔNG NGHIỆP**	**24,316,249**		**24,316,249**	
1	**Đất nhà máy, xí nghiệp**	16,925,191	69.60	**16,833,793**	**69.23**
2	**Đất kho tàng, bến bãi**	1,121,131	4.61	**1,154,135**	**4.75**
3	**Đất khu dịch vụ**	721,338	2.97	721,338	2.97
4	**Đất giao thông**	**2,450,679**	**10.08**	**2,578,112**	**10.60**
5	**Đất cây xanh**	**2,683,424**	**11.04**	**2,694,226**	**11.08**
6	**Đất hạ tầng kỹ thuật (XLNT, Trạm điện, hành lang đường điện, kênh, suối..)**	**414,487**	**1.70**	**334,645**	1.38
	Khu xử lý nước thải	126,810		126,810	
	Trạm điện, hành lang đường điện	**59,843**		**49,275**	
	Kênh	**150,724**		**81,450**	
	suối	77,110		77,110	
II	**NGOÀI DÂN DỤNG**	166,483		166,483	
1	Đất giao thông đối ngoại (đường HCM)	27,097		27,097	
2	Đất hành lang đường điện (110kV, 220kV)	139,386		139,386	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT / UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ CHỦ TỊCH
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 1418 NGÀY 10 THÁNG 8 NĂM 2020
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH / SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ .....NGÀY .....THÁNG.....NĂM.....
Võ Tấn Dũng
CƠ QUAN THỎA THUẬN / AGREEMENT INSPECTOR
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ .....NGÀY .....THÁNG.....NĂM.....
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH NHÀ
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ .....NGÀY .....THÁNG.....NĂM.....
CÔNG TRÌNH- ĐỊA ĐIỂM: ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG (TỶ LỆ 1/2.000)

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC

HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (KHU A)

BẢN VẼ : 02	GHÉP :	TỶ LỆ: 1/2000	NGÀY HT: /2020
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THÁI THỊNH		
CHỦ TRÌ	KTS. LÊ TẤN VINH		
CHỦ NHIỆM	KTS. VÕ THANH TUYỀN		
QL KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN HỮU PHI		
GĐ TT QH	KTS. VÕ THANH TUYỀN		

BECAMEX — P. TỔNG GIÁM ĐỐC — NGUYỄN HOÀN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ / DESIGN DEPT
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CT CP
BECAMEX IDC
ĐỊA CHỈ: SỐ 8-ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG, HÒA PHÚ, THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG; ĐIỆN THOẠI: 0274.3822655, FAX: 0274.3822713

BM-35-01-20080001

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
Email: info@becamex.com.vn
Ngày ký: 10.08.2020 00:55:16+07:00

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC HUYỆN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG (TỶ LỆ 1/2.000)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

KHU B

N

100m 200m
50m 150m 250m

TỶ LỆ XÍCH

B15 189500 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B14 67267 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B13 134015 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B12 75213 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B11 77160 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B10 197974,7 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B9 329902 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B8 68853 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B7 68789.82 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B6 100050 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B1 184438 | 40-70 | 1-5T | CN-B

B2 307348 | 40-70 | 1-5T | CN

B3 139735 | 40-70 | 1-5T | CN

B4 161702 | 40-70 | 1-5T | CN

B5 256815 | 40-70 | 1-5T | CN

B.DV1 42840 | 40-70 | 1-5T | DV-SX

XLNT

TUYẾN ĐIỆN 220kV

??ường ??ết

??ường ??ết

ranh giới khu đất

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	ĐẤT SỬ DỤNG	Quyết định 1025/QĐUBND ngày 17/5/2018		Điều chỉnh cục bộ	
		DIỆN TÍCH (M^2)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (M^2)	TỶ LỆ (%)
A	**TỔNG DT ĐẤT CÔNG NGHIỆP**	**24,482,732**		**24,482,732**	
I	**KHU CÔNG NGHIỆP**	**24,316,249**		**24,316,249**	
1	**Đất nhà máy, xí nghiệp**	16,925,191	69.60	**16,833,793**	**69.23**
2	**Đất kho tàng, bến bãi**	1,121,131	4.61	**1,154,135**	**4.75**
3	**Đất khu dịch vụ**	721,338	2.97	721,338	2.97
4	**Đất giao thông**	**2,450,679**	**10.08**	**2,578,112**	**10.60**
5	**Đất cây xanh**	**2,683,424**	**11.04**	**2,694,226**	**11.08**
6	**Đất hạ tầng kỹ thuật (XLNT, Trạm điện, hành lang đường điện, kênh, suối..)**	**414,487**	**1.70**	**334,645**	1.38
	Khu xử lý nước thải	126,810		126,810	
	Trạm điện, hành lang đường điện	**59,843**		**49,275**	
	Kênh	**150,724**		**81,450**	
	suối	77,110		77,110	
II	**NGOÀI DÂN DỤNG**	166,483		166,483	
1	Đất giao thông đối ngoại (đường HCM)	27,097		27,097	
2	Đất hành lang đường điện (110kV, 220kV)	139,386		139,386	

KÝ HIỆU

- ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ KHU CN
- ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH TẬP TRUNG
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- HÀNH LANG BẢO VỆ ĐƯỜNG ĐIỆN
- ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP ÍT Ô NHIỄM
- ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP CÓ Ô NHIỄM
- ĐẤT KHO TÀNG BẾN BÃI
- ĐẤT KHU KỸ THUẬT
- ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG ĐIỆN CAO THẾ
- TRẠM BIẾN ÁP CAO THẾ
- RANH KHU QUY HOẠCH

DIỆN TÍCH (M2)

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG(%) — A 1 2 3 B — TẦNG CAO

CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT

TĐC ẤP 4

(KHU A)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT / UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ ..... NGÀY 16 THÁNG 9 NĂM 2020

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH / SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

CƠ QUAN THỎA THUẬN / AGREEMENT INSPECTOR
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR — TỔNG GIÁM ĐỐC — NGUYỄN THANH NHÃ
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

CÔNG TRÌNH- ĐỊA ĐIỂM: ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG (TỶ LỆ 1/2.000)
KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC
HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (KHU B)

BẢN VẼ : 02	GHÉP :	TỶ LỆ: 1/2000	NGÀY HT: /2020
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THÁI THỊNH		
CHỦ TRÌ	KTS. LÊ TẤN VINH		
CHỦ NHIỆM	KTS. VÕ THANH TUYỀN		
QL KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN HỮU PHI		
GĐ TT QH	KTS. VÕ THANH TUYỀN		

BECAMEX — TỔNG GIÁM ĐỐC — NGUYỄN HOÀN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ / DESIGN DEPT
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CT CP
BECAMEX IDC
ĐỊA CHỈ: SỐ 9 ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG, HÒA PHÚ, THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG. ĐIỆN THOẠI: 0274.3822655, FAX: 0274.3822713

BM-35-01-20080001

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày_____tháng .... năm 2024.

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

Tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước

Số:__/HĐCTLQSDĐ

Căn cứ vào:

- Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2024;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2024;
- Luật Số 43/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2024 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 05 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;
- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan đang có hiệu lực tại Việt Nam;
- Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát

triển các khu công nghiệp của cả nước;

- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/2000 Khu Công Nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Hợp đồng Nguyên tắc số ../202../HĐNT về việc thuê lại đất tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước ký ngày …… giữa …… và Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex – Bình Phước;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số **…...** do Ban Quản Lý Khu Kinh Tế tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày …./202.., và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **…** do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày …. về việc thành lập **Công ty TNHH ……**

Hai bên chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (sau đây gọi tắt là Bên Cho Thuê):

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC (BECAMEX – BÌNH PHƯỚC)

Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp - Công Ty Cổ Phần số 3800405138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và và cấp thay đổi lần thứ mười ngày 12 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 84-06513640079/81 Fax: 84-06513640080

Tài khoản: 1401.101.969.008 (USD) hoặc 1405.100.143.007(VNĐ) - Tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội – chi nhánh tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3800405138

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Thanh Nhã**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

II. BÊN THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (sau đây gọi tắt là Bên Thuê)

CÔNG TY TNHH …….

Địa chỉ: Lô …, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: …… Fax:

Người đại diện theo pháp luật: **Ông …**
Chức vụ: **...**

Bên Cho Thuê Lại và Bên Thuê Lại khi đề cập riêng lẻ dưới đây gọi là "**Bên**" và khi nói chung gọi là "**Các Bên**".

Sau khi thảo luận, Các Bên đồng ý thực hiện việc cho thuê lại, thuê lại quyền sử dụng đất tại **Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản** này (sau đây gọi là "**Hợp đồng**") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

Điều 1. Thông tin về diện tích đất cho thuê lại

Đặc điểm cụ thể của thửa đất như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số …….., số vào sổ cấp GCN: …… do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày …… cấp cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.
  - Diện tích: **…..m^2** (*Bằng chữ: ……mét vuông).*
  - Địa chỉ: Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
  - Thửa đất số: ….
  - Tờ bản đồ số: ….
  - Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
  - Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp.
  - Thời hạn sử dụng: đến ngày ……..
  - Thời hạn cho thuê: đến hết ngày ….
  - Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- Lô đất _____ với tổng diện tích **….m^2** thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên tại Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước trong tình trạng nguyên hiện trạng hiện nay đã được Bên Thuê khảo sát kiểm tra và đồng ý.
- **Nay:** Bên Cho Thuê đồng ý cho Bên Thuê thuê lại quyền sử dụng đất với tổng diện tích đất cho thuê lại là **…..m^2** (*Bằng chữ: ……. mét vuông*) tại **Lô đất _____**, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điều 2. Tiền thuê đất và các chi phí khác.

2.1. Tiền thuê đất:

2.1.1. Đơn giá Tiền Thuê Đất là **____USD/m²** (_____ Đô la Mỹ/một mét vuông) (Chưa bao gồm thuế GTGT) tương đương **_____ VNĐ/m²**.

2.1.2. Tổng giá trị Tiền thuê đất:

-	…. m^2 × _____ VNĐ	= _____ VNĐ
-	VAT 10%	= _____ VNĐ
	Tổng cộng:	= _____ VNĐ

(Tổng giá trị: **_____ VNĐ** tương đương **_____ USD**).
(Bằng chữ: ….. đồng Việt Nam, tương đương …… Đô la Mỹ chẵn).

2.2. Tiền thuê đất quy định tại **Điều** Error! Reference source not found. này không bao gồm các khoản sau:

2.2.1. **Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:**

a. Bên Thuê đồng ý thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng hàng tháng (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho Bên Cho Thuê là **0,04USD/m²/tháng** (chưa bao gồm thuế GTGT) tương đương 1.000VNĐ/m^2/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), và được tính từ **ngày …./2024**.

b. Bên Thuê và Bên Cho Thuê cùng thống nhất là Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng được ổn định trong một kỳ là 05 năm kể từ ngày ../../202… cho Lô Đất ……, có diện tích……. m^2. Sau mỗi một kỳ 05 năm, Phí quản lý được điều chỉnh tăng giá 20% (hai mươi phần trăm) so với giá Phí quản lý của kỳ 05 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại. Bên Thuê nhất trí thanh toán Phí quản lý theo chi tiết cụ thể dưới đây:

STT	Thời gian		Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (USD/m^2/tháng)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (VNĐ/m^2/tháng/) Tỷ giá Tạm
1			*0,0400*	*1.000*
2			*0,0480*	*1.200*
3			*0,0576*	*1.440*
4			*0,0691*	*1.728*
5			*0,0829*	*2.073*
6			*0,0995*	*2.488*
7			*0,1194*	*2.985*
8			*0,1433*	*3.583*
9			*0,1719*	*4.298*

c. Trong trường hợp Bên Thuê Lại chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên thứ ba phải trả tiền Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho Bên Cho Thuê Lại theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê Lại quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.

2.2.2. **Phí xử lý nước thải:**

a. **Quy chuẩn Áp Dụng:** là Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và/hoặc các thay đổi, cập nhật về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ban hành.

b. Tiêu chuẩn Tiếp nhận Nước thải (gọi tắt là "**Tiêu chuẩn Tiếp nhận**"): là nước thải bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt (gọi tắt là "**Nước Thải**") đạt tiêu chuẩn cột B, đồng thời tiêu chí kim loại và tiêu chí độ màu phải đạt cột A Quy chuẩn Áp dụng.

c. Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) trong Lô đất ……., và việc xử lý Nước Thải phải đảm bảo đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

d. Từ Nước Thải đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận của Quy chuẩn Áp dụng, Nhà Máy xử lý

nước thải của Bên Cho Thuê sẽ tiếp tục xử lý ra loại A theo quy định của pháp luật Việt Nam để thoát ra ngoài môi trường tự nhiên. Bên Thuê sẽ nộp khoản chi phí xử lý nước thải cho phần khối lượng Nước Thải nói trên theo bảng chi tiết quy định tại **khoản (f) điều** Error! Reference source not found. của Hợp đồng này.

e. Số lượng được tính phí bằng **80%** lượng nước sạch được cấp qua đồng hồ nước và đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT và được trả vào ngày cuối cùng của mỗi tháng.

f. Bên Thuê đồng ý thanh toán Phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể dưới đây:

Khối lượng nước thải (m^3/ngày đêm)	**Đơn giá** (Chưa bao gồm thuế GTGT)
__ - __m^3	0,25 USD/m^3
__ - __ m^3	0,50 USD/m^3

g. Nếu Nước Thải từ Nhà Máy của Bên Thuê không đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công Nghiệp và/hoặc Nước Thải đã đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **___m^3/ngày đêm**, thì Các Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết. Để làm rõ nội dung này, Bên Cho Thuê có quyền từ chối tiếp nhận Nước Thải của Bên Thuê nếu Nước Thải của Bên Thuê vi phạm Tiêu chuẩn Tiếp nhận của Quy chuẩn Áp dụng theo quy định tại Hợp đồng này, trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác (nếu có).

h. Trong trường hợp Nước Thải từ Nhà máy của Bên Thuê không đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công Nghiệp và/hoặc Nước Thải đã đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **100m^3/ngày đêm**, thì:

h.1. Bên Thuê phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, bao gồm: Thiết bị quan trắc tự động, liên tục (Quan trắc đầy đủ các chỉ tiêu nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra. Nếu trường hợp Bên Thuê thay đổi công nghệ hoặc ngành nghề sản xuất thì phải đáp ứng các chỉ tiêu quan trắc theo yêu cầu của Bên Cho Thuê); camera xoay giám sát tại mương xả và bên trong nhà trạm quan trắc; tủ lấy mẫu nước thải tự động để đảm bảo kiểm soát chất lượng Nước Thải đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận theo Quy chuẩn Áp dụng tại Hợp đồng này.

h.2. Mọi chi phí lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn để

đảm bảo hệ thống đạt chất lượng sẽ do Bên Thuê chi trả. Đồng thời, Bên Thuê có trách nhiệm cung cấp đầy đủ phần thiết bị, phần mềm, phần mạng kết nối và một (01) địa chỉ IP để kết nối hệ thống quan trắc tự động của Bên Thuê vào Trung tâm điều hành thông minh (gọi tắt là **"Trung tâm IOC"**) của Bên Cho Thuê để Các Bên cùng kiểm tra và giám sát chất lượng Nước Thải đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận này trước khi xả thải vào hệ thống nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp.

h.3. Bên Cho Thuê có quyền kiểm tra và lấy mẫu nước thải đột xuất từ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống quan trắc tự động của Bên Thuê và đem về phòng thí nghiệm của Bên Cho Thuê để phân tích. Nếu trường hợp kết quả nước thải không đạt được Tiêu chuẩn Tiếp nhận và Các Bên đều đồng ý kết quả này, thì Các Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết. Nếu trường hợp Bên Thuê không đồng ý với kết quả phân tích này và có nhu cầu gửi mẫu đơn vị thứ 3 để phân tích thì chi phí sẽ do Bên Thuê chi trả toàn bộ. Các Bên sẽ cùng theo dõi, kiểm tra và giám sát số lượng và chất lượng nước thải và thu phí phù hợp với Hợp đồng mà Các Bên đã ký.

h.4. Trong trường hợp Bên Thuê không lắp đặt hệ thống quan trắc tự động hoặc đã lắp đặt nhưng không kết nối vào Trung tâm IOC của Bên Cho Thuê trước khi xả thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp, thì Bên Cho Thuê có quyền từ chối tiếp nhận lượng Nước Thải này. Bên Thuê có trách nhiệm tự xử lý phần Nước Thải này theo đúng quy định của pháp luật.

i. Mức Phí xử lý nước thải phải được giữ ổn định trong một kỳ là 05 năm kể từ ngày Bên Thuê phát sinh nước thải tại Lô Đất này và/hoặc ngày Bên Thuê đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp, tùy theo điều kiện nào đến trước. Sau mỗi một kỳ 05 năm, Phí Xử lý nước thải được điều chỉnh tăng giá 20% (hai mươi phần trăm) so với giá Phí Xử lý nước thải của kỳ 05 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại.

j. Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.

Điều 3. Phương thức thanh toán

3.1. Phương thức thanh toán: thanh toán bằng tiền Việt Nam theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên Cho Thuê như đã nêu tại phần đầu của Hợp đồng này.

3.2. Thời hạn thanh toán:

3.2.1. **Tiền thuê đất:**

a. Căn cứ vào số liệu kế toán, tính đến ngày _____, Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê như sau:

- Đợt 1: Thanh toán ____VNĐ tương đương **____ USD** (___% của tổng số Tiền thuê đất) **vào ngày _____**.

- Đợt 2: Thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng tương đương **…..USD** (20% của tổng số Tiền thuê đất) **vào trước ngày……..**.

b. Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán các đợt còn lại theo chi tiết cụ thể như sau:

- Đợt 3: Thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng tương đương **_____USD** (___% của tổng số Tiền thuê đất) **vào trước ngày _____**.

3.2.2. **Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:**

Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng sẽ được trả theo định kỳ hàng tháng vào ngày cuối cùng của mỗi tháng; và được tính trên tổng diện tích thuê đất là **…….m^2**.

3.2.3. **Phí xử lý nước thải:**

Phí xử lý nước thải được trả vào ngày cuối của mỗi tháng. Căn cứ vào **khoản (f) điều** Error! Reference source not found., Các Bên sẽ đối chiếu xác nhận số lượng nước cấp mỗi tháng để làm căn cứ thanh toán tiền phí xử lý nước thải.

3.3. Các nội dung thỏa thuận khác:

3.3.1. Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **25.000 VND/1USD**.

3.3.2. Khi đến hạn thanh toán, Tiền thuê đất và các loại phí khác quy định tại **Điều 2** của

Hợp đồng này sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng ("**VND**") theo ***tỷ giá bán ra*** của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) ***vào ngày thanh toán*** tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp đồng này.

3.3.3. Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ các loại phí chuyển tiền trong và ngoài nước theo quy định của ngân hàng, để thực hiện việc thanh toán tiền thuê đất và các loại chi phí phải trả như nêu tại **Điều 2**.

Điều 4. Mục đích thuê đất

4.1. Các Bên thỏa thuận rằng Bên Cho Thuê đã cho Bên Thuê thuê lại **Lô đất _____** trong tình trạng nguyên trạng và theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho đến hết **ngày 30/06/2065** (Kết thúc Thời hạn thuê của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước) với tổng diện tích là **…..m^2** tại Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước ("KCN Becamex – Bình Phước" hay "Khu Công Nghiệp") (được xác định theo bản đồ lô đất đính kèm) ("Lô Đất"), để Bên Thuê thực hiện dự án đầu tư của Bên Thuê ("Dự Án") tại Lô Đất trong phạm vi ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà Bên Thuê được cấp (với tư cách là nhà đầu tư) tại Lô Đất này.

4.2. Các công trình xây dựng trên Lô Đất này phải được thực hiện theo đúng định hướng quy hoạch của Khu Công Nghiệp như bản đồ KCN Becamex – Bình Phước đính kèm.

4.3. Bên Thuê không được hoạt động sản xuất thuộc các ngành sau đây trong Khu Công Nghiệp: Mủ cao su, thuộc da, giặt tẩy, nhuộm, xi mạ, sản xuất hóa chất cơ bản, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, mực in, ắc quy, sản xuất giấy.

4.4. Trường hợp Dự Án của Bên Thuê gây ra ô nhiễm môi trường, thì Bên Thuê phải tạm ngưng thực hiện Dự Án để khắc phục theo quy định về công tác bảo vệ môi trường Khu Công Nghiệp. Nếu Bên Thuê đã tiến hành khắc phục nhưng vấn đề chưa được giải quyết triệt để, vẫn xảy ra việc gây ô nhiễm, thì Bên Thuê phải chuyển đổi ngành nghề.

Điều 5. Thời hạn thuê đất, thời điểm bàn giao

5.1. **Thời hạn thuê:** bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng và tiếp tục cho đến hết **ngày 30 tháng 06 năm 2065**.

5.2. Gia hạn thời hạn thuê:

Đến hết **ngày 30/06/2065** (Kết thúc Thời hạn thuê của Khu Công Nghiệp), nếu Bên Cho Thuê được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gia hạn kéo dài thời gian thuê lại đất, và Bên Thuê có nguyện vọng tiếp tục thuê Lô Đất, thì Bên Thuê sẽ được ưu tiên thuê lại Lô Đất. Tiền thuê đất và các loại phí sẽ được Các Bên thỏa thuận lại tại thời điểm đó.

5.3. Giải quyết khi Hợp đồng hết hạn, hết hiệu lực:

5.3.1. Ngay lập tức trước khi kết thúc Thời hạn thuê hoặc kết thúc việc thuê lại đất trước thời hạn theo Error! Reference source not found. ("Trách nhiệm của Bên Thuê khi vi phạm Hợp đồng"), Bên Thuê sẽ bàn giao lại mốc ranh giới và mặt bằng Lô Đất cho Bên Cho Thuê theo tình trạng ban đầu là đất trống với điều kiện tốt và có thể cho thuê tiếp tục được.

5.3.2. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này thì Bên Cho Thuê có thể tiến hành các công việc tháo dỡ và di dời tài sản trên đất và Bên Thuê phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí tháo dỡ và di dời tài sản trên đất này kể cả phí thuê và phí quản lý cho Bên Cho Thuê trong suốt thời gian tháo dỡ và di dời tài sản trên đất đó. Để làm rõ, Bên Thuê đồng ý rằng Bên Cho Thuê không chịu trách nhiệm quản lý, hư hỏng tài sản của Bên Thuê trong quá trình tháo dỡ và di dời này.

5.4. Thời điểm bàn mốc ranh, giao đất: khi Bên Thuê thanh toán tối thiểu là 30% của tổng giá trị Tiền Thuê Đất, Bên Cho Thuê sẽ cắm mốc và bàn giao mốc ranh của Lô Đất cho Bên Thuê, để Bên Thuê tiến hành khảo sát, đo đạc, chuẩn bị thiết kế cho việc đầu tư sau khi Bên Thuê được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Bên Cho Thuê sẽ bàn giao mặt bằng của Lô Đất, sau khi Bên Thuê thanh toán xong 90% của tổng giá trị Tiền Thuê Đất.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên Cho Thuê

6.1. Quyền của Bên Cho Thuê:

6.1.1. Yêu cầu Bên Thuê có trách nhiệm khai thác, sử dụng đất theo đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thỏa thuận trong Hợp đồng.

6.1.2. Yêu cầu Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán Tiền thuê đất và các loại phí theo thời hạn và phương thức thỏa thuận trong Hợp đồng, kể cả lãi phạt (nếu có).

6.1.3. Bên Thuê cam kết triển khai Dự Án theo đúng theo tiến độ được giao kết tại Điều 7.2.17 của Hợp đồng này. Trong trường hợp Bên Thuê không triển khai hoặc chậm triển khai Dự Án theo tiến độ đã giao kết thì Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng hoặc Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.1.4. Yêu cầu Bên Thuê chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất; nếu Bên Thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng, yêu cầu Bên Thuê trả lại đất đang thuê và bồi thường thiệt hại.

6.1.5. Yêu cầu Bên Thuê giao lại đất khi hết thời hạn thuê theo Hợp đồng.

6.1.6. Yêu cầu Bên Thuê bồi thường thiệt hại nếu gây hư hỏng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công Nghiệp trong quá trình đầu tư xây dựng Dự Án của mình.

6.1.7. Yêu cầu Bên Thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên Thuê gây ra.

6.1.8. Yêu cầu Bên Thuê cung cấp các hồ sơ cần thiết để Bên Cho Thuê thực hiện các thủ tục hành chính như quy định tại khoản Error! Reference source not found. của điều này.

6.1.9. Bên Cho Thuê được phép vào Lô Đất (Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê biết trước) vào thời điểm thích hợp để kiểm tra việc sử dụng Lô đất, các công trình xây dựng trên Lô Đất và tiến độ xây dựng. Trong tất cả các trường hợp, Bên Cho Thuê phải đảm bảo không gây ảnh hưởng hoặc gián đoạn đến hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Bên Thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên Cho Thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi khoản thiệt hại phát sinh trong các trường hợp này.

6.2. Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê:

6.2.1. Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp. Cung cấp hồ sơ pháp lý cần thiết của dự án, quyền sử dụng đất để Bên Thuê lại thực hiện các thủ tục đầu tư, xây dựng Dự Án theo quy

định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

6.2.2. Tạo điều kiện cho Bên Thuê thực hiện đầu tư xây dựng theo Dự Án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

6.2.3. Bàn giao mốc ranh giới đất và mặt bằng cho Bên Thuê đủ diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

6.2.4. Có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc Bên Thuê đất đưa đất vào sử dụng theo đúng tiến độ đã giao kết trong Hợp đồng.

6.2.5. Lập văn bản yêu cầu bên thuê đất thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng.

6.2.6. **Đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất:** Trong vòng **12 tháng** kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong Tiền thuê đất của Lô Đất _____ theo như Điều khoản 3.2.1 của Hợp đồng này và Bên Thuê đã nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của pháp luật để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Lô đất dưới tên Bên Thuê cho thời hạn đến **ngày 30/06/2065**, Bên Cho Thuê có trách nhiệm xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Bên Thuê theo đúng với quy định của pháp luật. Bên Cho Thuê chịu các chi phí liên quan đến việc xin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Bên Thuê phải chịu chi phí trước bạ (nếu có).

6.2.7. Kiểm tra, nhắc nhở Bên Thuê bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích: Bên Thuê phải xây dựng Nhà máy và văn phòng trong phạm vi Lô đất bàn giao, không được lấn chiếm ra bên ngoài và tuân thủ theo các quy định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước ban hành.

6.2.8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

6.3. Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho Dự Án của Bên Thuê sẽ được thực hiện tại Khu Công Nghiệp của Bên Cho Thuê, bao gồm:

- Lập hồ sơ xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
- Khắc dấu;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (ngoại trừ phí trước bạ Bên Thuê phải chịu).

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên Thuê

7.1. Quyền của Bên Thuê:

7.1.1. Yêu cầu Bên Cho Thuê cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất cho thuê.

7.1.2. Yêu cầu Bên Cho Thuê chuyển giao đất đúng diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

7.1.3. Được sử dụng đất thuê theo thời hạn trong Hợp đồng.

7.1.4. Khai thác, sử dụng đất thuê và hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất thuê.

7.1.5. Yêu cầu Bên Cho Thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên Cho Thuê gây ra.

7.1.6. Quyền cho thuê lại và/hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và/hoặc quyền thuê lại đất theo quy định của pháp luật:

a. Trong suốt Thời hạn thuê, Bên Thuê có thể thực hiện quyền cho thuê lại và quyền chuyển nhượng quyền thuê lại đất đối với một phần hoặc toàn bộ Lô Đất cho Bên Thứ Ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**"). Trong trường hợp này, Bên Thuê phải làm văn bản thông báo đến Bên Cho Thuê và xin ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đồng thời có trách nhiệm thông báo việc tuân thủ các quy định hiện hành của Khu Công Nghiệp cho Bên nhận chuyển nhượng cũng như đáp ứng đầy đủ các điều kiện để chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

b. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của Bên Cho Thuê và/hoặc sự chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì:

b.1. Việc thuê sẽ không được chấm dứt và Bên Thuê sẽ thực hiện mọi biện pháp và ký kết mọi tài liệu cần thiết để tiến hành việc chuyển nhượng thời hạn còn lại cho Bên nhận chuyển nhượng mà Bên Cho Thuê đã chấp thuận để: (1) Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền và lợi ích cũng như đảm đương tất cả các nghĩa vụ đối với việc thuê vào ngày chuyển nhượng; và (2) Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng đối với Hợp

đồng thuê này thay cho Bên Thuê từ ngày chuyển nhượng.

b.2. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thỏa thuận với nhau về các khoản nợ (nếu có) mà Bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp tục thanh toán cho Bên Cho Thuê.

b.3. Bên Cho Thuê sẽ thực hiện mọi sự hợp tác cần thiết để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng này và các giao dịch khác theo quy định có liên quan đến **mục** (Error! Reference source not found.) **Điều** Error! Reference source not found. với tất cả các điều kiện đối với việc chuyển nhượng được tuân thủ theo quy định của pháp luật.

b.4. Bên Thuê có thể cùng với việc chuyển nhượng thời hạn còn lại theo **Điều** Error! Reference source not found. được phép bán hoặc chuyển nhượng khu công trình hoặc mọi đồ đạc và các công trình do Bên Thuê lắp đặt trên Lô Đất trước đây cho Bên nhận chuyển nhượng.

7.2. Nghĩa vụ của Bên Thuê:

7.2.1. Thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai hiện hành.

7.2.2. Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

7.2.3. Đầu tư, xây dựng Dự Án đầu tư tại Lô Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về: đầu tư, xây dựng, đất đai và pháp luật có liên quan.

7.2.4. Thực hiện đầu tư xây dựng Dự Án trên Lô đất bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a. Đầu tư xây dựng các công trình phù hợp với quy hoạch chi tiết và tiến độ Dự Án được chấp thuận, phê duyệt;

b. Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đồng bộ và kết nối với hệ thống hạ tầng khu vực xung quanh, phù hợp với thời gian thực hiện Dự Án được chấp thuận, phê duyệt và quy hoạch được phê duyệt;

c. Bảo đảm việc cung cấp các dịch vụ quản lý vận hành Dự Án, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ khác thuộc phạm vi Dự Án.

7.2.5. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thời hạn cho thuê. Không được hủy hoại đất. Trả lại đất đúng thời hạn và tình trạng đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

7.2.6. Bên Thuê cam kết thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải đúng hạn.

7.2.7. Bên Thuê chịu trách nhiệm bồi thường các thiệt hại xảy ra trên Lô đất được thuê mà do lỗi của Bên Thuê.

7.2.8. Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hệ thống hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà xưởng và văn phòng.

7.2.9. Bên Thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam; đồng thời Bên Thuê phải tự mua bảo hiểm về tài sản và vật chất cho mình theo đúng các quy định của Luật Bảo hiểm.

7.2.10. Tuân theo quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

7.2.11. Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) trong **Lô đất _____**, và việc xử lý phải đảm bảo đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận của Quy chuẩn Áp dụng trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp đồng thời tuân theo quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

7.2.12. Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê xin các thủ tục hành chính như đã đề cập ở **Điều** Error! Reference source not found. của Hợp đồng này.

7.2.13. Đối với phần đất tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải xây dựng tường rào hở để tạo mỹ quan cho Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải tập kết, sắp xếp tất cả những nguyên liệu sản xuất ngăn nắp, gọn gàng nhằm đảm bảo mỹ quan của Khu Công Nghiệp và bảo vệ môi trường.

7.2.14. Bên Thuê phải trả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, và các khoản phí phát sinh khác (nếu có) do quy định của luật pháp Việt Nam.

7.2.15. Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi và tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường. Nếu khói bụi của Nhà Máy Bên Thuê gây ra ô nhiễm vượt quy định cho phép, Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý môi trường địa phương nhằm triển khai những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan quản lý môi trường địa phương, và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các nhà đầu tư xung quanh.

7.2.16. Bên Thuê phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên Lô đất thuê. Trong thời hạn 03 năm kể từ **ngày ký Hợp đồng này**, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên Thứ Ba thì Bên Thuê phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng giữa Bên Thuê và Bên Thứ Ba dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần… hay chuyển nhượng trực tiếp.

7.2.17. Bên Thuê cam kết triển khai Dự Án tại **Lô đất ____** với tổng diện tích là **…. m^2** tại KCN Becamex – Bình Phước theo kế hoạch dưới đây:

a. Từ Tháng …./202… đến ngày …….: công tác chuẩn bị đầu tư.
   - Ký Hợp đồng về việc thuê đất.
   - Xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
   - Lập Báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường và các thủ tục liên quan theo quy định.

b. Từ tháng …./202… đến tháng ……: triển khai xây dựng.
   - Khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình.
   - Xin phê duyệt Báo cáo Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường / Giấy phép Môi trường.
   - Xin giấy phép xây dựng.
   - Đấu thầu và tổ chức thi công công trình.

c. Từ tháng …./202… đến tháng ……: hoàn thành công trình đưa vào hoạt động.
   - Xây dựng xong và hoàn công công trình.
   - Lắp đặt thiết bị và vận hành.

7.2.18. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và/hoặc các phê duyệt khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho Bên Thuê (“các văn bản”) có tiến độ thực hiện Dự Án khác với cam kết triển khai Dự Án theo kế hoạch tại khoản 7.2.17, điều 7 của Hợp đồng này thì Bên Thuê phải thực hiện theo tiến độ được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và/hoặc các văn bản đó; đồng thời có trách nhiệm

thông báo cho Bên Cho Thuê về tiến độ được điều chỉnh này.

7.2.19. Trong trường hợp Lô Đất hoặc khu công trình hoặc bất kỳ phần nào đó bị phá hủy hư hỏng tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt Thời hạn thuê, gây ảnh hưởng đến mỹ quan chung của Khu Công Nghiệp thì Bên Thuê phải nhanh chóng khắc phục xây dựng lại theo hướng phát triển Khu Công Nghiệp và quy tắc hoạt động của Khu công nghiệp cũng như các yêu cầu hợp lý khác của Bên Cho Thuê, của Ban Quản lý Khu công nghiệp và các luật liên quan của Việt Nam. Bên Thuê sẽ sử dụng tiền của mình hoặc tiền bảo hiểm nhận được trong trường hợp này để thực hiện các mục đích đó trong thời gian sớm nhất.

Điều 8. Trách nhiệm của Bên Thuê khi vi phạm Hợp đồng

8.1. Khi đến hạn thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải theo **Điều 2** mà Bên Thuê chưa thanh toán đúng thời hạn cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng trên số tiền quá hạn cho khoảng thời gian kể từ khi đến hạn cho đến khi Bên Thuê thanh toán khoản này. Trường hợp có các sự kiện bất khả kháng xảy ra tại **KCN Becamex – Bình Phước, tỉnh Bình Phước, Việt Nam** bao gồm chiến tranh, thiên tai, bạo động dẫn đến việc trễ hạn thanh toán của Bên Thuê, thì Bên Cho Thuê sẽ không áp dụng mức tính lãi phạt 1%/tháng đối với Bên Thuê đối với khoản thanh toán trễ hạn đó. Bên Thuê có trách nhiệm chứng minh các sự kiện bất khả kháng nói trên.

8.2. Nếu việc thanh toán trễ hạn xảy ra trong 03 tháng liên tục, Bên Cho Thuê sẽ nhắc Bên Thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên Thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đó, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê.

8.3. Nếu bất kỳ trường hợp nào xảy ra sau đây, trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê:

8.3.1. Việc thanh toán trễ hạn Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải vượt quá 90 ngày hoặc

8.3.2. Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng trong Hợp đồng này và việc vi phạm này không thể

sửa chữa được, hoặc trong trường hợp sửa chữa được nhưng Bên Thuê không sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Bên Cho Thuê hoặc

8.3.3. Bên Thuê bị vỡ nợ, bị phá sản, thanh lý hoặc giải thể hoặc ngừng kinh doanh dẫn đến việc không thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn hoặc

8.3.4. Bên Thuê vi phạm **Điều** Error! Reference source not found. của Hợp đồng này.

Điều 9. Cam kết của Các Bên

9.1. Bên Cho Thuê cam kết:

9.1.1. Bên Cho Thuê đảm bảo quyền sử dụng đất trong Hợp đồng này là hợp pháp và đảm bảo đầy đủ các giấy tờ pháp lý bắt buộc theo quy định của pháp luật về ngành nghề kinh doanh: đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

9.1.2. Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này không thuộc diện bị cấm cho thuê theo quy định của pháp luật.

9.1.3. Quyền sử dụng đất nêu tại **Điều 1** của Hợp đồng này được tạo lập theo đúng quy hoạch, đúng thiết kế và các bản vẽ được duyệt đã cung cấp cho Bên Thuê.

9.2. Bên Thuê cam kết:

9.2.1. Đã tìm hiểu, xem xét kỹ thông tin về quyền sử dụng đất cho thuê.

9.2.2. Bên Thuê đã đọc cẩn thận và hiểu các quy định của Hợp đồng này cũng như các phụ lục đính kèm. Bên Thuê đã tìm hiểu mọi vấn đề mà Bên Thuê cho là cần thiết để kiểm tra mức độ chính xác của các giấy tờ, tài liệu và thông tin đó.

9.2.3. Số Tiền thuê đất theo Hợp đồng này là hợp pháp, không có tranh chấp với bên thứ ba. Bên Cho Thuê sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với việc tranh chấp khoản tiền mà Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này. Trong trường hợp có tranh chấp về khoản tiền này thì Hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với Các Bên.

9.2.4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

9.2.5. Thông báo cho Bên Thứ Ba ("Bên nhận chuyển nhượng") về quyền và nghĩa vụ đối với đất thuê lại theo những nội dung như sau:

a. Trong suốt Thời hạn thuê, nếu Bên Thuê có nhu cầu cho thuê lại và/hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và/hoặc quyền thuê lại đất đối với một phần hoặc toàn bộ Lô Đất cho Bên Thứ Ba ("Bên nhận chuyển nhượng"), thì Bên Thuê phải thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê trước khi chuyển nhượng ít nhất **07 ngày làm việc**, đồng thời có trách nhiệm thông báo việc tuân thủ các quy định của Khu Công Nghiệp cho đơn vị/cá nhân nhận chuyển nhượng. Bên Cho Thuê cam kết sẽ đồng ý và tạo mọi điều kiện để Bên Thuê thực hiện, phù hợp với các quy định và trình tự của pháp luật tại thời điểm đó.

b. Ngành nghề và hoạt động của Bên nhận chuyển nhượng phải phù hợp với quy hoạch tổng thể của Khu Công Nghiệp và phù hợp với các thỏa thuận của Hợp đồng này. Bên Thuê phải xin ý kiến Bên Cho Thuê bằng văn bản **trong vòng 07 ngày làm việc** trước khi chuyển nhượng. Bên Cho Thuê không được quyền từ chối yêu cầu xin chuyển nhượng của Bên Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng cho Nhà Nước và thanh toán cho Bên Cho Thuê những chi phí phát sinh của Khu Công Nghiệp.

c. Bên nhận chuyển nhượng phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên phần đất nhận chuyển nhượng của Bên Thuê. Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên Thứ Ba nhận chuyển nhượng của Bên Thuê, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên Thứ Tư, thì Bên Thứ Ba phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng giữa Bên Thứ Ba và Bên Thứ Tư dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hay chuyển nhượng trực tiếp.

d. Nếu vượt quá thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên Thuê chuyển nhượng cho Bên Thứ Ba mà Bên Thứ Ba có nhu cầu chuyển nhượng cho Bên Thứ Tư thì Bên Cho Thuê không thu tiền phí chuyển nhượng để làm các thủ tục cần thiết hỗ trợ cho Bên Thứ Ba theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng.

e. Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian Bên Thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.

f. Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng này kể từ ngày việc chuyển nhượng của Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

g. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thỏa thuận những khoản nợ của Bên Thuê phát sinh theo Hợp đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục giải quyết các khoản nợ này cho Bên Cho Thuê (nếu có).

h. Bên Thuê cũng được quyền chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng Nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên Lô đất mà do Bên Thuê đã lắp đặt.

i. Bên Cho Thuê và Bên Thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên có hiệu lực và được thực hiện. Việc lập pháp nhân tại Việt Nam cho Bên nhận chuyển nhượng và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Bên nhận chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng tự thực hiện.

9.3. Việc ký kết Hợp đồng này giữa Các Bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

9.4. Các Bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận đã quy định trong Hợp đồng này.

Điều 10. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng

10.1. Hợp đồng này và việc thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của Hợp đồng này sẽ chấm dứt khi xảy ra các sự kiện sau đây, tùy sự kiện nào xảy ra trước, nhưng sẽ vẫn tiếp tục có đầy đủ hiệu lực và giá trị trừ khi và cho đến khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào sau đây:

10.1.1. Các Bên đồng ý chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, Các Bên lập văn bản thỏa thuận cụ thể các điều kiện và thời hạn chấm dứt Hợp đồng.

10.1.2. Bên Thuê không được gia hạn hoặc hết hạn Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Bên Thuê ngừng các hoạt động kinh doanh (phải đưa ra bằng chứng theo yêu cầu của Bên Cho Thuê) tại Lô Đất thuê trong Khu Công Nghiệp.

10.1.3. Bên Thuê chậm thanh toán Tiền thuê đất theo thỏa thuận tại **Điều 3** của Hợp đồng này.

10.1.4. Trong trường hợp bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục

được để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và Các Bên cũng không có thỏa thuận khác thì một trong Các Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này và việc chấm dứt Hợp đồng này không được coi là vi phạm Hợp đồng.

10.1.5. Việc xử lý hậu quả do chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại khoản 10.1, Điều này sẽ do Các Bên thỏa thuận cụ thể.

10.2. Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại Lô đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của pháp luật. Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường do Chính phủ Việt Nam trả cho Lô đất thuê nói trên và văn phòng, nhà máy sẽ thuộc về Bên Thuê.

Điều 11. Sự kiện bất khả kháng

11.1. Các Bên nhất trí thỏa thuận một trong các trường hợp sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng:

11.1.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện như chiến tranh hoặc thiên tai hoặc do bạo loạn xảy ra tại **KCN Becamex – Bình Phước, Tỉnh Bình Phước**, Việt Nam.

11.1.2. Do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định.

11.2. Mọi trường hợp khó khăn về tài chính đơn thuần sẽ không được coi là trường hợp bất khả kháng.

11.3. Khi xuất hiện một trong các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận tại **Điều** Error! Reference source not found. thì Bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng sẽ được miễn khỏi trách nhiệm do không thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng này; đồng thời việc Bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng không thực hiện được nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng và cũng không phải là cơ sở để Bên còn lại có quyền chấm dứt Hợp đồng này, với điều kiện là:

11.3.1. Bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để phòng ngừa, hạn chế hoặc khắc phục hậu quả của bất khả kháng, nhưng sự kiện bất khả kháng hoặc hậu quả bất lợi của sự kiện bất khả kháng vẫn xảy ra;

11.3.2. Bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng đã thông báo bằng văn bản, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng, cho bên kia biết, trong thông báo nói rõ về sự kiện và/hoặc hậu quả của sự kiện bất khả kháng, các biện pháp phòng ngừa, hạn chế, khắc phục hậu quả bất khả kháng đã áp dụng;

11.3.3. Văn bản thông báo phải được bên bị ảnh hưởng gửi cho bên còn lại bằng phương tiện nhanh nhất trong thời gian 03 ngày từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

11.4. Việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng của Các Bên sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Các Bên sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, trừ trường hợp quy định tại **Điều** Error! Reference source not found. của Hợp đồng này.

Điều 12. Thông báo

12.1. Trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Hợp đồng này, bất kỳ thông báo, yêu cầu, tài liệu, và thông báo nào khác ("**Thông báo**") được đưa ra trong quá trình thực hiện Hợp đồng này đều phải được làm bằng tiếng Việt và gửi đến các địa chỉ được ghi cụ thể dưới đây hoặc theo địa chỉ khác do Các Bên lựa chọn và thông báo cho nhau bằng văn bản:

12.1.1. **Gửi cho Bên Cho Thuê:**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC (BECAMEX – BÌNH PHƯỚC)
Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Điện thoại: 84-06513640079 Fax: 84-06513640080

12.1.2. **Gửi cho Bên Thuê:**

CÔNG TY _____
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:
Email:

12.2. Tất cả các Thông báo sẽ được gửi bằng: (i) đường bưu điện, (ii) giao tận tay hoặc (iii)

fax (gửi bằng fax thì các bản gốc phải được gửi bằng đường bưu điện trong vòng 02 ngày làm việc sau đó).

12.3. Mọi Thông báo sẽ có hiệu lực trong thời gian như sau: (i) trong vòng **03 ngày làm việc** kể từ khi nhận được qua đường bưu điện, (ii) giao tận tay và có chữ ký của người nhận thông báo, hoặc (iii) chuyển fax thành công bởi người nhận tại địa chỉ hoặc số fax được quy định tại **Điều** Error! Reference source not found. hoặc tùy theo thỏa thuận khác do Các Bên quy định trong Thông báo (nếu có).

12.4. Tại từng thời điểm, Các Bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau biết nếu có đề nghị thay đổi về địa chỉ, hình thức và tên người nhận thông báo; nếu khi đã có thay đổi về (địa chỉ, hình thức, tên người nhận thông báo do Các Bên thỏa thuận…..) mà Bên có thay đổi không thông báo lại cho bên kia biết thì bên gửi thông báo không chịu trách nhiệm về việc bên có thay đổi không nhận được các văn bản thông báo.

Điều 13. Các thỏa thuận khác

13.1. Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:

13.1.1. **Tiền thuê và các khoản thanh toán khác:** thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải và các khoản khác đến hạn phải thanh toán cho Bên Cho Thuê mà không được giữ lại, khấu trừ hoặc trừ đi bất kỳ khoản nào vào các thời điểm và với phương thức đã được quy định tại Hợp đồng này.

13.1.2. **Xâm phạm:** nếu vào bất kỳ thời điểm nào mà Bên Cho Thuê nhận thấy rằng Bên Thuê đã xâm phạm ra ngoài ranh giới của Lô Đất, Bên Thuê phải theo thông báo của Bên Cho Thuê và bằng chi phí của mình, ngay lập tức hoặc trong khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đã quy định (nếu có), sửa chữa và di chuyển các cột xâm lấn đó theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.

13.1.3. **Vận chuyển và Lắp đặt máy móc:** Bên Thuê không được vận chuyển trên cùng một phương tiện hoặc cùng một lúc bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hóa hay đồ vật gì vượt quá trọng lượng 40 tấn ngang qua Lô Đất hay khu nhà mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Lô Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề/kế cận.

13.1.4. **Cho phép Bên Cho Thuê vào:** cho phép Bên Cho Thuê, những người khảo sát, đại

diện hoặc những người khác do Bên Cho Thuê ủy quyền cùng với công nhân vào mọi thời điểm hợp lý và với thông báo hợp lý vào Lô Đất hoặc khu công trình:

a. Để kiểm tra và xác định tình trạng và điều kiện của Lô Đất hoặc khu công trình, các thiết bị và các công trình lắp đặt trong đó, và bất kỳ nhu cầu cần sửa chữa hoặc việc vi phạm cam kết này. Bên Cho Thuê có thể, bằng việc để lại một thông báo bằng văn bản, thông báo cho Bên Thuê về tất cả những cần thiết phải sửa chữa và những vi phạm cam kết mà Bên Cho Thuê có thể phát hiện ra, và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa và giải quyết vi phạm đó trong khoảng thời gian hợp lý đã được nêu rõ trong thông báo. Nếu Bên Thuê không tiến hành sửa chữa hoặc không khắc phục vi phạm đó thì Bên Cho Thuê có thể (nhưng không bắt buộc) vào trong Lô Đất hoặc khu công trình để thực hiện những công việc này và mọi chi phí và chi tiêu do Bên Cho Thuê chi trả hợp lý sẽ theo yêu cầu của Bên Cho Thuê, được Bên Thuê thanh toán ngay lập tức.

b. Để thực hiện việc lắp đặt vào các công việc khác, và kiểm tra các tiện ích, thiết bị trên và nối đến Lô đất và cụ thể là thực hiện các công việc trên đường ống nước hoặc các đường tiện ích khác chạy dọc theo, cắt ngang hay bên ngoài ranh giới Lô Đất mà Bên Cho Thuê có thể xét thấy cần thiết.

13.1.5. **Xây dựng lối vào Lô Đất:** Bên Thuê sẽ xây dựng đường vào Lô đất trên cống ngầm chạy dọc ranh giới của Lô Đất, mặt đường làm bằng bêtông nhựa nóng hoặc bêtông cốt thép. Đường vào và cống ngầm này sẽ không tạo thành một phần của Lô đất được theo theo Hợp đồng này nhưng Bên Thuê phải duy trì đúng trong điều kiện tốt bằng chi phí của Bên Thuê trong suốt Thời hạn thuê.

13.1.6. **Tuân thủ luật pháp: Sẽ**

a. Thực hiện và tuân thủ các điều khoản của các luật có liên quan, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định liên quan hoặc các chỉ thị hoặc các yêu cầu của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hay cơ quan lập pháp nào. Nếu Bên Thuê không tuân thủ hoặc không thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê có thể với toàn quyền quyết định của mình thực hiện và tuân thủ những điều trên và Bên Thuê sẽ phải thanh toán ngay lập tức mọi chi phí và chi tiêu hợp lý phát sinh khi Bên Cho Thuê yêu cầu với điều kiện rằng Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê về bất kỳ thiệt hại, mất mát, hư hỏng hoặc bất tiện nào nảy sinh; và

b. Tuân thủ tất cả các nghĩa vụ có liên quan đến khu đất mà Bên Cho Thuê có thể có trách nhiệm thực hiện và tuân thủ trong suốt thời hạn theo bất kỳ chỉ thị hoặc yêu

cầu nào của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hoặc cơ sở lập pháp nào khác.

13.1.7. **Thông báo cho Bên Cho Thuê:**

a. Bên Thuê sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ hư hỏng hoặc phá hủy nào đối với hoặc tại Lô Đất hoặc khu công trình hoặc đối với các đồ đạc, thiết bị và công trình được lắp đặt trên đó ngay khi Bên Thuê biết được điều này;
b. Khi nhận được bất kỳ thông báo, mệnh lệnh, hướng dẫn hay bất kỳ yêu cầu gì từ bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Lô Đất hoặc khu công trình, Bên Thuê sẽ phải ngay lập tức gửi cho Bên Cho Thuê một bản sao của những thông báo, mệnh lệnh hướng dẫn hay yêu cầu đó.

13.1.8. **Quyền được sử dụng:** Không tính đến bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng thuê này, Bên Cho Thuê duy trì quyền của mình đối với những quyền sau:

Quyền được tự do không bị gián đoạn dẫn và truyền các đường dây điện, nước, nước thải, các đường điện thoại và các dịch vụ khác từ và tới các phần khác của khu công nghiệp trong và qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khí, cáp, đường dây và các thiết bị phụ trợ khác mà có thể vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn nằm ở trong, trên, dưới hoặc trên không của Lô Đất.

13.1.9. **Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải thương mại của Việt Nam ("các tiêu chuẩn"):**

Trong trường hợp Bên Thuê quyết định thực hiện việc xử lý tất cả các chất thải và / hoặc xả các chất thải thương mại từ Lô Đất và khu công trình để thoát ra cống rãnh lộ thiên hoặc bất kỳ phần nào của Khu Công Nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên Thuê phải tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc bất kỳ luật pháp áp dụng hoặc hiện hành nào khác quy định việc xử lý chất thải thương mại đó. Bên Thuê sẽ bồi thường cho Bên Cho Thuê mọi chi phí phát sinh bao gồm: khiếu nại, yêu cầu, mất mát, nợ, phạt và các chi phí phát sinh mà Bên Cho Thuê có thể phải chịu liên quan đến hoặc phát sinh từ việc không tuân thủ của Bên Thuê đối với các tiêu chuẩn hoặc luật pháp.

13.2. Trong Khu Công Nghiệp, Bên Cho Thuê sẽ bảo đảm với Bên Thuê tính sử dụng liên tục và khả năng kết nối trong toàn bộ thời gian của Hợp đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng sau:

13.2.1. **Đường nội bộ:** đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 mét, làm

bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 5 mét và nối liền với Quốc lộ 14 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.

13.2.2. **Hệ thống điện:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp đường dây điện trung thế 22KV theo đường giao thông của Lô đất để Bên Thuê tự lắp đặt trạm hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho Nhà máy.

13.2.3. **Hệ thống cấp nước:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp dọc theo đường giao thông của Lô Đất. Bên Thuê sẽ trực tiếp ký hợp đồng với cơ quan chức năng cung cấp nước. Bên Thuê sẽ phải chịu chi phí lắp đặt đấu nối đường ống từ đường giao thông của Lô Đất đến Nhà máy.

13.2.4. **Hệ thống thoát nước mưa:** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông của Lô Đất, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.

13.2.5. **Hệ thống thoát nước thải:** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm dọc theo đường giao thông để Bên Thuê thuận lợi kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp.

13.2.6. **Hệ thống viễn thông:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành là Công ty cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT) cung cấp. Bên Cho Thuê phải đảm bảo hệ thống viễn thông được lắp đặt đến đường nội bộ bên ngoài Lô Đất. Bên Thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt hệ thống viễn thông từ hệ thống viễn thông chung của Khu Công Nghiệp đến Lô Đất.

13.3. Nếu Bên Thuê yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên Thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên Thuê.

13.4. Bên Cho Thuê đảm bảo duy trì một đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh chung trong Khu Công Nghiệp, bên ngoài ranh giới Lô Đất và hướng dẫn giao thông thuận lợi không bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên Cho Thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên trong Khu Công Nghiệp (ngoại trừ chiến tranh, thiên tai, bạo loạn), Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan trật tự an ninh, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo quy định tại **Điều 2**.

13.5. Bên Cho Thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở **Điều** Error! Reference source not found. (ngoại trừ điện, nước, viễn thông) của Hợp đồng này trong tình trạng tốt, được bảo trì và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có). Trường hợp những tiện ích hạ tầng cơ sở bị hư hại quá nặng và Bên Cho Thuê chưa khắc phục kịp thời, Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan tiện ích hạ tầng cơ sở, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo quy định tại **Điều 2**.

13.6. Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng của Các Bên.

13.7. Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó mới bị vô hiệu và sẽ được Các Bên thảo luận thiện chí để điều chỉnh tới mức tối đa phù hợp quy định pháp luật. Các điều khoản, phụ lục, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

14.1. Việc lập hợp đồng, tính giá trị, việc giải thích, thực hiện và giải quyết tranh chấp nảy sinh từ Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bằng luật pháp Việt Nam và cơ quan xét xử là Tòa án tỉnh Bình Phước.

14.2. Trong trường hợp có tranh chấp giữa Các Bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa Các Bên. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Phước xét xử theo luật pháp Việt Nam. Nếu một trong Các Bên tranh chấp không đồng ý với bản án của tòa án cấp sơ thẩm, thì tiếp tục gửi đơn lên Tòa án cấp trên xét xử theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng sẽ là tiếng Việt. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tối cao buộc Các Bên phải thực thi nghiêm túc. Bên thua kiện sẽ chịu án phí.

14.3. Các điều khoản trong Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với Các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án.

Điều 15. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng

15.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Các Bên đã ký kết.

15.2. Hợp đồng này có **15 Điều**, và được lập thành **08 bản** bằng tiếng Việt và _____ và có giá trị pháp lý như nhau. Bên Thuê giữ 04 bản, Bên Cho Thuê giữ 04 bản để để lưu trữ và thực hiện các thủ tục khác theo quy định của pháp luật.

15.3. Các phụ lục đính kèm hợp đồng này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của Các Bên là nội dung không tách rời Hợp đồng này và có hiệu lực thi hành đối với Các Bên. Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do cả Các Bên ký vào.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN, Các Bên đã lập nên Hợp đồng này và được đại diện của từng Bên ký hợp thức vào ngày, tháng và năm như được nêu tại phần đầu.

BÊN THUÊ	**BÊN CHO THUÊ**
CÔNG TY _____	**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC**
_____	
_____	
	Nguyễn Thanh Nhã
	Tổng Giám Đốc

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	DANH SÁCH GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯA VÀO KINH DOANH DỰ ÁN: KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC Ngày cập nhật: 03/12/2024	Mã tài liệu: BM-34-02 Ngày hiệu lực: 17/11/2021 Soát xét: 00

STT	Tên Lô	Số thửa đất	Số tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích đã cấp GCN (m²)	Số phát hành	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Thời hạn sử dụng	Diện tích đưa vào kinh doanh (m²)	Ghi chú
I. KCN A					**873.763,00**					**695.974,50**	**03 Lô**
1	A17	20	158-a	Đất KCN	151.289,9	CS 759562	CT 18032	15/10/2019	21/02/2069	20.000,7	
		63	63	Đất KCN	53.990,8	DK 083925	CT 45524	30/10/2023	05/12/2072	7.491,5	
		36	64	Đất KCN	30.183,4	DK 083927	CT 45522	30/10/2023	05/12/2072	30.183,4	
		52	64	Đất KCN	47.568,0	DN 077180	CT 45784	16/01/2024	05/12/2072	47.568,0	
		Tổng			283.032,1					105.243,6	
2	A18	11	158-a	Đất KCN	276.900,3	DE 856464	CT 39839	19/04/2022	21/02/2069	276.900,3	
		26	60	Đất KCN	28.224,0	DN 077412	CT 46016	05/02/2024	05/12/2072	28.224,0	
		Tổng			305.124,3					305.124,3	
3	A20	13	159-a	Đất KCN	143.071,4	DC 030452	CT 35202	25/05/2021	21/02/2069	143.071,4	
		19	65	Đất KCN	142.535,2	DK 083929	CT 45520	30/10/2023	05/12/2072	142.535,2	
		Tổng			285.606,6					285.606,6	
II. KCN B					**1.441.453,8**					**1.016.569,3**	**09 Lô**
1	B 02	25	84	Đất KCN	307.348,0	CO 195810	CT 10822	20/07/2018	07/08/2065	89.623,0	
2	B 03	26	84	Đất KCN	139.735,0	CN 089245	CT 10828	20/07/2018	07/08/2065	79.705,0	

STT	Tên Lô	Số thửa đất	Số tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích đã cấp GCN (m²)	Số phát hành	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Thời hạn sử dụng	Diện tích đưa vào kinh doanh (m²)	Ghi chú
3	B 04	27	84	Đất KCN	161.702,0	CN 089246	CT 10827	20/07/2018	07/08/2065	112.786,0	
4	B 06	23	84	Đất KCN	100.050,0	CO 195231	CT 11444	17/12/2018	07/08/2065	100.050,0	
5	B 07	20	84	Đất KCN	68.789,8	DN 077460	CT 46055	13/03/2024	07/08/2065	10.576,8	
6	B 09	13	84	Đất KCN	329.902,0	CO 195807	CT 10819	20/07/2018	07/08/2065	329.902,0	
7	B 11	11	84	Đất KCN	77.160,0	CO 195805	CT 10817	20/07/2018	07/08/2065	37.159,5	
8	B 14	4	84	Đất KCN	67.267,0	CO 195802	CT 10814	20/07/2018	07/08/2065	67.267,0	
9	B 15	2	84	Đất KCN	189.500,0	CO 195801	CT 10813	20/07/2018	07/08/2065	189.500,0	
Tổng KCN A+KCN B					**2.315.216,8**	**17 GCN**				**1.712.543,8**	**12 Lô**

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 9 5 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077412

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 26 , tờ bản đồ số: 60 ,

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 28.224,0 m^2,

(Bằng chữ: Hai mươi tám nghìn hai trăm hai mươi bốn mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 268.517.080.276 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB với số tiền là 44.752.846.713 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 223.764.233.563 đồng từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041) theo Quyết định số 1649/QĐ-CTBPH ngày 28/12/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 05 tháng 02 năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

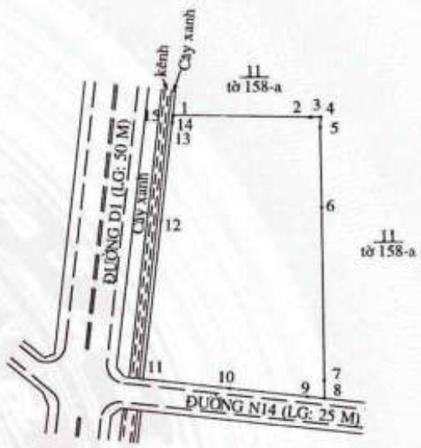
TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT...46016.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	108,32
2	1,41
3	7,28
4	8,01
5	63,61
6	137,74
7	14,45
8	13,36
9	62,23
10	68,41
11	126,53
12	77,91
13	1,90
14	3,36
15	1,48
1	

Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 3 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083925

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 63 , tờ bản đồ số: 63

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 53.990,8 m^2,

(Bằng chữ: năm mươi ba nghìn chín trăm chín mươi phẩy tám mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

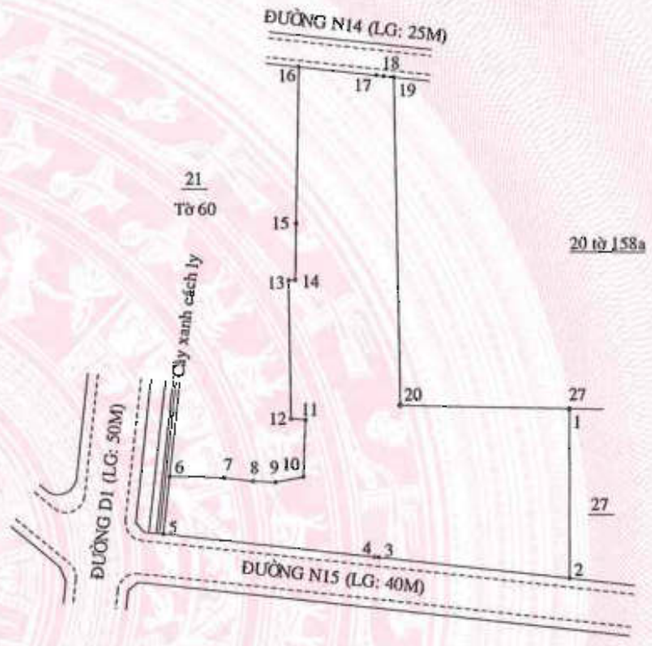
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	123,31
2	154,05
3	3,39
4	170,63
5	45,95
6	44,22
7	23,07
8	18,10
9	22,78
10	45,35
11	11,61
12	110,01
13	5,40
14	45,06
15	124,05
16	62,57
17	6,12
18	7,87
19	260,45
20	135,92
21	1,30
22	1,10
23	5,67
24	0,81
25	0,98
26	0,58
27	0,61
1	

Tỷ lệ 1:5000

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đặng Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT 45524

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 63 Tờ bản đồ số: 63

Số phát hành GCN: DK 083925 Số vào sổ cấp GCN: CT 445524

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuê lại đất với diện tích 20.590,0 m^2 (thửa đất số 64) theo hợp đồng số 05/2021/HĐTLĐ ngày 15/3/2021 và phụ lục số 01/2023/PLHĐTLĐ ngày 20/12/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240202-0001./.	05/02/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chìn Bảy
Cho Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuê lại đất với diện tích 12.081,8 m^2 (thửa đất số 90) theo hợp đồng số 03/2021/HĐTLĐ ngày 15/3/2021; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240202-0001./.	05/02/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chìn Bảy
Cho Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuê lại đất với diện tích 13.827,5 m^2 (thửa đất số 91) theo hợp đồng số 04/2021/HĐTLĐ ngày 15/3/2021 và Phụ lục số 03/PLHĐTLĐ ngày 16/02/2024; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240313-0003./.	19/3/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chìn Bảy

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: .....

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 36 , tờ bản đồ số: 64

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 30.183,4 m^2,

(Bằng chữ: ba mươi nghìn một trăm tám mươi ba phẩy bốn mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

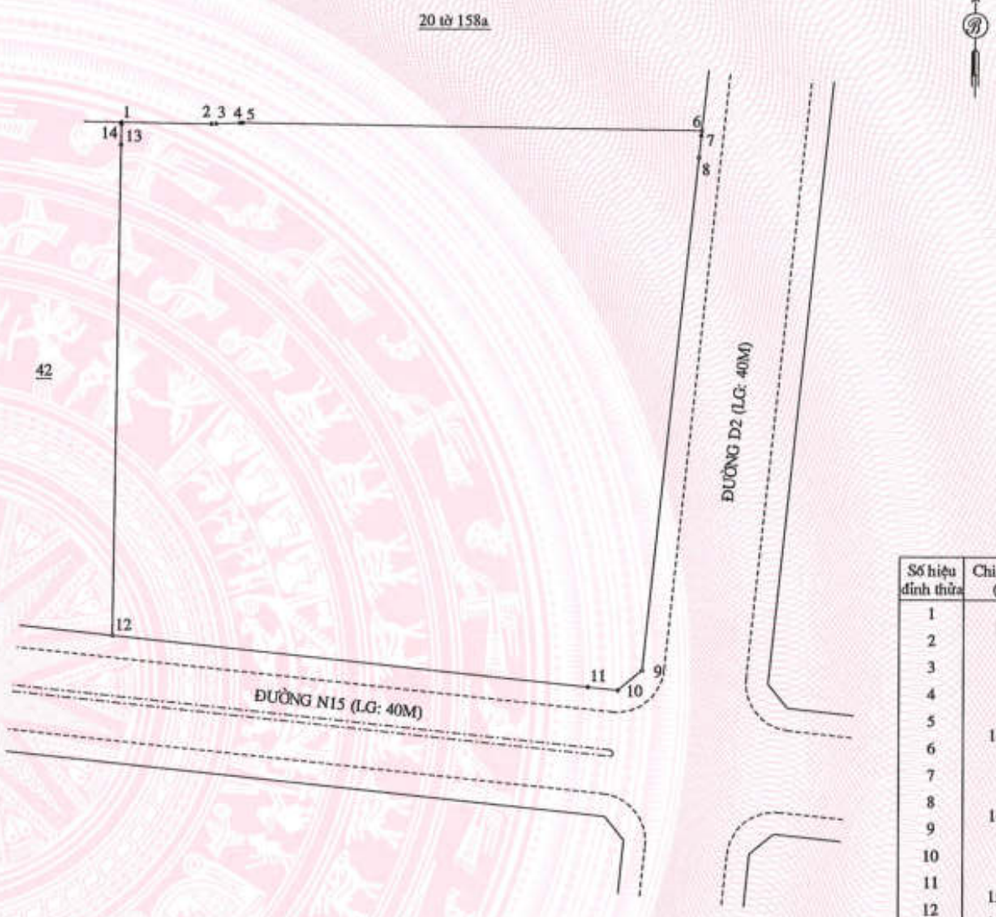
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	
2	28,76
3	1,41
4	7,55
5	0,97
6	146,29
7	1,61
8	7,10
9	163,33
10	9,90
11	9,70
12	152,44
13	155,44
14	6,90
1	0,30

Tỷ lệ 1:2000

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT 45522

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 4 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083927

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 52 , tờ bản đồ số: 64 ,

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 47.568,0 m^2,

(Bằng chữ: Bốn mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi tám mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

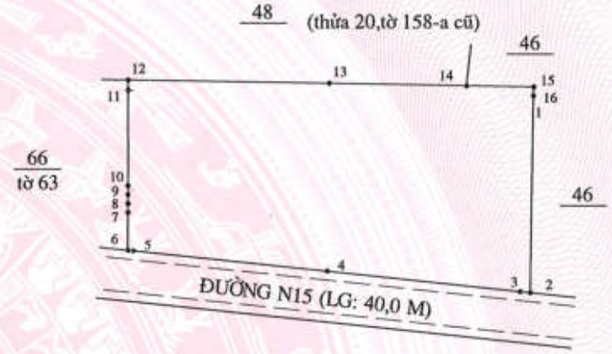
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 223.232.964.438 đồng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 22/5/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB với số tiền là 31.890.423.491 đồng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 22/5/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 191.342.540.947 đồng từ ngày 23/5/2026 đến ngày 22/5/2041) theo Quyết định số 1471/QĐ-CTBPH ngày 28/11/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2000

Chiều dài Cạnh thửa:

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	
2	155,44
3	8,15
4	153,71
5	154,93
6	4,02
7	29,80
8	7,05
9	7,05
10	7,05
11	75,35
12	8,08
13	159,74
14	108,67
15	53,03
16	0,30
1	6,90

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT...4578/4...

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 8 4 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077180

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 19 , tờ bản đồ số: 65

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 142.535,2 m^2,

(Bằng chữ: một trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm ba mươi lăm phẩy hai mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày ..30.. tháng ..10.. năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

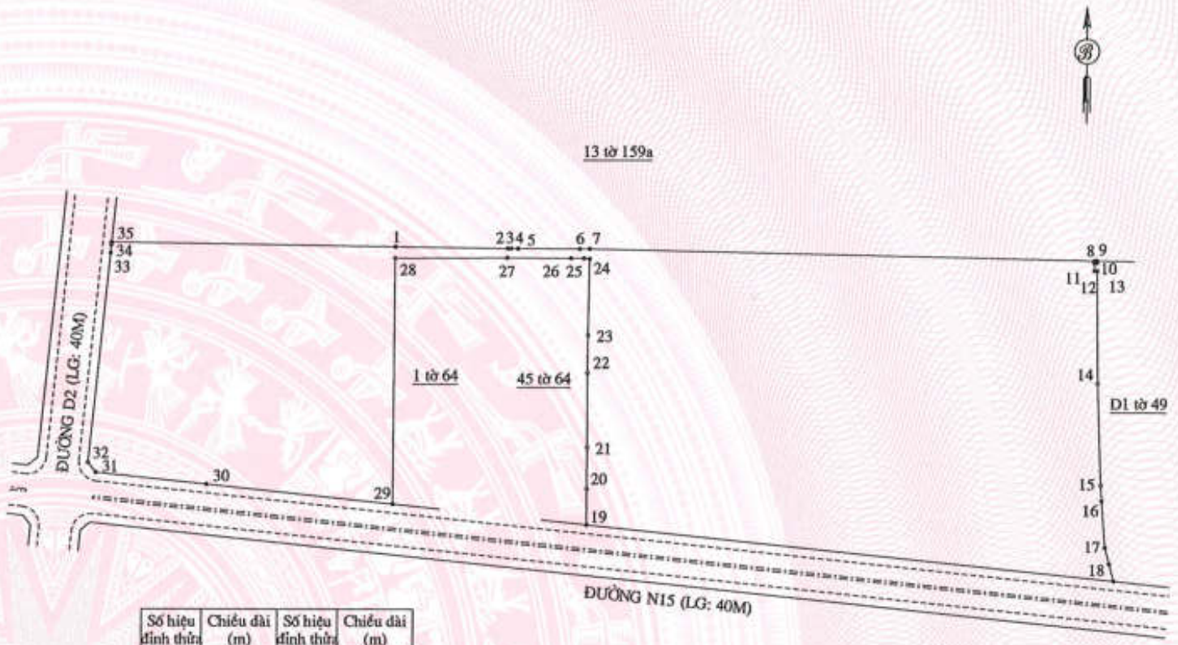
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT..45520.....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	89,84	19	421,17
2	2,69	20	28,57
3	5,40	21	32,63
4	0,15	22	59,16
5	49,13	23	30,00
6	7,85	24	60,57
7	400,93	25	4,50
8	2,12	26	10,35
9	1,71	27	50,74
10	2,07	28	89,42
11	6,29	29	194,71
12	1,89	30	148,72
13	89,32	31	89,14
14	80,78	32	9,90
15	12,47	33	167,20
16	36,79	34	6,62
17	27,76	35	1,82
18		1	225,72

Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 4 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083929

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 11 , tờ bản đồ số: 158-a ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 276.900,3 m^2 ,

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm phẩy ba mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 21/02/2069,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 85.340.032.470 đồng (bằng chữ: tám mươi lăm tỷ ba trăm bốn mươi triệu không trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi đồng), trong đó tạm miễn số tiền 8.148.043.301 đồng từ ngày 05/6/2019 đến ngày 31/12/2020 và miễn số tiền 77.191.989.169 đồng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2035 theo Quyết định số 955/QĐ-CT ngày 26/6/2019 của Cục Thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 19 tháng 4 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

KT. GIÁM ĐỐC

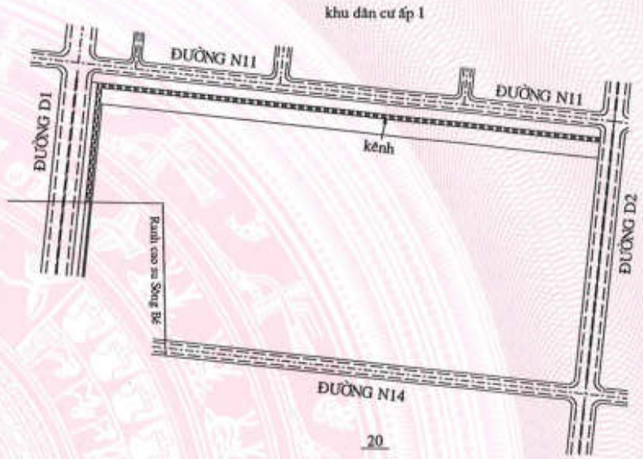
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT 39839

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:10.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 2 0 4 3 1 2 0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 2 ngày 24/9/2018.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DE 856464

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 158-a

Số phát hành GCN: DE 856464 Số vào sổ cấp GCN: CT 39839

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất với diện tích 134.518,0 m^2 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương, theo Hợp đồng thế chấp số 469.20.140.5114130.BĐ ngày 23/12/2020, theo phiếu yêu cầu ngày 28/12/2020 (nội dung thế chấp được cập nhật từ GCN số CT 18028, số seri CS 759561 ngày 15/10/2019)./.	Ngày 19/4/2022 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 10185

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 1 9 0 1 2 0 5 0

Kèm theo Trang bổ sung số 2805.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

2 : 2 Vào Sổ

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 2 ngày 24/9/2018.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CS 759562

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 20 , tờ bản đồ số: 158-a

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 151.289,9 m^2,

(Bằng chữ: một trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm tám mươi chín phẩy chín mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 21/02/2059,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất với số tiền 85.340.032.470 đồng (bằng chữ: tám mươi lăm tỷ ba trăm bốn mươi triệu không trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi đồng), trong đó tạm miễn số tiền 8.148.043.301 đồng từ ngày 05/6/2019 đến ngày 31/12/2020 và miễn số tiền 77.191.989.169 đồng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2035 theo Quyết định số 955/QĐ-CT ngày 26/6/2019 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 15 tháng 10 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

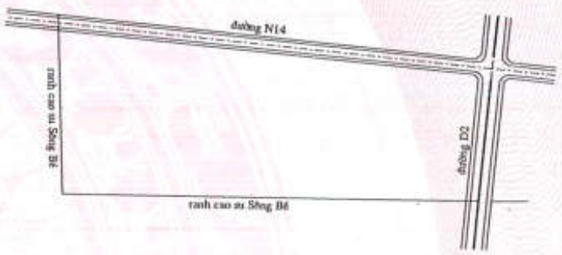
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lê Hoàng Lâm

Số vào sổ cấp GCN:CT 18032

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:10.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung tại điểm e khoản 1 Mục II thời hạn sử dụng đất "đến ngày 21/02/2059" có sai sót, được đính chính lại là "đến ngày 21/02/2069"./.	25/10/2019 GIÁM ĐỐC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC Lê Hoàng Lâm

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 158-a

Số phát hành GCN: CS 759562 Số vào sổ cấp GCN: 18032

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
*) Cho Công ty TNHH CPV Food thuê lại lô A17-A với diện tích 50.135,5m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 03/2019/HĐTĐ ngày 27/02/2019 và hồ sơ đăng ký ngày 18/10/2019./.	25/10/2019 PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Văn Ngọc
*) Cho Công ty TNHH Tian Yuan thuê lại lô A17-B với diện tích 30.020,0 m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 08/2020/HĐTĐ ngày 30/10/2020 và hồ sơ đăng ký biến động ngày 26/11/2020./.	14/12/2020 PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Văn Ngọc
08/7/2022 Cho Công ty TNHH đồ gỗ Da Teng thuê lại diện tích 12.540,0 m^2 theo Hợp đồng thuê lại số 05/2022/HĐTLĐ ngày 10/5/2022 và hồ sơ đăng ký biến động số 000.00.11.H10-220704-0005 ngày 04/7/2022./.	PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Văn Ngọc
08/7/2022 Cho Công ty TNHH đồ gỗ Home Joy thuê lại diện tích 12.561,4 m^2 theo Hợp đồng thuê lại số 04/2022/HĐTLĐ ngày 10/5/2022 và hồ sơ đăng ký biến động số 000.00.11.H10-220704-0006 ngày 04/7/2022./.	PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Văn Ngọc

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý:

Trang bổ sung số: 2895

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 23/8/2023 Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ: 306 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 156109.23.140.5114130.BD ngày 23/8/2023, theo phiếu yêu cầu ngày 23/8/2023./.	PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 23/8/2023, theo phiếu yêu cầu ngày 31/01/2024./.	31/01/2024 KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI LÊ VĂN NGỌC
Cho Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuê lại đất với diện tích 9.505,5 m^2 (thửa đất số 64) theo hợp đồng số 05/2021/HĐTLĐ ngày 15/3/2021 và phụ lục số 01/2023/PLHĐTLĐ ngày 20/12/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240202-0001./. ..	05/02/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chín Bảy
Cho Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam thuê lại đất với diện tích 16.526,8 m^2 (thửa đất số 90) theo hợp đồng số 03/2021/HĐTLĐ ngày 15/3/2021; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240202-0001./.	05/02/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chín Bảy
	(Chuyển tiếp Trang bổ sung:.....)

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 1 0 3 8 3 7 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I, Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 2 ngày 24/9/2018.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DC 030452

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1, Thửa đất:

a) Thửa đất số: 13 , tờ bản đồ số: 159-a,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 143.071,4 m^2,

(Bằng chữ: một trăm bốn mươi ba nghìn không trăm bảy mươi mốt phẩy bốn mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 21/02/2069,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2, Nhà ở: -/-

3, Công trình xây dựng khác: -/-

4, Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5, Cây lâu năm: -/-

6, Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất trong tổng số tiền 85.340.032.470 đồng (bằng chữ: tám mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, không trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm bảy mươi đồng), trong đó tạm miễn số tiền 8.148.043.301 đồng từ ngày 05/6/20149 đến ngày 31/12/2020 và miễn số tiền 77.191.989.169 đồng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2035 theo Quyết định số 955/QĐ-CT ngày 26/6/2019 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày..25...tháng..5....năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

KT. GIÁM ĐỐC

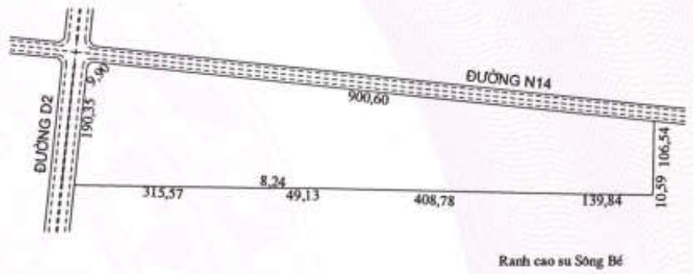
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT.....35202.....

III, Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:10.000

IV, Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7025249180041 60

Kèm theo Trang bổ sung số 2884 ; 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 13/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CO 195810

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 25 , tờ bản đồ số: 84 (khu Công nghiệp - Bình Phước) ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 307.348,0 m^2 ,

(Bằng chữ: ba trăm lẻ bảy nghìn ba trăm bốn mươi tám mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp ,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất với số tiền 86.108.529.311 đồng (bằng chữ: tám mươi sáu tỷ một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng) theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 20 tháng 7 năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

KT. **GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

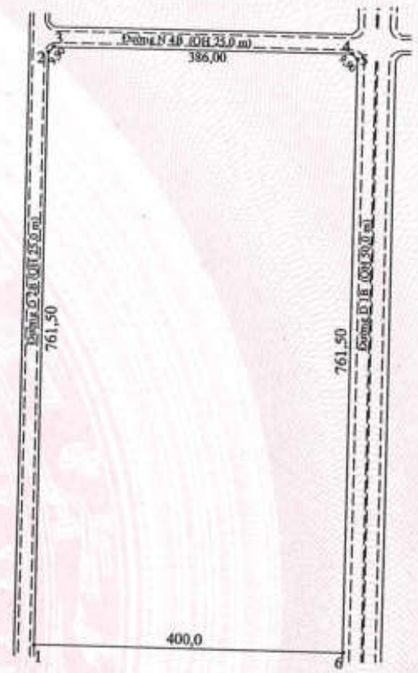
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Song Đoàn

Số vào sổ cấp GCN:CT...10122.....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thửa đất phi Tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH Gia Phong Precision Industry, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801284479 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 04/4/2024, địa chỉ trụ sở: Lô B2-P, B2-N, đường D2B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thuê lại thửa đất số 79, diện tích 9.000,0 m^2, theo hồ sơ số: 000.00-11.H10-240823-0002./.	28/8/2024 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chín Bảy

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
*) Cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang thuê lại lô B2-M với diện tích 10.050,0m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 05/2019/HĐTĐ ngày 26/8/2019 và hồ sơ đăng ký biến động ngày 11/12/2020./.	23/12/2020 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
*) Nội dung chỉnh lý ngày 30/7/2019 "Cho Công ty TNHH Misung Vina thuê lại lô B2-D với diện tích 45.000,0 m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 02/2019/HĐTĐ ngày 20/02/2019" có sai sót, được đính chính lại là "Cho Công ty TNHH Misung Vina thuê lại ~~lô B2-D với diện tích 12.975,5 m^2 theo Hợp~~ đồng thuê lại QSDĐ số 02/2019/HĐTĐ ngày 20/02/2019" theo hồ sơ đăng ký ngày ~~25/12/2020./.~~	25/12/2020 ~~PHÓ GIÁM ĐỐC~~ VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Phạm Phú Hồng
~~Cho Công ty TNHH DMR Việt Nam thuê lại~~ đất với diện tích 14.300,0 m^2 (bằng chữ: mười bốn nghìn ba trăm mét vuông) theo ~~hợp đồng số 01/2020/HĐTĐ~~ ngày 14/01/2020./.	24/5/2021 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng ~~Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh~~ Bình Dương, địa chỉ: 306 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số: 48.21.140.5114130.BĐ ngày 10/4/2021, theo phiếu yêu cầu ngày 10/9/2021./.	10/9/2021 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Ngày.23/9/2022 Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 10/9/2021, theo phiếu yêu cầu ngày ~~23/9/2022./.~~	PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc

(Chuyển tiếp Trang bổ sung:.....)

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 25 / Tờ bản đồ số: 84 (KCN- Bình phước)

Số phát hành GCN: CO195810 / Số vào sổ cấp GCN: CT 10822 /

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
*) Cho Công ty TNHH Yongsung Vina thuê lại lô B2-A với diện tích 15.000,0 m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 04/2018/HĐTĐ ngày 29/11/2018 và hồ sơ đăng ký ngày 24/7/2019./.	30/7/2019 GIÁM ĐỐC Võ Duy Hải
*) Cho Công ty TNHH HAM Vina thuê lại lô B2-B với diện tích 25.000,0 m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 07/2018/HĐTĐ ngày 17/12/2018 và hồ sơ đăng ký ngày 24/7/2019./.	30/7/2019 GIÁM ĐỐC Võ Duy Hải
*) Cho Công ty TNHH HCM Vina thuê lại lô B2-C với diện tích 45.000,0 m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 08/2018/HĐTĐ ngày 17/12/2018 và hồ sơ đăng ký ngày 24/7/2019./.	30/7/2019 GIÁM ĐỐC Võ Duy Hải
*) Cho Công ty TNHH Misung Vina thuê lại lô B2-D với diện tích 45.000,0 m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 02/2019/HĐTĐ ngày 20/02/2019 và hồ sơ đăng ký ngày 24/7/2019./.	30/7/2019 GIÁM ĐỐC Võ Duy Hải
*) Cho Công ty TNHH May mặc Dar Lon thuê lại lô B2-H với diện tích 15.000,0m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 01/2019/HĐTĐ ngày 14/01/2019 và hồ sơ đăng ký ngày 30/9/2019./.	Ngày 3/10/2019 PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Văn Ngọc
*) Cho Công ty TNHH River Runs VN thuê lại lô B2-G với diện tích 12.975,5 m^2 theo Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 04/2020/HĐTĐ ngày 16/3/2020và hồ sơ đăng ký ngày 05/10/2020./.	05/10/2020 PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Văn Ngọc

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý:

Trang bổ sung số: 2B 9A

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 23/11/2022, theo phiếu yêu cầu ngày 25/01/2024./.	25/01/2024 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Cho Công ty TNHH HCM Vina thuê lại đất với diện tích 27.000,0 m^2 (thửa đất số 74) theo hợp đồng số 01/2023/HĐTĐ ngày 28/4/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240126-0002./.	29/01/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chìn Bảy
Cho Công ty TNHH HCM Vina thuê lại đất với diện tích 9.000,0 m^2 (thửa đất số 78) theo hợp đồng số 05/2023/HĐTĐ ngày 31/7/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240126-0002./.	29/01/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chìn Bảy
Nội dung tên Công ty TNHH HCM Vina thuê lại với diện tích 9.000,0 m^2 (thửa đất số 78) có sai sót, được đính chính lại là tên: Công ty TNHH Gia Phong Precision Industry./.	29/01/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chìn Bảy
	(Chuyển tiếp Trang bổ sung:.....)

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 25 Tờ bản đồ số: 84 (KCN - Bình phước)

Số phát hành GCN: CO 195 810 Số vào sổ cấp GCN: CT 10822

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH Kỹ thuật Viet Good thuê lại đất với diện tích 10.724,0 m^2 (thửa đất số 73) theo hợp đồng số 06/2020/HĐTĐ ngày 16/6/2020, theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-221024-0009./.	01/11/2022 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Cho Công ty TNHH Sản phẩm Sản phẩm giấy Lonxin Việt Nam thuê lại đất với diện tích 11.700,0 m^2 (thửa đất số 71) theo hợp đồng số 03/2022/HĐTĐ ngày 10/5/2022, theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-221024-0009./. ..	01/11/2022 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Thế chấp quyền sử dụng đất với diện tích 134.623,0 m^2 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ trụ sở: 306 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hoà, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 100648.22.140.5114130 ngày 17/11/2022; theo đơn yêu cầu đăng ký ngày 23/11/2022./.	23/11/2022 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 02

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Kèm theo Trang bổ sung số: 4648.

7 0 2 5 2 4 9 1 8 0 0 4 1 6 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 13/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CN 089245

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 26 , tờ bản đồ số: 84 (khu Công nghiệp - Bình Phước) ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 139.735,0 m^2 ,

(Bằng chữ: một trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi lăm mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp ,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất với số tiền 86.108.529.311 đồng (bằng chữ: tám mươi sáu tỷ một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng) theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 20.. tháng ...7... năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

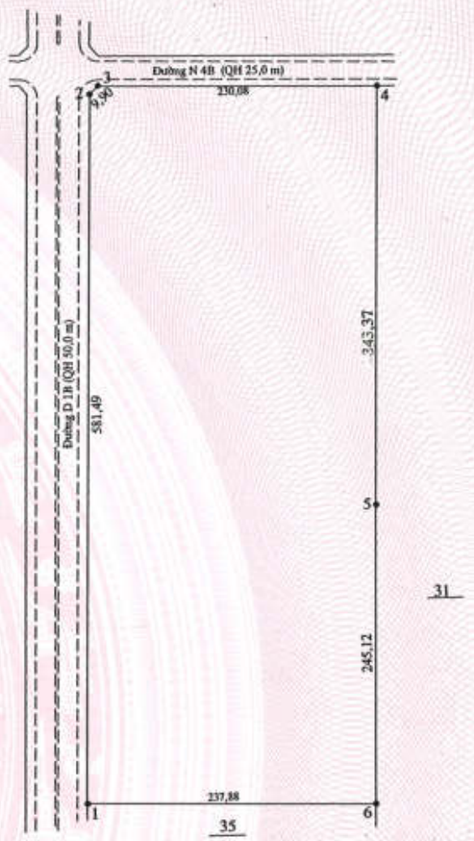
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Song Đoàn

Số vào sổ cấp GCN:CT...10828.....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thửa đất phi Tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 26 Tờ bản đồ số: 84 (KCN - Bình Phước)

Số phát hành GCN: CN089245 Số vào sổ cấp GCN: CT10828

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp Quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ tại số 306 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số: 56837.20.140.5114130.BĐ ngày 04/11/2020 và theo phiếu yêu cầu thế chấp ngày 04/11/2020./.	04/11/2020 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Phạm Phú Hồng
Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 04/11/2020, theo phiếu yêu cầu ngày 20/9/2024./.	20/9/2024 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Cho Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam, địa chỉ: Lô B3-A, Đường D1B, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thuê lại đất với diện tích 60.030,0 m^2 thửa đất số 89; theo hồ sơ số 000.00.11.H10-241106-0001./.	07/11/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chín Bảy

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 4648

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 27 , tờ bản đồ số: 84 (khu Công nghiệp - Bình Phước) ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 161.702,0 m^2 ,

(Bằng chữ: một trăm sáu mươi mốt nghìn bảy trăm lẻ hai mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp ,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất với số tiền 86.108.529.311 đồng (bằng chữ: tám mươi sáu tỷ một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng) theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 20.. tháng ..7.. năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

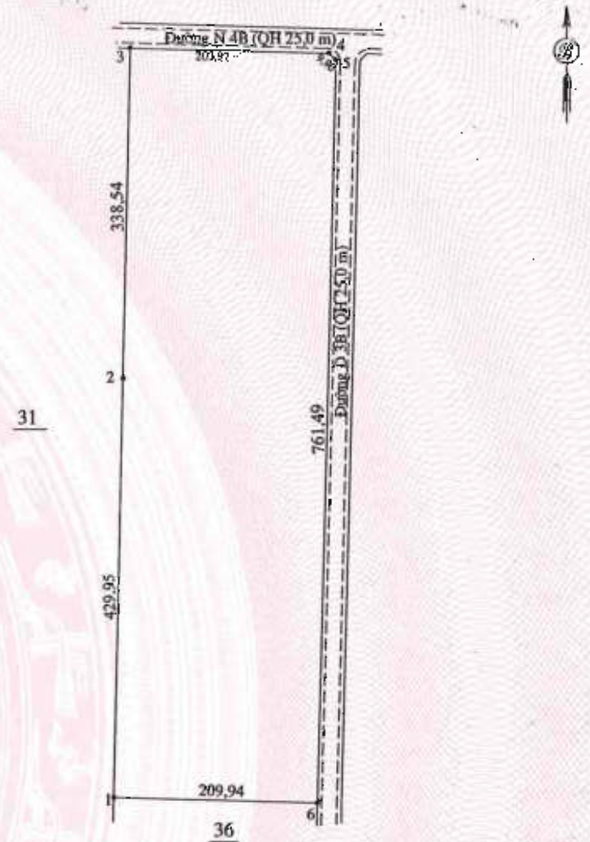
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Pong Đoàn

Số vào sổ cấp GCN:CT...10827....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thửa đất phi Tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Kèm theo Trang bổ sung số: 4197.1.5663

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7025249180041 62

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 13/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CN 089246

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 27/ Tờ bản đồ số: 84 (KCN - Bình Phước)

Số phát hành GCN: CN089246 Số vào sổ cấp GCN: CT 10827

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH STR Việt Nam thuê lại đất với diện tích 20.160,26 m^2 (bằng chữ: hai mươi nghìn một trăm sáu mươi phẩy hai mét vuông) theo hợp đồng thuê lại đất số 05/2020/HDTD ngày 10/01/2020./.	16/7/2020 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Cho Công ty TNHH STR Việt Nam thuê lại đất với diện tích 3.045,2 m^2 (thửa đất số 77) theo hợp đồng số 06/2023/HDTD ngày 16/10/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240227-0001./.	29/ 02/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chìn Bảy
Cho Công ty TNHH Sinh học Công nghệ thuê lại đất với diện tích 15.199,7 m^2 (thửa đất số 76) theo hợp đồng số 06/2026/HĐTLĐ ngày 15/8/2020; Phụ lục số 01/2023/PL.HĐTLĐ ngày 25/4/2023 và Phụ lục số 02/PL.HĐTLĐ ngày 16/01/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240305-0002./.	08/3/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chìn Bảy

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 4197

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 27, Tờ bản đồ số: 84 (KCN - Bình Phước)

Số phát hành GCN: CN 089246 Số vào sổ cấp GCN: CT 10827

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 28/12/2020	
Thế chấp Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ: 306 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số: 469.20.140.5114130.BĐ ngày 23/12/2020; theo phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 28/12/2020./.	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
15/9/2022	
Xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28/12/2020 tại Hợp đồng số 469.20.140.5114130.BĐ ngày 23/12/2020 theo phiếu yêu cầu ngày 15/9/2022./.	PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Ngày 21/9/2022	
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ: 306 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 87048.22.140.5114130.BD ngày 21/9/2022, theo phiếu yêu cầu ngày 21/9/2022./.	PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 5633

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
02/02/2024 ~~Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày~~ 21/9/2022, theo phiếu yêu cầu ngày 02/02/2024./.	PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Phước Thạnh, địa chỉ tại Lô D05, Khu công nghiệp Đức Hòa 1 – Hạnh Phúc, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thuê lại thửa đất số 85, diện tích 10.510,8 m^2 theo Hợp đồng thuê lại số 01/2024/HĐCTLQSDĐ ngày 09/01/2024 theo hồ sơ số 000.00.11.H10-240502-0003./.	04/5/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Thìn Bảy

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 2 4 9 1 8 0 0 4 7 9 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 13/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CO 195231

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 23 , tờ bản đồ số: 84 (khu Công nghiệp - Bình Phước) ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 100.050,0 m^2 ,

(Bằng chữ: một trăm nghìn không trăm năm mươi mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp ,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất với số tiền 86.108.529.311 đồng (bằng chữ: tám mươi sáu tỷ một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng) đối với tổng diện tích 2.421.239,6 m^2 theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước (trong đó: số tiền miễn 2.777.694.494 đồng từ ngày 12/02/2018 đến ngày 06/8/2018; số tiền miễn 83.330.834.817 đồng từ ngày 07/8/2018 đến ngày 06/8/2033)./.

Bình Phước, ngày 13... tháng 11... năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

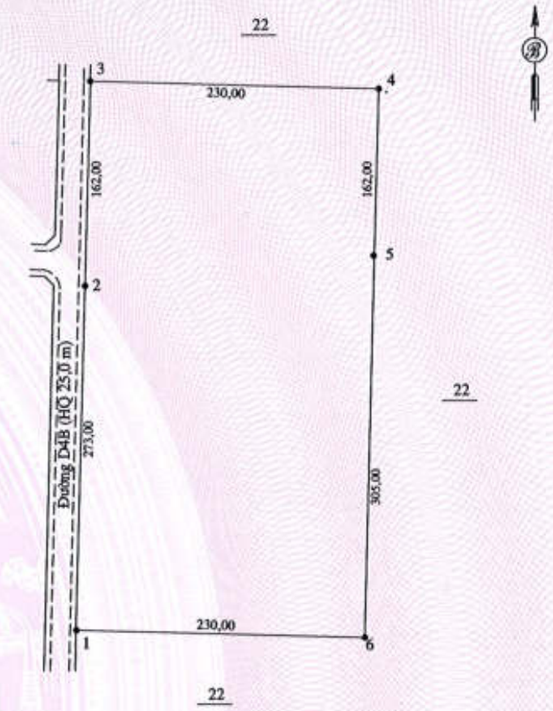
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Hoàng Lâm

Số vào sổ cấp GCN:CT...11444....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thửa đất phi Tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 9 9 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 7 ngày 05/3/2024.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077460

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khac gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 20 , tờ bản đồ số: 84,

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 68.789,8 m^2,

(Bằng chữ: sáu mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi chín phẩy tám mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

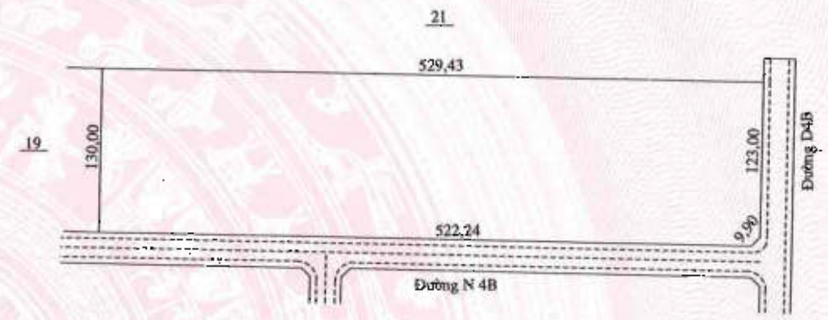
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Đổi từ GCN số vào sổ CT 10824 (số seri CN 089249) ngày 20/7/2018 và GCN số vào sổ CT 11443 (số seri CO 195230) ngày 17/12/2018./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

Bình Phước, ngày ...13.. tháng ...3.. năm 2024

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Chiến Bảy

Số vào sổ cấp GCN:CT.....46055.....

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 2 4 9 1 8 0 0 4 1 5 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 13/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CO 195807

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 13 , tờ bản đồ số: 84 (khu Công nghiệp - Bình Phước) ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 329.902,0 m^2,

(Bằng chữ: ba trăm hai mươi chín nghìn chín trăm lẻ hai mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp ,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất với số tiền 86.108.529.311 đồng (bằng chữ: tám mươi sáu tỷ một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng) theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 20.. tháng ...3.. năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

KT. **GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

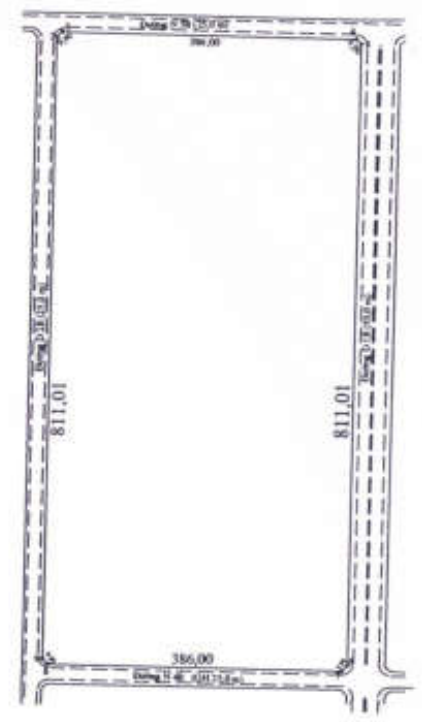
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Song Đoàn

Số vào sổ cấp GCN:CT...10819.....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thửa đất phi Tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Rút theo thông bổ sung số 2796

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7025249180041 55

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 13/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CO 195805

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 11 , tờ bản đồ số: 84 (khu Công nghiệp - Bình Phước) ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 77.160,0 m^2 ,

(Bằng chữ: bảy mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp ,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất với số tiền 86.108.529.311 đồng (bằng chữ: tám mươi sáu tỷ một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng) theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày .20. tháng ..7... năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

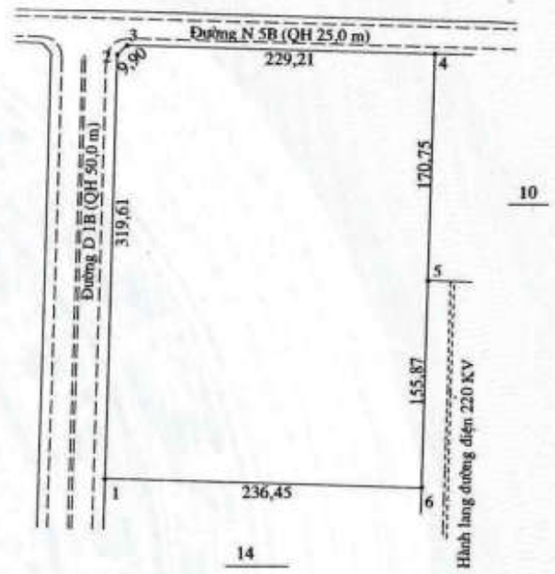
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Song Đoàn

Số vào sổ cấp GCN:CT....10217....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thửa đất phi Tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 84

Số phát hành GCN: CO195805 Số vào sổ cấp GCN: CT10817

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	Ngày 09/5/2019 **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Thế chấp Quyền sử dụng đất của Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số: 14980.19.140.5114130.BĐ ký ngày 09/05/2019./.	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Đình Sỹ
	31/01/2024 **KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 09/5/2019, theo phiếu yêu cầu ngày 31/01/2024./.	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI **LÊ VĂN NGỌC**
….	
Cho Công ty TNHH Hải Long Bình Phước thuê lại đất với diện tích 40.000,5 m^2 (thửa đất số 83) theo hợp đồng số ~~03/2023/HĐTLĐ ngày 30/6/2023; theo hồ sơ~~ số: 000.00.11.H10-240201-0005./.	02/02/2024 GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Chín Bảy

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý:

Trang bổ sung số: 2796

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 2 4 9 1 8 0 0 4 1 5 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 13/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CO 195802

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 04 , tờ bản đồ số: 84 (khu Công nghiệp - Bình Phước) ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 67.267,0 m^2 ,

(Bằng chữ: sáu mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi bảy mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp ,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất với số tiền 86.108.529.311 đồng (bằng chữ: tám mươi sáu tỷ một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng) theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 20.. tháng ..7... năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

KT. **GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Song Đoàn

Số vào sổ cấp GCN:CT....10814....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thửa đất phi Tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 02 , tờ bản đồ số: 84 (khu Công nghiệp - Bình Phước) ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 189.500,0 m^2 ,

(Bằng chữ: một trăm tám mươi chín nghìn năm trăm mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp ,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 07/8/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất với số tiền 86.108.529.311 đồng (bằng chữ: tám mươi sáu tỷ một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng) theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 20 tháng 7 năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

KT. **GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

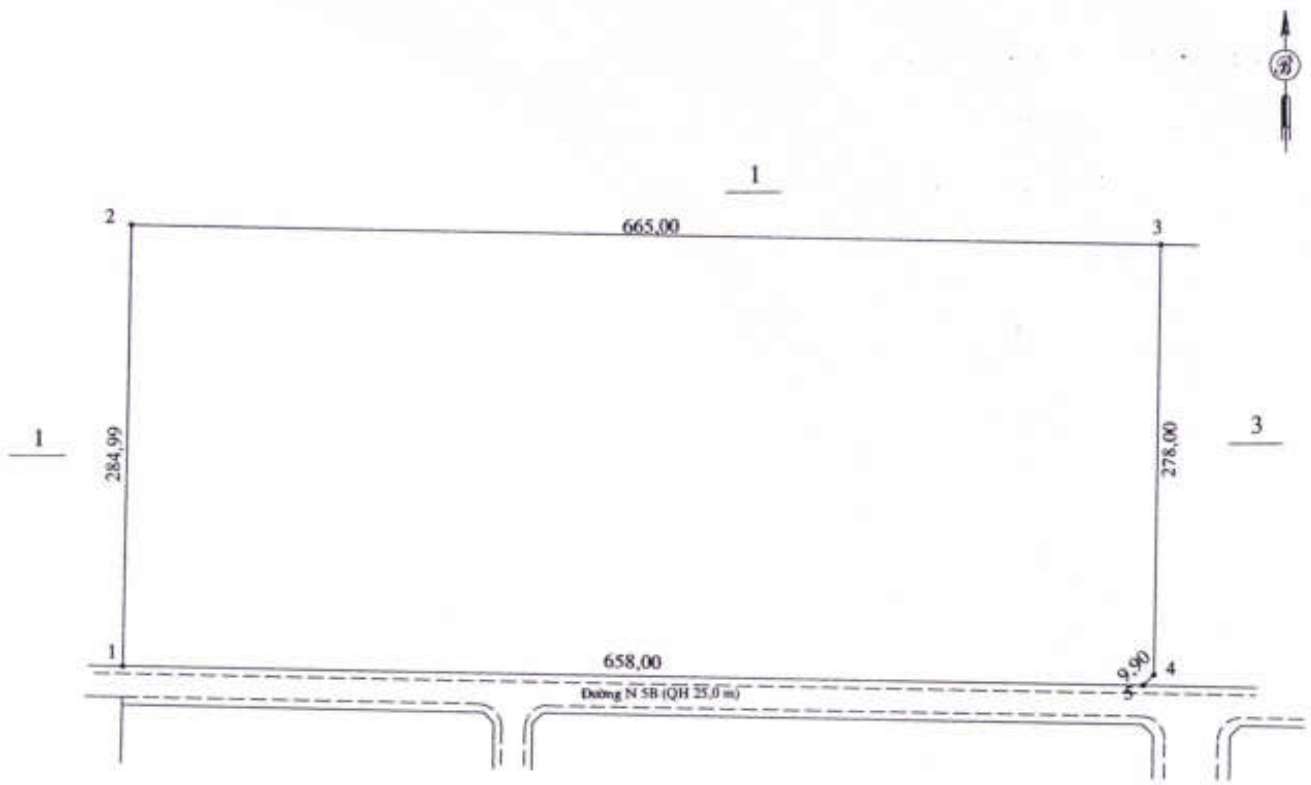
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Song Đoàn

Số vào sổ cấp GCN:CT..10313.....

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thửa đất phi Tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 2 4 9 1 8 0 0 4 1 5 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 13/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CO 195801

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH** □ **ĐỢT** □ **BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG** ☑ **HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH/CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**	Mã tài liệu: **BM-62-27** Ngày hiệu lực: …/…/…… Soát xét: 00

1. Dự án: Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước

- Tên công trình: Khu Công nghiệp phía Bắc – Khu A
- Hạng mục: Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh.
- Địa điểm: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Vị trí (Lý trình):

STT	Tuyến	L (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bmặt (m)	Bpc (m)	Bvhè (m)	B nền (m)
1	D1	2216,67	N11	N28	32,0	2,0	2x8	50,0
2	D2	2717,63	N11	N28	24,0	2,0	2x7	40,0
3	N2	428,57	D1	NB9	24,0	2,0	2x4	40,0
4	N13	893,01	HCM	D1	12,0		2x5	22,0
5	N14	1796,5	D1	Km1+796.5	15,0		2x5	25,0
6	N15	1616,00	D1	Km1+616.0	24,0	2,0	2x7	40,0
7	N21	442,50	D2	D14	15,0		2x5	25,0
8	N23	885,58	D1	D2	15,0		2x5	25,0
9	N25	828,76	D2	N28	15,0		2x5	25,0
10	N26	828,76	D2	N28	15,0		2x5	25,0
11	N28	2680,27	D18	N25	15,0		2x5	25,0
12	NB9	343,41	N13	N2	15,0		2x5	25,0
13	D14	850	N21	N25	15,0		2x5	25,0
Tổng cộng		**16.527,66**						

2. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh các tuyến đường cụ thể như sau:

STT	Tuyến	L (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bmặt (m)	Bpc (m)	Bvhè (m)	B nền (m)
1	D1	2216,67	N11	N28	32,0	2,0	2x8	50,0
2	D2	2717,63	N11	N28	24,0	2,0	2x7	40,0
3	N2	428,57	D1	NB9	24,0	2,0	2x4	40,0
4	N13	893,01	HCM	D1	12,0		2x5	22,0
5	N14	1796,5	D1	Km1+796.5	15,0		2x5	25,0
6	N15	1616,00	D1	Km1+616.0	24,0	2,0	2x7	40,0
7	N21	442.50	D2	D14	15,0		2x5	25,0
8	N23	885,58	D1	D2	15,0		2x5	25,0
9	N25	828,76	D2	N28	15,0		2x5	25,0
10	N26	828,76	D2	N28	15,0		2x5	25,0
11	N28	2680,27	D18	N25	15,0		2x5	25,0
12	NB9	343,41	N13	N2	15,0		2x5	25,0
13	D14	850	N21	N25	15,0		2x5	25,0
Tổng cộng		**16.527,66**						

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Đơn vị Thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 9h00. ngày 04. .tháng 11. . .năm 2024

- Kết thúc: 15h00 ngày . 04. .tháng 11. . . năm 2024

- Địa điểm: tại Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

5. Các căn cứ:

- Phiếu thông báo nghiệm thu của đơn vị thi công xây dựng;

- Hồ sơ thiết kế cơ sở Khu Công nghiệp phía Bắc – Khu A đã được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước thẩm định theo Thông báo số 977/BQL-QHXDTNMT ngày 30 tháng 09 năm 2020 về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp phía Bắc khu A, thuộc Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước.

- Giấy phép xây dựng số 10/GPXD ngày 19 tháng 03 năm 2020 được cấp bởi Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cho dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp phía Bắc khu A, thuộc dự án Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Nhật ký công trường.

- Hồ sơ chất lượng, Bản vẽ hoàn công hoàn thành công trình.

- Báo cáo giám sát.

6. Về chất lượng: Chất lượng của hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành đảm bảo theo nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật trong Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

7. Các ý kiến khác: Không

8. Kết luận: Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh Khu Công nghiệp có vị trí, lý trình như trên.

CHỮ KÝ CÁC BÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG	**CHỦ ĐẦU TƯ**
Dương Văn Thuận	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Dũng

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ BÁCH KHOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Nguyễn Hữu Sơn

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH** □ **ĐỢT** □ **BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG** ☑ **HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH/CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**	Mã tài liệu: **BM-62-27** Ngày hiệu lực: …/…/…… Soát xét: 00

1. Dự án: Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước

- Tên công trình: Khu Công nghiệp Khu B

- Hạng mục: Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh.

- Vị trí (Lý trình):

STT	Tuyến	L (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bmặt (m)	Bpc (m)	Blề (m)	B nền (m)
1	D1B	1.693,49	DD1B-N3B	CD1B-N5B	32,0	2,0	8,0	50,0
2	D2B	1.693,49	DD2B-N3B	CD2B-N5B	15,0		5,0	25,0
3	D3B	843,49	DD3B-N3B	CD3B-N4B	15,0		5,0	25,0
4	D4B	843,49	DD4B-N3B	CD4B-N4B	15,0		5,0	25,0
5	N3B	1.616,88	DN3B	CN3B-D4B	15,0		5,0	25,0
6	N4B	1.598,15	DB4B-D2B	CN4B	15,0		5,0	25,0
7	N5B	1.526,18	DN5B	CN5B	15,0		5,0	25,0
		9.815,17						

- Địa điểm: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

2. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh các tuyến đường cụ thể như sau:

STT	Tuyến	L (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bmặt (m)	Bpc (m)	Blề (m)	B nền (m)
1	D1B	1.693,49	DD1B-N3B	CD1B-N5B	32,0	2,0	8,0	50,0
2	D2B	1.693,49	DD2B-N3B	CD2B-N5B	15,0		5,0	25,0

3	D3B	843,49	DD3B-N3B	CD3B-N4B	15,0		5,0	25,0
4	D4B	843,49	DD4B-N3B	CD4B-N4B	15,0		5,0	25,0
5	N3B	1.616,88	DN3B	CN3B-D4B	15,0		5,0	25,0
6	N4B	1.598,15	DB4B-D2B	CN4B	15,0		5,0	25,0
7	N5B	1.526,18	DN5B	CN5B	15,0		5,0	25,0
		9.815,17						

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Đơn vị Thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH Nguyễn Hoàng.

4. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 9h00 . ngày .30. .tháng . 08. . .năm 2024

- Kết thúc: 15h00 ngày .30. .tháng . 08 . . năm 2024

- Địa điểm: tại Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

5. Các căn cứ:

- Phiếu thông báo nghiệm thu của đơn vị thi công xây dựng;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công Khu Công nghiệp – Khu B đã được Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước thẩm định theo Văn bản số 920/SXD-HTKT&PTĐT kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex – Bình Phước (Khu B).

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Nhật ký công trường.

- Hồ sơ chất lượng, Bản vẽ hoàn công hoàn thành công trình.

- Báo cáo giám sát.

6. Về chất lượng: Chất lượng của hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành đảm bảo theo nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật trong Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

7. Các ý kiến khác: Không

8. Kết luận: Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh Khu Công nghiệp có vị trí, lý trình như trên.

CHỮ KÝ CÁC BÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Dương Văn Thuận

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HOÀNG

Phạm Hồng Anh

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN LÀM VIỆC**	Mã tài liệu: BM-62-12 Ngày hiệu lực: 10/10/2022 Soát xét: 01

Về việc xác nhận hoàn thành công trình

- Dự án: Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước.

- Công trình: Khu Công nghiệp – Khu B.

- Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường N4B (đoạn từ đường D2B đến D4B), đường D3B, đường D4B.

- Địa điểm: Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

I. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

1/ Đại diện Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước.

2/ Đại diện Đơn vị thi công: Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước.

II. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu lúc: 9 giờ 00 ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Kết thúc lúc: 16 giờ 00 ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Tại hiện trường công trình.

III. Kết luận:

Chủ Đầu tư và Đơn vị thi công cùng kiểm tra và xác nhận hạng mục công trình đã được thi công hoàn thành đúng thiết kế, đảm bảo chất lượng.

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1/ Đại diện Chủ Đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

- Ông: Nguyễn Văn Dũng Chức vụ: P.TGĐ Chữ ký: .....

2/ Đại diện Đơn vị thi công: Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước:

- Ông: Lê Quang Quý Chức vụ: Giám đốc Kỹ thuật Chữ ký: .....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**	Mã tài liệu: **BM-62-14** Ngày HL: ..... Soát xét: .....

Bình Phước, ngày 21 tháng 04 năm 2022

- Dự án: Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước
- Tên công trình: Khu Công nghiệp phía Bắc khu A
- Hạng mục: Cung cấp & lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường D1 phần Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước
- Vị trí (Lý trình): .....
- Địa điểm: Xã Minh Thành, H. Chơn Thành, T. Bình Phước
- Theo Hợp đồng thi công số: 18/01/2022/HĐTC/BBP-VNTT ngày 24 tháng 01 năm 2022;
- Theo Phụ lục số 01 ngày 25 tháng 01 năm 2022 (Theo HĐTC số 18/01/2022/HĐTC/BBP-VNTT ký ngày 24/01/2022).

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
	CUNG CẤP & LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG D1 PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX – BÌNH PHƯỚC	
1	Đào mương cáp, cung cấp & lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE màu cam D65/50 dày 1.7mm	
2	Đào hố móng, cung cấp & lắp đặt khung móng trụ chiếu sáng	
3	Cung cấp & lắp đặt hệ thống tiếp địa trụ	
4	Cung cấp & lắp đặt trụ đèn 09 mét, cần đèn đôi	
5	Cung cấp & lắp đặt trụ đèn 09 mét, cần đèn ba	
6	Bộ đèn đường Led Philips BRP392 LED200/NW 138W 220-240V DM PSDD	
7	Cung cấp & lắp đặt cáp CXV/DSTA/PVC 3x16mm²	
8	Cung cấp & lắp đặt cáp C-11mm²	
9	Cung cấp & lắp đặt cáp CVV-3x1.5mm²	
10	Cung cấp & lắp đặt Domino	

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
11	Cung cấp & lắp đặt đầu coss 16mm²	
12	Cung cấp & lắp đặt đầu coss 11mm²	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1. Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Ông: Trần Huỳnh Minh Nhựt Chức vụ: Chỉ huy trưởng Chữ ký: .....

2. Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: .....

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước

Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Phan Thành Tâm Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Lê Đức Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình phước, ngày 30 tháng 12 năm 2019

BIÊN BẢN

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

Công trình: Khu Công Nghiệp Và Dân Cư Becamex - Bình Phước.
Hạng mục: Cung cấp, thi công và lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường D1B (Đoạn từ N3B đến N5B) Phần: Mương, cáp, móng, trụ khu công nghiệp khu B
Địa điểm: xã Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước.

I. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

1. Chủ đầu tư: Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước.

2. Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên.

3. Đơn vị thi công: Công ty CP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

II. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ..9.. giờ 00.. ngày ..30 tháng 12 năm 2019
Kết thúc: 11..giờ.00.. ngày 30 tháng 12.. năm 2019
Tại: Hiện trường công trình.

III. Kết luận:

Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát, đơn vị thi công cùng tiến hành kiểm tra, xác nhận công trình đã thi công hoàn thành đúng thiết kế, đảm bảo chất lượng công trình.

CHỮ KÝ CÁC BÊN

A. Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam

- Ông: Lai Xuân Nghĩa Chức vụ: Phó TGĐ Chữ ký:.....

B. Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

- Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CbKT Chữ ký:.....

C. Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Ông: Nguyễn Văn Dũng Chức vụ: Phó TGĐ Chữ ký:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2020

BIÊN BẢN
XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

Công trình: Đường D1B Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước.
Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng đường D1B và TBA 1x25kVA đoạn từ N3B đến N5B.
Địa điểm: Đường D1B Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước (Khu B).

I. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước.
- Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên.
- Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT).

II. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 8.... giờ 00 ngày 25 tháng 08 năm 2020
Kết thúc: 11.. giờ 00 ngày 25 tháng 08 năm 2020
Tại: Hiện trường công trình.

III. Kết luận:

Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và đơn vị thi công cùng tiến hành kiểm tra, xác nhận công trình đã thi công hoàn thành đúng thiết kế, đảm bảo chất lượng công trình.

CHỮ KÝ CÁC BÊN

A. Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam

- Ông: Lai Xuân Nghĩa Chức vụ: Phó TGĐ Chữ ký: .....

B. Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên.

- Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: .....

C. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước

- Ông: Nguyễn Văn Dũng Chức vụ: Phó TGĐ Chữ ký: .....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC

BẢNG XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	**Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT)**
Công trình: Đường D1B Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước	**Địa điểm: Đường D1B Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước (Khu B)**
Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng đường D1B và TBA 1x25kVA đoạn từ N3B đến N5B	**Tên công việc: Chi tiết khối lượng thực hiện**
Vị trí:	**Bản vẽ tham chiếu:**

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng theo hợp đồng		Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng thực hiện		Khối lượng chênh lệch	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		
A	**Phần hệ thống chiếu sáng**															
I	**Vật tư, thiết bị**															
1	Trụ đèn STK côn tròn cao 9m, thép dày 4mm (nhúng kẽm, sơn tĩnh điện màu xanh) kèm mặt đế trụ tole dày 12mm	trụ						56						56		
2	Cần đèn đôi (180 độ) D60, cao 2m, vươn xa 2m, dày 3mm, góc nghiên cần 15° (nhúng kẽm, sơn tĩnh điện màu trắng sữa)	cần						52						52		
3	Cần đèn ba D60, cao 2m, vươn xa 2m, dày 3mm, góc nghiên cần 15° (nhúng kẽm, sơn tĩnh điện màu trắng sữa)	cần						4						4		
4	Cọc tiếp địa +kẹp cọc	bộ						1						1		Tiếp địa tại tủ điều khiển

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng theo hợp đồng		Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng thực hiện		Khối lượng chênh lệch	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		
5	Đèn BRP392 LED200/NW 138W 220-240V DM PSDD	bộ						116						116		52 cần đèn đôi và 4 cần đèn ba (52*2) + (4*3) = 116 đèn
6	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CXV/DSTA/PVC-3x16mm²	m						2002						1972	-30	Tổng chiều dài đơn tuyến 1692m + (56*5m) khoảng lên/xuống trụ 1692 + 280 = 1972m
7	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CXV/DSTA/PVC-2x25mm²	m						4						4		Đấu từ điện kế qua tủ điều khiển
8	Cáp đồng trần C-11mm²	kg						198						195	-3	198kg ≈ 2059m (1kg ≈ 10,4m) Tính bằng khối lượng cáp cấp nguồn (1972m) + 1m cho mỗi trụ tính từ đế móng trụ lên cửa trụ 1972 + (56*1) = 2028m ≈ 195kg
9	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CVV-3x1,5mm²	m						1508						1508		Dây tim đèn cho 116 bóng đèn, mỗi bóng 13m
10	Domino 4P - 60A- HYT 604	cái						56						56		Mỗi trụ một cái
11	Domino 4P - 20A-HYT 204	cái						56						56		Mỗi trụ một cái
12	MCB 1P-400V-6A-6kA	cái						116						116		Mỗi bóng đèn một cái
13	Bảng điện Bakelit 120x200	bảng						56						56		Mỗi tủ một bảng
14	Tủ điều khiển	tủ						1						1		
15	Đầu cosse ép Cu 25 mm²	cái						4						4		Sử dụng cho cáp đồng bọc 0,6/1kV CXV/DSTA/PVC-2x25mm²

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng theo hợp đồng		Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng thực hiện		Khối lượng chênh lệch	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		
16	Đầu cosse ép Cu 16 mm²	cái						342						336	-6	Mỗi trụ 6 cái (56*6 = 336 cái)
17	Đầu cosse ép Cu 11 mm²	cái						170						168	-2	Mỗi trụ 3 cái (56*3 = 168 cái)
18	Đầu cosse ép Cu 1.5mm² lỗ Φ6mm²	100 cái/bịch						7						3,48	-3,52	Mỗi đèn 3 cái (116*3 = 348 cái) ≈ 3,48 bịch
19	Thanh ray nhôm	cây						6						6		
20	Băng keo hạ thế	cuộn						11						11		
21	Vật tư phụ (vít, bu long, sơn ...)	gói						1						1		
II	**Nhân công , ca máy**															
1	Nhân công kéo dây cáp động lực, tiếp địa	m						2002						1972	-30	
2	Nhân công lắp ráp trụ, cần, đèn, luồn dây, và đấu nối (cần đôi)	trụ						52						52		
3	Nhân công lắp ráp trụ, cần, đèn, luồn dây, và đấu nối (cần ba)	trụ						4						4		
4	Nhân công lắp đặt và đấu nối tủ điều khiển chiếu sáng	tủ						1						1		
5	Ca máy lắp ráp trụ, cần, đèn và luồn dây (trụ 9m)	bộ						56						56		
6	Nhân công bốc dỡ vật tư thi công	công						10						10		
7	Ca máy vận chuyển vật tư thi công	chuyến						5						5		
B	**Phần 02 TBA 1x25kVA**															

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng theo hợp đồng		Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng thực hiện		Khối lượng chênh lệch	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		
I	**Vật tư, thiết bị**															
I.1	**Phần đường dây trung thế**															
1	Trụ BTLT 12m lực đầu trụ 540 kgf	trụ						1						1		
2	Đà cản BTCT 1,2m	cái						2						2		
3	Boulon 22x850 mm 2ĐR + 2 đai ốc	bộ						1						1		
4	Boulon mắt 16x250 mm + đai ốc	bộ						2						2		
5	Khung U + sứ ống chỉ	bộ						2						2		
6	Rondell 60x60 lỗ 24	cái						2						2		
7	Rondell 50x50 lỗ 18	cái						6						6		
8	Bộ cách điện treo 24kV-70KN cách điện polymer chiều dài dòng rò ≥ 600mm + phụ kiện (chốt gài)	bộ						2						2		
9	Giáp níu dây AsEV- 50mm2 + 1 Yếm + 1 U	bộ						2						2		
10	Kẹp nhôm 2 bulon 50mm2 (AC50 2 BULON)	cái						4						4		
11	Kẹp quai 2/0	cái						1						1		
12	Kẹp quai 4/0	cái						1						1		
13	Kẹp hotline 2/0	cái						2						2		
14	Kẹp WR279	cái						4						4		
15	Cáp nhôm lõi thép, chống thấm ruột dẫn bọc 24kV ACX-50/8mm²	m						8						8		
16	Cáp nhôm lõi thép trần As-50/8mm²	kg						2						2		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng theo hợp đồng		Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng thực hiện		Khối lượng chênh lệch	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		
17	Cáp đồng bọc 24kV CX-25mm²	m						3						3		
18	Bê tông M200	m3						1						1		
I.2	**TBA 1x25kVA**															
1	Đà composite vuông rỗng 6x75x75-800mm	cây						1						1		
2	Thanh chống composite 4x10x920mm	cây						1						1		
3	Boulon 16x120 mm + đai ốc	bộ						1						1		
4	Boulon 16x250 mm + đai ốc	bộ						2						2		
5	Boulon 16x300 mm + đai ốc	bộ						2						2		
6	Boulon 16x350 mm + đai ốc	bộ						1						1		
7	LA-18kV-10kA + bass lắp (cách điện polymer)	bộ						1						1		
8	FCO-24kV-100A (cách điện polymer) + phụ kiện	bộ						1						1		
9	Dây chì 12,7kV-3K	sợi						1						1		
10	MBA 1x25kVA-12,7/0,23kV (loại Amorphous)	máy						1						1		
11	Tủ 2 ngăn lắp MCCB + đo ghi (dùng cho trạm treo MS: 7945)	tủ						1						1		
12	MCCB 3P-600V-125A-30kA	cái						1						1		
13	Bảng gỗ 250x400x5mm	cái						2						2		
14	Co vuông ống nhựa PVC Φ90	cái						2						2		
15	Ống nhựa PVC Φ90 dày 2,6mm	m						8						8		
16	Code lắp tủ MCCB + đo ghi (dùng cho trạm treo)	bộ						2						2		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng theo hợp đồng		Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng thực hiện		Khối lượng chênh lệch	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		
17	Code lắp 1 ống Φ90 vào trụ BTLT 30*2,5 KHÔNG CHÂN	bộ						2						2		
18	Nắp che cách điện 24kV đầu cực MBA	bộ						1						1		
19	Nắp che cách điện 24kV đầu cực FCO (trên + dưới)	bộ						1						1		
20	Nắp che cách điện 24kV đầu cực LA	bộ						1						1		
21	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CVV-2x4mm²	m						6						6		
22	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CVV-4x4mm²	m						2						2		
23	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CV-70mm²	m						26						26		
24	Đầu cosse ép Cu 70 mm²	cái						2						2		
25	Chụp mũ đầu cosse ép Cu 70 mm² chụp mũ	cái						2						2		
26	Băng quấn Silicon 24kV	cuộn						2						2		
27	Bảng nguy hiểm	tấm						1						1		
28	Bảng tên nhánh rẽ trạm	tấm						1						1		
29	Bảng tên trạm	tấm						1						1		
30	Tiếp địa TBA	bộ						1						1		
31	Tiếp địa đo đếm	bộ						1						1		
I.3	**Vật tư phụ**	gói						1						1		
II	**Chi phí thí nghiệm**															
1	Thí nghiệm MBA 1x25kVA	máy						1						1		
2	Thí nghiệm FCO	bộ						1						1		
3	Thí nghiệm LA	bộ						1						1		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng theo hợp đồng		Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng thực hiện		Khối lượng chênh lệch	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		
4	Thí nghiệm MCCB 3P 125A	cái						1						1		
5	Thí nghiệm cáp ACX 50	mẫu						1						1		
6	Thí nghiệm cáp CX 25	mẫu						1						1		
7	Thí nghiệm cáp As 50	mẫu						1						1		
8	Thí nghiệm cáp đồng bọc 0,6/1kV CV-70mm²	mẫu						1						1		
9	Thí nghiệm cáp đồng trần C25mm²	mẫu						1						1		
10	Thi nghiệm sứ treo	bộ						2						2		
11	Đo điện trở tiếp địa trạm	bộ						1						1		
12	Phí di chuyển phục vụ thí nghiệm	gói						1						1		
III	**Nhân công, ca máy**															
1	Nhân công đào lỗ , dựng trụ BTLT 12m, lắp đặt đà cản	trụ						1						1		
2	Nhân công kéo , rải cáp nhôm lõi thép, chống thấm ruột dẫn bọc 24kV ACX-50/8mm²	m						8						8		
3	Nhân công kéo , rải dây cáp nhôm lõi thép trần As-50/8mm²	m						8						8		
4	Nhân công lắp đặt hoàn thiện TBA 1x25 kVA	trạm						1						1		
5	Nhân công lắp đặt bộ tiếp địa trạm	bộ						1						1		
6	Nhân công lắp đặt bộ tiếp địa đo đếm	bộ						1						1		
7	Nhân công bóc dỡ vật tư thi công	công						2						2		
8	Ca máy dựng trụ BTLT 12m	trụ						1						1		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Đơn vị tính	Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng theo hợp đồng		Số cấu kiện	Kích thước			Khối lượng thực hiện		Khối lượng chênh lệch	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		Dài	Rộng	Cao	Từng phần	Tổng hợp		
9	Ca máy lắp đặt máy biến áp 1x25kVA	máy						1						1		
10	Ca máy vận chuyển vật tư thi công	chuyến						1						1		
IV	**Chi phí khác**															
1	Chi phí đấu điện hotline	gói						1						1		
2	Chi phí nghiệm thu đóng điện công trình	gói						1						1		

Binh Phước, ngày 17 tháng 09 năm 2020

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT (NẾU CÓ)	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG
	Nguyễn Quốc Hân	**Trần Huỳnh Minh Nhựt**

CÔNG TY CP PTHTKT BECAMEX BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP HOÀN THÀNH

1. *Tên công trình:* **Hệ thống chiếu sáng các tuyến đường D-1B, đường dây trung thế 12.7kV (5m) và 01 TBA 1x25kVA**
2. *Địa điểm xây dựng:* **Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước**

   Chủ đầu tư công trình: Công ty CP PTHTKT Becamex - Bình Phước

   Quản lý Dự án: .....
3. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**

   a. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty CP PTHTKT Becamex - Bình Phước

   - Ông: Nguyễn Văn Dũng, Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
   - Ông: Nguyễn Văn Nam, Chức vụ: CBKT

   b. Đại diện Đơn vị thi công: Công ty CP công nghệ và truyền thông Việt Nam

   - Ông: Lai Xuân Nghĩa, Chức vụ: Phó tổng giám đốc.
   - Ông: Vũ Nam Trường, Chức vụ: PP Phòng MEP
   - Ông: Hồ Văn Thoại, Chức vụ: Kỹ thuật thi công trực tiếp

   c. Đại diện Đơn vị Giám sát: Điện lực Chơn Thành

   - Ông: Nguyễn Duy Hùng, Chức vụ: Phó giám đốc.
   - Ông: Trịnh Bạch Nhật, Chức vụ: Giám sát thi công.

   d. Đại diện Đơn vị Tư vấn Thiết kế: Công ty TNHH MTV XLĐ Khánh Linh.

   - Ông: Bùi Xuân Ngàn, Chức vụ: Giám đốc

   Các thành viên khác (Nếu có):

   - Ông: ....., Chức vụ: .....
   - Ông: ....., Chức vụ: .....
4. **Thời gian tiến hành nghiệm thu:**
   + Bắt đầu: 8 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 07 năm 2020
   + Kết thúc: 10 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 07 năm 2020
   + Tại: Hiện trường công trình.
5. **Đánh giá công trình xây dựng:**

   5.1 **Các bên đã xem xét các hồ sơ, tài liệu:**

   + Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được cấp thẩm quyền phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận; Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng; Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị

được thực hiện trong quá trình xây dựng; Nhật ký thi công, nhật ký giám sát và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu; Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng.

+ Hồ sơ dự toán, hồ sơ mời thầu.

+ Hợp đồng kinh tế giao nhận thầu xây lắp.

+ Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật (nghiệm thu trụ, cột; nghiệm thu kéo rãi dây dẫn; nghiệm thu tiếp địa...) và các phụ lục liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Các tài liệu về VTTB: Biên bản nghiệm thu VTTB, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, phiếu thử nghiệm xuất xưởng, phiếu thử nghiệm kiểm tra chất lượng của QUATEST liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Các văn bản, biên bản nắn chỉnh tuyến đường dây, sửa đổi điều chỉnh thiết kế đã được duyệt bao gồm:.....

+ Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Bản vẽ hoàn công đợt nghiệm thu.

+ Sổ nhật ký công trường.

5.2 **Kiểm tra tại hiện trường:**

(Chi tiết có Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành đính kèm)

(Nêu các khối lượng chính của công trình)

a. Phần trung thế:

+ Trung thế XDM 3 pha: Cáp ACX50/AC50 dài 10 mét; trụ BTLT 12m 01 trụ; Móng 12-2a: 01móng.

b. Phần hạ thế: không

c. Phần trạm biến áp:

+ TBA XDM: 1x25KVA: 01 trạm;

5.3 **Nhận xét về khối lượng, thời gian thi công và chất lượng:**

5.4 **Thời gian thi công:**

+ Ngày khởi công: 22/07/2020

+ Thời gian thi công: Từ ngày 22/07/2020 *đến ngày 30/07/2020*

+ Các nguyên nhân khách quan làm chậm tiến độ gồm: (ghi rõ thời gian chậm, số ngày chậm do từng nguyên nhân): không

5.5 **Khối lượng xây lắp hoàn thành: Theo phụ lục Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành đính kèm.**

5.6 **Chất lượng thi công so với thiết kế đã được phê duyệt:** ***Đạt theo yêu cầu.***

6. Những sửa đổi trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với thiết kế đã được phê duyệt: *Không*

7. Kết luận: ***Chấp nhận nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành công trình.***

Các phụ lục kèm theo:

+ *Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành.*
+ *Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật và phụ lục đính kèm.*
+ *Bản vẽ hoàn công công việc xây dựng hoàn thành.*

Các thành phần tham gia hội đồng nghiệm thu:

ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ

Nguyễn Văn Dũng

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

Lại Xuân Nghĩa

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Nguyễn Duy Hùng
GIÁM SÁT THI CÔNG

Trịnh Bạch Nhật

GIÁM SÁT B

Hồ Văn Thoại
KT THI CÔNG TRỰC TIẾP

Hồ Văn Thoại

ĐD. ĐƠN VỊ TV THIẾT KẾ

CÁC THÀNH VIÊN KHÁC (NẾU CÓ)

ĐD. .....:

ĐD. .....:

CÔNG TY CP PTHTKT BECAMEX BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 05 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Dự án: Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước

Công trình: Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (phía Bắc – Khu A)

Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến đường N15). – Phần đường dây trung áp và trạm biến áp 1x25KVA cấp nguồn cho tủ chiếu sáng D2.1.

Địa điểm xây dựng: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

I. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

1. Chủ đầu tư: Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước.
2. Đơn vị thi công: Công ty TNHH TM -TV-XD CĐ Phước Tiến.
3. Đơn vị QLVH: Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước.
4. Đơn vị giám sát : Điện lực Chơn Thành.

II. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 07 giờ 30 ngày 05 tháng 12 năm 2022

Kết thúc: 10 giờ 00 ngày 05 tháng 12 năm 2022

Tại: Hiện trường công trình.

III. Đánh giá Công trình xây dựng:

1. Hồ sơ, tài liệu căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được cấp thẩm quyền phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận; Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng; Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng; Nhật ký thi công, nhật ký giám sát và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu; Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng.

- Hồ sơ dự toán, hồ sơ mời chào giá.

- Hợp đồng thi công số: 83/05/2022/HĐTC/BBP-PT giữa Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty TNHH Thương mại – Tư vấn Xây dựng cầu đường Phước Tiến.

2. Đánh giá chất lượng công trình.

- Công trình thi công: Đạt yêu cầu về kỹ thuật, mỹ thuật, đúng thiết kế;

- **Chất lượng vật tư:** Đúng theo hồ sơ thiết kế;
- **Hành lang tuyến:** Đạt theo yêu cầu;
- **Những ảnh hưởng tới công trình cần phải xử lý:** không;
- **Điều kiện vận hành:** Công trình đảm bảo đóng điện vận hành.

3. Kết luận: ***Chấp nhận nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.***

Biên bản lập xong lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày, các bên thống nhất với nội dung biên bản và ký tên.

THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU

A. Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Ông: Nguyễn Vũ Anh Khoa Chức vụ: P. GĐDH Chữ ký:.....
- Ông: Dương Văn Thuần Chức vụ: GĐDH Chữ ký:.....
- Ông: Trần Văn Thường Chức vụ: GĐDH Chữ ký:.....
- Ông: Nguyễn Văn Dũng Chức vụ: P.Tổng Giám đốc Chữ ký:.....

B. Đơn vị thi công: Công ty TNHH TM -TV-XD CĐ Phước Tiến

- Ông: Vũ Duy Khiên Chức vụ: P. Giám đốc Chữ ký:.....

C. Đơn vị QLVH: Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

- Ông: Phan Văn Thủy Chức vụ: P. Trưởng Giám đốc Chữ ký:.....
- Ông: Lê Trường Quý Chức vụ: CĐ KT Chữ ký:.....

D. Đơn vị Giám sát: Điện lực Chơn Thành

- Ông: Trịnh Bạch Nhật Chức vụ: Giám sát thi công trực tiếp Chữ ký:.....
- Ông: Nguyễn Duy Hùng Chức vụ: Giám đốc Chữ ký:.....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**	Mã tài liệu: **BM-62-14**
		Ngày HL: 10/10/2022
		Soát xét: 01

Bình Phước, ngày 15 *tháng* 12 *năm* 2022

- Dự án: Khu công nghệp và Dân cư Becamex Bình Phước.
- Tên công trình: Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (Phía Bắc khu A).
- Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống điện chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15).
- Vị trí (Lý trình):.....
- Địa điểm: Minh Thành, Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Theo Hợp đồng số: 83/05/2022/HĐTC/BBP-PHUOCTIEN ngày 27 tháng 05 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng cầu đường Phước Tiến về việc thi công hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống điện chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15).

STT	Hạng mục	ĐVT	Giá trị theo Hợp đồng	Giá trị thực hiện	Chênh lệch
I	**THI CÔNG MƯƠNG CÁP, MÓNG TRỤ**				
1	Đào kênh mương. rãnh thoát nước. đường ống. đường cáp bằng thủ công. rộng <= 1m. sâu <=1m. đất cấp III	m3	217.536	210.193	-7.343
2	Đào móng cột. trụ. hố kiểm tra bằng thủ công. rộng <= 1m. sâu > 1m. đất cấp III	m3	16.46	16.46	
3	Đào móng cột. trụ. hố kiểm tra bằng thủ công. rộng <= 1m. sâu <1m. đất cấp III	m3	1.44	1.44	
4	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg. độ chặt yêu cầu K=0.95	100m3	0.93	0.90	-0.03
5	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg. độ chặt yêu cầu	100m3	1.19	1.15	-0.04

	K=0.95				
6	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m. đất cấp III	100m3	0.89	0.86	-0.03
7	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km. đất cấp III	100m3/ 1km	0.89	0.86	-0.03
8	Lát gạch thẻ. vữa XM mác 75	m2	154.60	149.89	-4.71
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn. bê tông lót móng. chiều rộng <= 250 cm. đá 4x6. mác 150	m3	1.37	1.37	
10	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn. bê tông móng. chiều rộng <= 250 cm. đá 1x2. mác 250	m3	15.93	15.93	
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột. móng vuông. chữ nhật	100m2	1.03	1.03	
12	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông. đoạn ống dài 100m. đường kính ống 50mm	100m	9.55	9.39	-0.16
13	Lắp đặt ống STK, nối bằng măng sông. đoạn ống dài 80m. đường kính ống 60mm	100m	1.47	1.33	-0.14
II	**THI CÔNG HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG**				
1	Rải cáp ngầm hạ thế CXV/DSTA 3x16	100m	10.11	9.85	-0.26
2	Rải cáp ngầm hạ thế CXV/DSTA 2x25	100m	0.10	0.10	
3	Làm tiếp địa cho cột điện	1 bộ	29.00	29.00	
4	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp	28.00	28.00	
5	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	28.00	28.00	
6	Lắp MCB 220V-6A bảo vệ đèn	cái	60.00	60.00	
7	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	28.00	28.00	

8	Luồn dây từ cáp ngầm CV 3x1,5mm2 lên đèn	100m	8.24	8.24	
9	Đánh số cột thép	10 cột	2.80	2.80	
10	Cung cấp cột đèn sắt mạ kẽm, côn tròn, cao 9m, đường kính ngoại tiếp D190/60	cột	28.00	28.00	
11	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công. cột thép. cột gang ≤10m (cột cao 9m)	cột	28.00	28.00	
12	Lắp cần đèn Φ60. chiều dài cần đèn ≤3.2m (cần đôi)	cần	24.00	24.00	
13	Lắp cần đèn Φ60. chiều dài cần đèn ≤3.6m (cần ba)	cần	4.00	4.00	
14	Bộ đèn đường Led Philips BRP392 LED200/NW 138W 220-240V DM PSRD P7	Chóa	60	60	
15	Lắp chóa cao áp 150W ở độ cao >12m	chóa	60.00	60.00	
16	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng. chiều cao lắp đặt < 2m	1 tủ	1.00	1.00	
17	Cáp đồng trần C11mm2 làm tiếp địa (1m = 0.096kg) : Chiều dài liên kết các trụ + 1.5m x số cọc tiếp địa	100m	12.30	12.04	-0.26
18	Khung móng trụ đèn làm bằng 4 cây ty răng M22. cao 1100mm. được bẻ cong phần đầu nhằm tạo liên kết với bê tông móng trụ. được hàn liên kết chắc chắn bằng 3 tầng sắt D10. toàn bộ khung móng sau khi gia công được nhúng kẽm nóng	bộ	28.00	28.00	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1/ Đơn vị thi công: Công ty TNHH Thương Mại – Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Phước Tiến

Ông: Vũ Duy Khiên Chức vụ: Chỉ huy trưởng Chữ ký: .....

2/ Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

Ông: Nguyễn Quốn Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: .....

3/ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Phan Thanh Tâm Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Lê Đức Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: .....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**	Mã tài liệu: **BM-62-14**
		Ngày HL: 10/10/2022
		Soát xét: 01

Bình Phước, ngày 27 tháng 12 năm 2022

- Dự án: Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước.
- Tên công trình: Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước (Khu B)
- Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng đường D2B (Đoạn từ N3B đến N5B) - Phần cần trụ đèn và 01 TBA 1x25kVA (Trạm T3)
- Vị trí (Lý trình): .....
- Địa điểm: Đường D2B Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước
- Theo Hợp đồng thi công số: 55/5/2021/HĐTC/BCMBP-VNTT ngày 13 tháng 05 năm 2021.

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
A	**PHẦN HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG**	
I	**Vật tư, thiết bị**	
1	Trụ đèn STK côn tròn cao 8m, thép dày 4mm (nhúng kẽm, sơn tĩnh điện màu xanh) kèm mặt đế trụ tole dày 12mm	
2	Cần đèn đơn D60, cao 2m, vươn xa 2m, dày 3mm, góc nghiên cần 15° (nhúng kẽm, sơn tĩnh điện màu trắng sữa)	
3	Cọc tiếp địa + kẹp cọc	
4	Bộ đèn đường Led Philips BRP382 LED170/NW 120W 220-240V DM PSDD	
5	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CXV/DSTA/PVC-3x16mm²	
6	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CXV/DSTA/PVC-2x25mm²	
7	Cáp đồng trần C-11mm²	
8	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CVV-3x1,5mm²	
9	Domino 4P - 60A- HYT 604	
10	Domino 4P - 20A-HYT 204	
11	MCB 1P-600V-6A-6kA	
12	Bảng điện Bakelit 120x200	
13	Tủ điện điều khiển chiếu sáng: - Logo 230RC: 01 cái - MCCB 2P-100A: 01 cái - MCCB 2P-50A: 01 cái - Contactor 3P-50A: 02 cái	

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
	- Vỏ tủ sơn tĩnh điện, tole dày 1,2mm - Vật liệu đấu nối + đèn báo pha: 01 hệ	
14	Đầu cosse ép Cu 25 mm²	
15	Đầu cosse ép Cu 16 mm²	
16	Đầu cosse ép Cu 11 mm²	
17	Đầu cosse ép Cu 1.5mm² lỗ Φ6mm²	
18	Thanh ray nhôm	
19	Băng keo hạ thế	
20	Vật tư phụ (vít, bu long, sơn ...)	
II	**Nhân công, ca máy**	
1	Nhân công kéo dây cáp động lực, tiếp địa	
2	Nhân công lắp ráp trụ, cần, đèn, luồn dây, và đấu nối (cần đơn)	
3	Nhân công lắp đặt và đấu nối tủ điều khiển chiếu sáng	
4	Ca máy lắp ráp trụ, cần, đèn và luồn dây (trụ 8m)	
B	**PHẦN 01 TBA 1x25kVA (TRẠM T3)**	
I	**Vật tư, thiết bị**	
I.1	**Phần đường dây trung thế**	
1	Trụ BTLT 12m lực đầu trụ 540 kgf	
2	Boulon 22x850 mm 2ĐR + 2 đai ốc	
3	Boulon mắt 16x250 mm + đai ốc	
4	Khung U + sứ ống chỉ	
5	Bộ cách điện treo 24kV-70KN cách điện polymer chiều dài dòng rò ≥ 600mm + phụ kiện (chốt gài)	
6	Giáp níu dây AsEV- 50mm2 + 1 Yếm + 1 U	
7	Kẹp nhôm 2 bulon 50mm2 (AC50 2 BULON)	
8	Kẹp quai 2/0	
9	Kẹp quai 4/0	
10	Kẹp hotline 2/0	
11	Kẹp WR279	
12	Cáp nhôm lõi thép, chống thấm ruột dẫn bọc 24kV ACX-50/8mm²	
13	Cáp nhôm lõi thép trần As-50/8mm²	
14	Cáp đồng bọc 24kV CX-25mm²	
15	Bê tông M200	
I.2	**TBA 1x25kVA**	
1	Đà composite vuông rỗng 6x75x75-800mm	

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
2	Thanh chống composite 4x10x920mm	
3	Boulon 16x120 mm + đai ốc	
4	Boulon 16x250 mm + đai ốc	
5	Boulon 16x300 mm + đai ốc	
6	Boulon 16x350 mm + đai ốc	
7	LA-18kV-10kA + bass lắp (cách điện polymer)	
8	LBFCO-24kV-100A (cách điện polymer) + phụ kiện *(Thực tế: LBFCO-27kV-100A)*	
9	Dây chì 12,7kV-3K	
10	MBA 1x25kVA-12,7/0,23kV (loại Amorphous)	
11	Tủ 2 ngăn lắp MCCB + đo ghi (dùng cho trạm treo MS: 7945)	
12	MCCB 3P-600V-125A-36kA *(Thực tế: MCCB 3P-690V-125A-36kA)*	
13	Bảng gỗ 250x400x5mm	
14	Co vuông ống nhựa PVC Φ90	
15	Ống nhựa PVC Φ90 dày 2,6mm	
16	Code lắp tủ MCCB + đo ghi (dùng cho trạm treo)	
17	Code lắp 1 ống Φ90 vào trụ BTLT 30*2,5 KHÔNG CHÂN	
18	Nắp che cách điện 24kV đầu cực MBA	
19	Nắp che cách điện 24kV đầu cực FCO (trên + dưới)	
20	Nắp che cách điện 24kV đầu cực LA	
21	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CVV-2x4mm²	
22	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CV-70mm²	
23	Đầu cosse ép Cu 70 mm² + chụp mũ	
24	Băng quấn Silicon 24kV	
25	Tấm tole + bảng nguy hiểm	
26	Bảng số trụ decal	
27	Bảng tên nhánh rẽ	
28	Bảng tên trạm	
29	Đai inox 1,2m+khóa đai	
30	Tiếp địa TBA	
31	Tiếp địa đo đếm	
I.3	**Vật tư phụ**	
II	**Chi phí thí nghiệm vật tư, thiết bị**	
III	**Nhân công, ca máy**	

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
1	Nhân công đào lỗ, dựng trụ BTLT 12m, lắp đặt đà cản	
2	Nhân công kéo, rải cáp nhôm lõi thép, chống thấm ruột dẫn bọc 24kV ACX-50/8mm²	
3	Nhân công kéo, rải dây cáp nhôm lõi thép trần As-50/8mm²	
4	Nhân công lắp đặt hoàn thiện TBA 1x25 kVA, đấu nối	
5	Nhân công lắp đặt bộ tiếp địa trạm	
6	Nhân công lắp đặt bộ tiếp địa đo đếm	
7	Ca máy thi công	
IV	**Chi phí khác**	
1	Chi phí đấu điện hotline	
2	Chi phí nghiệm thu đóng điện công trình	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1. Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Ông: Trần Huỳnh Minh Nhựt Chức vụ: Chỉ huy trưởng Chữ ký: .....

Ông: Hồ Văn Thoại Chức vụ: KSCT Chữ ký: .....

2. Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: .....

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước

Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: TV Chữ ký: .....

Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: NV Chữ ký: .....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT** **(☐ ĐỢT.../ ☑ HOÀN THÀNH)**	Mã tài liệu: **BM-62-09** Ngày hiệu lực: 10/10/2022 Soát xét: 01

1. Dự án: Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước.

- Tên công trình: Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước (Khu B)
- Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng đường D2B (Đoạn từ N3B đến N5B) - Phần cần trụ đèn và 01 TBA 1x25kVA (Trạm T3)
- Vị trí (Lý trình).....
- Địa điểm: Đường D2B Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước
- Theo Hợp đồng số: 55/5/2021/HĐTC/BCMBP-VNTT ngày 13 tháng 05 năm 2021.

2. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu chi tiết khối lượng thực hiện.

3. Thành phần tham gia:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước
- Đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
- Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

4. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Thời gian: Vào lúc 14 giờ 00', ngày 27 tháng 12 năm 2022
- Địa điểm: Đường D2B Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước

5. Các căn cứ:

- Hợp đồng thi công số: 55/5/2021/HĐTC/BCMBP-VNTT ngày 13 tháng 05 năm 2021, giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

6. Nội dung:

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
A	**PHẦN HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG**											
I	**Vật tư, thiết bị**											
1	Trụ đèn STK côn tròn cao 8m, thép dày 4mm (nhúng kẽm, sơn tĩnh điện màu xanh) kèm mặt đế trụ tole dày 12mm	trụ	55					55	55	55		
2	Cần đèn đơn D60, cao 2m, vươn xa 2m, dày 3mm, góc nghiên cần 15° (nhúng kẽm, sơn tĩnh điện màu trắng sữa)	cần	55					55	55	55		
3	Cọc tiếp địa + kẹp cọc	bộ	1					1	1	1		
4	Bộ đèn đường Led Philips BRP382 LED170/NW 120W 220-240V DM PSDD	bộ	55					55	55	55		
5	Cáp đồng bọc 0,6/1kV	m	2010					2010	2010	2010		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
	CXV/DSTA/PVC-3x16mm²											
6	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CXV/DSTA/PVC-2x25mm²	m	10					10	10	10		
7	Cáp đồng trần C-11mm²	kg	195					195	195	195		
8	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CVV-3x1,5mm²	m	660					660	660	660		Dây tim đèn cho 55 bộ đèn, mỗi bộ 12m
9	Domino 4P - 60A- HYT 604	cái	55					55	55	55		
10	Domino 4P - 20A-HYT 204	cái	55					55	55	55		
11	MCB 1P-600V-6A-6kA	cái	55					55	55	55		
12	Bảng điện Bakelit 120x200	bảng	55					55	55	55		
13	Tủ điện điều khiển chiếu sáng:	tủ	1					1	1	1		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
	- Logo 230RC: 01 cái - MCCB 2P-100A: 01 cái - MCCB 2P-50A: 01 cái - Contactor 3P-50A: 02 cái - Vỏ tủ sơn tĩnh điện, tole dày 1,2mm - Vật liệu đấu nối + đèn báo pha: 01 hệ											
14	Đầu cosse ép Cu 25 mm²	cái	4					4	4	4		
15	Đầu cosse ép Cu 16 mm²	cái	339					339	339	339		
16	Đầu cosse ép Cu 11 mm²	cái	170					170	170	170		
17	Đầu cosse ép Cu 1.5mm² lỗ Φ6mm²	100 cái/bịch	2					2	2	2		
18	Thanh ray nhôm	cây	5					5	5	5		
19	Băng keo hạ thế	cuộn	10					10	10	10		
20	Vật tư phụ (vít, bu long, sơn ...)	gói	1					1	1	1		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
II	**Nhân công, ca máy**											
1	Nhân công kéo dây cáp động lực, tiếp địa	m	2010					2010	2010	2010		
2	Nhân công lắp ráp trụ, cần, đèn , luồn dây, và đấu nối (cần đơn)	trụ	55					55	55	55		
3	Nhân công lắp đặt và đấu nối tủ điều khiển chiếu sáng	tủ	1					1	1	1		
4	Ca máy lắp ráp trụ, cần, đèn và luồn dây (trụ 8m)	trụ	55					55	55	55		
B	**PHẦN 01 TBA 1x25kVA (TRẠM T3)**											
I	**Vật tư, thiết bị**											
I.1	**Phần đường dây trung thế**											
1	Trụ BTLT 12m lực đầu trụ 540 kgf	trụ	1					1	1	1		
2	Boulon 22x850 mm	bộ	1					1	1	1		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
	2ĐR + 2 đai ốc											
3	Boulon mắt 16x250 mm + đai ốc	bộ	2					2	2	2		
4	Khung U + sứ ống chỉ	bộ	2					2	2	2		
5	Bộ cách điện treo 24kV-70KN cách điện polymer chiều dài dòng rò ≥ 600mm + phụ kiện (chốt gài)	bộ	2					2	2	2		
6	Giáp níu dây AsEV-50mm2 + 1 Yếm + 1 U	bộ	2					2	2	2		
7	Kẹp nhôm 2 bulon 50mm2 (AC50 2 BULON)	cái	4					4	4	4		
8	Kẹp quai 2/0	cái	1					1	1	1		
9	Kẹp quai 4/0	cái	1					1	1	1		
10	Kẹp hotline 2/0	cái	2					2	2	2		
11	Kẹp WR279	cái	4					4	4	4		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
12	Cáp nhôm lõi thép, chống thấm ruột dẫn bọc 24kV ACX-50/8mm²	m	8					8	8	8		
13	Cáp nhôm lõi thép trần As-50/8mm²	kg	2					2	2	2		
14	Cáp đồng bọc 24kV CX-25mm²	m	3					3	3	3		
15	Bê tông M200	m3	1					1	1	1		
I.2	**TBA 1x25kVA**											
1	Đà composite vuông rỗng 6x75x75-800mm	cây	1					1	1	1		
2	Thanh chống composite 4x10x920mm	cây	1					1	1	1		
3	Boulon 16x120 mm + đai ốc	bộ	1					1	1	1		
4	Boulon 16x250 mm + đai ốc	bộ	2					2	2	2		
5	Boulon 16x300 mm + đai ốc	bộ	2					2	2	2		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
6	Boulon 16x350 mm + đai ốc	bộ	2					2	2	2		
7	LA-18kV-10kA + bass lắp (cách điện polymer)	bộ	1					1	1	1		
8	LBFCO-24kV-100A (cách điện polymer) + phụ kiện *(Thực tế: LBFCO-27kV-100A)*	bộ	1					1	1	1		
9	Dây chì 12,7kV-3K	sợi	1					1	1	1		
10	MBA 1x25kVA-12,7/0,23kV (loại Amorphous)	máy	1					1	1	1		
11	Tủ 2 ngăn lắp MCCB + đo ghi (dùng cho trạm treo MS: 7945)	tủ	1					1	1	1		
12	MCCB 3P-600V-125A-36kA *(Thực tế: MCCB 3P-690V-125A-36kA)*	cái	1					1	1	1		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
13	Bảng gỗ 250x400x5mm	cái	2					2	2	2		
14	Co vuông ống nhựa PVC Φ90	cái	2					2	2	2		
15	Ống nhựa PVC Φ90 dày 2,6mm	m	8					8	8	8		
16	Code lắp tủ MCCB + đo ghi (dùng cho trạm treo)	bộ	2					2	2	2		
17	Code lắp 1 ống Φ90 vào trụ BTLT 30*2,5 KHÔNG CHÂN	bộ	3					3	3	3		
18	Nắp che cách điện 24kV đầu cực MBA	bộ	1					1	1	1		
19	Nắp che cách điện 24kV đầu cực FCO (trên + dưới)	bộ	1					1	1	1		
20	Nắp che cách điện 24kV đầu cực LA	bộ	1					1	1	1		
21	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CVV-2x4mm²	m	4					4	4	4		

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
22	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CV-70mm²	m	26					26	26	26		
23	Đầu cosse ép Cu 70 mm² + chụp mũ	cái	2					2	2	2		
24	Băng quấn Silicon 24kV	cuộn	1					1	1	1		
25	Tấm tole + bảng nguy hiểm	tấm	1					1	1	1		
26	Bảng số trụ decal	tấm	1					1	1	1		
27	Bảng tên nhánh rẽ	tấm	1					1	1	1		
28	Bảng tên trạm	tấm	1					1	1	1		
29	Đai inox 1,2m+khóa đai	tấm	1					1	1	1		
30	Tiếp địa TBA	bộ	1					1	1	1		
31	Tiếp địa đo đếm	bộ	1					1	1	1		
I.3	**Vật tư phụ**	gói	1					1	1	1		
II	**Chi phí thí nghiệm vật tư, thiết bị**	gói	1					1	1	1		
III	**Nhân công, ca máy**											

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
1	Nhân công đào lỗ, dựng trụ BTLT 12m, lắp đặt đà cản	trụ	1					1	1	1		
2	Nhân công kéo, rải cáp nhôm lõi thép, chống thấm ruột dẫn bọc 24kV ACX-50/8mm²	m	8					8	8	8		
3	Nhân công kéo, rải dây cáp nhôm lõi thép trần As-50/8mm²	m	8					8	8	8		
4	Nhân công lắp đặt hoàn thiện TBA 1x25 kVA, đấu nối	trạm	1					1	1	1		
5	Nhân công lắp đặt bộ tiếp địa trạm	bộ	1					1	1	1		
6	Nhân công lắp đặt bộ tiếp địa đo đếm	bộ	1					1	1	1		
7	Ca máy thi công	gói	1					1	1	1		
IV	**Chi phí khác**											

STT	Nội dung công việc - Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
1	Chi phí đấu điện hotline	gói	1					1	1	1		
2	Chi phí nghiệm thu đóng điện công trình	gói	1					1	1	1		

Kết luận: Các bên đồng ý xác khối lượng trên.

CHỮ KÝ CÁC BÊN:

1/ Đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Ông: Trần Huỳnh Minh Nhựt — Chức vụ: Chỉ huy trưởng — Chữ ký: .....
- Ông: Hồ Văn Thoại — Chức vụ: KSCT — Chữ ký: .....
- Ông: Lai Xuân Nghĩa — Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc — Chữ ký: .....

2/ Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

- Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: .....

3/ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước

- Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: TV Chữ ký: .....
- Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: NV Chữ ký: .....

4/ Tổ tư vấn

- Ông: Đặng Minh Cùng Chức vụ: TV Chữ ký: .....
- Ông: Phạm Quốc Hân Chức vụ: TV Chữ ký: .....
- Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....
- Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....
- Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**	Mã tài liệu: **BM-62-14**
		Ngày HL: 10/10/2022
		Soát xét: 01

Bình Phước, ngày 27 tháng 12 năm 2022

- Dự án: Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước.
- Tên công trình: Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước (Khu B)
- Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng đường D2B (Đoạn từ N3B đến N5B) - Phần mương cáp, móng trụ.
- Vị trí (Lý trình): .....
- Địa điểm: Đường D2B Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước
- Theo Hợp đồng thi công số: 59/5/2021/HĐTC/BCMBP-VNTT ngày 17 tháng 05 năm 2021.

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
I	**Vật tư, thiết bị**	
1	Khung móng trụ, Boulon M24x1100 + bulong+long đền	
2	Cọc tiếp địa sắt mạ đồng D16x2400mm + kẹp cọc	
3	Ống nhựa gân xoắn HDPE D65/50 dày 1.7mm	
4	Ống nhựa HDPE Φ63	
5	Vật tư phụ	
II	**Thi công mương cáp, móng trụ**	
1	Khoan đường có định hướng	
2	Thi công mương cáp trên vỉa hè nền đất: - Đào rãnh mương cáp R350xS650 - Lắp đặt 01 ống xoắn HDPE D65/50 - Đắp cát bảo vệ ống - Đặt gạch đinh cảnh báo - Lấp đất tái lập mặt bằng	
3	Thi công mương cáp trên vỉa hè nền bê tông: - Cắt, đục bê tông, đào rãnh mương cáp R350xS650 - Lắp đặt 01 ống xoắn HDPE D65/50 - Đắp cát bảo vệ ống - Đặt gạch đinh cảnh báo - Lấp đất và đổ bê tông tái lập mặt bằng	
4	Thi công mương cáp trên vỉa hè nền bê tông cổng ra vào: - Cắt, đục bê tông, đào rãnh mương cáp R350xS650	

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
	- Lắp đặt 01 ống xoắn HDPE D65/50 - Đắp cát bảo vệ ống - Đặt gạch đinh cảnh báo - Lấp đất và đổ bê tông tái lập mặt bằng	
5	Thi công hố móng trụ chiếu sáng (trên nền bê tông): - Cắt, đục bê tông, đào hố móng trụ, kích thước D700xR700xS1000 . - Đổ bê tông đá 4x6 lót móng trụ - Đặt bulon khung móng trụ, nối ống HDPE D65/50. - Ghép cốt pha đổ bêtông, di dời xà bần, dọn mặt bằng hoàn thiện.	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1. Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Ông: Trần Huỳnh Minh Nhựt Chức vụ: Chỉ huy trưởng Chữ ký: .....

2. Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: .....

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước

Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT** **(☐ ĐỢT.../ ☑ HOÀN THÀNH)**	Mã tài liệu: **BM-62-09** Ngày hiệu lực: 10/10/2022 Soát xét: 01

1. Dự án: Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước.

- Tên công trình: Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước (Khu B)
- Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng đường D2B (Đoạn từ N3B đến N5B) - Phần mương cáp, móng trụ.
- Vị trí (Lý trình).....
- Địa điểm: Đường D2B Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước
- Theo Hợp đồng thi công số: 59/5/2021/HĐTC/BCMBP-VNTT ngày 17 tháng 05 năm 2021.

2. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu chi tiết khối lượng thực hiện.

3. Thành phần tham gia:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước
- Đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
- Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

4. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Thời gian: Vào lúc 13 giờ 00', ngày 27 tháng 12 năm 2022
- Địa điểm: Đường D2B Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước

5. Các căn cứ:

- Hợp đồng thi công số: 59/5/2021/HĐTC/BCMBP-VNTT ngày 17 tháng 05 năm 2021, giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

6. Nội dung:

STT	Nội dung công việc – Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
I	**Vật tư, thiết bị**											
1	Khung móng trụ, Boulon M24x1100 + bulong+long đền	bộ						55	55	55		
2	Cọc tiếp địa sắt mạ đồng D16x2400mm + kẹp cọc	bộ						55	55	55		
3	Ống nhựa gân xoắn HDPE D65/50 dày 1.7mm	m						1871	1871	1871		
4	Ống nhựa HDPE Φ63	m						30	30	30		
5	Vật tư phụ	gói						1	1	1		
II	**Thi công mương cáp, móng trụ**											
1	Khoan đường có định hướng	m						25	25	25		
2	Thi công mương cáp trên vỉa hè nền đất: - Đào rãnh mương cáp R350xS650 - Lắp đặt 01 ống xoắn HDPE D65/50 - Đắp cát bảo vệ ống - Đặt	m						1573	1573	1573		

STT	Nội dung công việc – Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
	gạch đinh cảnh báo - Lấp đất tái lập mặt bằng											
3	Thi công mương cáp trên vỉa hè nền bê tông: - Cắt, đục bê tông, đào rãnh mương cáp R350xS650 - Lắp đặt 01 ống xoắn HDPE D65/50 - Đắp cát bảo vệ ống - Đặt gạch đinh cảnh báo - Lấp đất và đổ bê tông tái lập mặt bằng	m						55	55	55		
4	Thi công mương cáp trên vỉa hè nền bê tông cổng ra vào : - Cắt, đục bê tông, đào rãnh mương cáp R350xS650 - Lắp đặt 01 ống xoắn HDPE D65/50 - Đắp cát bảo vệ ống - Đặt gạch đinh cảnh báo - Lấp đất và đổ bê tông tái lập mặt bằng	m						76	76	76		

STT	Nội dung công việc – Diễn giải	Khối lượng thực hiện hoàn thành							Khối lượng thực hiện lũy kế đến hoàn thành	Khối lượng Hợp đồng	Khối lượng chênh lệch lũy kế so với Hợp đồng	Ghi chú
		Đơn vị	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Khối lượng thực hiện hoàn thành				
5	Thi công hố móng trụ chiếu sáng (trên nền bê tông): - Cắt, đục bê tông, đào hố móng trụ, kích thước D700xR700xS1000 - Đổ bê tông đá 4x6 lót móng trụ - Đặt bulon khung móng trụ, nối ống HDPE D65/50. - Ghép cốt pha đổ bêtông, di dời xà bần, dọn mặt bằng hoàn thiện.	móng						55	55	55		

Kết luận: Các bên đồng ý xác khối lượng trên.

CHỮ KÝ CÁC BÊN:

1/ Đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Ông: Trần Huỳnh Minh Nhựt — Chức vụ: Chỉ huy trưởng — Chữ ký: .....

- Ông: Lai Xuân Nghĩa — Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc — Chữ ký: .....

2/ Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

- Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: .....

3/ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước

- Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: .....
- Ông: Phan Thanh Tâm Chức vụ: NV Chữ ký: .....

4/ Tổ tư vấn

- Ông: Đặng Minh Tùng Chức vụ: TV Chữ ký: .....
- Ông: Phan Quốc Hân Chức vụ: TV Chữ ký: .....
- Ông: Chức vụ: Chữ ký: .....
- Ông: Chức vụ: Chữ ký: .....
- Ông: Chức vụ: Chữ ký: .....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**	Mã tài liệu: **BM-62-14**
		Ngày HL: 10/10/2022
		Soát xét: 01

Bình Phước, ngày 15 *tháng* 12 *năm* 2022

- Dự án: Khu công nghệp và Dân cư Becamex Bình Phước.
- Tên công trình: Khu Công nghiệp Phía Bắc khu A.
- Hạng mục: Thi công hệ thống chiếu sáng đường N14 (đoạn từ đường D1 đến đường Minh Thành – An Long).
- Vị trí (Lý trình):.....
- Địa điểm: Minh Thành, Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Theo Hợp đồng số: 72/05/2022/HĐTC/BBP-PHUOCTIEN ngày 24 tháng 05 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần phát Triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Công ty TNHH Thương Mại – Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Phước Tiến về việc thi công Hạng mục: Thi công hệ thống chiếu sáng đường N14 (đoạn từ đường D1 đến đường Minh Thành – An Long).

STT	Hạng mục	ĐVT	Giá trị theo Hợp đồng	Giá trị thực hiện	Chênh lệch
1	Đào mương cáp, cung cấp & lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE màu cam D65/50 dày 1.7mm (hoàn chỉnh mương cáp)	mét	1,818	1,766	- 52
2	Đào hố móng, cung cấp & lắp đặt khung móng trụ chiếu sáng	bộ	60	58	-2
3	Cung cấp & lắp đặt hệ thống tiếp địa trụ	bộ	60	58	-2
4.1	Cung cấp trụ đèn sắt mạ kẽm, côn tròn cao 8 mét, đường kính ngoại tiếp D190/60 + cần đèn đơn D60	bộ	60	58	-2
4.2	Lắp đặt trụ đèn cao 8 mét + cần đèn đơn D60	bộ	60	58	-2
5.1	Bộ đèn đường Led Philips BRP392 LED200/NW 138W 220-240V DM PSRD P7.	bộ	60	58	-2
5.2	Lắp đặt bộ đèn đường độ cao 8m	bộ	60	58	-2
6	Cung cấp & lắp đặt cáp CXV/DSTA/PVC 3x16mm²	mét	2,108	2,060	-48

7	Cung cấp & lắp đặt cáp CXV/DSTA/PVC 2x25mm²	mét	15	15	
8	Cung cấp & lắp đặt cáp C-11mm²	mét	2,108	2,060	-48
9	Cung cấp & lắp đặt cáp 3x1.5mm²	mét	690	668	-22
10	Cung cấp & lắp đặt vật tư đấu nối thân trụ (hoàn chỉnh đấu nối)	trụ	60	58	-2
11	Cung cấp & lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng (hoàn chỉnh tủ điều khiển chiếu sáng)	tủ	1	1	
12	Cung cấp & lắp đặt hệ thống tiếp địa tủ	bộ	1	1	
13	Vật tư phụ hoàn tất công trình	công trình	1	1	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1/ Đơn vị thi công: Công ty TNHH Thương Mại – Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Phước Tiến

Ông: Vũ Duy Khiên Chức vụ: Chỉ huy trưởng Chữ ký: .....

2/ Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: .....

3/ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Phan Thanh Tâm Chức vụ: NV Chữ ký: .....

Ông: Lê Đức Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: .....

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	Mã tài liệu: **BM-62-14** Ngày HL: 10/10/2022 Soát xét: 01

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2023.

- Dự án: Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.
- Tên công trình: Khu công nghiệp khu B.
- Hạng mục: Cung cấp và lắp đặt hạ tầng viễn thông - giai đoạn 1.
- Địa điểm: Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Theo hợp đồng: 04/HĐKT/2018/VNTT-BCMBP ngày 14 tháng 03 năm 2018, phụ lục hợp đồng số: 01 ngày 14 tháng 03 năm 2018, phụ lục hợp đồng số: 02 ngày 19 tháng 09 năm 2023, giữa Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước và Công Ty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam.
- Hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công được phê duyệt.
- Kết quả kiểm tra thí nghiệm, chứng chỉ CO-CQ.
- Nhật ký công trình.

STT	Tên hạng mục, công việc	Đơn vị tính	Lý trình
1	Đào đất xây bể bê tông hố ga 1 đan vuông, rộng ≤3m, sâu ≤1m, đất cấp III	m3	
2	Đào móng chiều rộng <= 6m bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	
3	Xây bể cáp thông tin (bể 1 nắp đan dọc) bằng bê tông dưới hè 1 tầng ống	bể	
4	Gia công khung bể cho bể bê tông (khung bể cáp dưới hè), loại bể cáp 1 đan dọc	bể	
5	Gia công chân khung bể cáp cho loại bể cáp 1 đan dọc	bể	
6	Lắp đặt cấu kiện đối với bể 1 tầng cống. Loại nắp đan 1 đan dọc	bể	
7	Sản xuất nắp đan bể cáp, loại nắp đan 1200x700x70	nắp đan	
II	**XÂY BỂ CÁP BĂNG ĐƯỜNG**		
8	Đào đất xây bể bê tông hố ga 1 đan vuông, rộng ≤3m, sâu ≤1m, đất cấp III	m3	
9	Đào móng chiều rộng <= 6m bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	
10	Xây bể cáp thông tin (bể 1 nắp đan dọc) bằng bê tông dưới hè 1 tầng ống	bể	
11	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông tường thẳng, đá 1x2, chiều dày <=45 cm, cao <=4 m, mác 250	m3	

12	Gia công khung bể cho bể bê tông (khung bể cáp dưới hè), loại bể cáp 1 đan dọc	bể	
13	Gia công chân khung bể cáp cho loại bể cáp 1 đan dọc	bể	
14	Lắp đặt cấu kiện đối với bể 1 tầng cống. Loại nắp đan 1 đan dọc	bể	
15	Sản xuất nắp đan bể cáp, loại nắp đan 1200x700x70	nắp đan	
III	**ĐÀO - LẮP ỐNG DƯỚI VỈA HÈ**		
16	Đào đất rãnh cáp trên hè: loại tổ hợp 1 tầng 2 ống PVC F110 kích thước rãnh rộng 0.45m sâu 0.81m, đất cấp III	m3	
17	Đào đất rãnh cáp trên hè: loại tổ hợp 1 tầng 2 ống PVC F110 kích thước rãnh rộng 0.45m sâu 0.81m bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	
18	Đào đất rãnh cáp trên hè: loại tổ hợp 1 tầng 1 ống PVC F110 kích thước rãnh rộng 0.35m sâu 0.81m, đất cấp III	m3	
19	Đào đất rãnh cáp trên hè: loại tổ hợp 1 tầng 1 ống PVC F110 kích thước rãnh rộng 0.35m sâu 0.81m bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	
20	Lắp ống dẫn cáp, loại ống PVC Φ≤114 mm, nong một đầu . Số ống tổ hợp ≤3	100 m ống	
21	Lắp ống dẫn cáp, loại ống PVC F <= 42 mm, nong một đầu. Số ống tổ hợp <= 6	100 m/ống	
22	Lắp đặt nút bịt ống dẫn cáp	nút bịt ống	
23	Lắp đặt bộ gá cho ống dẫn cáp PVC	bộ	
24	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,90	100m3	
IV	**ĐÀO - LẮP ỐNG BĂNG ĐƯỜNG**		
25	Đào đất rãnh cáp băng đường, loại tổ hợp 2 ống Hi-3P F110, rộng 0.45m,sâu <=1m, đất cấp III	m3	
26	Đào đất rãnh cáp băng đường, loại tổ hợp 2 ống Hi-3P F110, rộng 0.45m,sâu <=1m, đất cấp III	100m3	
27	Đào đất rãnh cáp băng đường, loại tổ hợp 1 ống Hi-3P F110, rộng 0.45m,sâu <=1m, đất cấp III	m3	
28	Đào đất rãnh cáp băng đường, loại tổ hợp 1 ống Hi-3P F110, rộng 0.45m,sâu <=1m, đất cấp III	100m3	
29	Lắp ống dẫn cáp, loại ống HI-3P 110mm, nong một đầu . Số ống tổ hợp ≤3	100 m ống	
30	Bê tông mương cáp, rãnh nước đá 1x2 M200	m3	
31	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,95	m3	
V	**VẬN CHUYỂN**		
32	Vận chuyển ống nhựa bằng ô tô kết hợp với thủ công có cự ly vận chuyển ≤0,5 km	tấn	

33	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5T trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	100m3	
34	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết, đất cấp III	m3	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

a/ Đơn vị thi công xây dựng: Công Ty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam.

- Ông: Lê Viết Anh Chức vụ: Chỉ Huy Trưởng Chữ ký: .....

b/ Đại diện tư vấn giám sát: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Thiên Phúc Long.

- Ông: Nguyễn Ngọc Thăng Chức vụ: Giám Sát Trưởng Chữ ký: .....
- Ông: Luân Hòa Chức vụ: Giám Sát Viên Chữ ký: .....

c/ Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước.

- Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: Nhân Viên Chữ ký: .....
- Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: Nhân Viên Chữ ký: .....
- Ông: Phan Thành Tâm Chức vụ: Nhân Viên Chữ ký: .....
- Ông: Lê Đức Vũ Chức vụ: Nhân Viên Chữ ký: .....

CÔNG TY CP PTHTKT BECAMEX -BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP HOÀN THÀNH

Công trình: Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho Khu A KCN Becamex Bình Phước giai đoạn 1

Địa điểm xây dựng: Khu A, KCN Becamex Bình Phước xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

I. Thành phần tham gia nghiệm thu:

1. Chủ đầu tư: Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước.

2. Đơn vị thi công: Công ty CP Công Nghệ & Truyền thông Việt Nam.

3. Đơn vị Giám sát: Điện lực Chơn Thành.

II. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

+ Bắt đầu: 08 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 01 năm 2021
+ Kết thúc: 11giờ 00 phút, ngày 29 tháng 01 năm 2021
+ Tại: Hiện trường công trình.

III. Đánh giá công trình xây dựng:

1. Các bên đã xem xét các hồ sơ, tài liệu:

+ Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được cấp thẩm quyền phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận; Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng; Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng; Nhật ký thi công, nhật ký giám sát và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu; Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng.

+ Hồ sơ dự toán, hồ sơ mời thầu.

+ Hợp đồng kinh tế giao nhận thầu xây lắp.

+ Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật (nghiệm thu trụ, cột; nghiệm thu kéo rãi dây dẫn; nghiệm thu tiếp địa...) và các phụ lục liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Các tài liệu về VTTB: Biên bản nghiệm thu VTTB, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, phiếu thử nghiệm xuất xưởng, phiếu thử nghiệm kiểm tra chất lượng của QUATEST liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Các văn bản, biên bản nắn chỉnh tuyến đường dây, sửa đổi điều chỉnh thiết kế đã được duyệt bao gồm:.....

+ Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Bản vẽ hoàn công đợt nghiệm thu.

+ Sổ nhật ký công trường.

2. Kiểm tra tại hiện trường:

(Chi tiết có Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành đính kèm)

a. Phần trung thế:

+ Trung thế XDM 3 pha: Cáp 3ACX240/AC185 dài đơn tuyến 3128 mét; trụ BTLT 14m 79 trụ; Móng bê tông ghép 14m: 05 móng; móng M14-a: 67 móng; móng M14-2a: 07 móng

b. Phần LBS: 01 trạm

Nhận xét về khối lượng, thời gian thi công và chất lượng: Đạt

3. Thời gian thi công:

+ Ngày khởi công: 21/ 12/2020

+ Thời gian thi công: Từ ngày 21/12/2020 đến ngày 24/01/2021

4. Khối lượng xây lắp hoàn thành: Đính kèm bảng khối lượng chị tiết.

5. Chất lượng thi công so với thiết kế đã được phê duyệt: *Đạt theo yêu cầu.*

a. Những sửa đổi trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với thiết kế đã được phê duyệt: *thay đổi chủng lọi cáp từ ACXH240 thành ACX240.*

b. Kết luận: *Chấp nhận nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành công trình.*

Các phụ lục kèm theo:

+ Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật và phụ lục đính kèm.

+ Bản vẽ hoàn công công việc xây dựng hoàn thành.

THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU

A. Đơn vị thi công: Công ty CP Công Nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Ông: Lai Xuân Nghĩa Chức vụ: P. TGĐ Chữ ký:.....

B. Đơn vị Giám sát: Điện lực Chơn Thành

- Ông: Bùi Thanh Phong Chức vụ: Giám sát Chữ ký:.....

- Ông: Nguyễn Duy Hùng Chức vụ: P.Giám đốc Chữ ký:.....

C. Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Ông: Nguyễn Văn Dũng Chức vụ: Phó TGĐ Chữ ký:.....

CÔNG TY CP PTCSHT
BECAMEX BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP HOÀN THÀNH

1. ***Tên công trình*: Hệ thống chiếu sáng các tuyến đường D-2B, N-3B, N-4B, N-5B, D-1B, D-3B, D-4B đường dây trung thế 12.7kV (5m) và 01 TBA 1x25kVA (trạm T3) xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.**
2. ***Địa điểm xây dựng:* xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**
   Chủ đầu tư công trình: Công ty CP PTCSHT BECAMEX Bình Phước
   Quản lý Dự án: .....
3. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**
   a. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty CP PTCSHT Becamex Bình Phước
   - Ông: ....., Chức vụ: .....
   - Ông: ....., Chức vụ: .....

   b. Đại diện Đơn vị thi công: Công ty CP công nghệ và truyền thông Việt Nam
   - Ông: Lại Xuân Nghĩa , Chức vụ: Phó tổng giám đốc.
   - Ông: Vũ Nam Trường , Chức vụ: PP Phòng MEP
   - Ông: Hồ Văn Thoại , Chức vụ: Kỹ thuật thi công trực tiếp

   c. Đại diện Đơn vị Giám sát: Điện lực Chơn Thành
   - Ông: Nguyễn Duy Hùng , Chức vụ: Phó giám đốc.
   - Ông: Trịnh Bạch Nhật , Chức vụ: Giám sát thi công.

   d. Đại diện Đơn vị Tư vấn Thiết kế: Công ty TNHH MTV XLĐ Khánh Linh.
   - Ông: Bùi Xuân Ngàn , Chức vụ: Giám đốc

   Các thành viên khác (Nếu có):
   - Ông: ....., Chức vụ: .....
   - Ông: ....., Chức vụ: .....
4. **Thời gian tiến hành nghiệm thu:**
   + Bắt đầu: 8 giờ 00 phút, ngày 25 tháng 11 năm 2021
   + Kết thúc: 10 giờ 00 phút, ngày 25 tháng 11 năm 2021
   + Tại: Hiện trường công trình.
5. **Đánh giá công trình xây dựng:**

5.1 **Các bên đã xem xét các hồ sơ, tài liệu:**

+ Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được cấp thẩm quyền phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận; Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo

hợp đồng xây dựng; Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng; Nhật ký thi công, nhật ký giám sát và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu; Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng.

+ Hồ sơ dự toán, hồ sơ mời thầu.

+ Hợp đồng kinh tế giao nhận thầu xây lắp.

+ Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật (nghiệm thu trụ, cột; nghiệm thu kéo rãi dây dẫn; nghiệm thu tiếp địa...) và các phụ lục liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Các tài liệu về VTTB: Biên bản nghiệm thu VTTB, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, phiếu thử nghiệm xuất xưởng, phiếu thử nghiệm kiểm tra chất lượng của QUATEST liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Các văn bản, biên bản nắn chỉnh tuyến đường dây, sửa đổi điều chỉnh thiết kế đã được duyệt bao gồm:.....

+ Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành liên quan đến đợt nghiệm thu.

+ Bản vẽ hoàn công đợt nghiệm thu.

+ Sổ nhật ký công trường.

5.2 **Kiểm tra tại hiện trường:**

(Chi tiết có Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành đính kèm)

(Nêu các khối lượng chính của công trình)

a. Phần trung thế:

+ Trung thế XDM 3 pha: Cáp ACXH50/AC50 dài 15 mét; trụ BTLT 12m 01 trụ; Móng 12-2a: 01móng.

b. Phần hạ thế: không

c. Phần trạm biến áp:

+ TBA XDM: 1x25KVA: 01 trạm;

5.3 **Nhận xét về khối lượng, thời gian thi công và chất lượng:**

5.4 **Thời gian thi công:**

+ Ngày khởi công: ...../...../.....

+ Thời gian thi công: Từ ngày ...../...../.....đến ngày ...../...../.....

+ Các nguyên nhân khách quan làm chậm tiến độ gồm: (ghi rõ thời gian chậm, số ngày chậm do từng nguyên nhân): không

5.5 **Khối lượng xây lắp hoàn thành: Theo phụ lục Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành đính kèm.**

5.6 **Chất lượng thi công so với thiết kế đã được phê duyệt:** ***Đạt theo yêu cầu.***

6. **Những sửa đổi trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với thiết kế đã được phê duyệt:** *Không*

7. **Kết luận:** ***Chấp nhận nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành công trình.***

Các phụ lục kèm theo:

+ Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành.

+ Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật và phụ lục đính kèm.

+ Bản vẽ hoàn công công việc xây dựng hoàn thành.

Các thành phần tham gia hội đồng nghiệm thu:

THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU

A. Đơn vị thi công: Công ty CP công nghệ và truyền thông Việt Nam

- Ông: Lai Xuân Nghĩa Chức vụ: P. TGĐ Chữ ký:.....

B. Đơn vị Giám sát: Điện lực Chơn Thành

- Ông: Trịnh Bạch Nhật Chức vụ: Giám sát Chữ ký:.....

- Nguyễn Duy Hùng Chức vụ: P.Giám đốc Chữ ký:.....

C. Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Ông: Nguyễn Văn Dũng Chức vụ: Phó TGĐ Chữ ký:.....

BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH

Công trình: ĐƯỜNG D2B KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC.
Hạng mục: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG D2B - PHẦN CẦN TRỤ ĐÈN VÀ 01 TBA 1x25kVA (TRẠM T3).

Địa điểm: ĐƯỜNG D2B KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC.

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG				Ghi Chú
			Hợp đồng	Thực Hiện	Tăng	Giảm	
I	**Vật tư, thiết bị**						
A	**Phần đường dây trung thế nổi**						
1	Trụ BTLT 12m lực đầu trụ 540 kgf	trụ	1	1			
2	Boulon 22x850 mm 2ĐR + 2 đai ốc	bộ	1	1			
3	Boulon mắt 16x250 mm + đai ốc	bộ	2	2			
4	Khung U + sứ ống chỉ	bộ	2	2			
5	Bộ cách điện treo 24kV-70KN cách điện polymer chiều dài dòng rò ≥ 600mm + phụ kiện (chốt gài)	bộ	2	2			
6	Giáp níu dây AsEV- 50mm2 + 1 Yếm + 1 U	bộ	2	2			
7	Kẹp nhôm 2 bulon 50mm2 (AC50 2 BULON)	cái	4	4			
8	Kẹp quai 2/0	cái	1	1			
9	Kẹp quai 4/0	cái	1	1			
10	Kẹp hotline 2/0	cái	2	2			
11	Kẹp WR279	cái	4	4			
12	Cáp nhôm lõi thép, chống thấm ruột dẫn bọc 24kV ACX-50/8mm²	m	8	8			
13	Cáp nhôm lõi thép trần As-50/8mm²	kg	2	2			
14	Cáp đồng bọc 24kV CX-25mm²	m	3	3			
15	Bê tông M200	m3	1	1			
B	**TBA 1x25kVA**						
1	Đà composite vuông rỗng 6x75x75-800mm	cây	1	1			
2	Thanh chống composite 4x10x920mm	cây	1	1			
3	Boulon 16x120 mm + đai ốc	bộ	1	1			
4	Boulon 16x250 mm + đai ốc	bộ	2	2			
5	Boulon 16x300 mm + đai ốc	bộ	2	2			
6	Boulon 16x350 mm + đai ốc	bộ	2	2			
7	LA-18kV-10kA + bass lắp (cách điện polymer)	bộ	1	1			
8	LBFCO-24kV-100A (cách điện polymer) + phụ kiện	bộ	1	1			

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG				Ghi Chú
			Hợp đồng	Thực Hiện	Tăng	Giảm	
9	Dây chì 12,7kV-3K	sợi	1	1			
10	MBA 1x25kVA-12,7/0,23kV (loại Amorphous)	máy	1	1			
11	Tủ 2 ngăn lắp MCCB + đo ghi (dùng cho trạm treo MS: 7945)	tủ	1	1			
12	MCCB 3P-600V-125A-36kA	cái	1	1			
13	Bảng gỗ 250x400x5mm	cái	2	2			
14	Co vuông ống nhựa PVC Φ90	cái	2	2			
15	Ống nhựa PVC Φ90 dày 2,6mm	m	8	8			
16	Code lắp tủ MCCB + đo ghi (dùng cho trạm treo)	bộ	2	2			
17	Code lắp 1 ống Φ90 vào trụ BTLT 30*2,5 KHÔNG CHÂN	bộ	3	3			
18	Nắp che cách điện 24kV đầu cực MBA	bộ	1	1			
19	Nắp che cách điện 24kV đầu cực FCO (trên + dưới)	bộ	1	1			
20	Nắp che cách điện 24kV đầu cực LA	bộ	1	1			
21	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CVV-2x4mm²	m	4	4			
22	Cáp đồng bọc 0,6/1kV CV-70mm²	m	26	26			
23	Đầu cosse ép Cu 70 mm² +chụp mũ	cái	2	2			
24	Băng quấn Silicon 24kV	cuộn	1	1			
25	Tấm tole + bảng nguy hiểm	tấm	1	1			
26	Bảng số trụ decal	tấm	1	1			
27	Bảng tên nhánh rẽ	tấm	1	1			
28	Bảng tên trạm	tấm	1	1			
29	Đai inox 1,2m+khóa đai	tấm	1	1			
30	Tiếp địa TBA	bộ	1	1			
31	Tiếp địa đo đếm	bộ	1	1			
C	Chi phí khác						
1	Chi phí đấu điện hotline	gói	1	1			

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Trịnh Bạch Nhật

Nguyễn Duy Hùng

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Lai Xuân Nghĩa

BECAMEX BÌNH PHƯỚC	**BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**	Mã tài liệu: **BM-62-14**
		Ngày HL: 10/10/2022
		Soát xét: 01

Bình Phước, ngày 12 tháng 08 năm 2022

- Dự án:

- Tên công trình: Khu Công Nghiệp Becamex Bình Phước.

- Hạng mục: Thi công hạ tầng viễn thông - KCN Becamex Bình Phước khu A – giai đoạn 1.

  - Đường D1 (đoạn từ D1.N11 đến D1.N15)
  - Đường D2 (đoạn từ D2.N11 đến Nhà máy xử lý nước thải Khu A)
  - Đường N14 (đoạn từ D1.N14 đến giáp đường Minh Thành An Long)
  - Đường N15 (đoạn từ D1.N15 đến giáp đường Minh Thành An Long)

- Địa điểm: Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

- Theo Hợp đồng số: 80/05/2022/HĐKT/BBP-VNTT ngày 27 tháng 05 năm 2022 và phụ lục hợp đồng Số 01 ngày 02 tháng 10 năm 2022 giữa Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước và Công Ty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công được phê duyệt.

- Kết quả kiểm tra thi nghiệm, chứng chỉ CO-CQ.

- Nhật ký công trình.

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
1	Bể cáp viễn thông loại 1 đan dọc dưới hè :940*1440*1160	
2	Bể cáp viễn thông loại 1 đan dọc băng đường :940*1440*1360	
3	Đào đất, cung cấp, lắp đặt tuyến 2 ống viễn thông loại ống uPVC F110 đi trên nền vỉa hè (số lượng tạm tính, sẽ nghiệm thu theo thực tế thi công). Quy cách đáy trên 450, đáy dưới 350, cao độ tuyến ống đạt từ (500-810mm) tùy thuộc vào điều kiện thực tế thi công. Lấp đất đầm chặt, lắp bộ gá 2m/bộ, không có cát san lấp, tái lập mặt bằng hoàn thiện	
4	Đào đất, cung cấp, lắp đặt tuyến 1 ống viễn thông loại ống uPVC F110 đi trên nền vỉa hè (số lượng tạm tính, sẽ nghiệm thu theo thực tế thi công). Quy cách đáy trên 350, đáy dưới 350, cao độ tuyến ống đạt từ (500- 810mm) tùy thuộc vào điều kiện thực tế thi công, không có cát san lấp. Lấp đất đầm chặt, tái lập mặt bằng hoàn thiện	

5	Đào đất, cung cấp, lắp đặt tuyến 2 ống viễn thông loại ống uPVC HI-3P F110 đi băng ngang đường (số lượng tạm tính, sẽ nghiệm thu theo thực tế thi công). Quy cách đáy trên 450,đáy dưới 450, độ sâu 1000. Lấp đất đầm chặt, không có cát san lấp đổ bê tông M200 bảo vệ ống dày 200,tái lập mặt bằng hoàn thiện	
6	Đào đất, cung cấp, lắp đặt tuyến 1 ống viễn thông loại ống uPVC HI-3PF110 đi băng ngang đường (số lượng tạm tính, sẽ nghiệm thu theo thực tế thi công). Quy cách đáy trên 450,đáy dưới 450, độ sâu 1000. Lấp đất đầm chặt, không có cát san lấp đổ bê tông M200 bảo vệ ống dày 200,tái lập mặt bằng hoàn thiện	
7	Khoan băng ngầm dưới đường, cung cấp, lắp đặt tuyến 2 ống Viễn thông uPVC HI-3P F110 dày 6.8mm băng ngang đường nhựa.	
8	Khoan băng ngầm dưới đường, cung cấp, lắp đặt tuyến 1 ống Viễn thông uPVC HI-3P F110 dày 6.8mm băng ngang đường nhựa.	
9	Cung cấp, Lắp đặt co ngoi lên trụ điện hạ thế (2 ống F110/ điểm)	
10	Cung cấp, Lắp đặt nút bịt đầu ống F110	
11	Chi phí lán trại, chi phí quản lý	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

a/ Đơn vị thi công xây dựng: Công Ty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam.

- Ông: Lê Viết Anh — Chức vụ: Chỉ Huy Trưởng — Chữ ký: .....

b/ Đại diện tư vấn giám sát: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Thiên Phúc Long.

- Ông: Nguyễn Ngọc Thăng — Chức vụ: Giám Sát Trưởng — Chữ ký: .....
- Ông: Luân Hòa — Chức vụ: Giám Sát Viên — Chữ ký: .....

c/Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Ông: Nguyễn Văn Nam — Chức vụ: Nhân Viên — Chữ ký: .....
- Ông: Trần Hoàng Vũ — Chức vụ: Nhân Viên — Chữ ký: .....
- Ông: Phan Thành Tâm — Chức vụ: Nhân Viên — Chữ ký: .....
- Ông: Lê Đức Vũ — Chức vụ: Nhân Viên — Chữ ký: .....

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

Số: 464/TB-CT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 08 tháng 11 năm 2018

196 CÔNG VĂN ĐẾN Ngày 12 Tháng 11 Năm 2018

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, giao Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước để hỗ trợ thực hiện dự án Khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước (khu B);

Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho thuê đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu B);

Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở để xác định tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 383/PCTTĐC ngày 05/11/2018 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Cục Thuế thông báo đến Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước như sau:

A. ĐỐI VỚI THUÊ ĐẤT

1. Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền: Quốc Lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Mã số thuế (nếu có): 3800405138 Số điện thoại:
- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:
- Địa chỉ:

3. Thửa đất số: Thuộc tờ bản đồ số:

4. Loại đường/khu vực: Căn cứ Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 29/10/2018;

5. Vị trí (1, 2, 3, 4...): Căn cứ Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 29/10/2018;

6. Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp.

7. Nguồn gốc đất,*(Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...).* Đất đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 23/7/2014

8. Thời hạn thuê đất (năm): 50 năm từ ngày 07/8/2015 đến 07/8/2065

9.Diện tích đất thuê (m^2): 453,2 m^2

9.1. Diện tích phải nộp tiền thuê : 453,2 m^2

9.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê :

10. Hình thức thuê đất (trả tiền một lần/trả tiền hàng năm): Thuê đất trả tiền một lần

11. Giá đất tính tiền thuê đất tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất

11.1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (đồng/m^2/năm):

11.2. Giá đất tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (đồng/m^2): 319.429 đồng/m^2 (giá theo Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 29/10/2018)

12. Mức tỷ lệ (%) giá đất tính thu tiền thuê đất:

13. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **144.765.223 đồng**

13.1. Số tiền thuê đất phải nộp một năm tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất:

13.2. Số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê: **144.765.223 đồng**

14. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

14.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước:

14.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất:

15. Miễn, giảm tiền thuê đất:

15.1. Miễn tiền thuê đất:

15.1.1. Lý do miễn:

15.1.2. Thời gian miễn:

- 15.1.3. Số tiền miễn (đồng):

15.2. Giảm tiền thuê đất

15.2.1. Lý do giảm:

15.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng): **144.765.223 đồng** *(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm sáu mươi lăm ngàn, hai trăm hai mươi ba đồng)*

16.1. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp không được miễn, giảm

16.1.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.1.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

16.2. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất:

16.3. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được giảm một phần tiền thuê đất

16.3.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.3.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

17. Số tiền thuê đất còn phải nộp trong trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

17.1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm:

17.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

(Viết bằng chữ:)

18. Địa điểm nộp: Ngân hàng thương mại, ngân hàng Cổ phần …
Tài khoản số: 7111 mở tại kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.
Nộp theo chương 558 loại 160 khoản 161 mục 3600 tiểu mục 3601.
(Đơn vị thụ hưởng Cục Thuế)

19. Thời hạn nộp tiền: Nộp 50 % tiền thuê đất trong vòng 30 ngày kể từ ngày 28/8/2018. Số tiền còn lại người nộp thuế phải nộp trong 60 ngày tiếp theo kể từ ngày 26/9/2018.

B. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Tên người thuê mặt nước:

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:

- Mã số thuế (nếu có): Số điện thoại:

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Vị trí mặt nước

4. Mục đích sử dụng mặt nước:

5. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

6. Diện tích mặt nước thuê (m^2):

7. Hình thức thuê mặt nước (trả tiền thuê một lần/trả tiền thuê hàng năm)

8. Đơn giá thuê mặt nước:

8.1. Đối với trường hợp thuê trả tiền hàng năm (đồng/m^2/năm):

8.2. Đối với trường hợp thuê trả tiền một lần (đồng/m^2/thời gian thuê):

9. Số tiền thuê mặt nước phải nộp

9.1. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một năm:

9.2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một lần cho cả thời gian thuê:

10. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước:

10.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

10.1.1. Lý do miễn:

10.1.2. Thời gian miễn:

10.1.3. Số tiền miễn (đồng):

10.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

10.2.1. Lý do giảm:

10.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):

(Viết bằng chữ:)

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người thuê mặt đất, thuê mặt nước chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Thông báo này thay thế Thông báo số 354/TB-CT ngày 28/8/2018 của Cục Thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 06513879938 địa chỉ: Số 620, QL 14, P.Tân Phú, TX.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO NỘP TIỀN	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO**
....Ngày .... tháng .... năm ...	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))	CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC TỔNG CỤC THUẾ Nguyễn Xuân Thành

II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT (nếu có):

1. Số ngày chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật:

2. Số tiền chậm nộp tiền thuê đất (đồng):

(Viết bằng chữ:.....)

Nơi nhận:
- Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước;
- Cty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - BP;
- Phòng KK&KTT;
- Lưu VT, Phòng TH-NV&DT (02b).

..., Ngày ..... tháng ..... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 464a/ TB-CT

Bình Phước, ngày 08 tháng 11 năm 2018

198 CÔNG VĂN ĐẾN Ngày 12 Tháng 11 Năm 2018

THÔNG BÁO NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ, ĐẤT

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 383/PCTTĐC ngày 05/11/2018 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước. Cục Thuế Bình Phước thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất như sau:

I. ĐỊNH DANH VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ:

1.Tên chủ tài sản: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước

2. Mã số thuế: 3800405138

3.Địa chỉ gửi thông báo nộp LPTB: xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

4. Đại lý thuế (nếu có):

5. Mã số thuế:

6.Địa chỉ:

II. ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN

1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

Số nhà: Đường phố: Thôn(ấp, bản, phum, sóc): xã(phường): Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Loại đất: Đất khu công nghiệp

3. Loại đường/khu vực:

4. Vị trí (1, 2, 3, 4...):

5. Cấp nhà: , Loại nhà:

6. Hạng nhà:

7. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

8. Diện tích nhà, đất tính lệ phí trước bạ (m^2): 453,2 m^2

8.1. Đất: 453,2 m^2;

8.2. Nhà (m^2 sàn nhà):

9. Đơn giá một mét vuông sàn nhà, đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2): 319.429 đồng/m^2 (Gía theo Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 29/10/2018).

9.1. Đất: 319.429 đồng/m^2 (Gía theo Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 29/10/2018).

9.2.Nhà (theo giá xây dựng mới):

III. LPTB DO CƠ QUAN THUẾ TÍNH:

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ: 144.765.223 đồng.

1.1. Đất (8.1 x 9.1): 144.765.223 đồng

2.2. Nhà (7 x 8.2 x 9.2):

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng): 723.826 đồng

(Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi ba ngàn, tám trăm hai mươi sáu đồng).

Nộp theo chương 558 loại 160 khoản 161 mục 2800 tiểu mục 2801

3. Nộp vào Tài khoản: số 7111 đơn vị thụ hưởng CCT huyện Chơn Thành.

4. Thời hạn nộp tiền: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày 28/8/2018, sau ngày 26/9/2018 mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp miễn nộp lệ phí trước bạ: Chủ tài sản thuộc diện được miễn nộp LPTB theo quy định tại khoản 25 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính Phủ về lệ phí trước bạ.

Thông báo này thay thế Thông báo số 354a/TB-CT ngày 28/8/2018 của Cục Thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 06513879938 địa chỉ: số 620 QL 14, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO**
Ngày tháng năm 2018	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)	CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC Nguyễn Xuân Thành

II - PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (dành cho cơ quan thu tiền):

1. Số ngày chậm nộp lệ phí trước bạ so với thông báo của cơ quan Thuế:

2. Số tiền phạt chậm nộp lệ phí trước bạ (đồng):

(Viết bằng chữ:

……, ngày ..... tháng ..... năm .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- CCT huyện Chơn Thành;
- Cty CP Phát triển HTKT Becamex Bình Phước;
- KBNN huyện Chơn Thành;
- Lưu: VT, TH-NV&DT (3b).

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

Số: 502/TB-CT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 04 tháng 12 năm 2018

209

CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày 5 Tháng 12 Năm 2018

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, giao Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước để hỗ trợ thực hiện dự án Khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước (khu B);

Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho thuê đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu B);

Căn cứ Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé thuộc dự án: Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé thuộc dự án: Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước (giai đoạn 1) đợt 2;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé thuộc dự án Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước (giai đoạn 1) bổ sung đợt 2 và đợt 3;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tổng chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, GPMB đối với diện tích 447,1 ha của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé thuộc dự án Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé thuộc dự án: Khu Công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước (giai đoạn 1) đợt 4;

Căn cứ Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở để xác định tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 07/6/2016 giữa Cục Thuế và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước về việc tạm hoãn kê khai, nộp tiền thuê đất do chưa được bàn giao mặt bằng sạch đến thời điểm hiện tại;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 07/6/2016 giữa Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước về việc xác nhận diện tích cao su đã thanh lý đến ngày 07/6/2016, kèm theo bản đồ thanh lý vườn cây đến ngày 07/6/2016.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 29/8/2016 giữa Cục Thuế và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước về việc nộp tiền thuê đất đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ

thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 876/STNMT-VPĐKĐ Đ ngày 21/04/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 26/12/2017 giữa Cục Thuế và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước và các sở ban ngành về việc xác định số tiền thuê đất mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước phải nộp sau khi xác định các khoản được giảm trừ;

Căn cứ Công văn số 191/UBND-TH ngày 23/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Thông báo nộp tiền thuê đất đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 205/PCTTĐC ngày 28/10/2016 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 3360/STC-GCS ngày 21/11/2018 của Sở Tài chính về việc xác định tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Cục Thuế thông báo đến Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước như sau:

A. ĐỐI VỚI THUÊ ĐẤT

1. Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Mã số thuế (nếu có): 3800405138 Số điện thoại:

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Thửa đất số: Thuộc tờ bản đồ số:

4. Loại đường/khu vực: Căn cứ Quyết định số 3022/QĐ-UBND, 31/12/2015;

5. Vị trí (1, 2, 3, 4...): Căn cứ Quyết định số 3022/QĐ-UBND, 31/12/2015;

6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất khu công nghiệp.

7. Nguồn gốc đất,*(Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...)*. Đất đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 23/7/2014

8. Thời hạn thuê đất (năm): 50 năm từ ngày 07/8/2015 đến 07/8/2065

9.Diện tích đất thuê (m^2): 3.098.841,3 m^2

9.1. Diện tích phải nộp tiền thuê : 2.421.239,6 m^2

9.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê : 677.601,7 m^2 (giao đất không thu tiền sử dụng đất)

10. Hình thức thuê đất (trả tiền một lần/trả tiền hàng năm): Thuê đất trả tiền một lần

11. Giá đất tính tiền thuê đất tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất

11.1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (đồng/m^2/năm):

11.2. Giá đất tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (đồng/m^2): 114.722 đồng/m^2 (giá theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 31/12/2015)

12. Mức tỷ lệ (%) giá đất tính thu tiền thuê đất:

13. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **277.769.449.391 đồng (2.421.239,6 m^2 x 114.722 đồng/m^2)**

13.1. Số tiền thuê đất phải nộp một năm tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất:

13.2. Số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê: **277.769.449.391** đồng

14. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng: **24.451.681.767 đồng**

14.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước:

14.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: 17.376.185.076 đồng

15. Miễn, giảm tiền thuê đất:

15.1. Miễn tiền thuê đất:

15.1.1. Lý do miễn: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 19, Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

15.1.2. Thời gian miễn: Từ ngày 12/02/2018 đến ngày 06/8/2033 (15 năm 6 tháng)

15.1.3. Số tiền miễn (đồng): **86.108.529.311** đồng *(Bằng chữ: Tám mươi sáu tỷ, một trăm lẻ tám triệu, năm trăm hai mươi chín ngàn, ba trăm mười một đồng).*

15.2. Giảm tiền thuê đất

15.2.1. Lý do giảm:

15.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):

16.1. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp không được miễn, giảm

16.1.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.1.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

16.2. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất:

16.3. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được giảm một phần tiền thuê đất

16.3.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.3.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

17. Số tiền thuê đất còn phải nộp trong trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng: **167.209.238.313 đồng** *(Một trăm sáu mươi bảy tỷ, hai trăm lẻ chín triệu, hai trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm mười ba đồng)*

17.1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm:

17.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê: 167.209.238.313 đồng

18. Địa điểm nộp: Ngân hàng thương mại, ngân hàng Cổ phần …
Tài khoản số: 7111 mở tại kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.
Nộp theo chương 558 loại 160 khoản 161 mục 3600 tiểu mục 3605.
(Đơn vị thụ hưởng Cục Thuế Bình Phước)

19. Thời hạn nộp tiền: Nộp 50% tiền thuê đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 12/3/2018. Số tiền còn lại người nộp thuế phải nộp trong 60 ngày tiếp theo.

B. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Tên người thuê mặt nước:

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:

- Mã số thuế (nếu có): Số điện thoại:

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Vị trí mặt nước

4. Mục đích sử dụng mặt nước:

5. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

6. Diện tích mặt nước thuê (m^2):

7. Hình thức thuê mặt nước (trả tiền thuê một lần/trả tiền thuê hàng năm)

8. Đơn giá thuê mặt nước:

8.1. Đối với trường hợp thuê trả tiền hàng năm (đồng/m^2/năm):

8.2. Đối với trường hợp thuê trả tiền một lần (đồng/m^2/thời gian thuê):

9. Số tiền thuê mặt nước phải nộp

9.1. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một năm:

9.2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một lần cho cả thời gian thuê:

10. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước:

10.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

10.1.1. Lý do miễn:

10.1.2. Thời gian miễn:

10.1.3. Số tiền miễn (đồng):

10.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

10.2.1. Lý do giảm:

10.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):

(Viết bằng chữ:)

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người thuê mặt đất, thuê mặt nước chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Thông báo này thay thế Thông báo số 73/TB-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 06513879938 địa chỉ: Số 620, QL 14, P.Tân Phú, TX.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO NỘP TIỀN	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO**
...,Ngày .... tháng .... năm ...	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))	PHÓ CỤC TRƯỞNG
	Nguyễn Xuân Thành

II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT (nếu có):

1. Số ngày chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật:

2. Số tiền chậm nộp tiền thuê đất (đồng):

(Viết bằng chữ:.....)

Nơi nhận:
- Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước;
- Cty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – BP;
- Phòng KK&KTT;
- Lưu VT, Phòng TH-NV&DT (02b).

..., Ngày ..... tháng ..... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1159/TB-CT

Bình Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2019

132 CÔNG VĂN ĐẾN Ngày 27 Tháng 6 Năm 2019

THÔNG BÁO
Nộp lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 175/PCTTĐC ngày 05/6/2019 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước. Cục Thuế Bình Phước thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất như sau:

I. ĐỊNH DANH VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ:

1.Tên chủ tài sản: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước

2. Mã số thuế: 3800405138

3.Địa chỉ gửi thông báo nộp LPTB: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Đại lý thuế (nếu có):

5. Mã số thuế:

6.Địa chỉ:

II. ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN

1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

Số nhà: Đường phố: Thôn (ấp, bản, phum, sóc): xã (phường): Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Loại đất: Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019

3. Loại đường/khu vực: Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019

4. Vị trí (1, 2, 3, 4...): Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019

5. Cấp nhà: , Loại nhà:

6. Hạng nhà:

7. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

8. Diện tích nhà, đất tính lệ phí trước bạ (m^2): 889.607,90 m^2

8.1. Đất: 889.607,90 m^2

8.2. Nhà (m^2 sàn nhà):

9. Đơn giá một mét vuông sàn nhà, đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2): Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019

9.1. Đất: Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019

9.2.Nhà (theo giá xây dựng mới):

III. LPTB DO CƠ QUAN THUẾ TÍNH:

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ: 257.306.630.564 đồng.

1.1. Đất (8.1 x 9.1): 257.306.630.564 đồng

2.2. Nhà (7 x 8.2 x 9.2):

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng): 1.286.533.153 đồng

(Viết bằng chữ: Một tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm ba mươi ba ngàn, một trăm năm mươi ba đồng).

Nộp theo chương 558 loại khoản 161 mục 2800 tiểu mục 2801

3. Nộp vào Tài khoản: số 7111 mở tại KBNN huyện Chơn Thành (đơn vị thụ hưởng CCT huyện Chơn Thành).

4. Thời hạn nộp tiền: Quá 30 ngày kể từ ngày ký thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp miễn nộp lệ phí trước bạ: Chủ tài sản thuộc diện được miễn nộp LPTB theo quy định tại Điểm C Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Chính Phủ về lệ phí trước bạ đối với diện tích: 178.621,70 m^2.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713888972 địa chỉ: số 620 QL 14, phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO
NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
Ngày tháng năm 2019
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Thành

II - PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (dành cho cơ quan thu tiền):

1. Số ngày chậm nộp lệ phí trước bạ so với thông báo của cơ quan Thuế:

2. Số tiền phạt chậm nộp lệ phí trước bạ (đồng):

(Viết bằng chữ:

Nơi nhận:
- CCT huyện Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Cty CP PT HT Kỹ thuật Becamex Bình Phước;
- KBNN huyện Chơn Thành;
- Lưu: VP, QLHKD-CN&TK (3b)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

Số: 1804/TB-CT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 22 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tần Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (khu A);

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tần Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đối với diện tích tăng thêm sau khi điều chỉnh quy hoạch thuộc dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (khu A);

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 78/PCTTĐC ngày 01/4/2021 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Cục Thuế thông báo đến Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước như sau:

A. ĐỐI VỚI THUÊ ĐẤT

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước**

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Mã số thuế (nếu có): 3800405138 Số điện thoại:
- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:
- Địa chỉ:

3. Thửa đất số: Thuộc tờ bản đồ số:

4. Loại đường/khu vực: Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Vị trí (1, 2, 3, 4...): Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Mục đích sử dụng đất: Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Nguồn gốc đất,*(Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...).* Theo Quyết định số 338/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 21/02/2019.

8. Thời hạn thuê đất (năm): 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất

9.Diện tích đất thuê (m^2): 11.892,6 m^2

9.1. Diện tích phải nộp tiền thuê : 11.892,6 m^2

9.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê :

10. Hình thức thuê đất (trả tiền một lần/trả tiền hàng năm): Thuê đất trả tiền một lần

11. Giá đất tính tiền thuê đất tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất

11.1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (đồng/m^2/năm):

11.2. Giá đất tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (đồng/m^2): Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Mức tỷ lệ (%) giá đất tính thu tiền thuê đất:

13. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **3.025.087.235 đồng**

13.1. Số tiền thuê đất phải nộp một năm tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất:

13.2. Số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê: **3.025.087.235 đồng** (tính từ ngày 01/01/2036 đến ngày 20/02/2069)

14. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

14.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước:

14.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất:

15. Miễn, giảm tiền thuê đất:

15.1. Miễn tiền thuê đất:

15.1.1. Lý do miễn: Theo quy định tại Khoản 2 Điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

15.1.2. Thời gian miễn: 16 năm 7 tháng, Từ ngày 05/6/2019 đến 31/12/2035 theo Quyết định số QĐ-CT ngày /4/2021 thay thế Quyết định số 955/QĐ-CT ngày 26/6/2019.

15.1.3. Số tiền miễn:

15.2. Giảm tiền thuê đất

15.2.1. Lý do giảm:

15.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng): **3.025.087.235 đồng** *(Ba tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm tám mươi bảy ngàn, hai trăm ba mươi lăm đồng).*

16.1. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp không được miễn, giảm

16.1.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.1.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

16.2. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất:

16.3. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được giảm một phần tiền thuê đất

16.3.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.3.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

17. Số tiền thuê đất còn phải nộp trong trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

17.1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm:

17.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

(Viết bằng chữ:)

18. Địa điểm nộp: Ngân hàng thương mại, ngân hàng Cổ phần …
Tài khoản số: 7111 mở tại kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.
Nộp theo chương 558 loại 160 khoản 161 mục 3600 tiểu mục 3605.
(Đơn vị thụ hưởng Cục Thuế)

19. Thời hạn nộp tiền: Nộp 50 % tiền thuê đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Số tiền còn lại người nộp thuế phải nộp trong 60 ngày tiếp theo.

B. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Tên người thuê mặt nước:

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:

- Mã số thuế (nếu có): Số điện thoại:

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Vị trí mặt nước

4. Mục đích sử dụng mặt nước:

5. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

6. Diện tích mặt nước thuê (m^2):

7. Hình thức thuê mặt nước (trả tiền thuê một lần/trả tiền thuê hàng năm)

8. Đơn giá thuê mặt nước:

8.1. Đối với trường hợp thuê trả tiền hàng năm (đồng/m^2/năm):

8.2. Đối với trường hợp thuê trả tiền một lần (đồng/m^2/thời gian thuê):

9. Số tiền thuê mặt nước phải nộp

9.1. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một năm:

9.2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một lần cho cả thời gian thuê:

10. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước:

10.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

10.1.1. Lý do miễn:

10.1.2. Thời gian miễn:

10.1.3. Số tiền miễn (đồng):

10.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

10.2.1. Lý do giảm:

10.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):

(Viết bằng chữ:)

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người thuê mặt đất, thuê mặt nước chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713888972 địa chỉ: Số 620, QL 14, P.Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO NỘP TIỀN	**KT. CỤC TRƯỞNG PHÓ CỤC TRƯỞNG**
...,Ngày .... tháng .... năm ...	CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))	Nguyễn Tuấn Thành

II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT (nếu có):

1. Số ngày chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật:

2. Số tiền chậm nộp tiền thuê đất (đồng):

(Viết bằng chữ:.....)

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT; HKDCN (04b)-Minh

..., Ngày ..... tháng ..... năm ...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lấy

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

Số: 2542/TB-CT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 10 tháng 9 năm 2019

184 CÔNG VĂN ĐẾN Ngày 12 Tháng 9 Năm 2019

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, giao Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tần Kỹ thuật Becamex - Bình Phước để thực hiện dự án Khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tần Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (khu A);

Căn cứ Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tần Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (khu A);

Căn cứ Công văn số 2279/STC-GCS ngày 09/9/2019 của Sở Tài chính về việc xác định tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 175/PCTTĐC ngày 05/6/2019 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Cục Thuế thông báo đến Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước như sau:

A. ĐỐI VỚI THUÊ ĐẤT

1. Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Mã số thuế (nếu có): 3800405138 Số điện thoại:
- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:
- Địa chỉ:

3. Thửa đất số: Thuộc tờ bản đồ số:

4. Loại đường/khu vực: Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019.

5. Vị trí (1, 2, 3, 4...): Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019.

6. Mục đích sử dụng đất: Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019.

7. Nguồn gốc đất,*(Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...)*. Theo Quyết định số 338/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 21/02/2019.

8. Thời hạn thuê đất (năm): 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất

9.Diện tích đất thuê (m^2): 1.068.229,6 m^2

9.1. Diện tích phải nộp tiền thuê : 1.068.229,6 m^2

9.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê :

10. Hình thức thuê đất (trả tiền một lần/trả tiền hàng năm): Thuê đất trả tiền một lần

11. Giá đất tính tiền thuê đất tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất

11.1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (đồng/m^2/năm):

11.2. Giá đất tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (đồng/m^2): Theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/5/2019.

12. Mức tỷ lệ (%) giá đất tính thu tiền thuê đất:

13. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **300.359.819.000 đồng**

13.1. Số tiền thuê đất phải nộp một năm tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất:

13.2. Số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê: **300.359.819.000 đồng**

14. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

14.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước:

14.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: **5.311.446.120 đồng**

15. Miễn, giảm tiền thuê đất:

15.1. Miễn tiền thuê đất:

15.1.1. Lý do miễn: theo quy định tại Điểm k Khoản 1 Điều 19; Khoản 2 Điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

15.1.2. Thời gian miễn: Từ ngày 05/6/2019 đến ngày 28/3/2026 (49 năm 9 tháng) miễn đất dùng chung trong KCN; Từ ngày 05/6/2019 đến ngày 31/12/2021 (1 năm 7 tháng) miễn XDCB, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 05/6/2019; Miễn ưu đãi địa bàn 15 năm từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2035.

15.1.3. Số tiền miễn: **128.177.954.880 đồng.**

(Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn,tám trăm tám mươi đồng).

15.2. Giảm tiền thuê đất

15.2.1. Lý do giảm:

15.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng): **166.870.417.915 đồng**

(Một trăm sáu mươi sáu tỷ, tám trăm bảy mươi triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, chín trăm mười lăm đồng).

16.1. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp không được miễn, giảm

16.1.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.1.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

16.2. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất:

16.3. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được giảm một phần tiền thuê đất

16.3.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.3.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

17. Số tiền thuê đất còn phải nộp trong trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

17.1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm:

17.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

(Viết bằng chữ:)

18. Địa điểm nộp: Ngân hàng thương mại, ngân hàng Cổ phần …
Tài khoản số: 7111 mở tại kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.
Nộp theo chương 558 loại 160 khoản 161 mục 3600 tiểu mục 3605.
(Đơn vị thụ hưởng Cục Thuế)

19. Thời hạn nộp tiền: Nộp 50 % tiền thuê đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 26/6/2019. Số tiền còn lại người nộp thuế phải nộp trong 60 ngày tiếp theo.

B. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Tên người thuê mặt nước:

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:

- Mã số thuế (nếu có): Số điện thoại:

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Vị trí mặt nước

4. Mục đích sử dụng mặt nước:

5. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

6. Diện tích mặt nước thuê (m^2):

7. Hình thức thuê mặt nước (trả tiền thuê một lần/trả tiền thuê hàng năm)

8. Đơn giá thuê mặt nước:

8.1. Đối với trường hợp thuê trả tiền hàng năm (đồng/m^2/năm):

8.2. Đối với trường hợp thuê trả tiền một lần (đồng/m^2/thời gian thuê):

9. Số tiền thuê mặt nước phải nộp

9.1. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một năm:

9.2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một lần cho cả thời gian thuê:

10. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước:

10.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

10.1.1. Lý do miễn:

10.1.2. Thời gian miễn:

10.1.3. Số tiền miễn (đồng):

10.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

10.2.1. Lý do giảm:

10.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):

(Viết bằng chữ:)

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người thuê mặt đất, thuê mặt nước chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Thông báo này thay thế Thông báo số 1750/TB-CT ngày 26/6/2019 của Cục Thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713888972 địa chỉ: Số 620, QL 14, P.Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO NỘP TIỀN	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO**
...,Ngày .... tháng .... năm ...	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))	CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC PHÓ CỤC TRƯỞNG Nguyễn Xuân Thành

II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT (nếu có):

1. Số ngày chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật:

2. Số tiền chậm nộp tiền thuê đất (đồng):

(Viết bằng chữ:.....)

Nơi nhận:
- Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước;
- Cty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – BP;
- Lưu VT; QLHKD,CN&TK (02b).

..., Ngày ..... tháng ..... năm ...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:3387TB-CT

Bình Phước, ngày 26 tháng 7 năm 2023

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 91
Ngày 31 tháng 7 năm 2023.

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ khai Lệ phí trước bạ đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Điện thoại: .....; Email:

5. Tên đại lý thuế (nếu có):

6. Mã số thuế:

7. Địa chỉ:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất:

1.1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ:

1.2.1. Số nhà: .....Tòa nhà:..... Ngõ/Hẻm: Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long.

1.2.3. Quận/huyện: thị xã Chơn Thành

1.2.4. Tỉnh/thành phố: Bình Phước

1.3. Loại đất: theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh).

1.4. Vị trí theo Bảng giá đất: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.

1.4.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.

1.4.2. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...): theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.

1.5. Diện tích thửa đất (m^2): 7.861.433,4 m^2.

1.6. Đơn giá đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2):

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

2.1. Loại nhà: ; Cấp nhà: Hạng nhà:

2.2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

2.3. Diện tích xây dựng:

2.4. Diện tích sàn xây dựng:

2.5. Đơn giá một mét vuông sàn nhà tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2): .....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ [(1) = (1.1) + (1.2)]: **4.430.394.760.163 đồng**

1.1. Đất [(1.1 = 1.5 x 1.6)]: 4.430.394.760.163 đồng

1.2. Nhà [(1.2 = 2.2 x 2.4 x 2.5)]:

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp [(2) = (1) x mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)]: **22.151.973.801 đồng**.

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn: Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ đối với diện tích 1.852.468,7 m^2.

3.2. Số tiền được miễn: **4.809.416.071 đồng.**

4. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp [(4)=(2)-(3.2)]: **17.342.557.730 đồng**

(Viết bằng chữ: Mười bảy tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi đồng).

5. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho

bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: 7111 mở tại KBNN thị xã Chơn Thành.

4. Tên cơ quan quản lý thu: Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành, Mã cơ quan quản lý thu:

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ; Mã Chương: 558

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): Lệ phí trước bạ nhà đất, Mã Tiểu mục: 2801

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bình Phước (phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác) theo số điện thoại: 0271.3888.972, địa chỉ: 620 Quốc lộ 14, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế tỉnh Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN thị xã Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT, HKDCN (Ng) (3b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỔNG CỤC THUẾ

Nguyễn Xuân Thành

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3599/TB-CT

Bình Phước, ngày 04 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê

□ Thông báo lần đầu ☒Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (khu A - lần 3);

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (khu A - lần 2);

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (khu A);

Căn cứ Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh diện tích đất thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước tại Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (khu A);

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A – 786,1 ha);

Căn cứ Công văn số 2468/UBND-KT ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc đính chính tên loại đất tại Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2553/STC-GCS ngày 03/8/2023 của Sở Tài chính về việc

xác định tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau:

A. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Số điện thoại: .....; Email: .....

5. Tên đại lý thuế (nếu có): .....

6. Mã số thuế: .....

7. Địa chỉ: .....

B. THÔNG TIN VỀ ĐẤT, MẶT NƯỚC

I. THUÊ ĐẤT

1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

2. Địa chỉ:

2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: .....

Đường/phố:..... Thôn/xóm/ấp:

2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long.

2.3. Huyện: thị xã Chơn Thành

2.4. Tỉnh: Bình Phước.

3. Vị trí theo Bảng giá đất:

3.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.

3.2. Vị trí (1, 2, 3, 4...): theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.

4. Mục đích sử dụng đất: theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh).

5. Nguồn gốc đất (Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...): theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày

05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh).

6. Thời hạn thuê đất (năm): Đến ngày 05/12/2072.

7. Diện tích đất thuê (m^2): 7.861.433,4 m^2

7.1. Diện tích phải nộp tiền thuê: 7.861.433,4 m^2

7.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê:

II. THUÊ MẶT NƯỚC

1. Vị trí mặt nước: .....

2. Mục đích sử dụng mặt nước: .....

3. Thời hạn thuê mặt nước (năm): .....

4. Diện tích mặt nước thuê (m^2): .....

C. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

I. THUÊ ĐẤT

1. Đơn giá thuê đất: .....

2. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **4.430.394.760.163 đồng.**

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản giảm trừ khác (nếu có): **663.684.829.699 đồng.**

3.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước được trừ vào tiền thuê đất: ..... đồng

3.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: ..... đồng

3.3. Các khoản giảm trừ khác:

4. Miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có):

4.1. Miễn tiền thuê đất:

4.1.1. Lý do miễn: miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Miễn tiền thuê đất cho dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ).

4.1.2. Thời gian miễn:

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê (đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp): Từ ngày 13/7/2023 đến ngày 05/12/2072 (49 năm 5 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 13/7/2023).

- Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản:

+ Đối với diện tích đất thuê theo Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh) và Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh: Từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 (2 năm 5 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 13/7/2023).

+ Đối với diện tích đất thuê theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh: Từ ngày 13/7/2023 đến ngày 01/3/2026 (2 năm 8 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận hồ sơ hợp lệ là ngày 13/7/2023).

- Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn:

+ Đối với diện tích đất thuê theo Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh) và Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh: Từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040 (15 năm);

+ Đối với diện tích đất thuê theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh: Từ ngày 02/3/2026 đến ngày 01/3/2041 (15 năm);

4.1.3. Số tiền miễn: **2.136.541.952.341 đồng.**

4.2. Giảm tiền thuê đất:

4.2.1. Lý do giảm:

4.2.2. Thời gian giảm:

4.2.3. Số tiền giảm:

5. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước [(5)=(2)-(3)-(4.1.3)-(4.2.3)]: **1.630.167.978.123 đồng** *(Viết bằng chữ: Một nghìn sáu trăm ba mươi tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm hai mươi ba đồng).*

6. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày **26/7/2023**, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày **26/7/2023**, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất còn lại theo Thông báo này.

II. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Đơn giá thuê mặt nước: .....

2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp: .....đồng

3. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước (nếu có):

3.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

3.1.1. Lý do miễn: .....

3.1.2. Thời gian miễn: .....

3.1.3. Số tiền miễn: .....đồng

3.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

3.2.1. Lý do giảm: .....

3.2.2. Thời gian giảm: .....

3.2.3. Số tiền giảm: ..... đồng

4. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (4=3-3.1.3-3.2.3): ..... đồng

(Viết bằng chữ: .....)

5. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước còn lại theo Thông báo này.

III. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước số: 7111 tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (nộp tại các ngân hàng thương mại).

4. Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Mã cơ quan quản lý thu: 1054270

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ, Mã Chương: 558

6. Nội dung kinh tế (Tiểu mục):

Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):	Mã Tiểu mục
Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	3605
.....	.....

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số

ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713.888.972, địa chỉ: Số 620, QL 14, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

(Gửi Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành kèm Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh, Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh. Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành theo dõi, quản lý kê khai và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định).

Thông báo này thay thế Thông báo số 3386/TB-CT ngày 26/7/2023 của Cục Thuế Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Xuân Thành

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT; KK&KTT; QLN;
- Lưu: VT, HKDCN- (Ng) (3b).

TỔNG CỤC THUẾ **CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3912 /TB-CT	*Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2023*

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 42
Ngày 06 tháng 9 năm 2023.

THÔNG BÁO NỘP TIỀN

Về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê

□ Thông báo lần đầu ☒Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh về việc cho thuê đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Bình Phước (khu B);

Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đối với diện tích tăng thêm sau khi điều chỉnh quy hoạch thuộc dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (khu B);

Căn cứ Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh;

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 175/PCTTĐC ngày 15/8/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Cục Thuế thông báo đến Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước như sau:

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau:

A. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Số điện thoại: .....; Email: .....

5. Tên đại lý thuế (nếu có): .....

6. Mã số thuế: .....

7. Địa chỉ: .....

B. THÔNG TIN VỀ ĐẤT, MẶT NƯỚC

I. THUÊ ĐẤT

1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

2. Địa chỉ:

2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: .....

Đường/phố:..... Thôn/xóm/ấp:

2.2. Phường/xã: phường Minh Thành

2.3. Huyện: thị xã Chơn Thành

2.4. Tỉnh: Bình Phước.

3. Vị trí theo Bảng giá đất:

3.1. Đường/đoạn đường/khu vực: Theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh.

3.2. Vị trí (1, 2, 3, 4...): Theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh.

4. Mục đích sử dụng đất: Theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh.

5. Nguồn gốc đất (Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...): Theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh.

6. Thời hạn thuê đất (năm): Theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh.

7. Diện tích đất thuê (m^2): 5.338,3 m^2

7.1. Diện tích phải nộp tiền thuê: 5.338,3 m^2

7.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê:

II. THUÊ MẶT NƯỚC

1. Vị trí mặt nước: .....

2. Mục đích sử dụng mặt nước: .....

3. Thời hạn thuê mặt nước (năm): .....

4. Diện tích mặt nước thuê (m^2): .....

C. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

I. THUÊ ĐẤT

1. Đơn giá thuê đất: .....

2. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **1.375.560.048 đồng** (tính từ ngày 07/8/2033 đến ngày 06/8/2065).

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản giảm trừ khác (nếu có):

3.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước được trừ vào tiền thuê đất: ..... đồng

3.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: ..... đồng

3.3. Các khoản giảm trừ khác:

4. Miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có):

4.1. Miễn tiền thuê đất: 15 năm 6 tháng, từ ngày 12/02/2018 đến ngày 06/8/2033 theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế.

4.1.1. Lý do miễn:

4.1.2. Thời gian miễn:

4.1.3. Số tiền miễn:

4.2. Giảm tiền thuê đất:

4.2.1. Lý do giảm:

4.2.2. Thời gian giảm:

4.2.3. Số tiền giảm:

5. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước [(5)=(2)-(3)-(4.1.3)-(4.2.3)]: **1.375.560.048 đồng** *(Viết bằng chữ: Một tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi nghìn, không trăm bốn mươi tám đồng).*

6. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất còn lại theo Thông báo này.

II. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Đơn giá thuê mặt nước: .....

2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp: .....đồng

3. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước (nếu có):

3.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

3.1.1. Lý do miễn: .....

3.1.2. Thời gian miễn: .....

3.1.3. Số tiền miễn: .....đồng

3.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

3.2.1. Lý do giảm: .....

3.2.2. Thời gian giảm: .....

3.2.3. Số tiền giảm: ..... đồng

4. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (4=3-3.1.3-3.2.3): ..... đồng

(Viết bằng chữ: .....)

5. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước còn lại theo Thông báo này.

III. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước số: 7111 tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (nộp tại các ngân hàng thương mại).

4. Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Mã cơ quan quản lý thu: 1054270

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ, Mã Chương: 558

6. Nội dung kinh tế (Tiểu mục):

Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):	Mã Tiểu mục
Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	3605
.....	.....

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713.888.972, địa chỉ: Số 620, QL 14, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

(Gửi Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành kèm Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 175/PCTTĐC ngày 15/8/2023 của Văn phòng

đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh, Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh, Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh, Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh, Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh. Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành theo dõi, quản lý kê khai và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định).

Thông báo này thay thế Thông báo số 1802/TB-CT ngày 22/4/2021 của Cục Thuế Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT; KK&KTT; QLN;
- Lưu: VT, HKDCN- (Ng) (3b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỔNG CỤC THUẾ

Nguyễn Xuân Thành

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4395/TB-CTBPH

Bình Phước, ngày 11 tháng 10 năm 2023

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 196
Ngày 12 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ khai Lệ phí trước bạ đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Điện thoại: .....; Email:

5. Tên đại lý thuế (nếu có):

6. Mã số thuế:

7. Địa chỉ:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất:

1.1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ:

1.2.1. Số nhà: .....Tòa nhà:..... Ngõ/Hẻm: Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm.

1.2.3. Quận/huyện: thị xã Chơn Thành

1.2.4. Tỉnh/thành phố: Bình Phước

1.3. Loại đất: theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh.

1.4. Vị trí theo Bảng giá đất: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

1.4.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

1.4.2. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...): theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

1.5. Diện tích thửa đất (m^2): 1.219.189,6 m^2.

1.6. Đơn giá đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2):

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

2.1. Loại nhà: ; Cấp nhà: Hạng nhà:

2.2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

2.3. Diện tích xây dựng:

2.4. Diện tích sàn xây dựng:

2.5. Đơn giá một mét vuông sàn nhà tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2): .....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ [(1) = (1.1) + (1.2)]: **723.953.457.164 đồng**

1.1. Đất [(1.1 = 1.5 x 1.6)]: 723.953.457.164 đồng

1.2. Nhà [(1.2 = 2.2 x 2.4 x 2.5)]:

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp [(2) = (1) x mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)]: **3.619.767.286 đồng**.

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn: Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ đối với diện tích 1.852.468,7 m^2.

3.2. Số tiền được miễn: **462.615.360 đồng.**

4. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp [(4)=(2)-(3.2)]: **3.157.151.926 đồng**

(Viết bằng chữ: Ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, một trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm hai mươi sáu đồng).

5. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: 7111 mở tại KBNN thị xã Chơn Thành.

4. Tên cơ quan quản lý thu: Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành, Mã cơ quan quản lý thu:

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ; Mã Chương: 558

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): Lệ phí trước bạ nhà đất, Mã Tiểu mục: 2801

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bình Phước (phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác) theo số điện thoại: 0271.3888.972, địa chỉ: 620 Quốc lộ 14, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế tỉnh Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN thị xã Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT, HKDCN (Ng) (3b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Xuân Thành

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5073/TB-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 11 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê

□ Thông báo lần đầu ☒ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 4);

Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A – 121,9 ha);

Căn cứ Công văn số 3352/STC-GCS ngày 02/10/2023 của Sở Tài chính về việc xác định tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau:

A. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Số điện thoại: .....; Email: .....

5. Tên đại lý thuế (nếu có): .....

6. Mã số thuế: .....

7. Địa chỉ: .....

B. THÔNG TIN VỀ ĐẤT, MẶT NƯỚC

I. THUÊ ĐẤT

1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

2. Địa chỉ:

2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: .....

Đường/phố:..... Thôn/xóm/ấp:

2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm.

2.3. Huyện: thị xã Chơn Thành

2.4. Tỉnh: Bình Phước.

3. Vị trí theo Bảng giá đất:

3.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

3.2. Vị trí (1, 2, 3, 4...): theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

4. Mục đích sử dụng đất: theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh.

5. Nguồn gốc đất (Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...): theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh.

6. Thời hạn thuê đất (năm): Đến ngày 05/12/2072.

7. Diện tích đất thuê (m^2): 1.219.189,6 m^2

7.1. Diện tích phải nộp tiền thuê: 1.219.189,6 m^2

7.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê:

II. THUÊ MẶT NƯỚC

1. Vị trí mặt nước: .....

2. Mục đích sử dụng mặt nước: .....

3. Thời hạn thuê mặt nước (năm): .....

4. Diện tích mặt nước thuê (m^2): .....

C. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

I. THUÊ ĐẤT

1. Đơn giá thuê đất: .....

2. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **723.953.457.164 đồng.**

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản giảm trừ khác (nếu có): **93.546.253.007 đồng**.

3.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước được trừ vào tiền thuê đất: ..... đồng

3.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: ..... đồng

3.3. Các khoản giảm trừ khác:

4. Miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có):

4.1. Miễn tiền thuê đất:

4.1.1. Lý do miễn: miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Miễn tiền thuê đất cho dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ).

4.1.2. Thời gian miễn:

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê (đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp): Từ ngày 29/8/2023 đến ngày 05/12/2072 (49 năm 3 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 29/8/2023).

- Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản: Từ ngày 17/11/2023 đến ngày 22/5/2026 (2 năm 6 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận hồ sơ hợp lệ là ngày 17/11/2023).

- Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn: Từ ngày 23/5/2026 đến ngày 22/5/2041 (15 năm);

4.1.3. Số tiền miễn: **315.288.748.235 đồng.**

4.2. Giảm tiền thuê đất:

4.2.1. Lý do giảm:

4.2.2. Thời gian giảm:

4.2.3. Số tiền giảm:

5. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước [(5)=(2)-(3)-(4.1.3)-(4.2.3)]: **315.118.455.922 đồng** *(Viết bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ, một trăm mười tám triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi hai đồng).*

6. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày 11/10/2023, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày 11/10/2023, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất còn lại theo Thông báo này.

II. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Đơn giá thuê mặt nước: .....

2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp: .....đồng

3. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước (nếu có):

3.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

3.1.1. Lý do miễn: .....

3.1.2. Thời gian miễn: .....

3.1.3. Số tiền miễn: .....đồng

3.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

3.2.1. Lý do giảm: .....

3.2.2. Thời gian giảm: .....

3.2.3. Số tiền giảm: ..... đồng

4. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (4=3-3.1.3-3.2.3): ..... đồng

(Viết bằng chữ: .....)

5. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước còn lại theo Thông báo này.

III. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước số: 7111 tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (nộp tại các ngân hàng thương mại).

4. Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Mã cơ quan quản lý thu: 1054270

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ, Mã Chương: 558

6. Nội dung kinh tế (Tiểu mục):

Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):	Mã Tiểu mục
Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	3605
.....	.....

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713.888.972, địa chỉ: Số 620, QL 14, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

(Gửi Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành kèm Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh. Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành theo dõi, quản lý kê khai và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định).

Thông báo này thay thế Thông báo số 4396/TB-CTBPH ngày 11/10/2023 của Cục Thuế Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- VPĐKĐĐ tỉnh;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT; KK&KTT; QLN;
- Lưu: VT, HKDCN- (Ng) (3b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỔNG CỤC THUẾ

Nguyễn Xuân Thành

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5183 /TB-CTBPH

Bình Phước, ngày 06 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 175/PCTTĐC ngày 15/8/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ khai Lệ phí trước bạ đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Điện thoại: .....; Email:

5. Tên đại lý thuế (nếu có):

6. Mã số thuế:

7. Địa chỉ:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất:

1.1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ:

1.2.1. Số nhà: .....Tòa nhà:..... Ngõ/Hẻm: Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Phường/xã: phường Minh Thành.

1.2.3. Quận/huyện: thị xã Chơn Thành

1.2.4. Tỉnh/thành phố: Bình Phước

1.3. Loại đất: theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh.

1.4. Vị trí theo Bảng giá đất: theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh.

1.4.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh.

1.4.2. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...): theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh.

1.5. Diện tích thửa đất (m^2): 5.338,3 m^2.

1.6. Đơn giá đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2):

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

2.1. Loại nhà: ; Cấp nhà: Hạng nhà:

2.2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

2.3. Diện tích xây dựng:

2.4. Diện tích sàn xây dựng:

2.5. Đơn giá một mét vuông sàn nhà tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2): .....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ [(1) = (1.1) + (1.2)]: **2.149.312.576 đồng**

1.1. Đất [(1.1 = 1.5 x 1.6)]: 2.149.312.576 đồng

1.2. Nhà [(1.2 = 2.2 x 2.4 x 2.5)]:

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp [(2) = (1) x mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)]: **10.746.563 đồng**.

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn:

3.2. Số tiền được miễn:

4. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp [(4)=(2)-(3.2)]: **10.746.563 đồng**

(Viết bằng chữ: Mười triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng).

5. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: 7111 mở tại KBNN thị xã Chơn Thành.

4. Tên cơ quan quản lý thu: Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành, Mã cơ quan quản lý thu:

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ; Mã Chương: 558

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): Lệ phí trước bạ nhà đất, Mã Tiểu mục: 2801

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bình Phước (phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác) theo số điện thoại: 0271.3888.972, địa chỉ: 620 Quốc lộ 14, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

Thông báo này thay thế Thông báo số 1801/TB-CT ngày 22/4/2021 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế tỉnh Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN thị xã Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT, HKDCN (Ng) (3b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỔNG CỤC THUẾ

Nguyễn Xuân Thành

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5508 /TB-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê

☒ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 5);

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A – 175,5 ha);

Căn cứ Công văn số 4964/STC-GCS ngày 28/12/2023 của Sở Tài chính về việc xác định tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 316/PCTTĐC ngày 28/12/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau:

A. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Số điện thoại: .....; Email: .....

5. Tên đại lý thuế (nếu có): .....

6. Mã số thuế: .....

7. Địa chỉ: .....

B. THÔNG TIN VỀ ĐẤT, MẶT NƯỚC

I. THUÊ ĐẤT

1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

2. Địa chỉ:

2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: .....

Đường/phố:..... Thôn/xóm/ấp:

2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long.

2.3. Huyện: thị xã Chơn Thành

2.4. Tỉnh: Bình Phước.

3. Vị trí theo Bảng giá đất:

3.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

3.2. Vị trí (1, 2, 3, 4...): theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

4. Mục đích sử dụng đất: theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh.

5. Nguồn gốc đất (Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...): theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh.

6. Thời hạn thuê đất (năm): Đến ngày 05/12/2072.

7. Diện tích đất thuê (m^2): 1.755.295,6 m^2

7.1. Diện tích phải nộp tiền thuê: 1.755.295,6 m^2

7.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê:

II. THUÊ MẶT NƯỚC

1. Vị trí mặt nước: .....

2. Mục đích sử dụng mặt nước: .....

3. Thời hạn thuê mặt nước (năm): .....

4. Diện tích mặt nước thuê (m^2): .....

C. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

I. THUÊ ĐẤT

1. Đơn giá thuê đất: .....

2. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **1.011.057.471.446 đồng** (từ ngày 27/9/2023 đến ngày 05/12/2072 xác định theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 316/PCTTĐC ngày 28/12/2023 của VPĐKĐĐ tỉnh).

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản giảm trừ khác (nếu có): **123.308.330.989 đồng** (được xác định theo Công văn số 4964/STC-GCS ngày 28/12/2023 của Sở Tài chính).

3.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước được trừ vào tiền thuê đất: ..... đồng

3.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: ..... đồng

3.3. Các khoản giảm trừ khác:

4. Miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có):

4.1. Miễn tiền thuê đất:

4.1.1. Lý do miễn: miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Miễn tiền thuê đất cho dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ).

4.1.2. Thời gian miễn:

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê (đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp): Từ ngày 27/9/2023 đến ngày 05/12/2072 (49 năm 02 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 06/10/2023).

- Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản: Từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 (3 năm, được miễn kể từ thời điểm nhận hồ sơ hợp lệ là ngày 06/10/2023).

- Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn: 15 năm, từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041.

4.1.3. Số tiền miễn: **546.125.119.489 đồng.**

4.2. Giảm tiền thuê đất:

4.2.1. Lý do giảm:

4.2.2. Thời gian giảm:

4.2.3. Số tiền giảm:

5. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước [(5)=(2)-(3)-(4.1.3)-(4.2.3)]: **341.624.020.968 đồng** *(Viết bằng chữ: Ba trăm bốn mươi mốt tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, không trăm hai mươi nghìn, chín trăm sáu mươi tám đồng).*

6. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất còn lại theo Thông báo này.

II. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Đơn giá thuê mặt nước: .....

2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp: .....đồng

3. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước (nếu có):

3.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

3.1.1. Lý do miễn: .....

3.1.2. Thời gian miễn: .....

3.1.3. Số tiền miễn: .....đồng

3.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

3.2.1. Lý do giảm: .....

3.2.2. Thời gian giảm: .....

3.2.3. Số tiền giảm: .....

đồng

4. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (4=3-3.1.3-3.2.3): ..... đồng

(Viết bằng chữ: .....)

5. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước còn lại theo Thông báo này.

III. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước số: 7111 tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (nộp tại các ngân hàng thương mại).

4. Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Mã cơ quan quản lý thu: 1054270

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ, Mã Chương: 558

6. Nội dung kinh tế (Tiểu mục):

Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):	Mã Tiểu mục
Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	3605
.....	.....

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713.888.972, địa chỉ: Số 620, QL 14, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

(Gửi Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành kèm Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 316/PCTTĐC ngày 28/12/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh. Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành theo dõi, quản lý kê khai và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định).

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT; KK&KTT; QLN;
- Lưu: VT, HKDCN- (Ng) (3b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Xuân Thành

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1649/QĐ-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn (giảm) tiền thuê đất
cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước
(đất khu công nghiệp)

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 5);

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A – 175,5 ha);

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 44221000072 chứng nhận lần đầu ngày 29/12/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8414374256 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 02/11/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8414374256 chứng nhận thay đổi lần thứ hai

ngày 04/5/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8414374256 chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 03/6/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8414374256 chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 01/11/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế không số ngày 03/10/2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước về việc miễn tiền thuê đất; Mã số thuế: 3800405138 và hồ sơ đính kèm; Cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ hợp lệ ngày 06/10/2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác Cục Thuế Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn (giảm) tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; Mã số thuế: 3800405138; Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng số tiền thuê đất được miễn là: **268.517.080.276 đồng** *(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tám tỷ, năm trăm mười bảy triệu, không trăm tám mươi nghìn, hai trăm bảy mươi sáu đồng).*

- Diện tích được miễn: 1.217.619,7 m^2

- Mục đích sử dụng đất: Đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp.

- Địa chỉ thửa đất: phường Minh Thành, phường Thành Tâm và phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Cụ thể:

1. Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB:

- Tổng số tiền thuê đất tạm miễn: **44.752.846.713 đồng**.

- Thời kỳ tạm miễn: Từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 (3 năm, được miễn kể từ thời điểm nhận hồ sơ hợp lệ là ngày 06/10/2023).

- Lý do tạm miễn: Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản, theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn:

- Số tiền được miễn: **223.764.233.563 đồng**

- Thời kỳ được miễn: 15 năm, từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041.

- Lý do miễn: Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ).

Điều 2. Trường hợp người thuê đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã được miễn, giảm theo quy định tại Khoản 7 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (được sửa đổi bởi Khoản 6, Điều 3 Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ) thì phải nộp lại số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định về chính sách và giá đất tại thời điểm được miễn, giảm tiền thuê đất cộng thêm một khoản tương đương với khoản tiền chậm nộp tiền thuê đất của thời gian đã được miễn, giảm.

Đối với miễn (giảm) tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, sau khi công ty hoàn thành thời gian xây dựng cơ bản đi vào hoạt động, trong vòng 30 ngày công ty báo cáo Cục Thuế bằng văn bản để Cục Thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định thời gian xây dựng cơ bản và ban hành Quyết định miễn tiền thuê đất chính thức đối với công ty theo quy định.

Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ cung cấp liên quan đến việc miễn, giảm tiền thuê đất cho cơ quan thuế. Khi các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra nếu doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành và các ông (bà) Trưởng các phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác; Văn phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng NV-DT-PC;
- Phòng QLN; KK&KTT;
- Lưu: VT, HKDCN-(Ng) (3b).

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Xuân Thành

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1648/QĐ-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn (giảm) tiền thuê đất
cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước
(đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp)

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 5);

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A – 175,5 ha);

Căn cứ Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế không số ngày 03/10/2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước về việc đề nghị ra Quyết định miễn tiền thuê đất; Mã số thuế: 3800405138 và hồ sơ đính kèm; Cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ hợp lệ ngày 06/10/2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác Cục Thuế Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn (giảm) tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; Mã số thuế: 3800405138; Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng số tiền thuê đất được miễn là: **277.608.039.213 đồng** *(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm linh tám triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm mười ba đồng).*

- Diện tích được miễn: 537.675,9 m^2

- Mục đích sử dụng đất: đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp (đất cây xanh cách ly, đất đường giao thông, đất thủy lợi (kênh, mương)).

- Thời kỳ được miễn: Từ ngày 27/9/2023 đến ngày 05/12/2072 (49 năm 02 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 06/10/2023).

- Địa chỉ thửa đất: phường Minh Thành, phường Thành Tâm và phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Lý do miễn: Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê, theo quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Điều 149 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội.

Điều 2. Trường hợp người thuê đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã được miễn, giảm theo quy định tại Khoản 7 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (được sửa đổi bởi Khoản 6, Điều 3 Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ) thì phải nộp lại số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định về chính sách và giá đất tại thời điểm được miễn, giảm tiền thuê đất cộng thêm một khoản tương đương với khoản tiền chậm nộp tiền thuê đất của thời gian đã được miễn, giảm.

Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ cung cấp liên quan đến việc miễn, giảm tiền thuê đất cho cơ quan thuế. Khi các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra nếu doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành và các ông (bà) Trưởng các phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác; Văn phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng NV-DT-PC;
- Phòng QLN; KK&KTT;
- Lưu: VT, HKDCN-(Ng) (3b).

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

Số: 5509/TB-CTBPH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 316/PCTTĐC ngày 28/12/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ khai Lệ phí trước bạ đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Điện thoại: .....; Email:

5. Tên đại lý thuế (nếu có):

6. Mã số thuế:

7. Địa chỉ:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất:

1.1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ:

1.2.1. Số nhà: .....Tòa nhà:..... Ngõ/Hẻm: Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long.

1.2.3. Quận/huyện: thị xã Chơn Thành

1.2.4. Tỉnh/thành phố: Bình Phước

1.3. Loại đất: theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của

UBND tỉnh.

1.4. Vị trí theo Bảng giá đất: theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

1.4.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

1.4.2. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...): theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

1.5. Diện tích thửa đất (m^2): 1.755.295,6 m^2.

1.6. Đơn giá đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2):

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

2.1. Loại nhà: ; Cấp nhà: Hạng nhà:

2.2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

2.3. Diện tích xây dựng:

2.4. Diện tích sàn xây dựng:

2.5. Đơn giá một mét vuông sàn nhà tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2): .....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ [(1) = (1.1) + (1.2)]: **1.011.057.471.446 đồng**

1.1. Đất [(1.1 = 1.5 x 1.6)]: 1.011.057.471.446 đồng

1.2. Nhà [(1.2 = 2.2 x 2.4 x 2.5)]:

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp [(2) = (1) x mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)]: **5.055.287.357 đồng**.

Trong đó: phường Minh Thành: 3.837.549.414 đồng; phường Thành Tâm: 624.248.199 đồng; phường Hưng Long: 593.489.744 đồng.

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn: Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ đối với diện tích 537.675,9 m^2.

3.2. Số tiền được miễn: **1.388.040.196 đồng.**

Trong đó: phường Minh Thành: 1.125.431.201 đồng; phường Thành Tâm: 150.534.634; phường Hưng Long: 112.074.361 đồng.

4. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp [(4)=(2)-(3.2)]: **3.667.247.161 đồng**

(Viết bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi mốt đồng).

Trong đó: phường Minh Thành: 2.712.118.213 đồng; phường Thành Tâm: 473.713.565 đồng; phường Hưng Long: 481.415.383 đồng).

5. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo

này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: 7111 mở tại KBNN thị xã Chơn Thành.

4. Tên cơ quan quản lý thu: Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành, Mã cơ quan quản lý thu:

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ; Mã Chương: 558

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): Lệ phí trước bạ nhà đất, Mã Tiểu mục: 2801

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bình Phước (phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác) theo số điện thoại: 0271.3888.972, địa chỉ: 620 Quốc lộ 14, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế tỉnh Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- VPĐKĐĐ tỉnh;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN thị xã Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT, HKDCN (Ng) (3b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Xuân Thành

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

Số: 1802/TB-CT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 22 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho thuê đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tần Kỹ thuật Becamex - Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Bình Phước (khu B);

Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tần Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đối với diện tích tăng thêm sau khi điều chỉnh quy hoạch thuộc dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (khu B);

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 79/PCTTĐC ngày 01/4/2021 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Cục Thuế thông báo đến Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước như sau:

A. ĐỐI VỚI THUÊ ĐẤT

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước**

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Mã số thuế (nếu có): 3800405138 Số điện thoại:
- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Thửa đất số: Thuộc tờ bản đồ số:

4. Loại đường/khu vực: Theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Vị trí (1, 2, 3, 4...): Theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Mục đích sử dụng đất: Theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Nguồn gốc đất,*(Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...).* Theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Thời hạn thuê đất (năm): Theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9.Diện tích đất thuê (m^2): 13.866,4 m^2

9.1. Diện tích phải nộp tiền thuê : 13.866,4 m^2

9.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê :

10. Hình thức thuê đất (trả tiền một lần/trả tiền hàng năm): Thuê đất trả tiền một lần

11. Giá đất tính tiền thuê đất tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất

11.1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (đồng/m^2/năm):

11.2. Giá đất tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (đồng/m^2): Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Mức tỷ lệ (%) giá đất tính thu tiền thuê đất:

13. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **3.723.668.489 đồng**

13.1. Số tiền thuê đất phải nộp một năm tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất:

13.2. Số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê: **3.723.668.489 đồng** (tính từ ngày 07/8/2033 đến ngày 06/8/2065)

14. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

14.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước:

14.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất:

15. Miễn, giảm tiền thuê đất:

15.1. Miễn tiền thuê đất: 15 năm 6 tháng, từ ngày 12/02/2018 đến ngày 06/8/2033 theo Quyết định số 321/QĐ-CT ngày 12/3/2018 của Cục Thuế.

15.1.1. Lý do miễn:

15.1.2. Thời gian miễn:

15.1.3. Số tiền miễn:

15.2. Giảm tiền thuê đất

15.2.1. Lý do giảm:

15.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng): **3.723.668.489 đồng**

(Ba tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi tám ngàn, bốn trăm tám mươi chín

đồng).

16.1. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp không được miễn, giảm

16.1.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.1.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

16.2. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất:

16.3. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được giảm một phần tiền thuê đất

16.3.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.3.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

17. Số tiền thuê đất còn phải nộp trong trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

17.1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm:

17.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

(Viết bằng chữ:)

18. Địa điểm nộp: Ngân hàng thương mại, ngân hàng Cổ phần …
Tài khoản số: 7111 mở tại kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.
Nộp theo chương 558 loại 160 khoản 161 mục 3600 tiểu mục 3605.
(Đơn vị thụ hưởng Cục Thuế)

19. Thời hạn nộp tiền: Nộp 50 % tiền thuê đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Số tiền còn lại người nộp thuế phải nộp trong 60 ngày tiếp theo.

B. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Tên người thuê mặt nước:

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:

- Mã số thuế (nếu có): Số điện thoại:

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Vị trí mặt nước

4. Mục đích sử dụng mặt nước:

5. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

6. Diện tích mặt nước thuê (m^2):

7. Hình thức thuê mặt nước (trả tiền thuê một lần/trả tiền thuê hàng năm)

8. Đơn giá thuê mặt nước:

8.1. Đối với trường hợp thuê trả tiền hàng năm (đồng/m^2/năm):

8.2. Đối với trường hợp thuê trả tiền một lần (đồng/m^2/thời gian thuê):

9. Số tiền thuê mặt nước phải nộp

9.1. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một năm:

9.2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một lần cho cả thời gian thuê:

10. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước:

10.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

10.1.1. Lý do miễn:

10.1.2. Thời gian miễn:

10.1.3. Số tiền miễn (đồng):

10.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

10.2.1. Lý do giảm:

10.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):

(Viết bằng chữ:)

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người thuê mặt đất, thuê mặt nước chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713888972 địa chỉ: Số 620, QL 14, P.Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO NỘP TIỀN	**KT. CỤC TRƯỞNG PHÓ CỤC TRƯỞNG**
...,Ngày .... tháng .... năm ...	CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))	Nguyễn Xuân Thành

II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT (nếu có):

1. Số ngày chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật:

2. Số tiền chậm nộp tiền thuê đất (đồng):

(Viết bằng chữ:.....)

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT; HKDCN (04b)-Minh

..., Ngày ..... tháng ..... năm ...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

Số: 1807/TB-CT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 22 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO
Nộp lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 78/PCTTĐC ngày 01/4/2021 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước. Cục Thuế Bình Phước thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất như sau:

I. ĐỊNH DANH VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ:

1.Tên chủ tài sản: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước

2. Mã số thuế: 3800405138

3.Địa chỉ gửi thông báo nộp LPTB: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Đại lý thuế (nếu có):

5. Mã số thuế:

6.Địa chỉ:

II. ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN

1. Thửa đất số: **Tờ bản đồ số:**

Số nhà: Đường phố: Thôn (ấp, bản, phum, sóc): xã (phường): Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Loại đất: Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Loại đường/khu vực: Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Vị trí (1, 2, 3, 4...): Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Cấp nhà: , Loại nhà:

6. Hạng nhà:

7. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

8. Diện tích nhà, đất tính lệ phí trước bạ (m^2): 11.892,6 m^2

8.1. Đất: 11.892,6 m^2

8.2. Nhà (m^2 sàn nhà):

9. Đơn giá một mét vuông sàn nhà, đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m^2): Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9.1. Đất: Theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9.2.Nhà (theo giá xây dựng mới):

III. LPTB DO CƠ QUAN THUẾ TÍNH:

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ: 4.526.315.065 đồng.

1.1. Đất (8.1 x 9.1): 4.526.315.065 đồng

2.2. Nhà (7 x 8.2 x 9.2):

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng): 22.631.575 đồng

(Viết bằng chữ: Hai mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi mốt ngàn, năm trăm bảy mươi lăm đồng).

Nộp theo chương 558 loại khoản 161 mục 2800 tiểu mục 2801

3. Nộp vào Tài khoản: số 7111 mở tại KBNN huyện Chơn Thành (đơn vị thụ hưởng CCT huyện Chơn Thành).

4. Thời hạn nộp tiền: Quá 30 ngày kể từ ngày ký thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp miễn nộp lệ phí trước bạ: Chủ tài sản thuộc diện được miễn nộp LPTB theo quy định tại Điểm Khoản Điều Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Chính Phủ về lệ phí trước bạ.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713888972 địa chỉ: số 620 QL 14, phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO
NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
Ngày tháng năm 2021
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Xuân Thành

II - PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (dành cho cơ quan thu tiền):

1. Số ngày chậm nộp lệ phí trước bạ so với thông báo của cơ quan Thuế:

2. Số tiền phạt chậm nộp lệ phí trước bạ (đồng):

(Viết bằng chữ:

Nơi nhận:
- CCT huyện Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Cty CP PT HT Kỹ thuật Becamex Bình Phước;
- KBNN huyện Chơn Thành;
- Lưu: VP, HKDCN (04b).Minh

……, ngày ……. tháng …… năm ……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 01
(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5687/TB-CT

Bình Phước, ngày 24 tháng 12 năm 2019

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 1727/KL-TTCP ngày 02/10/2019 về thanh tra trách nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; thực hiện pháp luật về công tác quản lý, sử dụng đất đai thời kỳ 2014-2017;

Căn cứ Công văn số 238/KH-UBND ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Kết luận thanh tra số 1727/KL-TTCP ngày 02/10/2019 Thanh tra Chính phủ;

Cục Thuế thông báo đến Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước tiền thuê đất như sau:

A. ĐỐI VỚI THUÊ ĐẤT

1. Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền: QL 14, Tổ 8, Ấp 3, Xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Địa chỉ thửa đất: Xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Mã số thuế (nếu có): 3800405138 Số điện thoại:

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Thửa đất số: Thuộc tờ bản đồ số:

4. Loại đường/khu vực:

5. Vị trí (1, 2, 3, 4...):

6. Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp

7. Nguồn gốc đất *(Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...:)*

8. Thời hạn thuê đất (năm):

9. Diện tích đất thuê (m^2):

9.1. Diện tích phải nộp tiền thuê:

9.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê:

10. Hình thức thuê đất (trả tiền một lần/trả tiền hàng năm): Thuê đất trả tiền một lần

11. Giá đất tính tiền thuê đất tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất

11.1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (đồng/m^2/năm):

11.2. Giá đất tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (đồng/m^2):

12. Mức tỷ lệ (%) giá đất tính thu tiền thuê đất:

13. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **5.828.916.053 đồng** (Năm tỷ, tám trăm hai mươi tám triệu, chín trăm mười sáu ngàn, không trăm năm mươi ba đồng).

13.1. Số tiền thuê đất phải nộp một năm tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất:

13.2. Số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian:

14. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

14.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước:

14.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất:

14.3. Số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp:

15. Miễn, giảm tiền thuê đất:

15.1. Miễn tiền thuê đất:

15.1.1. Lý do miễn:

15.1.2. Thời gian miễn:

15.1.3. Số tiền miễn (đồng):

15.2. Giảm tiền thuê đất:

15.2.1. Lý do giảm:

15.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng): **5.828.916.053 đồng** *(Năm tỷ, tám trăm hai mươi tám triệu, chín trăm mười sáu ngàn, không trăm năm mươi ba đồng).*

16.1. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp không được miễn, giảm:

16.1.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.1.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

16.2. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất:

16.3. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được giảm một phần tiền thuê đất:

16.3.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

16.3.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

17. Số tiền thuê đất còn phải nộp trong trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

17.1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm:

17.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

(Viết bằng chữ:)

18. Nộp tại các Ngân hàng thương mại. Nộp vào Tài khoản số: 7111 mở tại KBNN tỉnh Bình Phước (đơn vị thụ hưởng Cục Thuế Bình Phước).
Nộp theo chương 558 loại khoản 161 mục 3600 tiểu mục 3605

19. Thời hạn nộp tiền: Kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền thuê đất.

B. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Tên người thuê mặt nước:

- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:

- Mã số thuế (nếu có): Số điện thoại:

- Ngành nghề kinh doanh:

2. Đại lý thuế (nếu có):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

3. Vị trí mặt nước

4. Mục đích sử dụng mặt nước:

5. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

6. Diện tích mặt nước thuê (m^2):

7. Hình thức thuê mặt nước (trả tiền thuê một lần/trả tiền thuê hàng năm)

8. Đơn giá thuê mặt nước:

8.1. Đối với trường hợp thuê trả tiền hàng năm (đồng/m^2/năm):

8.2. Đối với trường hợp thuê trả tiền một lần (đồng/m^2/thời gian thuê):

9. Số tiền thuê mặt nước phải nộp

9.1. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một năm:

9.2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một lần cho cả thời gian thuê:

10. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước:

10.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

10.1.1. Lý do miễn:

10.1.2. Thời gian miễn:

10.1.3. Số tiền miễn (đồng):

10.2. Giảm tiền thuê mặt nước:

10.2.1. Lý do giảm:

10.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):

(Viết bằng chữ:)

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người thuê mặt đất, thuê mặt nước chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 0271.3888972 địa chỉ: Số 620, QL 14, P.Tân Phú, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO NỘP TIỀN

...,Ngày .... tháng .... năm ...

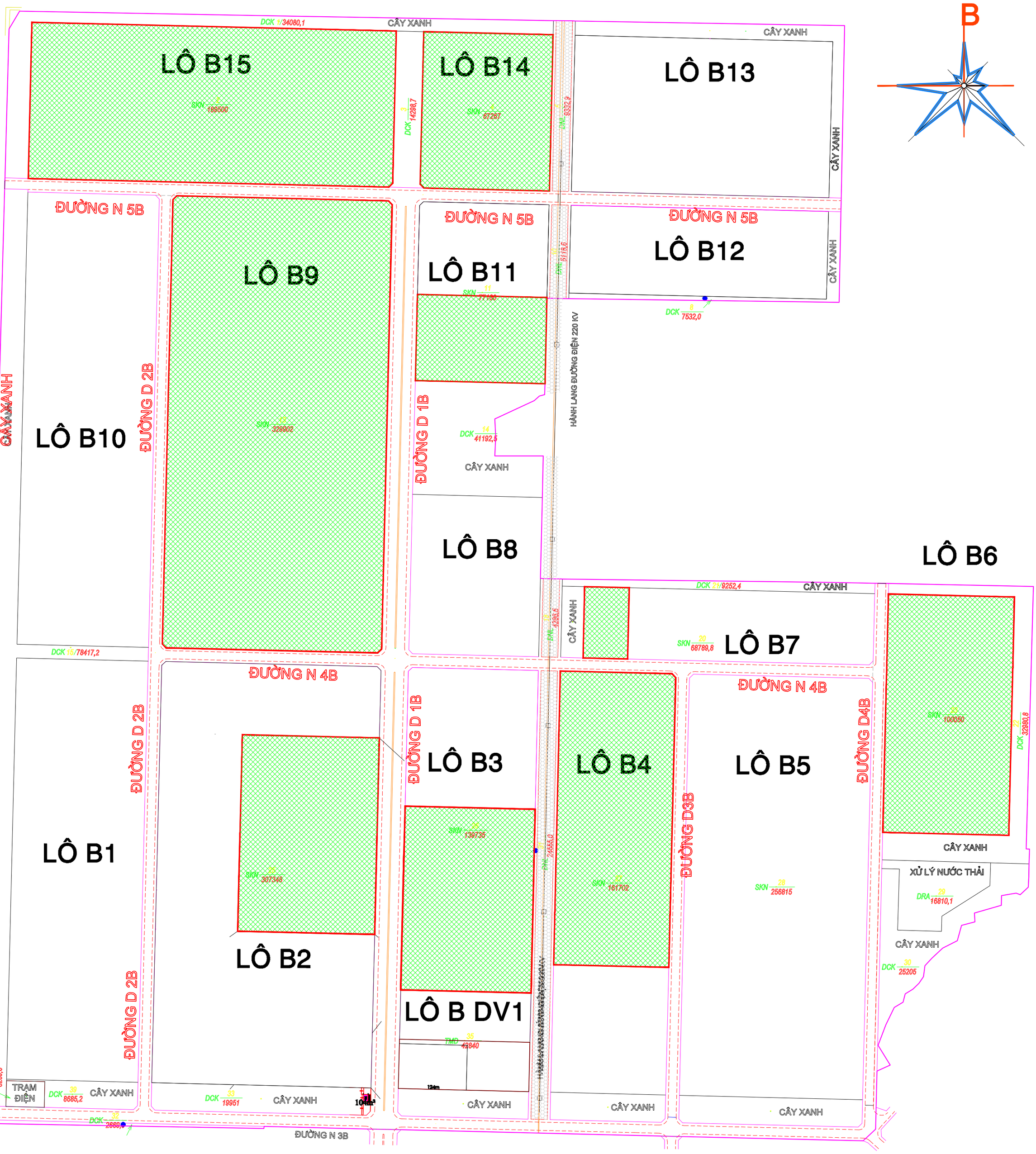
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỔNG CỤC THUẾ

Nguyễn Xuân Thành

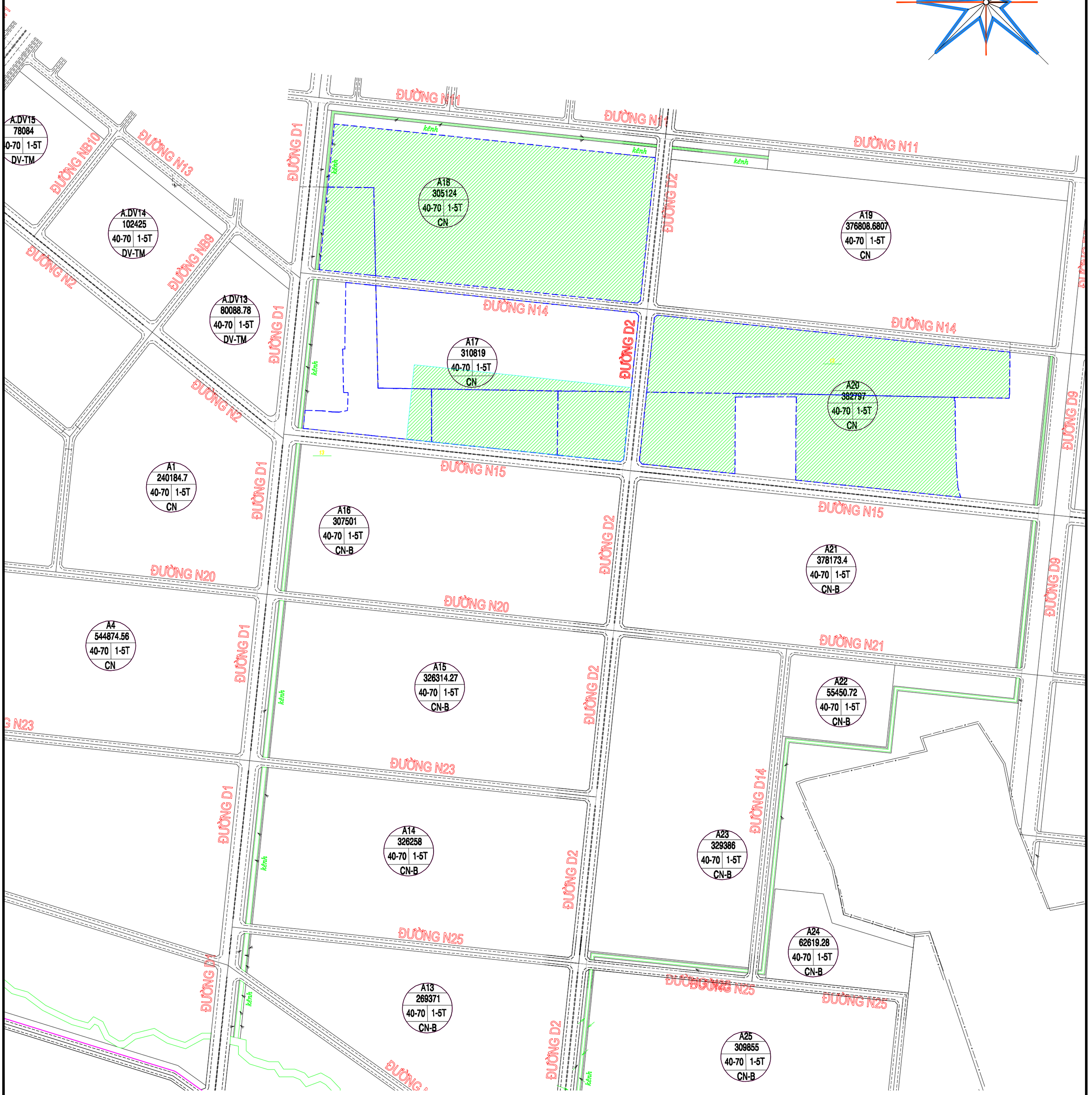
VỊ TRÍ CÁC THỬA ĐẤT ĐƯA VÀO KINH DOANH
TẠI DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC KHU (B)
Đến ngày 03/12/2024



GHI CHÚ:

+ Vị trí đất đưa vào kinh doanh diện tích: 101,66 ha

VỊ TRÍ CÁC THỬA ĐẤT ĐƯA VÀO KINH DOANH
TẠI DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC KHU (A)
Đến ngày 03/12/2024



GHI CHÚ:

+ Vị trí đất đưa vào kinh doanh (lô A17, A18, A20) diện tích : 69,6 ha